BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

SÁCH GIÁO VIÊN





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
TRỊNH ĐÌNH TÙNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN NGỌC CƠ – ĐÀO TUẤN THÀNH – HOÀNG THANH TÚ

ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
BÙI THỊ THANH DUNG – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG – PHÍ CÔNG VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

8

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
ĐGTX	đánh giá thường xuyên
ĐGĐK	đánh giá định kì
TBCN	tư bản chủ nghĩa

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử và Địa lí 8 – Sách giáo viên là tài liệu dùng cho các thầy, cô giáo giảng dạy theo sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8* – được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 và chỉnh sửa theo Thông tư số 17/2025/TT–BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong sách giáo khoa không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp học sinh hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

Lịch sử và Địa lí 8 – Sách giáo viên giới thiệu và hướng dẫn giáo viên triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nội dung cuốn sách được biên soạn theo các phân môn Lịch sử, Địa lí và Chủ đề chung. Mỗi phân môn và Chủ đề gồm hai phần sau:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp giáo viên biết được quan điểm, ý tưởng biên soạn của sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8*, qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn sách giáo khoa này so với sách giáo khoa Lịch sử, Địa lí theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2006 . Phần này đề cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh đối với môn *Lịch sử và Địa lí 8*.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học chương, bài cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chương, bài (mục). Để thuận lợi cho giáo viên khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để học sinh hứng thú hơn với môn học.

Lịch sử và Địa lí 8 – Sách giáo viên được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô trong quá trình dạy học môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN LỊCH SỬ 7

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 8

I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt của sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử 8

II. Giới thiệu sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử 9

III. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học 21

IV. Đánh giá kết quả học tập môn Lịch sử và Địa lí – Phần Lịch sử 24

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG, BÀI CỤ THỂ 31

CHƯƠNG 1. CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII 31

Bài 1. Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ 31

Bài 2. Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII 38

Bài 3. Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX) 45

CHƯƠNG 2. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX 53

Bài 4. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX 53

CHƯƠNG 3. VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII 58

Bài 5. Cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn 58

Bài 6. Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII 64

Bài 7. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII 70

Bài 8. Phong trào Tây Sơn 76

Bài 9. Tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII 85

CHƯƠNG 4. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX 93

Bài 10. Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở các nước Âu – Mỹ (cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX) 93

Bài 11. Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 102

Bài 12. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 112

CHƯƠNG 5. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KĨ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX 120

Bài 13. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX 120

CHƯƠNG 6. CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX 126

Bài 14. Trung Quốc và Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX 126

Bài 15. Ấn Độ và Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX..... 133

CHƯƠNG 7. VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX 140

Bài 16. Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX) 140

Bài 17. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1884.... 151

Bài 18. Phong trào chống Pháp trong những năm 1885 – 1896..... 164

Bài 19. Phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1917..... 174

PHẦN ĐỊA LÍ 186

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG..... 187

I. Mục tiêu và nội dung chương trình của sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 8 – phần Địa lí..... 187

II. Giới thiệu sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí lớp 8 – phần Địa lí 190

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 194

IV. Đánh giá kết quả học tập..... 198

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ..... 201

CHƯƠNG 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM.....201

Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam 201

Bài 2. Địa hình Việt Nam.....206

Bài 3. Khoáng sản Việt Nam.....219

CHƯƠNG 2. KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM.....224

Bài 4. Khí hậu Việt Nam 224

Bài 5. Thực hành: Đọc biểu đồ khí hậu 230

Bài 6. Thuỷ văn Việt Nam 233

Bài 7. Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.....238

Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên Việt Nam 242

CHƯƠNG 3. THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM 248
Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam 248
Bài 10. Sinh vật Việt Nam 253
CHƯƠNG 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM 258
Bài 11. Phạm vi Biển Đông. Vùng biển đảo và đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam 258
Bài 12. Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam 266
CHỦ ĐỀ CHUNG 272
PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 273
PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ CỤ THỂ 274
CHỦ ĐỀ CHUNG 1. VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG 274
CHỦ ĐỀ CHUNG 2. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG 285

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN

LỊCH SỬ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN LỊCH SỬ

Lịch sử và Địa lí là môn học gồm các nội dung lịch sử, địa lí và một số chủ đề chung. Các mạch kiến thức lịch sử và địa lí được kết nối với nhau ở mức độ nhất định nhằm soi sáng và hỗ trợ lẫn nhau.

Mục tiêu tổng quát của việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* là nhằm cụ thể hoá những nội dung và yêu cầu cần đạt của CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 8 nói riêng, trong đó có yêu cầu quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho HS các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực đặc thù của phân môn Lịch sử, tạo tiền đề để HS tiếp tục học lên cấp THPT hoặc học nghề, trở thành những công dân có ích.

Các phẩm chất và năng lực chung đã được trình bày chi tiết trong CTGDPT. Riêng về năng lực lịch sử sẽ được thể hiện ở bảng dưới đây.

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Bước đầu nhận diện và phân biệt được: các loại hình tư liệu lịch sử, các dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV trong các bài học lịch sử.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... – Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử. – Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

	– Bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử. – Trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của một sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.

Từ đó, mục tiêu cụ thể của nhóm tác giả khi biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* là: Thông qua việc chuyển tải các nội dung lịch sử theo yêu cầu cần đạt của Chương trình, dưới sự định hướng, dẫn dắt, giúp đỡ của GV, HS tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào việc khám phá kiến thức mới, giải quyết những vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ và năng lực nhận thức của HS lớp 8.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN LỊCH SỬ

Môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS gồm phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, mỗi phần được thiết kế theo mạch nội dung riêng. Mức độ tích hợp được thể hiện ở ba cấp độ: tích hợp nội môn (trong từng nội dung giáo dục lịch sử và giáo dục địa lí); tích hợp nội dung lịch sử trong những phần phù hợp của bài địa lí và tích hợp nội dung địa lí trong những phần phù hợp của bài lịch sử; tích hợp thành các chủ đề chung. Mạch nội dung của phân môn Lịch sử được sắp xếp theo lô gíc thời gian từ thời nguyên thuỷ, qua cổ đại, trung đại, đến cận đại và hiện đại. Trong từng thời kì, không gian lịch sử được tái hiện từ lịch sử thế giới, khu vực đến Việt Nam để đối chiếu, lí giải, làm sáng tỏ những vấn đề lịch sử.

1. Quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử*, trước hết phải tuân thủ các quan điểm chung về biên soạn SGK, đồng thời cũng có những yêu cầu đặc thù riêng. Đó là:

– Bảo đảm tính kế thừa, phát huy các ưu điểm của SGK *Lịch sử 8* theo CTGDPT 2006 ở nước ta, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

– SGK không chỉ là tài liệu cung cấp tri thức mà còn gợi mở kế hoạch học tập, giúp HS tích cực và chủ động tiếp thu kiến thức, góp phần hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi, tạo điều kiện để HS tự học và giúp GV tổ chức tốt các hoạt động học tập của HS, góp phần đổi mới phương pháp dạy học lịch sử.

– Bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của HS thông qua các nội dung lịch sử theo yêu cầu cần đạt của Chương trình, chú trọng luyện tập và thực hành, vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống.

– Quan điểm về lựa chọn kiến thức và tinh giản nội dung: Ở lớp 8, HS tiếp tục được học tập môn Lịch sử với tư cách là một khoa học. Vì vậy, việc lựa chọn kiến thức không chỉ cần đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức mà còn thể hiện mức độ nhận thức cao hơn lớp 7 và hấp dẫn HS,... trong đó ưu tiên lựa chọn những kiến thức:

+ Cơ bản nhất, có tính điển hình cao.

+ Có tác động tích cực đến sự phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

+ Phù hợp với nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình.

+ Phù hợp với khả năng tiếp thu và sự quan tâm, cũng như hấp dẫn đối với HS.

– Nội dung các kiến thức đã được lựa chọn cần được trình bày một cách tinh giản theo các quan điểm sau:

+ Tập trung vào nội dung cơ bản.

+ Cô đọng, lược bỏ những chi tiết phức tạp, những chi tiết chưa thực sự cần thiết cho việc hình thành kiến thức cơ bản.

+ Trực quan hoá thông qua hình ảnh, sơ đồ, mô hình,...

+ Nội dung biên soạn dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với trình độ tiếp thu, nhận thức của HS lớp 8.

+ Không mở rộng phạm vi nội dung kiến thức ra ngoài những yêu cầu cần đạt của Chương trình.

2. Về cấu trúc

Các chương, bài học cụ thể trong phần Lịch sử 8 được xây dựng phù hợp với kết cấu các giai đoạn của mô hình tổ chức hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực HS. Cụ thể như sau:

– *Giai đoạn hướng dẫn động cơ học tập kiến thức lịch sử của chương, bài và sự cần thiết nắm vững kiến thức lịch sử của chương, bài:* Giai đoạn này còn gọi là khởi động (mở đầu) hay kích hoạt quá trình học tập của HS.

Xác định mục tiêu học tập là hình thành ở HS động cơ đúng đắn trong học tập lịch sử. Động cơ là động lực bên trong thúc đẩy trực tiếp con người hoạt động. Đa số động cơ của con người đều là biểu hiện cụ thể của nhu cầu. Nhu cầu có thể biểu hiện dưới các hình thức như hứng thú, ý định, mong muốn,... Hứng thú là biểu hiện tình cảm, nhu cầu nhận thức của con người. Ý định là một nhu cầu chưa phân hoá, chưa có ý thức rõ rệt, nó khiến con người mơ hồ cảm thấy muốn làm một cái gì, nhưng chưa rõ vì sao mình định làm như thế và chưa rõ nên làm như thế nào. Như vậy, bước thứ nhất của công việc dạy học lịch sử là làm thế nào khơi gợi được hứng thú, kích thích tính tích cực học tập của HS đối với việc học tập, làm rõ mục đích học tập.

– *Giai đoạn trình bày tài liệu, sự kiện:*

Đặc điểm của nhận thức lịch sử là không thể tái hiện lại được trong phòng thí nghiệm, HS không thể tiến hành quan sát trực tiếp đối tượng nhận thức quá khứ. Trong khi đó, nhận thức của con người lại phải qua một quá trình lặp đi lặp lại theo vòng tuần hoàn được nâng

cao dần từ cảm tính – lí tính – thực tiễn. Để giúp HS tuân theo quy luật đó trong tìm hiểu lịch sử phát triển của xã hội loài người, với đặc điểm nhận thức và hiện thực lịch sử, GV phải dựa vào ngôn ngữ, phương tiện trực quan, tài liệu, phong cách, thao tác sư phạm để tái tạo lại những hình ảnh của quá khứ.

Trong giảng dạy lịch sử, điều kiện cơ bản nhất để tái tạo lại hình ảnh quá khứ là phải có tư liệu lịch sử. Nếu GV không nắm vững những tư liệu lịch sử thì dù có vận dụng phương pháp giảng dạy gì đi nữa cũng không đạt kết quả mong muốn. Tư liệu lịch sử bao gồm tư liệu thành văn, tư liệu truyền miệng, tranh ảnh, tư liệu, hiện vật,... trong đó được dùng nhiều nhất là tư liệu thành văn.

– Giai đoạn lí giải tài liệu, sự kiện:

Khi HS làm việc với nguồn tư liệu lịch sử, các em mới chỉ tái hiện lại hình ảnh các sự kiện (biến cố và hiện tượng), mới "biết" lịch sử diễn ra như thế nào một cách căn bản, tức là mới dừng lại ở giai đoạn cảm tính của sự nhận thức. Trong giai đoạn này, các em chưa thể hình thành những khái niệm một cách sâu sắc, chưa hiểu được bản chất của sự kiện, chưa rút ra được kết luận hợp lô gíc. Do đó, GV sau khi giúp HS nắm vững được tri thức lịch sử cụ thể, còn phải giúp các em đi sâu hiểu được bản chất của sự kiện, mối liên hệ giữa sự kiện này với sự kiện khác, và giải thích tính quy luật của các sự kiện lịch sử. Việc tiếp thu kiến thức lịch sử cũng tuân theo quy luật của sự nhận thức được hình thành thông qua tiếp nhận sự kiện, phân tích, tổng hợp, khái quát. Quá trình nhận thức này phản ánh mối liên hệ nội tại và bản chất của các sự kiện lịch sử.

Muốn làm cho HS nắm vững những kiến thức lịch sử hợp quy luật, GV cần bồi dưỡng năng lực tư duy cho HS, tức bồi dưỡng năng lực vận dụng quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử để xem xét và phân tích vấn đề.

– Giai đoạn củng cố những kiến thức lịch sử đã thu nhận:

Quá trình học tập cũng là quá trình không ngừng củng cố kiến thức. Ở một số môn học của trường phổ thông, nhiều kiến thức cơ bản có thể được lặp đi lặp lại nhiều lần trong suốt quá trình dạy học. Do đó, nó được củng cố một cách tự nhiên, vững chắc. Thế nhưng, những kiến thức về các sự kiện và các khái niệm lịch sử có liên quan thường được giảng dạy cho HS một lần mà không trình bày lại nữa, vì sự kiện chỉ xảy ra một lần. Điều này có thể gây ra khó khăn nhất định cho việc ghi nhớ những kiến thức cơ bản về lịch sử. Vì vậy, việc củng cố kiến thức đã học có ý nghĩa quan trọng trong dạy học lịch sử.

Để giúp HS củng cố được những kiến thức lịch sử đã học, GV trước hết phải làm cho HS hiểu được tầm quan trọng của việc học tập lịch sử, tức là phải làm cho các em nhận thức được về sự cần thiết của việc hiểu biết lịch sử nói chung và ở bài đang học nói riêng. Nếu không nhận thức như vậy, do quan niệm không đúng về việc coi trọng các môn khoa học tự nhiên, xem nhẹ các môn khoa học xã hội, phân biệt "môn chính" "môn phụ", sẽ gây hậu quả không nhỏ như học lệch, mang tính thực dụng. HS không coi trọng môn học, trên lớp không chú ý nghe giảng, ở nhà không ôn tập, kết quả chất lượng học tập giảm sút là điều không tránh khỏi.

Trong dạy học lịch sử phải đảm bảo đặc trưng của bộ môn. Nội dung lịch sử phải được trình bày cụ thể, sinh động, có hình ảnh phong phú với quan điểm chính xác, có trọng tâm, trọng điểm, phân tích cặn kẽ, vận dụng nhiều phương pháp truyền thụ, tăng cường tính trực quan cho HS. Chỉ như vậy mới tạo được hứng thú học tập lịch sử cho các em.

– *Giai đoạn vận dụng kiến thức lịch sử:*

Trong dạy học lịch sử, nếu HS "chỉ biết" và "hiểu" những sự kiện đã học thì vẫn chưa bảo đảm yêu cầu học tập mà cần phải biết vận dụng những tri thức đã học vào thực tế để hình thành một năng lực nào đó. Trong quá trình học tập lịch sử, HS vận dụng tri thức lịch sử đã học khác với những người nghiên cứu lịch sử vận dụng tri thức tìm được. HS vận dụng tri thức lịch sử, chủ yếu để đi sâu tìm hiểu và nắm vững kiến thức lịch sử, bồi dưỡng năng lực quan sát và phân tích vấn đề, bồi dưỡng khả năng tự học lịch sử cũng như các kiến thức khoa học xã hội khác, chứ không phải yêu cầu giải quyết ngay được những vấn đề do thực tiễn xã hội đặt ra. Việc vận dụng tri thức lịch sử của HS diễn ra chủ yếu trên hai mặt sau đây:

Một là, bồi dưỡng năng lực tự học để tiếp nhận kiến thức lịch sử và kiến thức của các môn khoa học xã hội khác. GV cần hướng dẫn cho HS cách tự học SGK lịch sử, làm cho các em có ý thức và từng bước biết vận dụng kiến thức lịch sử đã nắm vững để tiếp thu những tri thức lịch sử mới; vận dụng những khái niệm lịch sử đã được hình thành, những quan điểm lịch sử cơ bản đã được bồi dưỡng để phân tích những hiện tượng, sự kiện lịch sử mới. Tiến hành các loại bài tập để rèn luyện cho HS năng lực diễn đạt bằng lời nói hoặc viết các kiến thức lịch sử, phân tích và tổng hợp một vấn đề, dạy cho HS cách sưu tầm tư liệu lịch sử, xây dựng niên biểu, biểu đồ, bản đồ lịch sử.

Hai là, bồi dưỡng năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để quan sát, phân tích vấn đề hiện nay. Học tập lịch sử được tiến hành trên cơ sở hiểu biết quá khứ, nhận thức sâu sắc hơn hiện tại.

Chính trong quá trình giảng dạy lịch sử, GV cung cấp cho HS một số phương pháp tư duy về lịch sử cơ bản nhất và các em vận dụng những phương pháp tư duy đó để quan sát, phân tích những vấn đề hiện thực.

Căn cứ vào những vấn đề mang tính định hướng như trên, khi biên soạn, nhóm tác giả đã xây dựng cấu trúc như sau:

Theo CTGDPT, phần Lịch sử bao gồm mạch nội dung được sắp xếp theo trình tự: lịch sử thế giới thời cận đại với sự thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới; lịch sử các nước châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ở khu vực Đông Nam Á trước làn sóng xâm lược của thực dân phương Tây; lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX. Tuân thủ quan điểm biên soạn học lịch sử thế giới và khu vực để hiểu rõ hơn lịch sử dân tộc nên nội dung lịch sử Việt Nam được dành thời lượng nhiều hơn.

Phần Lịch sử gồm 7 chương, mỗi chương gồm 1 đến 5 bài học với thời lượng khác nhau, tuỳ thuộc yêu cầu cần đạt của Chương trình. Tuy nhiên, trong SGK không quy định số tiết cụ thể cho bài học nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của cơ sở giáo dục và GV. Tuỳ theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương và khả năng của GV mà có thể tăng hoặc giảm

thời lượng cho từng nội dung bài học cụ thể, hoặc có thể thay đổi thứ tự cấu trúc nội dung song vẫn đảm bảo HS đạt được yêu cầu cần đạt của chương và bài học cụ thể.

Ở đầu mỗi bài học có phần định hướng đầu ra về kiến thức, kĩ năng mà HS cần đạt được sau khi học xong bài học.

- Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.
- Trình bày được nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.
- Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

Cấu trúc bài học mới được thiết kế thống nhất với hệ thống các kiến thức, kĩ năng bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập của HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Kết cấu mỗi bài học gồm:

Hoạt động mở đầu: là hoạt động trước khi bắt đầu tìm hiểu kiến thức mới. Hoạt động này có thể là những câu hỏi kiểm tra lại kiến thức đã học có liên quan hoặc là một tình huống nhận thức gắn với những câu hỏi nêu vấn đề nhằm định hướng tìm hiểu về kiến thức mới của bài học, qua đó gợi sự tò mò, kích thích sự chú ý và tạo hứng thú nhận thức cho HS.



Từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX, trong khi các nước châu Âu và Bắc Mỹ đã căn bản hoàn thành cuộc cách mạng tư sản, sau đó là cách mạng công nghiệp thì các nước châu Á nói chung, khu vực Đông Nam Á nói riêng vẫn chìm đắm dưới chế độ phong kiến với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Vì vậy, Đông Nam Á sớm trở thành đối tượng xâm lược của thực dân phương Tây. Em biết gì về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á và cuộc đấu tranh chống ách đô hộ thực dân của nhân dân các nước này?



Hình 4.1. Hải quân Anh tiến vào Y-an-gun (Miến Điện) (tranh vẽ)

Xin lưu ý, nội dung cụ thể của hoạt động mở đầu trong SGK chỉ là những gợi ý, GV có thể sáng tạo thêm nhiều hình thức đa dạng và phong phú hơn.

Hoạt động hình thành kiến thức mới: Phần này bao gồm nhiều mục nhỏ, được phân chia thành hai tuyến: chính và phụ (nếu có).

– Tuyến chính: là nội dung chính của bài học, bao gồm kênh chữ (thông tin, tư liệu), kênh hình (tranh, ảnh, bản đồ, sơ đồ) và hệ thống câu hỏi hoặc bài tập, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập cho HS.

Thế kỉ XVIII – XIX đã xuất hiện nhiều danh hoạ với các tác phẩm nổi tiếng, gắn bó với cuộc sống hiện thực. Tiêu biểu là G. Đa-vít, Ơ. Đơ-la-croa (Pháp); Ph. Gôi-a (Tây Ban Nha); I. Lê-vi-tan (Nga); V. Van Gốc (Hà Lan);...

Sự phát triển của văn học, nghệ thuật đã góp phần lên án và vạch trần những tệ nạn, bất công trong xã hội đương thời; thức tỉnh, khích lệ người dân, nhất là người lao động nghèo khổ đấu tranh cho cuộc sống tự do, hạnh phúc.



Hình 13.6. Bức tranh *Mùa thu vàng* của I. Lê-vi-tan

? **1.** Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

2. Phân tích tác động của những thành tựu văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX đối với xã hội loài người.

Trong tuyến chính, bên cạnh những nội dung có tính giới thiệu, dẫn dắt, khái quát là những tư liệu được trích dẫn từ các tư liệu gốc, tư liệu phái sinh, các yêu cầu, câu hỏi khai thác tư liệu,... là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho HS.

– Tuyến phụ: bao gồm *Em có biết, Kết nối với địa lí, văn học, nghệ thuật*,... là những nội dung kiến thức mở rộng hoặc nâng cao, hoặc có tính tích hợp, liên môn với kiến thức môn học khác nhằm làm rõ hơn nội dung chính.

3 Xung đột Trịnh – Nguyễn

a) Nguyên nhân bùng nổ

Năm 1545, Nguyễn Kim chết, con rể là Trịnh Kiểm lên thay, nắm toàn bộ binh quyền. Từ đây, mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh, Nguyễn dần bộc lộ và ngày càng trở nên gay gắt. Trong bối cảnh cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Nguyễn Hoàng (người con thứ của Nguyễn Kim) đã xin vào trấn thủ ở Thuận Hoá để tìm cách gây dựng sự nghiệp. Sau khi Nguyễn Hoàng mất, con trai là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tiếp tục củng cố địa vị, dần dần cắt đứt quan hệ lệ thuộc với họ Trịnh.

Em có biết?

Trịnh Kiểm vốn là người có tài thao lược và có sức khoẻ hơn người, từng theo Nguyễn Kim đánh dẹp nhà Mạc, lập được nhiều chiến công nên được trao binh quyền. Từ đây, Trịnh Kiểm bắt đầu thực hiện việc loại bỏ dần thế lực của họ Nguyễn để tập trung quyền lực cho họ Trịnh.

Hoạt động luyện tập và vận dụng: Cuối mỗi bài là hệ thống các câu hỏi mang tính luyện tập, thực hành, vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã được học, được phân chia theo bốn mức độ nhận thức: biết, hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Đây là chất liệu để tổ chức hoạt động củng cố, phát triển kiến thức, kĩ năng đã được hình thành cho HS.

Luyện tập – Vận dụng

Hãy lập bảng tóm tắt nét chính về tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII theo các tiêu chí sau: lĩnh vực, sự chuyển biến.

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, em hãy cho biết: Làng thủ công nào ở Việt Nam được hình thành từ các thế kỉ XVI – XVIII và vẫn tồn tại, phát triển đến ngày nay? Hãy đề xuất ít nhất một giải pháp để bảo tồn các làng nghề đó.

2. Em biết những con đường, ngôi trường,... nào mang tên những danh nhân tiêu biểu của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII?

Cuối sách có *Bảng tra cứu thuật ngữ*, giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức. *Bảng phiên âm* các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang cách đọc tiếng Việt). Sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

3. Về nội dung

a) Nội dung chính

Qua cấu trúc của cuốn sách có thể thấy việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* thể hiện rõ định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của người học và thông điệp chung của cả bộ sách là "Kết nối tri thức với cuộc sống". Đồng thời, nội dung cuốn sách luôn tuân thủ và bám sát những yêu cầu của Chương trình, gồm 7 chương:

Chương 1. Châu Âu và Bắc Mỹ từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII: Nội dung chương này giới thiệu về các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu và những thành tựu, tác động quan trọng của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và xã hội.

Chương 2. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX: Trong chương này, HS sẽ được tìm hiểu những nét chính về quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á; tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á; cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á chống lại sự xâm lược của thực dân phương Tây.

Chương 3. Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII: Nội dung chính của giai đoạn lịch sử này là sự thành lập Vương triều Mạc, cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn diễn ra trong suốt hai thế kỉ (XVI – XVII) đã dẫn đến tình trạng chia cắt đất nước; phong trào Tây Sơn bùng nổ và giành thắng lợi đã đặt cơ sở cho việc thống nhất đất nước. Trong chương này có một nội dung quan trọng và mới so với Chương trình và SGK theo CTGDPT 2006 đó là khái quát công cuộc khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII cũng như quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.

Chương 4. Châu Âu và nước Mỹ từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX: Nội dung chương này giới thiệu quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc, sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học và phong trào cộng sản, phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX. Một nội dung quan trọng khác là Chiến tranh thế giới thứ nhất và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đã tác động lớn đến lịch sử nhân loại.

Chương 5. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX: Chương này giới thiệu về những thành tựu tiêu biểu trong các lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, văn học và nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX và những tác động của nó đến tiến trình lịch sử nhân loại.

Chương 6. Châu Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX: Nội dung chương này giới thiệu những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và các nước Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Chương 7. Việt Nam từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX: Nội dung chính của chương này đó là sự ra đời nhà Nguyễn, những nét chính về tình hình Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX) và quá trình thực dân Pháp xâm lược và thống trị Việt Nam, cũng như phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược và đô hộ của nhân dân ta từ năm 1858 đến năm 1917.

NỘI DUNG CỐT LÕI VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

CHƯƠNG	TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Chương 1. Châu Âu và Bắc Mỹ từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	**Bài 1.** Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	– Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. – Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. – Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.
	Bài 2. Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII	– Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. – Trình bày được nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. – Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.
	Bài 3. Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX)	– Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp. – Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống xã hội.

Chương 2. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX	**Bài 4.** Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX	– Trình bày được những nét chính về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á. – Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây. – Mô tả được những nét cơ bản của cuộc đấu tranh ở các nước Đông Nam Á chống ách đô hộ của thực dân phương Tây.
Chương 3. Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	**Bài 5.** Cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn	– Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc. – Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn. – Nêu được nét chính về diễn biến, hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
	Bài 6. Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Trình bày được khái quát về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.
	Bài 7. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	– Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII. – Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.
	Bài 8. Phong trào Tây Sơn	– Trình bày được nét chính về nguyên nhân bùng nổ khởi nghĩa Tây Sơn. – Mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh – vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789),... – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn. – Đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.
	Bài 9. Tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII	– Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. – Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

Chương 4. Châu Âu và nước Mỹ từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX	**Bài 10.** Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở các nước Âu – Mỹ (cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)	– Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc. – Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội và đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.
	Bài 11. Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học	– Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân. – Trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. – Trình bày được những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới. – Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức cộng sản,...).
	Bài 12. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	– Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất. – Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại. – Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến, tác động và ý nghĩa lịch sử) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.
Chương 5. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	**Bài 13.** Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	– Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. – Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

Chương 6. Châu Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	**Bài 14.** Trung Quốc và Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	– Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. – Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi; nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi. – Nêu được những nội dung chính, ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị. – Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.
	Bài 15. Ấn Độ và Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX. – Nêu được một số sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.
Chương 7. Việt Nam từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	**Bài 16.** Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)	– Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn. – Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội thời Nguyễn. – Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.
	Bài 17. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1884	– Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884). – Nhận biết được nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.
	Bài 18. Phong trào chống Pháp trong những năm 1885 – 1896	Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.
	Bài 19. Phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1917	– Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam. – Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành.

Tuân thủ định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS, các nội dung lịch sử trên đây được trình bày ngắn gọn, đơn giản, có sự phát triển về nội dung, kĩ năng, năng lực phù hợp với trình độ nhận thức của HS lớp 8. Đặc biệt trong SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* có khá

nhiều tranh, ảnh, lược đồ, sơ đồ (chiếm khoảng 50% số trang) được trình bày đan xen với kênh chữ, nhằm tạo sự hấp dẫn và đa dạng hoá các kênh thông tin cung cấp cho HS.

b) Những điểm mới nổi bật

Điểm mới của SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* được quy định bởi những thay đổi của CTGDPT 2018 cũng như những thay đổi trong cách tiếp cận, trong cấu trúc, nội dung của bộ sách.

– Điểm mới do những thay đổi của Chương trình 2018:

+ *Thứ nhất,* nếu trong Chương trình 2006, HS được học nội dung lịch sử thế giới từ thế kỉ XVIII đến hết Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) và lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỉ XIX đến năm 1918 thì trong Chương trình 2018 nội dung đề cập đến lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến năm 1918. Điều đó dẫn tới một điểm mới là giảm nội dung lịch sử thế giới (giai đoạn 1918 – 1945) và tăng nội dung lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX).

+ *Thứ hai,* Chương trình phần Lịch sử được sắp xếp, kết hợp chặt chẽ giữa lịch đại và đồng đại của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử dân tộc. Trong cùng một thời kì lịch sử, HS được học từ xa đến gần, từ cái chung đến cái cụ thể. Điều đó sẽ giúp HS có cách tiếp cận rõ hơn về thế giới, khu vực, dân tộc, giúp các em có cách nhìn đa chiều, từ thế giới nhìn về Việt Nam và từ Việt Nam nhìn ra thế giới.

Những kiến thức địa lí và lịch sử được tích hợp nhuần nhuyễn trong nhiều bài học và hai chủ đề chung (sẽ được giới thiệu ở phần sau).

– Điểm mới trong cách tiếp cận và cấu trúc, nội dung:

+ *Thứ nhất,* trong Chương trình 2018 nói chung, phần Lịch sử nói riêng được xây dựng theo cách tiếp cận mới: từ tiếp cận nội dung, lấy kiến thức làm trọng tâm và là thước đo đánh giá chất lượng dạy học chuyển sang cách tiếp cận năng lực giảm bớt kiến thức lịch sử cụ thể, hạn chế phải học thuộc nhiều sự kiện, hiện tượng, số liệu lịch sử; tăng cường, chú trọng hơn quá trình tự lĩnh hội kiến thức cho HS, lấy năng lực nhận thức, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử, sự hứng thú học tập của HS là mục tiêu của dạy và học lịch sử (ví dụ: giảm đến mức tối đa diễn biến của các cuộc chiến tranh, cách mạng, khởi nghĩa,...).

+ *Thứ hai,* kế thừa điểm mới trong biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí – Phần Lịch sử* các lớp 6, 7 theo định hướng phát triển năng lực HS, cách tiếp cận nội dung Lịch sử ở lớp 8 rất ngắn gọn, cơ bản, không chú trọng trình bày diễn biến sự kiện lịch sử. Các hoạt động thực hành, vận dụng, kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng. GV có thể tham khảo những nội dung chi tiết trong hướng dẫn phần này ở SGV *Lịch sử và Địa lí – Phần Lịch sử* lớp 6, 7.

Cấu trúc SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* thể hiện rõ sự đổi mới, được giới thiệu kĩ ở mục II.2 (từ trang 10 đến trang 15) của cuốn sách này.

Những điểm mới cơ bản nêu trên là cơ sở, định hướng để GV tổ chức dạy học và HS biết cách tự học. Tuy nhiên, những điểm mới đó vẫn tồn tại một số hạn chế: lịch sử thế giới, lịch sử dân tộc thiếu tính liên tục, hệ thống. Vì vậy, để khắc phục tình trạng này, GV cần phải cung cấp thêm những nội dung kiến thức bị gián đoạn.

III HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (các hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá gồm bài học lịch sử trên lớp, bài học lịch sử tại bảo tàng, thực địa,... (tại di sản), tham quan học tập, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá.

Khi tiến hành các hình thức dạy học trên có ba dạng tổ chức hoạt động học tập của HS: hoạt động trên lớp, hoạt động tổ nhóm và hoạt động cá nhân.

Dạy học phần Lịch sử, GV cần căn cứ vào nội dung để vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức trên. Đặc biệt, đối với lịch sử Việt Nam, GV cần tăng cường khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học trên lớp, tổ chức bài học hoặc hoạt động tham gia học tập tại di sản và tiến hành các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

Bên cạnh việc lựa chọn, khi tiến hành các hình thức tổ chức dạy học, GV cũng cần sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học phù hợp với những hoạt động học tập được gợi ý trong SGK.

Dưới đây là những gợi ý về phương pháp dạy học, GV có thể lựa chọn, vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện, đối tượng HS và môi trường để phát triển một cách tốt nhất tính tích cực của HS trong học tập nhằm đạt được các mục tiêu môn học.

2. Một số phương pháp dạy học lịch sử

Xu hướng đổi mới phương pháp dạy học nói chung, môn Lịch sử ở trường phổ thông hiện nay nói riêng là chuyển từ mô hình dạy học "lấy GV làm trung tâm" sang mô hình "lấy HS làm trung tâm". "Lấy HS làm trung tâm" trong dạy học lịch sử chính là phát huy tính tích cực, độc lập nhận thức của người học, chủ yếu là phát triển khả năng tự tìm hiểu và nhận thức, tư duy lịch sử. Tuy nhiên, trên thực tế đã xuất hiện hai thái cực:

Một là, quá tích cực hưởng ứng các phương pháp dạy học mà thế giới đang áp dụng nên một bộ phận GV đã tuyệt đối hoá các phương pháp dạy học từ bên ngoài truyền thụ vào (dạy học nhóm, sử dụng công nghệ thông tin, kĩ thuật dạy học "bể cá",...) và xem nhẹ các phương pháp đã được sử dụng trước đây (thuyết trình, thông báo, tường thuật,...), xem đó là những phương pháp "truyền thống" cổ hủ, lạc hậu.

Hai là, phản đối (thậm chí rất gay gắt) những phương pháp dạy học "nhập ngoại", trung thành tuyệt đối với các phương pháp truyền thống.

Cần phải hiểu rằng, đổi mới phương pháp dạy học lịch sử không phải là thay đổi mục tiêu, hay xoá bỏ mọi kinh nghiệm quý giá của các nhà giáo dục đã được đúc kết trong thực tiễn dạy học ở trường phổ thông từ trước đến nay, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả thiết thực, bằng những quan niệm đúng đắn, với những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Vì theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: Không phải cái gì cũ cũng bỏ hết,

không phải cái gì cũng làm mới. Cái gì cũ mà xấu thì bỏ, cái gì cũ mà không xấu nhưng phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lí. Cái gì cũ mà tốt phải phát triển thêm. Cái gì mới mà hay thì ta làm. Nói cách khác, mục đích của việc đổi mới phương pháp dạy học lịch sử không phải là xoá bỏ mọi phương pháp truyền thống đã được thừa nhận và sử dụng hiệu quả trước đó, thay thế hoàn toàn bằng các phương pháp dạy học hiện đại, mà là thay đổi cách sử dụng chúng theo hướng tích cực, chủ động (ngược với hướng tiêu cực, thụ động), kiên quyết loại bỏ tận gốc những sai lầm của việc dạy học một chiều, nhồi nhét kiến thức, không phát huy được năng lực nhận thức độc lập, trí thông minh, sáng tạo của HS, tạo niềm vui, sự hứng thú của HS trong quá trình học tập. Phương pháp dạy học lịch sử luôn phù hợp với nội dung dạy học, nội dung nào thì phương pháp ấy, không có phương pháp vạn năng cho mọi nội dung dạy học khác nhau. Chúng ta có thể nghiên cứu bảng so sánh dưới đây:

BẢNG SO SÁNH ĐẶC TRƯNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRUYỀN THỐNG VÀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

Nội dung so sánh	**Phương pháp dạy học truyền thống**	**Mô hình đổi mới phương pháp dạy học**
Quan niệm	Học là quá trình tiếp thu và lĩnh hội, qua đó hình thành kiến thức, kĩ năng, tư tưởng, tình cảm.	Học là quá trình kiến tạo; HS tìm tòi, khám phá, phát hiện, luyện tập, khai thác và xử lí thông tin,... tự hình thành hiểu biết, năng lực và phẩm chất.
Bản chất	Truyền thụ tri thức, truyền thụ và chứng minh chân lí của GV.	Tổ chức hoạt động nhận thức cho HS. Dạy HS cách tìm ra chân lí.
Mục tiêu	Chú trọng cung cấp tri thức. Sau khi thi xong thì những điều đã học thường bị bỏ quên hoặc ít dùng đến.	Chú trọng hình thành các năng lực (sáng tạo, hợp tác,...), dạy phương pháp và kĩ thuật lao động khoa học, dạy cách học. Học để đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống hiện tại và tương lai. Những điều đã học cần thiết, bổ ích cho bản thân HS và cho phát triển xã hội.
Nội dung kiến thức	Học từ SGK và GV.	Từ nhiều nguồn khác nhau: SGK, GV, các tài liệu khoa học phù hợp, bảo tàng, thực tế,... gắn với vốn hiểu biết, kinh nghiệm, nhu cầu, bối cảnh, môi trường địa phương và vấn đề HS quan tâm.
Phương pháp	Các phương pháp diễn giảng, truyền thụ kiến thức một chiều.	Các phương pháp giúp HS tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề; dạy học trao đổi – tương tác; ứng dụng công nghệ thông tin,...

Hình thức tổ chức	Cố định: Giới hạn trong công thức 2 + 2 + 4 (HS học từ GV; thiết bị dạy học là phấn – bảng và 4 bức tường của lớp học; GV đối diện với cả lớp).	Cơ động, linh hoạt: Học ở lớp, ở phòng thí nghiệm, ở hiện trường, trong thực tế; học cá nhân, học theo cặp đôi, học theo nhóm; cả lớp đối diện với GV.

Như vậy, đổi mới phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông là đổi mới cách thức tổ chức hoạt động nhận thức cho HS và triển khai nội dung dạy học để đạt được mục tiêu dạy học tốt nhất. Quá trình đổi mới này cần tiến hành trên cả ba góc độ:

Một là, cải tiến, hoàn thiện các phương pháp dạy học đang sử dụng để góp phần nâng cao hiệu quả, tiến tới nâng cao chất lượng của việc dạy học.

Hai là, bổ sung, phối hợp với nhiều phương pháp dạy học khác để khắc phục những mặt hạn chế của các phương pháp đang sử dụng nhằm đạt mục tiêu dạy học đề ra.

Ba là, từng bước thay đổi, tiến tới loại bỏ phương pháp dạy học cũ mang tính áp đặt, nhồi nhét kiến thức bằng các phương pháp mới, ưu việt để nâng cao hiệu quả dạy học.

Chương trình phần Lịch sử được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực, vì vậy, phương pháp dạy học chủ đạo là tích cực hoá hoạt động của người học. Phương pháp dạy học tích cực chú trọng tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động học tập gắn với những tình huống của cuộc sống; gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực lịch sử cho HS, đáp ứng mục tiêu của CTGDPT.

3. Một số kĩ thuật dạy học lịch sử

Để việc dạy học lịch sử đạt hiệu quả cao, GV cũng cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như:

– Kĩ thuật khăn trải bàn là kĩ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kĩ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.

– Sơ đồ tư duy là một công cụ tổ chức tư duy, là con đường dễ nhất để chuyển tải thông tin vào bộ não rồi đưa thông tin ra ngoài bộ não,... Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang lại hiệu quả cao, phát triển tư duy lô gíc, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng, học "vẹt".

– Kĩ thuật "KWL" (trong đó K (Know) – những điều đã biết; W (Want to know) – những điều muốn biết; L (Learned) – những điều đã học được). Đây là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học.

Mặt khác, GV cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện hỗ trợ dạy học lịch sử như biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, tranh, ảnh, mô hình, tư liệu viết,... khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày nội dung lịch sử bằng công nghệ thông tin,...

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ – PHẦN LỊCH SỬ

1. Theo định hướng đánh giá được chỉ ra trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau

– Về mục tiêu đánh giá: Cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS để từ đó GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập của HS.

– Về căn cứ đánh giá: Là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù lịch sử được quy định trong Chương trình.

– Về hình thức đánh giá: Theo Thông tư 26/2020/TT–BGDĐT sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020 – 2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

a) Đánh giá năng lực: là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá là đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được xem là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không về một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ khó hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác

định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải đạt hay không đạt một nội dung đã được học.

b) Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

– Đánh giá được tích hợp trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việ*c tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục,* xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và tham gia các hoạt động giáo dục.

– Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình, đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

– Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

– Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí xem đánh giá là một hoạt động học tập.

– Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

3. Các hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Có hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi là đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

+ Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.

+ Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

– Phương pháp và công cụ đánh giá:

+ *Phương pháp kiểm tra*, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập,...

+ *Công cụ* có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì,... và làm bằng cách nào?).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương,...) trên nền cảm xúc/niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/đe doạ/chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– Trong dạy học lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học bằng một số phương pháp, kĩ thuật sau:

+ *Quan sát trên lớp* để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,... từ đó nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng để sử

dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ *Hỏi vấn đáp* (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng) nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ *Nghiên cứu sản phẩm của HS:* Đó là các bài tập về nhà, ở lớp, bản kế hoạch làm việc, ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS. Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức hoặc năng lực gì trong quá trình các em học tập.

+ *Tự đánh giá* là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự đánh giá kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh quá trình học tập của mình.

+ *Đánh giá đồng đẳng* là quá trình các HS/nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và xem như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người bị đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để đánh giá quá trình, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau.

Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

• Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học (Ví dụ: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

• Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các hoạt động đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, bảng biểu theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xêmina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

• Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng mà cá nhân HS hoặc nhóm HS cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

• Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập.

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tuỳ theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ, quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu cần đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì hoặc cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,... Khi tiến hành ĐGĐK đảm bảo các yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

– Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS. ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra, có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra bằng câu hỏi tự luận là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu hỏi tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu hỏi có sự trả lời mở rộng, là loại câu hỏi có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu hỏi tự luận trả lời có giới hạn, là các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó để cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan: Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: Loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: Loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách phù hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức đánh giá trên. Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác[1].

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(1) Trong phần này chúng tôi có sử dụng *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên cốt cán (tài liệu tập huấn)* do Chương trình ETEP và Trường đại học Sư phạm Hà Nội biên soạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG, BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1. CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

BÀI 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH VÀ CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA 13 THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MỸ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

– Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

– Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

2. Về năng lực

– Biết khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Quan sát lược đồ, sơ đồ để xác định được địa điểm diễn ra một số cuộc cách mạng tư sản, nêu được một số sự kiện chính của các cuộc cách mạng tư sản đó.

– Biết sưu tầm, tìm kiếm các tư liệu liên quan đến bài học để thực hiện các hoạt động luyện tập, thực hành, vận dụng, liên hệ thực tế.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng nhận thức đúng về vai trò của quần chúng nhân dân trong các cuộc cách mạng tư sản; về mặt tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, tuy nhiên đây vẫn là chế độ bóc lột, thay thế cho chế độ phong kiến.

– Bồi dưỡng lòng nhân ái, sự tự tin và sáng tạo, niềm tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ nơi diễn ra một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu trên thế giới và một số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh, ảnh, tư liệu lịch sử do GV sưu tầm.

– Lược đồ/trục thời gian về diễn biến chính Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (treo tường).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Với quan điểm dạy học hướng tới sự phát triển năng lực cho HS nên nội dung kiến thức của bài học này đã được tinh giản khá nhiều, không yêu cầu HS phải ghi nhớ diễn biến chi tiết của hai cuộc cách mạng mà tập trung tìm hiểu về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa lịch sử, phát hiện ra những đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Tuy nhiên, có một vấn đề đặt ra: nếu không tìm hiểu diễn biến thì sẽ khó có thể làm rõ kết quả, ý nghĩa,... do đó khi tổ chức dạy học, GV dựa vào sơ đồ gợi ý trong SGK (hoặc tự thiết kế sơ đồ theo ý tưởng riêng) hướng dẫn HS khai thác một cách phù hợp.

– Nội dung bài học được biên soạn bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, tuy nhiên khi tổ chức dạy học, GV có thể mở rộng, cung cấp thêm thông tin, kiến thức thông qua những câu chuyện về một số nhân vật lịch sử tiêu biểu, qua tranh, ảnh, tư liệu, phương tiện trực quan,... nhằm giúp HS hiểu sâu sắc hơn nội dung lịch sử được quy định trong yêu cầu cần đạt.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, mong muốn tìm hiểu, khám phá của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1*: GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK, cho HS quan sát Hình 1.1 và 1.2 để dẫn dắt vào tình huống khởi động: *Em biết gì về hai nhân vật lịch sử trong hình? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về những sự kiện lịch sử liên quan đến các nhân vật đó.*

– *Cách 2*: GV kết hợp trình chiếu một đoạn phim tư liệu về nước Anh, nước Mỹ sau đó đưa ra yêu cầu: *Hãy giới thiệu vị trí địa lí của nước Anh và nước Mỹ? Nước Mỹ đã ra đời như thế nào? Vì sao người Mỹ lại nói tiếng Anh?*

HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, GV khuyến khích, động viên và dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Cách mạng tư sản Anh

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân:

+ Đầu thế kỉ XVII, nước Anh có nền kinh tế phát triển nhất châu Âu. Công nghiệp len dạ phát triển dẫn đến nghề nuôi cừu trở nên có lợi nhất.

+ Quý tộc vừa và nhỏ chuyển sang kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, rào đất, biến ruộng đất thành đồng cỏ chăn nuôi cừu,... dần trở thành tầng lớp quý tộc mới. Nông dân không có ruộng đất để trồng trọt, chăn nuôi, cuộc sống vô cùng khổ cực.

+ Xã hội bị phân hoá, những mâu thuẫn giữa các giai cấp, tầng lớp đối lập nhau dẫn tới cuộc cách mạng lật đổ chế độ phong kiến.

+ Do cần tiền để đàn áp cuộc khởi nghĩa của người Xcốt-len, vua Sác-lơ I triệu tập Quốc hội, nhằm tăng thêm các khoản thuế. Mâu thuẫn giữa tư sản, quý tộc với thế lực phong kiến phản động ngày càng gay gắt.

– Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính:

+ Kết quả: lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, mở đường cho chủ nghĩa tư bản ở Anh phát triển.

+ Ý nghĩa: là thắng lợi của chế độ xã hội mới, thắng lợi của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đối với chế độ phong kiến.

+ Tính chất: là một cuộc cách mạng không triệt để vì đã không xoá bỏ tận gốc chế độ phong kiến và giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân.

+ Đặc điểm chính: do tầng lớp quý tộc mới và tư sản lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức một cuộc nội chiến, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 1.3. Sơ đồ diễn biến chính của Cách mạng tư sản Anh: để cập đến những sự kiện chính, đánh dấu các giai đoạn phát triển của cuộc cách mạng, giúp HS có căn cứ để đánh giá được kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính của cuộc cách mạng này.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Nguyên nhân

– GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục để trả lời câu hỏi: *Nguyên nhân nào dẫn tới sự bùng nổ Cách mạng tư sản Anh?*

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp, sau đó GV nhận xét và phân tích thêm về nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự bùng nổ của Cách mạng tư sản Anh:

Về nguyên nhân sâu xa: Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Anh (biểu hiện: nhiều công trường thủ công như luyện kim, làm sứ, dệt len dạ,... xuất hiện. Luân Đôn trở thành trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính lớn nhất nước Anh. Ở nông thôn, nhiều quý tộc phong kiến đã chuyển sang kinh doanh theo con đường tư bản chủ nghĩa,...). Sự phát triển đó đã vấp phải sự cản trở, kìm hãm của chế độ phong kiến. Hậu quả về mặt xã hội đó là mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa giai cấp tư sản, tầng lớp quý tộc mới, nông dân, bình dân thành thị với vua và các thế lực phong kiến phản động.

Về nguyên nhân trực tiếp: Để giải quyết những khó khăn về tài chính, vua Sác-lơ I lại triệu tập Quốc hội, nhằm tăng thêm các khoản thuế mới. Điều này khiến mâu thuẫn giữa tư sản, quý tộc với thế lực phong kiến phản động ngày càng gay gắt.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân dẫn đến Cách mạng tư sản Anh (bao gồm cả nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp) như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV cho HS quan sát lược đồ treo tường, thực hiện yêu cầu: *Hãy xác định trên lược đồ địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Anh.*

+ GV gọi 1 HS lên bảng xác định trên lược đồ, sau đó gọi 1 HS khác nhận xét.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Anh trên lược đồ.

– Mặc dù yêu cầu cần đạt không yêu cầu trình bày về diễn biến của cuộc cách mạng, song GV cũng cần tổ chức hoạt động cho HS nêu được những sự kiện chính của cuộc cách mạng, giúp HS học Lịch sử một cách hệ thống và lô gíc hơn.

+ GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Em có nhận xét gì về sơ đồ Hình 1.3?*

+ GV gợi ý cho HS nhận xét thông qua việc trả lời những câu hỏi nhỏ: *Đỉnh cao của cách mạng là sự kiện nào?* (Vua Sác-lơ I bị xử tử, nền cộng hoà thành lập); *Cuộc chính biến diễn ra trong những năm 1688 – 1689 dẫn đến kết quả gì?* (Chế độ quân chủ lập hiến ra đời); *Theo em, vì sao phải thiết lập chế độ quân chủ lập hiến?* (Chống lại cuộc đấu tranh của nhân dân với mục đích đẩy cách mạng đi xa hơn, bảo vệ quyền lợi của tầng lớp quý tộc mới và giai cấp tư sản),...

+ GV giải thích thế nào là "quân chủ lập hiến"? (Là chế độ chính trị của một nước, trong đó quyền lực của vua bị hạn chế bằng hiến pháp do Quốc hội định ra và đây thực chất vẫn là chế độ tư bản).

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện được kĩ năng nhận xét, suy luận. Khi trả lời những câu hỏi trên, HS sẽ có cơ sở để nêu được kết quả, ý nghĩa, tính chất của cuộc cách mạng tư sản này.

Mục b. Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính

– GV cho HS thảo luận cặp đôi/nhóm để thực hiện yêu cầu: *Trình bày kết quả, ý nghĩa và tính chất của cách mạng tư sản Anh.*

+ Trong quá trình HS làm việc, GV nên gợi ý thông qua các câu hỏi nhỏ để định hướng HS làm việc: *Ai là người lãnh đạo cách mạng?* (Do giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới lãnh đạo); *Cuộc cách mạng này đã đem lại quyền lợi cho ai?* (Giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới); *Em hiểu như thế nào về câu nói của C. Mác: Thắng lợi của giai cấp tư sản có ý nghĩa là thắng lợi của chế độ xã hội mới, thắng lợi của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đối với chế độ phong kiến?* (Đã xác lập chế độ tư bản chủ nghĩa (hình thức là quân chủ lập hiến), tạo điều kiện cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển).

+ GV gọi đại diện từng nhóm trình bày và HS khác bổ sung. GV nhận xét và chốt lại ý: Cách mạng tư sản Anh là cuộc cách mạng tư sản thứ hai trên thế giới, sau cách mạng Nê-đéc-lan (Hà Lan) nhưng là cuộc cách mạng đầu tiên có ý nghĩa to lớn đối với quá trình hình thành chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và trên thế giới. Đây là cuộc cách mạng tư sản không triệt để vì đã không giải quyết được vấn đề ruộng đất cũng như giải phóng nông dân khỏi gông cùm của chế độ phong kiến.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được kết quả, tính chất, ý nghĩa của Cách mạng tư sản Anh như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV yêu cầu HS khai thác nội dung trong SGK và thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu: *Nêu đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh.*

+ GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trình bày và HS khác nhận xét câu trả lời của bạn, bổ sung thêm ý kiến (nếu có).

+ Cuối mục, GV có thể đặt câu hỏi liên hệ thực tế: *Hiện nay nước Anh theo thể chế nào?* Thảo luận và trả lời câu hỏi này giúp HS khắc sâu được đặc điểm nổi bật của Cách mạng tư sản Anh còn để lại dấu ấn sâu sắc đến ngày nay.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân chiến tranh và sự thành lập Hợp chúng quốc Mỹ:

+ Sau khi phát hiện ra châu Mỹ, nhiều nước châu Âu đã tiến hành xâm chiếm lục địa này. Đến đầu thế kỉ XVIII, thực dân Anh đã thành lập 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ.

+ Sự phát triển kinh tế TBCN ở 13 thuộc địa đã làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân các thuộc địa với chính quốc ngày càng sâu sắc, đặt ra yêu cầu phải giành độc lập.

+ Tháng 12 – 1773, để phản đối chế độ thuế vô lí của thực dân Anh, nhân dân cảng Bô-xtơn tấn công ba tàu chở chè của Anh. Đại biểu các thuộc địa họp đòi vua Anh xoá bỏ các đạo luật cấm vô lí nhưng không được chấp thuận mà còn tuyên bố sẽ trừng trị nếu các thuộc địa nổi loạn. Chiến tranh bùng nổ.

+ Tháng 7 – 1776, Hợp chúng quốc Mỹ được thành lập.

– Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính:

+ Kết quả: lật đổ ách thống trị của thực dân Anh, thành lập Hợp chúng quốc Mỹ.

+ Ý nghĩa: là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thực sự, mở đầu cho sự thành lập quốc gia, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển; cổ vũ phong trào đấu tranh giành độc lập ở nhiều nước vào cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX.

+ Tính chất: là một cuộc cách mạng tư sản.

+ Đặc điểm chính: do tầng lớp chủ nô và tư sản lãnh đạo, là cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức cuộc chiến tranh giải phóng, thiết lập chế độ cộng hoà tổng thống.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích dẫn trong *Lê-nin: Toàn tập* đã khẳng định ý nghĩa của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là cuộc chiến tranh giải phóng, cuộc cách mạng thực sự.

– *Hình 1.4. Sơ đồ những sự kiện chính trong Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ* giúp HS có cơ sở để nhận thức được kết quả, đánh giá được ý nghĩa, chỉ ra được tính chất và đặc điểm chính của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh.

– *Hình 1.5. Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Mỹ (1776)* là tuyên bố được thông qua bởi Hội nghị lục địa lần thứ II. Nội dung cơ bản của Tuyên ngôn là lời tuyên bố các

quyền tự do dân chủ tư sản và khẳng định nền độc lập của các bang ở Bắc Mỹ. Câu nổi tiếng của bản Tuyên ngôn là: "Mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá ban cho họ những quyền không thể tước bỏ. Trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc" được Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945).

c) Gợi ý cách thức tổ chức dạy học

Mục a. Nguyên nhân chiến tranh và sự thành lập Hợp chúng quốc Mỹ

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Nguyên nhân nào dẫn tới Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp, GV nhận xét, cung cấp thêm thông tin và chốt lại ý chính về nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ: Sau khi C. Cô-lôm-bô tìm ra châu Mỹ, nhiều nước châu Âu di cư sang xâm chiếm lục địa mới này. Đến giữa thế kỉ XVIII, thực dân Anh đã thành lập 13 thuộc địa ở dọc bờ biển Đại Tây Dương. Nền kinh tế ở đây do chịu ảnh hưởng của nước Anh nên phát triển nhanh chóng theo con đường tư bản chủ nghĩa. Lúc này, yêu cầu bức thiết của 13 thuộc địa là được tự do phát triển sản xuất, buôn bán, mở rộng phát triển về phía tây. Trong khi đó, chính quyền Anh lại ra sức kìm hãm, ngăn cản sự phát triển công thương nghiệp của các thuộc địa ở Bắc Mỹ bằng chính sách cướp đoạt tài nguyên, thuế má nặng nề, độc quyền buôn bán trong và ngoài thuộc địa. Điều đó đã dẫn tới mâu thuẫn giữa các thuộc địa với chính quốc. Đây là nguyên nhân sâu xa dẫn tới bùng nổ cuộc chiến tranh. Sự kiện diễn ra vào tháng 12 – 1773, nhân dân cảng Bô-xtơn tấn công 3 tàu chở chè của Anh để phản đối chính sách thuế vô lí của thực dân Anh đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh bùng nổ vào tháng 4 – 1775.

– GV yêu cầu HS quan sát lược đồ (tr. 7, SGK) trên bảng và thực hiện yêu cầu: *Hãy xác định trên lược đồ địa điểm diễn ra Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.*

+ GV gọi 1 HS lên bảng xác định trên lược đồ và yêu cầu HS khác nhận xét.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được địa điểm diễn ra Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ trên lược đồ.

– Mặc dù yêu cầu cần đạt không yêu cầu trình bày về diễn biến của cuộc chiến tranh, song GV cũng cần tổ chức hoạt động cho HS khai thác sơ đồ Hình 1.4, trình bày những sự kiện chính, giúp HS học Lịch sử một cách hệ thống và lô gíc hơn.

Mục b. Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính

– GV cho HS thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: *Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, hãy cho biết kết quả, ý nghĩa, tính chất của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.*

+ GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về một nội dung (kết quả, ý nghĩa, tính chất) và trình bày trước lớp. GV đánh giá sản phẩm làm việc của từng nhóm (khuyến khích nhóm có cách thức trình bày sinh động).

+ Sau đó, GV củng cố và chốt lại ý: Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã giải phóng 13 thuộc địa khỏi ách thống trị của thực dân Anh, thành lập Hợp chúng

quốc Mỹ, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước này phát triển. Cuộc chiến tranh này có ý nghĩa như Lê-nin nhận định: là chiến tranh vĩ đại, chiến tranh thực sự giải phóng, thực sự cách mạng. Không chỉ khẳng định thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ thực dân, phong kiến mà cuộc cách mạng này còn ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở nhiều nước vào cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được kết quả, ý nghĩa, tính chất của cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức vừa được hình thành về kết quả, tính chất và ý nghĩa và khai thác thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Nêu đặc điểm chính của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.*

+ HS làm việc cá nhân, sau đó GV gọi 1– 2 HS trả lời.

+ GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được đặc điểm chính của cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. Sự tham gia của tầng lớp quý tộc mới có ảnh hưởng đến kết quả của Cách mạng tư sản Anh được nhấn mạnh ở những điểm sau:

– Tầng lớp quý tộc mới đã cùng với giai cấp tư sản lãnh đạo cách mạng tư sản, lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, mở đường cho chủ nghĩa tư bản ở Anh phát triển nhanh chóng.

– Tuy nhiên, tầng lớp quý tộc mới tìm mọi cách để bảo vệ quyền lợi cho giai cấp mình, do đó không xoá bỏ được tận gốc chế độ phong kiến và giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Vì vậy mà cuộc cách mạng này mang tính chất không triệt để.

Câu 2. GV hướng dẫn HS dựa vào kiến thức đã học để lập bảng hệ thống về nguyên nhân, giai cấp lãnh đạo, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

4. Vận dụng

Câu 1.

– GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin từ sách, báo và internet về nội dung bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hợp chúng quốc Mỹ và bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– So sánh và rút ra câu được Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn: "Mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá ban cho họ những quyền không thể tước bỏ. Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin từ sách, báo và internet để trả lời câu hỏi. Mặt sau của tờ 2 đô-la (Mỹ) in bức tranh *Tuyên ngôn Độc lập* (Declaration of Independence) của hoạ sĩ Giôn Trum-bun (John Trumbull) vẽ vào năm 1817. Bức tranh bao gồm 42 vị quan chức cấp cao nhất của Mỹ lúc bấy giờ đang cùng nhau kí vào bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra Hợp chúng quốc Mỹ năm 1776. Điều này thể hiện ý nghĩa quan trọng của bản Tuyên ngôn nói riêng và Chiến tranh giành độc lập nói chung đối với người Mỹ.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– "Cuộc Cách mạng tư sản Anh là một sự kiện quan trọng trong lịch sử thế giới. Bằng lực lượng của quần chúng, nó đã đập tan nền quân chủ phong kiến, thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa, mở đường cho sức sản xuất mới phát triển. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt với thế lực phong kiến phản động, giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi".

(Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015, tr. 29)

– "Mỹ tuy rằng cách mạng thành công đã hơn 150 năm nay nhưng công nông vẫn cứ cực khổ, vẫn cứ lo tính cách mệnh lần thứ hai.

Ấy là vì Cách mệnh Mỹ là cách mệnh tư bản, mà cách mệnh tư bản chưa phải cách mệnh đến nơi".

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia, 1996, tr. 270)

– "Bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Cách mạng Mỹ đã trở thành ngọn cờ tự do với những nguyên lí bất hủ, có ảnh hưởng lớn lao đối với tiến trình cách mạng và giải phóng. Mục tiêu của cuộc đấu tranh đã kích thích bao tấm lòng hào hiệp vì nghĩa của nhiều người trong nhiều quốc gia. Nhiều chiến sĩ dân chủ của Anh, Pháp, Ba Lan,... đã tình nguyện tham gia chiến đấu vì ngọn cờ độc lập tự do của Mỹ... Cuộc cách mạng này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của nhân dân châu Mỹ và châu Âu".

(Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Sđd, tr. 59)

BÀI 2. CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

– Trình bày được nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

– Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

2. Về năng lực

– Biết khai thác, sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Quan sát lược đồ, sơ đồ để xác định được địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII, nêu được một số sự kiện chính của cuộc cách mạng tư sản đó.

– Biết tìm kiếm, sưu tầm các tư liệu liên quan đến bài học để thực hiện các hoạt động hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng, liên hệ thực tế.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng nhận thức đúng về vai trò của quần chúng nhân dân trong Cách mạng tư sản Pháp; về mặt tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, song đây vẫn là chế độ bóc lột, thay thế cho chế độ phong kiến.

– Bồi dưỡng lòng nhân ái, sự tự tin và sáng tạo, niềm tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ nơi diễn ra một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu trên thế giới và thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung, một số tranh, ảnh, tư liệu lịch sử do GV sưu tầm.

– Lược đồ/trục thời gian về diễn biến chính Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII (treo tường).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được dạy trong 2 tiết với 2 đề mục. Tiết 1 tập trung tổ chức cho HS tìm hiểu nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của cuộc cách mạng, tương ứng với tình hình nước Pháp trước cách mạng. Thông qua việc tìm hiểu những nét chính về tình hình về nước Pháp trước cách mạng, HS sẽ biết được nguyên nhân dẫn tới cách mạng.

– Ở tiết 2, GV tập trung hướng dẫn HS trình bày được kết quả, tính chất, ý nghĩa và đặc điểm chính của cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. Vì đã tinh giản nhiều kiến thức so với SGK trước đây (về diễn biến cách mạng), tuy nhiên tương tự như đối với Bài 1, GV dựa vào sơ đồ Hình 2.2 hoặc lược đồ về Cách mạng tư sản Pháp để HS biết được một số sự kiện tiêu biểu nhất, trên cơ sở đó giúp HS dễ dàng nhận thức được kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính của cuộc cách mạng này. GV cần mở rộng kiến thức cho HS thông qua các câu chuyện lịch sử, giúp bài học sinh động hơn, hấp dẫn hơn, từ đó tạo cho HS sự hứng thú hơn với môn học.

– Trong bài này, GV có thể sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, cũng có thể kết hợp nhiều phương pháp trong cùng một hoạt động dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1*: GV có thể dẫn dắt như trong SGK: Trong các cuộc cách mạng tư sản từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII được ví như "cái chổi khổng lồ quét sạch mọi rác rưởi của chế độ phong kiến châu Âu". Sau đó, đặt câu hỏi: *Hãy kể tên một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu mà em biết. Em biết những thông tin gì về Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII? Vì sao cuộc cách mạng này lại được đánh giá như vậy?*

– *Cách 2*: GV trình chiếu đoạn phim tài liệu về cuộc tấn công pháo đài – nhà tù Ba-xti hoặc hình ảnh nhà tù Ba-xti, Quốc kì của nước Pháp, sau đó đặt câu hỏi: *Em biết thông tin gì về những hình ảnh này?*

Với những câu hỏi trên, HS có thể trả lời đúng, hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV nhận xét, động viên và dẫn dắt các em vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tình hình nước Pháp trước cách mạng

a) Nội dung chính

– *Về kinh tế:* Pháp vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu; nền công, thương nghiệp có bước phát triển nhưng bị kìm hãm bởi những quy định ngặt nghèo của chế độ phường hội.

– *Về chính trị, xã hội*:

+ Chế độ quân chủ chuyên chế đã lâm vào tình trạng khủng hoảng. Vua Lu-i XVI (lên ngôi năm 1774) nắm mọi quyền hành. Sự quan liêu, tham nhũng của tầng lớp quan lại trở thành gánh nặng đối với đời sống của đông đảo người dân.

+ Xã hội Pháp chia thành ba đẳng cấp; mâu thuẫn giữa Đẳng cấp thứ ba (đứng đầu là giai cấp tư sản) với Đẳng cấp Tăng lữ, Quý tộc sâu sắc là nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự bùng nổ của cuộc cách mạng.

– *Về tư tưởng*, xuất hiện các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản tiêu biểu là Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, G. G. Rút-xô đã đả phá chế độ phong kiến thông qua trào lưu Triết học Ánh sáng.

– Do số nợ Nhà nước vay của tư sản không thể trả được nên nhà vua phải thực hiện tăng thuế, khiến đời sống của nhân dân càng cơ cực. Điều này đã thôi thúc họ đứng dậy đấu tranh.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 2.1. Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng (tranh biếm hoạ)*: Bức tranh miêu tả một người nông dân già nua, ốm yếu nhưng lại phải cõng trên lưng mình hai người đàn ông to béo, khoẻ mạnh (là hình tượng đại diện của các đẳng cấp Tăng lữ và Quý tộc

trong xã hội Pháp). Dưới chân người nông dân là những con vật thường xuyên phá hại mùa màng như chuột, chim câu và thỏ,...

– *Hình 2.2. Sơ đồ tiến trình Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII* giúp HS có cơ sở để nhận thức được kết quả, đánh giá được ý nghĩa, chỉ ra được tính chất và đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

– *Hình 2.3. Tấn công pháo đài – nhà tù Ba-xti*: Pháo đài Ba-xti nằm ở Thủ đô Pa-ri, ban đầu là một pháo đài và kho vũ khí, được xây dựng từ năm 1370, dưới thời vua Sác-lơ V, với kiến trúc gồm 4 tháp phổ biến vào thời kì này. Các tháp còn lại được xây thêm vào thời gian sau. Pháo đài Ba-xti dài 33 m, rộng 34 m và các tháp cao 24 m, được bao quanh bằng hào nước được lấy nước từ sông Xen.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS quan sát Hình 2.1, thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Bức tranh cho em biết điều gì về tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng?*

+ GV có thể gợi ý bằng cách đưa ra những câu hỏi nhỏ để HS thảo luận: *Bức tranh mô tả cảnh gì? Theo em, những nhân vật trong bức tranh đại diện cho đẳng cấp, tầng lớp nào?,...* Sau đó, gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp, GV nhận xét và chốt ý chính.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng như gợi ý ở mục b. Kênh hình cần khai thác ở trên.

– GV có thể cho HS làm việc cá nhân/nhóm, khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới bùng nổ Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.*

+ Sau khi đại diện HS trả lời, GV gọi 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung. GV có thể khắc sâu, mở rộng hiểu biết cho HS về tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng để thấy được tình cảnh khốn cùng của họ dưới ách thống trị của chế độ phong kiến và nhu cầu được giải phóng của họ. Tham khảo nội dung sau: Hình ảnh người nông dân phải cõng trên mình hai đẳng cấp Tăng lữ và Quý tộc nên lưng của họ phải còng xuống. Từ đó, có thể hiểu người nông dân phải cống nộp đủ loại tô thuế cho Tăng lữ, Quý tộc. Tay người nông dân chống trên một cái cuốc đã mòn vẹt. Cái cuốc là biểu hiện cho công cụ canh tác thô sơ, lạc hậu của người nông dân, cũng như nền kinh tế nông nghiệp Pháp trước năm 1789. Bên cạnh đó, những con chim, thú hoang,... thường xuyên phá hoại mùa màng. Chế độ đẳng cấp hà khắc, khắt khe ở Pháp đã đè nặng lên vai người nông dân. Vì vậy, nông dân Pháp lúc này chỉ có con đường duy nhất là vùng lên hất tung hai đẳng cấp trên ra khỏi lưng mình, nếu không họ cũng sẽ khuỵu xuống mà chết.

+ GV nhận xét và chốt lại ý chính:

- Nguyên nhân sâu xa là do mâu thuẫn giữa sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa với những cản trở, kìm hãm của chế độ phong kiến; mâu thuẫn giữa Đẳng cấp thứ ba đứng đầu là giai cấp tư sản, được sự ủng hộ của nông dân, bình dân thành thị với đẳng cấp Tăng lữ và Quý tộc.

• Nguyên nhân trực tiếp là do cuộc khủng hoảng tài chính, Vua Lu-i XVI đòi tăng thuế khiến đời sống của nông dân càng khốn khổ hơn. Nhân dân Pa-ri đã nổi dậy khởi nghĩa. Cách mạng bùng nổ.

– GV có thể đưa ra câu hỏi nâng cao kiến thức cho HS: *Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nước Pháp có điểm gì giống và khác nước Anh trước cách mạng?* (Điểm giống là đều tồn tại chế độ quân chủ chuyên chế; xảy ra mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa với quan hệ sản xuất phong kiến lỗi thời; mâu thuẫn gay gắt giữa các tầng lớp trong xã hội. Điểm khác: Trước cách mạng, Pháp vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu, còn Anh là nước có nền công nghiệp khá phát triển; ở Pháp, xuất hiện trào lưu Triết học Ánh sáng dọn đường cho cách mạng bùng nổ,...).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự bùng nổ Cách mạng tư sản Pháp.

– GV yêu cầu HS quan sát lược đồ trên bảng và thực hiện yêu cầu: *Hãy xác định trên lược đồ địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.*

+ GV gọi 1 HS lên bảng xác định trên lược đồ và HS khác nhận xét.

+ Mặc dù không yêu cầu HS phải học kĩ về diễn biến của cuộc cách mạng song qua sơ đồ Hình 2.2, GV giới thiệu những mốc chính về diễn biến của cách mạng là những sự kiện quan trọng mang tính chất bước ngoặt của cách mạng như: sự kiện 14 – 7 – 1789 phá ngục Ba-xti, sự kiện ra đời bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền*; sự kiện ngày 10 – 8 – 1792, nhân dân Pa-ri khởi nghĩa lật đổ phong kiến, thành lập nền cộng hoà; sự kiện ngày 2 – 6 – 1793 nền chuyên chính dân chủ cách mạng Gia-cô-banh được thiết lập; sự kiện ngày 27 – 7 – 1794, phái tư sản phản cách mạng đảo chính, cách mạng thoái trào và kết thúc.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII trên lược đồ.

Mục 2. Kết quả, ý nghĩa, tính chất, đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp

a) Nội dung chính

– Kết quả: lật đổ chế độ phong kiến, thành lập chế độ cộng hoà, đưa giai cấp tư sản lên nắm quyền, xoá bỏ nhiều trở ngại trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản.

– Ý nghĩa: là sự kiện lịch sử trọng đại, có ý nghĩa to lớn không chỉ đối với nước Pháp mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều nước trên thế giới, nhất là ở châu Âu; để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho phong trào cách mạng các nước.

– Tính chất: là cuộc cách mạng dân chủ tư sản điển hình.

– Đặc điểm: diễn ra dưới hình thức cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt do giai cấp tư sản lãnh đạo, lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế và bảo vệ Tổ quốc.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu kết quả của Cách mạng tư sản Pháp.*

+ Sau khi HS trả lời, GV gọi 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV phân tích: Ba giai đoạn phát triển trong Cách mạng tư sản Pháp là ba nấc thang đánh dấu quá trình đi lên của cách mạng từ năm 1789 đến năm 1794. Trong quá trình cách mạng, thái độ của giai cấp tư sản có sự thay đổi qua từng giai đoạn. Do tác động của nhân tố khách quan, nhân tố chủ quan từ bên trong và sự sụp đổ nền chuyên chính dân chủ cách mạng Gia-cô-banh đã tạo điều kiện cho tầng lớp tư sản phản cách mạng lên nắm chính quyền.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được kết quả của cách mạng tư sản Pháp như mục a. Nội dung chính ở trên, từ đó rèn luyện kĩ năng trình bày, giải thích vấn đề.

– GV chia lớp thành 3 nhóm, giao cho mỗi nhóm thảo luận một nhiệm vụ:

Nhóm 1: *Nêu tính chất của Cách mạng tư sản Pháp.*

Nhóm 2: *Nêu ý nghĩa của Cách mạng tư sản Pháp.*

Nhóm 3: *Nêu đặc điểm của Cách mạng tư sản Pháp.*

+ Sau đó, đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung ý trả lời cho nhóm bạn.

+ GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và chốt lại ý chính.

+ GV đặt câu hỏi nâng cao kiến thức, phát triển kĩ năng cho HS: *Vì sao nói: Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII là cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất?* (Do những kết quả đạt được: lật đổ chế độ phong kiến thành lập chế độ cộng hoà, đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền, xoá bỏ nhiều trở ngại trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản; những kết quả đạt được lớn hơn so với Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, đặc biệt đã giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân; góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh cho mục tiêu dân tộc, dân chủ trên thế giới).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tính chất, ý nghĩa, đặc điểm của cuộc cách mạng như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng so sánh (điểm giống nhau, điểm khác nhau) về nguyên nhân, kết quả, tính chất, ý nghĩa, đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản đã được học.

Câu 2. Đối với dạng câu hỏi yêu cầu HS lựa chọn vấn đề/tình huống, GV cần định hướng HS: có thể có quan điểm lựa chọn khác nhau (đồng ý hoặc không đồng ý với luận điểm được nêu), nhưng điều quan trọng là cần phải lí giải được vì sao mình lựa chọn như vậy. Nội dung giải thích cần chặt chẽ, có tính thuyết phục.

Gợi ý: Trường hợp HS đồng ý với ý kiến cho rằng Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII là một cuộc đại cách mạng, cần chứng minh được cuộc cách mạng đó có ý nghĩa to lớn, để lại dấu ấn sâu sắc với thời đại. Ví dụ:

+ Đối với trong nước: Cách mạng tư sản Pháp là cuộc cách mạng dân chủ tư sản điển hình, đã thiết lập chế độ cộng hoà cùng các quyền tự do, dân chủ, giải quyết vấn đề ruộng đất cho người nông dân, xoá bỏ chế độ đẳng cấp và quan hệ sản xuất phong kiến.

+ Đối với thế giới: Cách mạng tư sản Pháp là sự kiện lịch sử trọng đại, có ý nghĩa to lớn không chỉ đối với nước Pháp mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều nước trên thế giới, nhất là ở châu Âu; đồng thời để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho phong trào cách mạng các nước. Tư tưởng *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* được truyền bá rộng rãi.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS tìm hiểu từ sách, báo, internet:

+ Quốc kì nước Pháp hiện nay (hình ảnh, năm xuất hiện);

+ Quốc ca nước Pháp hiện nay (tên bài hát, năm xuất hiện);

+ Quốc kì, Quốc ca nước Pháp hiện nay đều liên quan đến Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII (đều xuất hiện trong cuộc cách mạng);

+ Ý nghĩa: chứng tỏ giá trị to lớn của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII trong lịch sử và hiện nay.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Câu chuyện khủng hoảng của phái Gia-cô-banh, nhân vật Đăng-tông và Rô-be-spi-e:

"Quần chúng nhân dân Pháp đã đi theo phái Gia-cô-banh khi cùng chung mục đích chống thù trong giặc ngoài. Nhưng khi chiến tranh kết thúc, họ nghĩ đến ruộng đất, quyền lợi mà chính quyền đã hứa trao cho họ, họ chống lại giá tối đa, chống bị tổng động viên, chống lại sự khủng bố. Tiêu biểu cho lực lượng này là Đăng-tông. Rô-be-spi-e quyết định tấn công chống lại lực lượng của Đăng-tông. Khi các cộng sự báo cho Đăng-tông về khả năng bị bắt giữ, khuyên ông ta chạy khỏi nước Pháp, Đăng-tông đã khẳng khái trả lời: "Chạy đi đâu, nếu nước Pháp tự do đuổi tôi đi thì ở đâu là niềm hi vọng để tôi chạy đến? Tôi không thể mang Tổ quốc để chạy trên đôi chân của mình".

Đăng-tông và những cộng sự gần gũi của ông đã bị bắt. Trước toà án binh và toà án cách mạng, Đăng-tông đã kiên quyết đấu tranh để bảo vệ quan điểm của mình. Một viên quan toà từng là đồng chí của ông hỏi:

- Ai có lợi cho nền cộng hoà. Đăng-tông hay Rô-be-spi-e?
- Rô-be-spi-e có lợi hơn! Đăng-tông đáp.
- Trong trường hợp đó thì cần phải tử hình Đăng-tông.

Buổi hành quyết Đăng-tông được tiến hành vào ngày 5 – 4 – 1794.

Khi dẫn giải Đăng-tông lên giá treo cổ, đi ngang qua nhà của Rô-be-spi-e, Đăng-tông đã kêu lên "Rô-be-spi-e, ngày mai sẽ đến lượt anh!".

Đăng-tông đã trở thành nhà tiên tri. Ngày 27 – 7 – 1794, Rô-be-spi-e cũng bị bắt và bị tử hình.

Chính quyền Gia-cô-banh nhỏ nhoi như hòn đảo nhỏ bị bao vây xung quanh một biển nước mênh mông. Bằng sự khủng bố của mình, những người phái Gia-cô-banh đã đập tan không chỉ chế độ phong kiến mà ngay cả chính quyền của mình".

– Về Cách mạng tư sản Pháp và ý nghĩa của cuộc cách mạng này:

"Người ta gọi đó là cuộc đại cách mạng thật là xứng đáng. Nó đã làm bao nhiêu việc cho giai cấp của nó, giai cấp mà nó phục vụ, giai cấp tư sản, đến nỗi toàn thế kỉ XIX – thế kỉ đem lại văn minh và văn hoá cho toàn thể nhân loại, đã trôi qua dưới dấu hiệu của Cách mạng Pháp. Từ đầu này đến đầu kia thế giới, thế kỉ này chỉ có việc thi hành và thực hiện từng phần, hoàn thành những điều mà các nhà cách mạng vĩ đại của giai cấp tư sản tạo ra".

(*Lê-nin: Toàn tập*, Tập 20, NXB Chính trị quốc gia, 2005, tr. 125)

– Về Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền:

Vào ngày 17 – 6 – 1789, các đại biểu Đẳng cấp thứ ba tự họp thành Hội đồng dân tộc, sau đó tuyên bố là Quốc hội lập hiến, có quyền soạn thảo Hiến pháp, thông qua các đạo luật về tài chính. Nhà vua và quý tộc Pháp đã dùng quân đội để uy hiếp Quốc hội, quần chúng lao động và những người cách mạng tự vũ trang chống lại nhà vua.

Ngày 14 – 7, quần chúng được vũ trang kéo đến tấn công chiếm pháo đài – nhà tù Ba-xti, đây chính là thắng lợi mở đầu của Cách mạng tư sản Pháp và nhanh chóng lan rộng khắp cả nước.

Đến tháng 8 – 1789, Quốc hội Pháp thông qua bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền*.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* gồm 17 điều, là văn kiện công bố công khai về quyền con người và quyền công dân. Trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn một câu trong bản *Tuyên ngôn* này: "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

BÀI 3. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP (NỬA SAU THẾ KỈ XVIII – GIỮA THẾ KỈ XIX)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp.

– Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống xã hội.

2. Về năng lực

– Biết khai thác nội dung và sử dụng kênh hình trong SGK; tìm hiểu thêm từ internet, sách, báo về những phát minh khoa học – kĩ thuật cũng như những tác động của nó đối với cuộc sống hiện nay.

– Biết phân tích sự kiện để rút ra kết luận, nhận định, liên hệ thực tế.

3. Về phẩm chất

– Giáo dục HS yêu lao động, say mê với phát minh khoa học – kĩ thuật.

– Khâm phục, biết ơn đối với những nhà khoa học và những phát minh về khoa học – kĩ thuật của họ.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh, ảnh, tư liệu liên quan đến cách mạng công nghiệp do GV sưu tầm.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là bài học mà GV có thể khai thác nhiều câu chuyện hấp dẫn, sinh động về các phát minh kĩ thuật cũng như các nhà khoa học để cụ thể hoá các nội dung trong SGK. Vì vậy, khi tổ chức dạy học, GV hướng dẫn HS tìm hiểu thêm từ sách, báo và internet những tư liệu đáng tin cậy.

– GV có thể sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, cũng có thể kết hợp nhiều phương pháp trong cùng một hoạt động dạy học để làm rõ những nội dung: *Vì sao cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên ở nước Anh? Vì sao công nghiệp nhẹ, trước hết là ngành dệt lại xuất hiện những phát minh cải tiến kĩ thuật đầu tiên? Vì sao phát minh ra động cơ hơi nước của Giêm Oát có ý nghĩa quan trọng nhất của cuộc cách mạng công nghiệp? Tác động của cách mạng công nghiệp về kinh tế và xã hội như thế nào?*

– Một nội dung quan trọng mà GV cần phân tích sâu để HS hiểu rõ, đó là những hệ quả tích cực và tác động tiêu cực của cuộc cách mạng công nghiệp. Từ đó giúp HS hình thành những năng lực, phẩm chất quan trọng.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV có thể cho HS quan sát một số hình ảnh về thành tựu kĩ thuật trong bài học để dẫn dắt vào tình huống khởi động: *Đây là những thành tựu ở lĩnh vực nào? Em biết gì về những thành tựu này? Những thành tựu này có còn được ứng dụng trong cuộc sống ngày nay?*

– *Cách 2:* GV có thể dẫn dắt như trong SGK: C. Mác đã từng khẳng định: Xét đến cùng năng suất lao động cái đảm bảo cho sự thắng lợi của trật tự xã hội này đối với trật tự xã hội khác. Sau đó, đặt câu hỏi: *Các em hiểu như thế nào về câu nói của C. Mác? Chủ nghĩa tư bản thắng chế độ phong kiến bằng cuộc cách mạng tư sản hay cách mạng công nghiệp?* HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, GV khuyến khích, động viên HS và dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Cách mạng công nghiệp Anh

a) Nội dung chính

– Giữa thế kỉ XVIII, cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên ở Anh do ở đây hội tụ đầy đủ những tiền đề để tiến hành cách mạng: vốn (tư bản), nhân công và sự phát triển kĩ thuật.

– Cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên trong ngành dệt, sau đó lan ra các ngành khác như giao thông vận tải, luyện kim,...

– Những thành tựu tiêu biểu: máy kéo sợi Gien-ni (1764), máy kéo sợi chạy bằng sức nước của R. Ác-rai (1769), máy hơi nước của Giêm Oát (1784), máy dệt của E. Các-rai (1785),...

– Cách mạng công nghiệp ở Anh đã biến nước này từ một nước nông nghiệp trở thành nước công nghiệp phát triển nhất thế giới lúc bấy giờ, là "công xưởng của thế giới".

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 3.1. Máy kéo sợi Gien-ni* do Giêm Ha-gri-vơ phát minh năm 1764 có thể kéo 16 đến 18 cọc suốt cùng một lúc, làm cho năng suất kéo sợi tăng gấp nhiều lần. Ông đặt tên máy kéo sợi là Gien-ni – tên con gái của ông.

– *Hình 3.2. Giêm Oát (1736 – 1819) và máy hơi nước do ông phát minh*: Máy hơi nước được phát minh vào năm 1784, được dùng làm nguồn năng lượng cho các công xưởng và ứng dụng trong giao thông vận tải, tạo ra một bước ngoặt trong công nghiệp và sự phát triển của nền sản xuất, giao thông vận tải của nước Anh nói riêng và thế giới nói chung.

– *Hình 3.3. Đoàn tàu hoả đầu tiên chạy trên đường sắt nối hai thành phố Man-che-xtơ và Li-vơ-pun (tranh vẽ)*: Năm 1825, đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước chở khách đầu tiên được chế tạo bởi Xti-phen-xơn. Cũng trong năm 1825, nước Anh khánh thành tuyến đường sắt dài 48 km nối thành phố Li-vơ-pun với Man-che-xtơ. Xti-phen-xơn còn đề nghị tất cả đường ray của cả nước phải theo cùng một tiêu chuẩn và kích thước là 1,44 m (tương đương với chiều dài của trục xe ngựa thời đó). Về sau, các nước thuộc châu Âu và Mỹ đều dùng tiêu chuẩn này.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS quan sát kênh hình và đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trình bày những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp Anh.*

+ Với hoạt động này, GV có thể trình chiếu hình ảnh kèm thông tin về những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp (đã chuẩn bị từ trước), sau đó gọi 1 – 2 HS lên bảng quan sát và trả lời. Câu trả lời cần có các thông tin: tên phát minh, người phát minh, năm phát minh, ý nghĩa. Các HS khác lắng nghe và bổ sung nếu bạn trả lời sai hoặc chưa đầy đủ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp ở Anh như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: *Theo em, thành tựu nào là tiêu biểu nhất? Vì sao?*

+ HS có thể lựa chọn bất kì thành tựu nào mà mình cho là tiêu biểu nhất, miễn là trình bày lập luận một cách thuyết phục và có đủ dẫn chứng chứng minh (GV có thể gợi ý HS trình bày theo hướng dẫn: *Thành tựu tiêu biểu nhất là gì? Nó có ý nghĩa gì đối với sự phát triển khoa học – kĩ thuật và sản xuất thời kì đó? Hiện nay, thành tựu đó có ý nghĩa gì đối với cuộc sống?,...).*

+ Sau đó, GV cho 1 – 2 HS lên bảng trình bày, và khuyến khích những HS khác mạnh dạn bày tỏ quan điểm về nội dung giới thiệu của bạn (thậm chí khuyến khích những ý kiến phản biện).

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được thành tựu tiêu biểu nhất của cách mạng công nghiệp Anh theo quan điểm cá nhân và giải thích được vì sao đó là thành tựu tiêu biểu nhất. Qua đó, HS rèn luyện được kĩ năng trình bày, lập luận, phân tích vấn đề.

Mục 2. Cách mạng công nghiệp lan ra các nước châu Âu và Mỹ

a) Nội dung chính

– Ở Pháp:

+ Cách mạng công nghiệp bắt đầu từ năm 1830, trước tiên trong công nghiệp nhẹ, rồi lan sang công nghiệp nặng vào những năm 1850 – 1870.

+ Kinh tế Pháp nhanh chóng phát triển, đứng thứ hai thế giới (sau Anh).

– Ở Đức:

+ Cách mạng công nghiệp bắt đầu từ những năm 40 của thế kỉ XIX, công nghiệp luyện kim, hoá chất đóng vai trò chủ đạo.

+ Giữa thế kỉ XIX, kinh tế Đức phát triển với tốc độ rất cao. Đến khi thống nhất đất nước (1871), Đức đã trở thành một nước công nghiệp.

– Ở Mỹ:

+ Quá trình công nghiệp hoá diễn ra khá sớm, bắt đầu từ công nghiệp nhẹ.

+ Công nghiệp đường sắt, khai mỏ, luyện kim, đóng tàu,... rất phát triển.

+ Đến giữa thế kỉ XIX, nước Mỹ đã đứng hàng thứ tư trên thế giới về giá trị sản xuất công nghiệp (sau Anh, Pháp, Đức).

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 3.4. Một nhà máy sản xuất ở Bô-xtơn (Mỹ) đầu thế kỉ XIX (tranh vẽ): Đầu thế kỉ

XIX, ở Mỹ đã xây dựng được nhiều nhà máy sản xuất có quy mô tương đối lớn và hiện đại, thể hiện sự phát triển công nghiệp của nước này.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Mục tiêu của mục này là giúp HS hiểu rõ cách mạng công nghiệp không chỉ diễn ra ở Anh mà đã lan ra các nước châu Âu và Mỹ. Vì vậy, GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp ở Pháp, Đức và Mỹ.*

+ GV tổ chức lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về thành tựu tiêu biểu của một nước.

+ Sau đó gọi đại diện từng nhóm lên trình bày trước lớp và những thành viên khác trong nhóm có thể bổ sung, GV khuyến khích HS nêu được những thành tựu tiêu biểu khác ngoài SGK mà các em biết. GV nhận xét, chốt ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp ở Pháp, Đức và Mỹ như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV có thể đưa ra câu hỏi phát triển tư duy cho HS: *Vì sao ở Pháp, Đức, cách mạng công nghiệp bắt đầu muộn hơn nhưng lại phát triển nhanh hơn?* GV gợi ý để HS trả lời: *Khi bắt đầu muộn hơn thì sẽ có những thuận lợi gì? Tránh được những hạn chế gì?* (Đẩy mạnh sản xuất gang, sắt; sử dụng nhiều máy hơi nước; tiếp nhận và ứng dụng nhiều thành tựu khoa học, kĩ thuật của Anh,...).

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện được kĩ năng so sánh, giải thích và phân tích một vấn đề lịch sử.

Mục 3. Những tác động của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và xã hội

a) Nội dung chính

– Tác động tích cực:

Đối với sản xuất:

+ Làm thay đổi căn bản quá trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nhiều ngành kinh tế khác phát triển, tạo ra nguồn của cải dồi dào cho xã hội.

+ Bộ mặt của các nước tư bản thay đổi với nhiều khu công nghiệp lớn và thành phố đông dân mọc lên,...

+ Chuyển xã hội loài người từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp.

Đối với xã hội: Đưa đến sự hình thành hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản: giai cấp tư sản và vô sản.

– Tác động tiêu cực: Gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, sự bóc lột sức lao động của phụ nữ và trẻ em, sự xâm chiếm và tranh giành thuộc địa,...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* mô tả khá cụ thể cảnh lao động trong các xưởng dệt thời kì đó. Trẻ em cũng là công nhân, bị giới chủ bóc lột sức lao động. Mọi người phải làm việc trong môi trường ô nhiễm, độc hại: "đặc quánh những bụi là bụi, một lớp bụi dày màu trắng phủ kín máy móc,

đường đi lối lại được phủ một lớp dầu, bụi bông vụn".

– *Hình 3.5. Trẻ em lao động trong nhà máy giấy ở Đức (tranh vẽ)*: Việc sử dụng lao động trẻ em diễn ra rất phổ biến trong các nhà máy do giá thuê rẻ mạt.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS khai thác tư liệu, quan sát hình ảnh trong mục và thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Tư liệu và Hình 3.5 giúp em biết điều gì về mặt trái của cách mạng công nghiệp?*

+ GV gợi ý cho HS trả lời thông qua các câu hỏi nhỏ: *Tìm những từ/cụm từ mô tả không khí trong các xưởng dệt* (đặc quánh những bụi là bụi, một lớp bụi dày màu trắng phủ kín máy móc, đường đi lối lại được phủ một lớp dầu, bụi bông vụn); *Ai là thành phần lao động trong các xưởng đó?* (đàn ông, đàn bà, trẻ em); *Việc sử dụng lao động là trẻ em thể hiện điều gì?* (thể hiện sự bóc lột triệt để và tối đa để thu lợi nhuận của giới chủ ở các nước tư bản),...

+ GV gọi 1– 2 đại diện cặp đôi trả lời. Sau đó GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua khai thác tư liệu và hình ảnh, HS tự rút ra được mặt trái của cách mạng công nghiệp, đó là sự bóc lột sức lao động của phụ nữ và trẻ em; đằng sau vẻ phát triển của các nhà máy, thành phố là điều kiện lao động hết sức khổ cực, môi trường ô nhiễm.

– GV chia cả lớp thành hai nhóm, thảo luận để thực hiện yêu cầu:

Nhóm 1: *Trình bày những tác động tích cực của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và xã hội.*

Nhóm 2: *Trình bày những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp.*

+ GV cho đại diện từng nhóm lên trình bày trước lớp, khuyến khích HS có cách liên hệ, so sánh phù hợp (thông qua tranh, ảnh, tư liệu). GV nhận xét phần trình bày của HS và chốt lại kiến thức.

+ GV hướng dẫn HS liên hệ với vai trò của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tác động về cả hai mặt của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và xã hội như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. Hướng dẫn HS lập bảng hệ thống hoặc sơ đồ tư duy (theo ý tưởng của mình) về những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp từ nửa sau thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX ở các nước châu Âu và Mỹ.

Câu 2. Đây là một câu hỏi luyện tập đòi hỏi khả năng tư duy của HS. HS có thể đưa ra ý kiến riêng, điều quan trọng là phải giải thích được lí do vì sao mình lại đưa ra ý kiến đó.

Ví dụ: Đồng ý với ý kiến đó. Giải thích:

– Những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi căn bản quá trình sản xuất: máy móc thay thế cho lao động thủ công nên đã nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nhiều ngành kinh tế khác phát triển, tạo ra nguồn của cải dồi dào cho xã hội.

– Bộ mặt của các nước tư bản thay đổi với nhiều khu công nghiệp lớn và thành phố đông dân mọc lên,...

4. Vận dụng

Câu 1. Đây là câu hỏi liên hệ thực tiễn có tính giả định và tính mở nhưng rất gần gũi trong đời sống. GV có thể định hướng HS trả lời câu hỏi trên cơ sở những hiểu biết về tác động tích cực hoặc tiêu cực của cách mạng công nghiệp đối với đời sống xã hội.

Ví dụ: Trên cơ sở những tác động tích cực của cách mạng công nghiệp, có thể đặt ra và lí giải vấn đề: "Nếu không sáng tạo ra máy móc và các phương tiện giao thông hiện đại thì..." Hoặc: "Nhờ tạo ra máy móc và những phương tiện giao thông hiện đại nên...". Cũng có thể phản biện ý kiến nêu trên, xuất phát từ những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp.

GV cần khuyến khích tư duy độc lập, tạo điều kiện cho HS được nêu lên quan điểm của cá nhân, điều cần chú ý là phần lập luận của HS cần rõ ràng, thuyết phục, phù hợp với quan điểm đạo đức xã hội.

Gợi ý: Dựa trên cơ sở tác động tích cực của các thành tựu:

– Nếu không tạo ra máy móc thì nền sản xuất sẽ không phát triển được, vẫn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, dựa vào sức lao động thủ công, năng suất thấp, phụ thuộc vào thiên nhiên.

– Nếu không tạo ra các phương tiện giao thông hiện đại (ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ,...) thì việc di chuyển, vận chuyển của con người sẽ gặp rất nhiều khó khăn (không thể di chuyển xa và nhanh, vận chuyển khối lượng lớn và nhanh,...).

Nói chung, nền kinh tế – xã hội sẽ không phát triển được; đời sống của con người sẽ rất lạc hậu và thấp kém,...

Câu 2. Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành và nội dung bài học trong SGK, HS lựa chọn một thành tựu tiêu biểu nhất hoặc thành tựu mà HS ấn tượng nhất.

– Dựa vào tư liệu sưu tầm được thông qua sách, báo, internet,... HS viết bài giới thiệu ngắn gọn về thành tựu đó theo gợi ý sau:

+ Tên thành tựu là gì? Ai phát minh? Nơi xuất xứ?,...

+ Giới thiệu nét nổi bật về thành tựu.

+ Vì sao em ấn tượng với thành tựu đó (tính đặc sắc, giá trị của thành tựu,...).

– Khuyến khích bài giới thiệu có hình ảnh, sinh động, phù hợp.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

Về một số phát minh đầu tiên trong ngành dệt: Nhu cầu về vải tăng lên buộc kĩ thuật dệt vải phải cải tiến. Năm 1733, nhà kĩ thuật Giôn Cay phát minh ra thoi bay. Trước kia người thợ dệt phải dùng tay đẩy con thoi chạy qua hàng sợi thì tới nay, họ chỉ cần dùng sức chân là có thể đẩy con thoi chạy đi chạy lại được. Thoi bay làm cho năng suất lao động tăng lên gấp đôi, đòi hỏi phải tăng mức sản xuất sợi. Nhu cầu về sợi đã đòi hỏi phải có máy thay thế cho hai

bàn tay của con người. Năm 1764, người thợ dệt Giêm Ha-gi-vơ phát minh ra máy kéo sợi Gien-ni. Máy Gien-ni vẫn phải quay bằng tay, nhưng trước đây chỉ có một cọc suốt thì nay đã lên tới 16 – 18 cọc suốt mà vẫn do một công nhân điều khiển. Nhờ vậy, sợi được sản xuất ra nhiều hơn trước. Trước kia một người thợ dệt cần ba người thợ kéo sợi luôn tay mới đủ, thì nay sợi lại nhiều quá sức làm của thợ dệt. Có thể coi máy kéo sợi Gien-ni là phát minh đầu tiên làm thay đổi sâu sắc tình hình trước đây của lao động Anh, vì nó mở đầu cho sự phân công lao động giữa việc kéo sợi và việc dệt vải trong xã hội. Năm 1769, máy kéo sợi chạy bằng sức nước ra đời mang tên Ác-rai,... Năm 1785, kĩ sư E. Các-rai sáng tạo ra máy dệt chạy bằng hơi nước. Máy dệt đã đưa tốc độ sản xuất tăng gần 40 lần.

(Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*,
NXB Giáo dục, 1998, tr. 36 – 37)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 2. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

BÀI 4. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được những nét chính về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á.

– Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

– Mô tả được những nét cơ bản của cuộc đấu tranh ở các nước Đông Nam Á chống ách đô hộ của thực dân phương Tây.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Biết phân tích sự kiện để rút ra kết luận, nhận định, liên hệ thực tế.

3. Về phẩm chất

– Cảm thông với nhân dân các dân tộc bị chủ nghĩa thực dân đô hộ.

– Có thái độ phê phán, lên án chủ nghĩa thực dân.

– Đồng tình và khâm phục các cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á chống chủ nghĩa thực dân.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ khu vực Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX (treo tường hoặc file trình chiếu).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

IV MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là một trong những nội dung mới và khó trong Chương trình môn Lịch sử và

Địa lí 8 – phần Lịch sử. Bởi vì, nội dung này không có trong Chương trình môn Lịch sử 2006, lại đề cập đến tình hình nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á và diễn ra trong khoảng thời gian dài (từ đầu thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX). Vì vậy, khi dạy học bài này, GV phải bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình để lựa chọn những nội dung, sự kiện lịch sử phù hợp, tránh gây quá tải cho HS.

– GV cần lựa chọn những hình thức và phương pháp dạy học phù hợp để tổ chức các hoạt động học tập nhằm phát huy tính tích cực, hướng tới phát triển phẩm chất, năng lực HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV có thể cho HS quan sát lược đồ Đông Nam Á, xác định và nêu nhận xét về vị trí các nước trong khu vực. GV nhấn mạnh: Do vị trí chiến lược của khu vực nên Đông Nam Á sớm bị các nước tư bản phương Tây nhòm ngó, xâm lược. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

– *Cách 2:* GV cho HS quan sát Hình 4.1 trong SGK, dẫn dắt, gợi vấn đề như ở SGK để tổ chức hoạt động khởi động cho HS.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Khái quát quá trình xâm nhập Đông Nam Á của thực dân phương Tây

a) Nội dung chính

– Ở In-đô-nê-xi-a, thực dân Bồ Đào Nha xâm nhập ngay từ thế kỉ XVI. Đến giữa thế kỉ XIX, Hà Lan đã hoàn thành xâm lược.

– Ở Mã Lai, Miến Điện, từ sau thế kỉ XVI, Anh, Pháp, Hà Lan tranh chấp. Cuối thế kỉ XIX là thực dân Anh.

– Ở Phi-líp-pin, giữa thế kỉ XVI, Tây Ban Nha đánh chiếm; năm 1898, Mỹ xâm lược và biến nước này thành thuộc địa.

– Ở ba nước Đông Dương, từ thế kỉ XVI, nhiều nước thực dân tranh giành ảnh hưởng. Cuối thế kỉ XIX, Pháp độc chiếm ba nước Đông Dương.

– Ở Xiêm, do chính sách ngoại giao mềm dẻo của vua Ra-ma V nên giữ được nền độc lập tương đối.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 4.2. Bảo tàng Hàng hải Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a) mô phỏng theo con tàu Phlo-đờ Ma của Bồ Đào Nha đến xâm lược ở Ma-lắc-ca năm 1511: Con tàu Phlo-đờ Ma (Hoa của biển) có trọng tải 400 tấn, vốn là một tàu chiến của Bồ Đào Nha được đóng ở Li-xbon năm 1502. Trong lịch sử hoạt động của tàu, nó đã từng tham gia nhiều trận đánh lớn, do thuyền trưởng cũng đồng thời là một vị tướng hải quân nổi danh của Bồ Đào Nha – An-phông-xô đơ An-búc-cơ (Alfonso de Albuquerque) chỉ huy.

Năm 1511, người Bồ Đào Nha hướng tới Vương quốc Hồi giáo Ma-lắc-ca, nơi có Thủ đô Ma-lắc-ca (thuộc Ma-lai-xi-a ngày nay) là một trong những thành phố giàu có nhất thời điểm đó. Tại đây, tàu Phlo-đờ Ma thu được nhiều chiến lợi phẩm với khối lượng kho báu đồ sộ.

Dự kiến, tàu Phlo-đờ Ma sẽ mang kho báu quay lại Li-xbon để dâng lên vua Bồ Đào Nha, cùng nhiều chiến lợi phẩm có được từ các cuộc chiến. Nhưng khi tới khu vực eo biển Ma-lắc-ca, tàu bất ngờ gặp bão và bị đánh chìm. Khi đó trên tàu đang chất rất nhiều vàng bạc lấy từ thành phố Ma-lắc-ca cùng với nhiều đồ cống nạp của vua Xiêm.

Hiện nay, tại Ma-lắc-ca, Bảo tàng Hàng hải (Maritime Museum) được xây như chiếc thuyền buồm khổng lồ có tên Phlo-đờ Ma. Trên con tàu – bảo tàng độc đáo này hiện trưng bày những hiện vật liên quan đến lịch sử hàng hải nơi đây.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV đặt ra yêu cầu: *Nêu những nét chính về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX.*

+ GV định hướng HS khai thác thông tin từ bảng trong SGK, trình bày về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây đối với từng nước Đông Nam Á (từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX).

+ Để giúp HS có biểu tượng sinh động, cũng như củng cố nhận thức về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào Đông Nam Á, GV giới thiệu cho HS những nội dung liên quan đến con tàu Phlo-đờ Ma như một minh chứng sinh động của quá trình đó (tham khảo nội dung mục b. Kênh hình cần khai thác ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được khái quát quá trình xâm nhập Đông Nam Á của thực dân phương Tây.

Mục 2. Tình hình Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây

a) Nội dung chính

Dưới sự thống trị của thực dân phương Tây, các nước trong khu vực Đông Nam Á có những chuyển biến lớn lao:

– Về chính trị:

+ Chính quyền và tầng lớp trên ở các nước đã đầu hàng, phụ thuộc hoặc làm tay sai cho thực dân.

+ Bộ máy ở trung ương và cấp tỉnh đều do các quan chức thực dân điều hành.

– Về kinh tế:

+ Thực dân phương Tây đẩy mạnh vơ vét, bóc lột người dân bản xứ, không chú trọng mở mang công nghiệp nặng, chủ yếu xây dựng những ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Mở rộng hệ thống đường giao thông như: đường sắt, đường bộ, bến cảng để phục vụ cho công cuộc khai thác kinh tế hoặc đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân.

+ Cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền, ép chính quyền bản xứ nhượng quyền khai khẩn đất hoang,...

– Về văn hoá:

+ Du nhập của văn hoá phương Tây, gây ra sự xung đột văn hoá, tôn giáo ở nhiều nước (như ở Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Thực hiện chính sách nô dịch nhằm đồng hoá và ngu dân để dễ bề cai trị.

– Về xã hội: có sự phân hoá sâu sắc.

b) Tư liệu cần khai thác

Tư liệu nói về chính sách "chia để trị" của thực dân phương Tây đối với một số nước hoặc vùng thuộc địa ở khu vực Đông Nam Á.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi: *Khai thác tư liệu (tr. 21, SGK) giúp em biết điều gì về chính sách cai trị của chính quyền thực dân ở một số nước Đông Nam Á?*

+ Đây là một câu hỏi giúp HS rèn luyện kĩ năng làm việc với tư liệu. HS tìm ra được những cụm từ nói về chính sách cai trị của thực dân phương Tây: *chia một nước hoặc vùng thuộc địa thành các vùng, miền với các hình thức cai trị khác nhau; dân cư mỗi vùng trong một nước lại chịu nhiều hình thức cai trị khác nhau; tạo ra sự mâu thuẫn; hoà trộn ba khu vực này vào nhau; chia thành bốn khu vực mới với chế độ cai trị khác nhau.*

+ Từ những cụm từ được xác định, HS rút ra nhận xét, cử đại diện trình bày trước lớp. Các nhóm khác có thể bổ sung, sau đó GV chốt lại ý.

– GV chia lớp thành 3 nhóm, đọc thông tin trong SGK và thảo luận:

Nhóm 1: *Trình bày những nét chính về tình hình chính trị của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.*

Nhóm 2: *Trình bày những nét chính về kinh tế của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.*

Nhóm 3: *Trình bày những nét chính về văn hoá, xã hội các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.*

+ Sau khi các nhóm thảo luận xong, GV lần lượt gọi đại diện từng nhóm trả lời, các HS khác trong nhóm có thể bổ sung. GV kết hợp giảng, mở rộng thêm và chốt lại kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây (ở mức độ đơn giản) như mục a. Nội dung chính ở trên và lấy được một số dẫn chứng chứng minh (ở mức độ cao hơn).

Mục 3. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX

a) Nội dung chính

– Ở In-đô-nê-xi-a: sau khi bị thực dân Hà Lan đô hộ, đã nổ ra các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như: khởi nghĩa Tơ-ru-nô Giê-giô (1675), khởi nghĩa Su-ra-pa-tít (1683 – 1719), khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô (1825 – 1830),... nhưng đều thất bại.

– Ở Phi-líp-pin: Ngay khi thực dân Tây Ban Nha xâm nhập vào Phi-líp-pin đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của thổ dân đảo Mác-tan (1521). Đến đầu thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh có bước tiến rõ rệt, tiêu biểu là khởi nghĩa của Nô-va-lét (1823), Khơ-rút-xơ (1844),...

– Ở Miến Điện: quân Anh vấp phải sự kháng cự của quân đội do tướng Ban-đu-la chỉ huy.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 4.4. Tượng đài La-pu-la-pu (Phi-líp-pin): La-pu-la-pu, người anh hùng dân tộc của Phi-líp-pin, thủ lĩnh của thổ dân ở đảo Mác-tan, đã lãnh đạo đội quân đánh thắng thực dân Tây Ban Nha năm 1521. Các tượng đài kỉ niệm của La-pu-la-pu đã được xây dựng ở Ma-ni-la và Xê-bu. Hình ảnh của ông đã được chọn làm biểu tượng cho ý chí chiến đấu, sự dũng cảm của lực lượng Cảnh sát và Cục Phòng cháy chữa cháy của Phi-líp-pin ngày nay.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

Trong khi tổ chức dạy học, GV có thể thực hiện linh động các hoạt động học tập, không cần tuân thủ trình tự trong SGK.

– GV đặt ra yêu cầu: *Mô tả một số nét chính về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu ở Đông Nam Á chống ách đô hộ của thực dân phương Tây từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX.*

+ Ở hoạt động này, GV có thể phát Phiếu học tập cho HS hoàn thành về cuộc đấu tranh ở các nước In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Miến Điện.

+ HS hoàn thành Phiếu học tập, GV có thể gọi 2 – 3 HS trình bày nội dung trong phiếu của mình.

+ GV khuyến khích các HS khác nhận xét, trao đổi,…

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

Căn cứ vào nội dung kiến thức đã được hình thành cho HS về chính sách đô hộ của thực dân phương Tây đối với các nước Đông Nam Á, GV gợi ý HS nêu nhận xét.Ví dụ: Về kinh tế: Đều nhằm vơ vét, bóc lột tối đa nguồn lợi, sức lao động từ các thuộc địa Đông Nam Á để làm giàu có chủ nghĩa tư bản chính quốc chứ không nhằm mục đích phát triển thuộc địa, "khai hoá văn minh" như họ tuyên truyền.

4. Vận dụng

Đây là câu hỏi vận dụng đòi hỏi khả năng tư duy cao của HS. GV hướng dẫn HS tìm hiểu từ sách, báo, internet để tìm dữ liệu chứng minh cho quan điểm của mình và giải thích vì sao.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

Khi người Âu đến "gõ cửa" thì giai cấp cầm quyền ở các nước Đông Nam Á thực hiện phương pháp giữ nước bằng việc "đóng cửa", ngăn chặn người và hàng từ châu Âu đến, hoặc quá "ngây thơ" không có chính sách đối phó với mưu toan của thực dân châu Âu. Kết quả là các nước Đông Nam Á này bị thực dân châu Âu dùng vũ lực để "mở cửa" và thôn tính, biến thành thuộc địa, đưa các nước này hoà nhập vào thị trường thế giới một cách bị động. Để giữ nước, giữ độc lập dân tộc, các quốc gia Đông Nam Á buộc phải tiến hành đấu tranh vũ trang chống lại các cuộc xâm lược. Cũng vì thế, phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược diễn ra sôi nổi từ khi thực dân châu Âu nổ súng xâm lược.

CHƯƠNG 3. VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

BÀI 5. CUỘC XUNG ĐỘT NAM – BẮC TRIỀU VÀ TRỊNH – NGUYỄN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.
– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
– Nêu được nét chính về diễn biến, hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng thông tin, tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.
– Khai thác lược đồ địa phận Nam – Bắc triều và Đàng Trong – Đàng Ngoài để tìm hiểu nguyên nhân, diễn biến, hệ quả của các cuộc xung đột.
– Biết suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử như các cuộc xung đột, chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến, tình trạng đất nước bị chia cắt,...
– Lập bảng hệ thống và tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng phẩm chất trung thực, yêu nước, phản đối các cuộc xung đột chiến tranh vì lợi ích của cá nhân/nhóm người mà gây hậu quả lớn đến đời sống nhân dân, đến sự phát triển chung của đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh, ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
– Phim tư liệu liên quan đến nội dung bài học.
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh, ảnh, tư liệu viết sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học: sự ra đời của Vương triều Mạc; nguyên nhân bùng nổ, diễn biến, hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
– Bài học này được thiết kế thành ba mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... thông qua đó góp phần hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV sử dụng Hình 5.1 và đoạn thông tin trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài học, tạo hứng thú cho HS. Câu hỏi: *Di tích thành nhà Mạc (Cao Bằng, Lạng Sơn), Luỹ Thầy (Quảng Trị),... gợi cho em nhớ đến những cuộc xung đột nào trong các thế kỉ XVI – XVII? Những cuộc xung đột đó đã diễn ra như thế nào và để lại hậu quả gì đối với lịch sử dân tộc?* nhằm gợi mở, khai thác những hiểu biết của HS liên quan đến các cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn, các địa danh và di tích được kể đến là dấu tích về các cuộc xung đột đó. HS có thể trả lời được một vài ý và GV kết nối vào bài. Nếu HS chưa đưa ra được câu trả lời đúng thì GV định hướng, chỉ dẫn để HS tìm hiểu trong bài học.

– *Cách 2:* GV cũng có thể gợi mở, tổ chức hoạt động khởi động từ trải nghiệm của HS, ví dụ: *Các em đã từng đến các địa danh, di tích được nhắc đến trong bài chưa? Nếu có, hãy chia sẻ về những sự kiện lịch sử có liên quan đến các địa danh hoặc di tích đó.* Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự ra đời Vương triều Mạc

a) Nội dung chính

– Đến đầu thế kỉ XVI, nhà Lê lâm vào thời kì khủng hoảng, suy thoái.

– Các phe phái phong kiến xung đột và tranh chấp quyết liệt với nhau.

– Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra làm cho triều đình càng thêm suy yếu.

– Mạc Đăng Dung, một võ quan trong triều đã dần thâu tóm quyền hành. Năm 1527, Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi, lập ra Triều Mạc. Sau khi lên ngôi, ông đã thực hiện một số chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội nhằm ổn định và phát triển đất nước.

b) Tư liệu cần khai thác

Tư liệu 1 được trích dẫn trong sách *Đại Việt thông sử* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, qua đó chứng tỏ thế lực của Mạc Đăng Dung lúc đó được quan lại triều đình nể phục, ủng hộ, lòng người đều hướng theo.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong mục và tư liệu 1 để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.*

+ Với yêu cầu này, GV gợi ý để HS thảo luận, tìm ra các từ khoá quan trọng có trong nội dung của mục và tư liệu như: *nhà Lê, khủng hoảng, tranh chấp, Mạc Đăng Dung thâu tóm quyền hành,...*

+ Dựa vào các từ khoá, HS tóm tắt về tình hình nước Đại Việt cuối thời Lê và sự ra đời của Triều Mạc (thời gian ra đời, người đứng đầu).

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời để HS rèn luyện được kĩ năng thuyết trình trước lớp. GV khuyến khích, động viên HS và chốt lại kiến thức.

– GV có thể mở rộng kiến thức: Có hai quan điểm đánh giá về việc Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi, lập ra Triều Mạc. Quan điểm của các sử gia phong kiến coi việc cướp ngôi vua là "nguỵ triều", là việc làm "danh không chính, ngôn không thuận", việc không nên làm. Song các quan điểm khoa học mới nhất chứng minh rằng: Do Triều Lê đã đến lúc suy yếu, khủng hoảng nên sự ra đời của Vương triều Mạc là điều tất yếu. Nếu như không có Mạc Đăng Dung thì cũng sẽ là nhân vật khác, dòng họ khác lên thay thế. Từ đó, GV có thể gợi ý thêm cho HS trình bày ý kiến: *Em ủng hộ quan điểm nào? Vì sao?* GV lưu ý, câu hỏi này không tranh luận đúng, sai mà quan trọng là gợi mở cho HS nhìn nhận đúng về một vấn đề lịch sử, đánh giá khách quan về một nhân vật lịch sử.

– GV tổng kết và nhấn mạnh: Mỗi quan điểm đưa ra đều có cơ sở riêng. Chúng ta cần nhìn nhận sự kiện lịch sử một cách khách quan, ghi nhận sự đóng góp (công) và cả những hạn chế (tội) của mỗi triều đại trong lịch sử dân tộc. GV cũng có thể liên hệ, mở rộng về việc hiện nay ở Hà Nội và nhiều địa phương khác trong cả nước có những đường phố được đặt tên của hai vị vua Triều Mạc. Ví dụ, ở Hà Nội có các phố Mạc Thái Tổ, Mạc Thái Tông ở quận Cầu Giấy, ở nhiều tỉnh và thành phố lớn khác cũng có tên đường phố là Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh,... Điều này thể hiện quan điểm đánh giá khách quan, ghi nhận đúng những đóng góp của Triều Mạc trong lịch sử dân tộc.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Xung đột Nam – Bắc triều

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân bùng nổ: Năm 1533, Nguyễn Kim (một võ quan trong Triều Lê) với danh nghĩa "phù Lê diệt Mạc" lập ra Nam triều, còn nhà Mạc được gọi là Bắc triều. Mâu thuẫn giữa Nam – Bắc triều dẫn đến cuộc xung đột trong gần 60 năm của thế kỉ XVI (1533 – 1592).

– Diễn biến chính: Giai đoạn đầu (1533 – 1570) hai bên cầm cự. Quân Nam triều xây dựng căn cứ ở vùng Thanh – Nghệ, tấn công vùng Sơn Nam và trung du, đồng bằng Bắc Bộ nhưng không thay đổi được tình thế. Năm 1570, Trịnh Kiểm (con rể Nguyễn Kim) mất, nội bộ Nam triều mâu thuẫn. Lợi dụng điều này, quân Bắc triều nhiều lần đánh vào đất Thanh – Nghệ. Vùng bờ biển từ Thanh Hoá đến Thuận Hoá thành chiến trường khốc liệt. Sau khi củng cố lực lượng, quân Nam triều đánh ra Bắc. Trong lần tổng phản công năm 1592, quân Nam triều chiếm được Thăng Long, nhà Mạc thất bại phải chạy lên Cao Bằng. Xung đột chấm dứt.

– Hệ quả: Đất nước bị chia cắt, kinh tế đình trệ, đời sống nhân dân đói khổ.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 5.2. Lược đồ Nam – Bắc triều và Đàng Trong – Đàng Ngoài* mô tả đất nước bị phân chia thành Đàng Trong – Đàng Ngoài: vị trí kinh đô, ranh giới phân chia, địa phận của hai đàng. Đàng Ngoài (từ sông Gianh trở ra Bắc) thuộc sự cai quản của vua Lê, chúa

Trịnh và Đàng Trong (từ sông Gianh trở vào Nam) thuộc các chúa Nguyễn.

– *Hình 5.3. Sơ đồ diễn biến chính của cuộc xung đột Nam – Bắc triều* thể hiện mốc thời gian và các sự kiện chính (1533, 1570, 1583, 1592) của cuộc xung đột.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục kết hợp quan sát lược đồ để thực hiện yêu cầu: *Hãy giải thích nguyên nhân bùng nổ cuộc xung đột Nam – Bắc triều.*

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời và HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV tổ chức cho HS khai thác sơ đồ hình 5.3 và đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Nêu nét chính về diễn biến, hệ quả của cuộc xung đột Nam – Bắc triều.*

+ Với yêu cầu này, GV gợi ý để HS thảo luận nhóm, tìm ra các từ khoá quan trọng có trong nội dung của mục: về kinh tế: *đình trệ*; về chính trị: *đất nước bị chia cắt*; về xã hội: *nhân dân đói khổ, phải lưu tán.*

+ GV gọi 1 – 2 đại diện nhóm HS dựa vào các từ khoá để trình bày theo cách hiểu của mình về diễn biến, hệ quả của cuộc xung đột Nam – Bắc triều. GV khuyến khích, động viên các nhóm có ý tưởng trình bày hay/độc đáo và đảm bảo nội dung kiến thức.

– GV có thể liên hệ mở rộng về bài thơ *Thương loạn* để HS tìm hiểu thêm: Nguyễn Bỉnh Khiêm thi đỗ Trạng nguyên dưới thời Mạc Đăng Doanh, được bổ nhiệm nhiều chức vụ, sau đó được phong tước Trình Quốc Công nên nhân dân quen gọi ông là Trạng Trình. Ông sáng tác rất nhiều thơ văn chữ Hán, chữ Nôm, vì vậy đọc thơ của ông sẽ hiểu thêm về tình hình đất nước thời kì này.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về diễn biến, hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 3. Xung đột Trịnh – Nguyễn

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân bùng nổ: Năm 1545, Nguyễn Kim chết, hai con trai còn nhỏ tuổi, vì vậy con rể là Trịnh Kiểm lên thay, nắm toàn bộ binh quyền. Từ đây, mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh, Nguyễn dần bộc lộ và ngày càng trở nên gay gắt. Trong bối cảnh cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Nguyễn Hoàng (người con thứ của Nguyễn Kim) đã xin vào trấn thủ ở Thuận Hoá để tìm cách gây dựng sự nghiệp. Sau khi Nguyễn Hoàng mất, con trai là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tiếp tục củng cố địa vị, dần dần cắt đứt quan hệ lệ thuộc với họ Trịnh.

– Diễn biến chính: Trong gần nửa thế kỉ (1627 – 1672), hai thế lực Trịnh, Nguyễn trải qua bảy lần giao chiến, trong đó quân Trịnh có sáu lần tấn công với quy mô lớn vào khu vực phía nam sông Gianh, còn quân Nguyễn một lần đã vượt sông Gianh, chiếm giữ vùng đất phía nam sông Lam (Nghệ An) mấy năm rồi rút về. Quân Trịnh mạnh hơn nhưng bất lợi vì phải điều quân đi xa, còn quân Nguyễn có hệ thống thành luỹ phòng thủ kiên cố (Luỹ Thầy). Vì thế không bên nào giành được thắng lợi quyết định. Toàn bộ vùng Quảng Bình (nay thuộc Quảng Trị), Hà Tĩnh trở thành chiến trường ác liệt. Cuối cùng,

hai bên lấy sông Gianh làm ranh giới, chia cắt đất nước thành Đàng Ngoài (từ sông Gianh trở ra Bắc) và Đàng Trong (từ sông Gianh trở vào Nam).

– Hệ quả: Đất nước bị chia cắt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài; gây ra nhiều đau thương và tổn thất cho nhân dân, tổn hại đến sự phát triển chung của quốc gia – dân tộc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* được trích dẫn trong cuốn *Lịch sử Việt Nam*, Tập 4 do NXB Khoa học xã hội phát hành, mô tả về quá trình chia rẽ và mâu thuẫn giữa hai họ Trịnh và Nguyễn, từ đó dẫn đến cuộc xung đột giữa hai thế lực.

– *Hình 5.4. Phủ chúa Trịnh thế kỉ XVII (tranh vẽ của X. Ba-ron)*. Bức tranh được vẽ năm 1685, mô phỏng cảnh chúa Trịnh thiết triều. Thời kì này, phủ chúa cũng hình thành hệ thống các quan văn, quan võ chuyên cùng chúa bàn bạc các chủ trương, chính sách lớn của Nhà nước và chỉ đạo thực hiện mọi công việc lớn nhỏ của đất nước. Chúa Trịnh nắm thực quyền còn vua Lê chỉ còn là danh nghĩa, vai trò ngày càng lu mờ. Phủ chúa được xây dựng ở ven hồ Hoàn Kiếm, là công trình đồ sộ và lộng lẫy mà theo ghi chép của Hải Thượng Lãn Ông (Lê Hữu Trác) trong *Thượng kinh ký sự* là nơi xa hoa tráng lệ "cả trời Nam sang nhất là đây!".

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu: *Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, hãy giải thích nguyên nhân dẫn đến cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn.*

+ GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi ý như: *Tranh vẽ phủ chúa Trịnh thế kỉ XVII phản ánh thêm điều gì về tình hình vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài? Thế lực của họ Trịnh được hình thành và mạnh lên như thế nào? Họ Nguyễn do ai xây dựng sự nghiệp đầu tiên ở Đàng Trong? Vì sao họ Nguyễn tuyên bố chống lại họ Trịnh?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời. GV khuyến khích, động viên HS và chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Trịnh – Nguyễn như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, khai thác thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu: *Nêu nét chính về diễn biến, hệ quả của cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn.*

+ Với hoạt động này, GV có thể cho HS xem một đoạn phim tư liệu, để từ đó HS hiểu hơn về những hệ quả của cuộc xung đột.

+ GV đặt thêm câu hỏi: *Câu thơ dân gian: "Khôn ngoan qua được Thanh Hà/Dẫu rằng có cánh khó qua Luỹ Thầy" cho em biết thêm điều gì về cuộc xung đột giữa hai dòng họ Trịnh – Nguyễn?*

+ GV định hướng HS có thể khai thác thêm thông tin về Luỹ Thầy ở mục Em có biết.

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS phát biểu, thông qua đó giúp HS rèn luyện được kĩ năng khai thác thông tin tư liệu và suy luận thông tin trong học tập lịch sử, thuyết trình trước lớp. GV khuyến khích, động viên HS và chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về diễn biến, hệ quả của xung đột Trịnh – Nguyễn như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS lập bảng hệ thống theo mẫu trong SGK về xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn. *Gợi ý:*

Nội dung	Xung đột Nam – Bắc triều	Xung đột Trịnh – Nguyễn
Người đứng đầu	Nam triều: Nguyễn Kim (sau đó là con rể Trịnh Kiểm). Bắc triều: Mạc Đăng Dung (sau đó là các con kế nghiệp nhà Mạc).	Con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm và họ Trịnh. Con trai của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng và họ Nguyễn.
Nguyên nhân	Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi. Nguyễn Kim lấy danh nghĩa "phù Lê diệt Mạc". Mâu thuẫn giữa hai dòng họ đã dẫn đến cuộc xung đột.	Nguyễn Kim mất, con rể Trịnh Kiểm lên thay, nắm binh quyền. Con trai của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hoá gây dựng sự nghiệp. Mâu thuẫn giữa hai dòng họ đã dẫn đến cuộc xung đột.
Diễn biến chính	– Năm 1533: xung đột bắt đầu. – Giai đoạn 1533 – 1570: hai bên cầm cự. – Giai đoạn 1570 – 1583: quân Bắc triều nhiều lần đánh vào đất Thanh – Nghệ. – Giai đoạn 1583 – 1592: quân Nam triều đánh ra Bắc; chiếm được Thăng Long, nhà Mạc chạy lên Cao Bằng. Xung đột chấm dứt (1592).	– Năm 1627: xung đột bắt đầu. Hai bên có bảy lần giao chiến. – Quân Trịnh mạnh hơn nhưng phải điều quân đi xa, quân Nguyễn có hệ thống thành luỹ phòng thủ kiên cố. – Hai bên giằng co, cuối cùng hai bên lấy sông Gianh làm ranh giới, chia cắt đất nước.
Hệ quả	Các đợt di dân từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong đã góp phần đẩy nhanh quá trình khai phá vùng đất phía Nam làm cho lãnh thổ Đại Việt được mở rộng.	

4. Vận dụng

Câu 1. GV khuyến khích HS nhập vai giả định là một người dân ở thế kỉ XVI – XVII để nói/viết ra ít nhất một lí do phản đối các cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn. Có thể tổ chức cho HS viết nhanh ý kiến lên bảng (lần lượt) hoặc nói nhanh (kĩ thuật "công não"), người sau không trùng ý kiến của người trước. GV cũng có thể tổ chức cho HS nhập vai, đóng kịch ngắn có lời thoại và diễn trước lớp hoặc thiết kế khẩu hiệu trên công cụ infographic (Canva) phản đối các cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn,...

Câu 2. GV hướng dẫn cho HS tìm hiểu, sưu tầm thông tin, tư liệu về di tích Luỹ Thầy, sông Gianh (Quảng Trị) để viết bài giới thiệu về cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn dựa trên tư liệu tìm được.

Nội dung bài giới thiệu của HS tham khảo gợi ý:

– Tên di tích.
– Địa điểm hiện nay ở đâu?
– Nội dung tư liệu và dấu tích còn lại phản ánh về cuộc xung đột.
– Ý kiến đánh giá của bản thân về cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về cuộc xung đột Nam – Bắc triều:

Sau khi bị đánh bật ra khỏi Thăng Long, nhà Mạc còn tiếp tục chiếm cứ các vùng Hải Dương, An Quảng (Quảng Yên), sau đó rút lên cố thủ ở vùng núi Cao Bằng. Đồng thời, nhà Mạc còn cho xây dựng thành quách ở một số nơi như Hải Dương, Quảng Yên, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn và Cao Bằng. Dấu vết thành nhà Mạc vẫn còn đến ngày nay, đặc biệt là ở Cao Bằng...

Hơn một nửa thế kỉ diễn ra xung đột Nam – Bắc triều đã để lại hậu quả nghiêm trọng cho đất nước. Chiến tranh liên miên đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Đồng bằng Thanh – Nghệ nhiều năm là bãi chiến trường làm cho đồng ruộng bỏ hoang, không người cày cấy. Hàng vạn quân lính bị xô đẩy vào chiến tranh và chết chóc đã làm hao tổn lực lượng sản xuất chính của xã hội. Ngoài ra, do chiến tranh, nhà Mạc không thể chăm lo đến kinh tế, ổn định chính trị cũng như xã hội đã làm cho thiên tai, đói kém hoành hành. Điều này đã tác động xấu đến mọi mặt kinh tế, tư tưởng, văn hoá của Đại Việt đương thời.

(Nguyễn Cảnh Minh (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập III, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr. 31 – 32)

– Video mở rộng: https://vtv.vn/video/khat-vong-non-song-mac-dang-dung-va-viec-kien-lap-vuong-trieu-mac-nam-1527-354681.htm giới thiệu ngắn gọn về Mạc Đăng Dung và việc lên ngôi vua.

– Video tư liệu: https://vtv.vn/video/khat-vong-non-song-chua-trinh-va-chu-nguyen-cham-dut-chien-tranh-nam-1672-443839.htm giới thiệu và mô tả rõ hơn về hậu quả của cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.

BÀI 6. CÔNG CUỘC KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Trình bày được khái quát công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Quan sát sơ đồ một số nét chính về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII để trình bày theo yêu cầu.

– Lập bảng tóm tắt và tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Phẩm chất

– Trung thực, yêu nước, trân trọng các thành quả khai phá đất đai, mở rộng lãnh thổ của các thế hệ cha ông.

– Có ý thức và tuyên truyền cho việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ (cả biển đảo và đất liền).

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ, sơ đồ (bản in hoặc slide trình chiếu), tư liệu.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học:

+ Tìm hiểu về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam, bao gồm cả thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa từ thời các chúa Nguyễn là một trong những nội dung mới, quan trọng của Chương trình môn Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử. Để tiến hành dạy học nội dung này, trên cơ sở nắm vững yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình môn học, GV cần dựa vào những nội dung được cung cấp trong SGK, đồng thời mở rộng tham khảo một số nguồn tư liệu chính thống, tin cậy liên quan để xây dựng được nội dung dạy học phù hợp. GV cũng nên định hướng cho HS tìm hiểu, sưu tầm trước thông tin, tư liệu về vấn đề này, nhờ đó sẽ giúp cho việc nhận thức vấn đề của HS được chủ động và sâu sắc hơn, giúp trang bị cho HS những thông tin sự kiện, những hiểu biết cơ bản, sinh động, có tính thuyết phục cao về vấn đề này. Thông qua đó góp phần giáo dục về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo cho HS.

+ Liên quan đến vùng đất Đàng Trong thời các chúa Nguyễn, theo quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu trước đây cho rằng: Vùng đất này trở thành một bộ phận của lãnh thổ Đại Việt gắn liền với quá trình "mở cõi" – mở rộng lãnh thổ về phía Nam của các chúa Nguyễn. Tuy

nhiên, quan điểm này đến nay đã bộc lộ một số vấn đề: thứ nhất, không thể hiện được quan điểm toàn diện, toàn bộ về sự đóng góp của tất cả các cộng đồng dân cư, dân tộc trên đất nước Việt Nam trong sự phát triển chung của quốc gia – dân tộc; thứ hai, trong bối cảnh hiện nay quan điểm đó rất dễ bị các thế lực thù địch xuyên tạc, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc và ảnh hưởng đến chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

Khi dạy học nội dung này, GV cần lưu ý quan điểm toàn diện, toàn bộ về sự hình thành và phát triển của chủ quyền, lãnh thổ quốc gia gắn liền với vai trò, sự đóng góp của tất cả các cộng đồng dân tộc trên đất nước Việt Nam nói chung trong tiến trình lịch sử dân tộc, cũng như về vai trò của các chúa Nguyễn trong các thế kỉ XVI – XVIII.

Trước khi dạy học mục này, GV cần cho HS liên hệ với kiến thức đã học ở lớp 6, đặc biệt là lớp 7 để nhớ lại những kiến thức liên quan đến điểm nổi bật về quá trình khai phá, tình hình kinh tế – xã hội,... ở vùng đất phía Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XVI. Trên cơ sở này, HS sẽ lí giải được nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của các chúa Nguyễn trong giai đoạn tiếp theo.

– Về quá trình xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn, GV cũng cần lưu ý khắc sâu cho HS: đến các thế kỉ XVI – XVIII, các chúa Nguyễn là những người đầu tiên tổ chức việc khai thác và xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này. Đó là một quá trình diễn ra lâu dài, liên tục và không có tranh chấp.

– Bài này được thiết kế thành 2 mục nhỏ, GV lưu ý sắp xếp các mục cho phù hợp với thời lượng từng tiết.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận cặp đôi hoặc nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét,... Thông qua đó góp phần hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV sử dụng phần Mở đầu trong SGK và Hình 6.1 để tổ chức hoạt động mở đầu (khởi động) bài học, tạo hứng thú cho HS. GV có thể gợi mở cho HS chia sẻ những hiểu biết của mình (qua đọc báo, xem thời sự, xem phim hoặc thông tin trên internet) về chúa Nguyễn Hoàng và công cuộc khai phá vùng đất phía Nam cũng như quá trình thực thi chủ quyền đối với các đảo, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa của các chúa Nguyễn.

– *Cách 2:* GV có thể sử dụng một số đoạn phim tư liệu ngắn được chiếu trên kênh truyền hình quốc gia, sau đó cho HS nêu một số hiểu biết cũng như cảm nghĩ của mình về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của chúa Nguyễn Hoàng và tầm nhìn của các chúa Nguyễn trong quá trình này. Đoạn phim cũng có thể tiếp tục được sử dụng ở mục 1 để tìm hiểu sâu hơn về chính sách của các chúa Nguyễn.

Trên cơ sở nhận thức của HS thông qua hoạt động mở đầu, GV dẫn dắt vào nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Khái quát về quá trình khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

a) Nội dung chính

– Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá.

– Quá trình di dân, khai phá vùng đất phía Nam được các chúa Nguyễn đẩy mạnh.

– Kế nghiệp Nguyễn Hoàng, các chúa Nguyễn tiếp tục xây dựng bộ máy chính quyền phong kiến ở Đàng Trong, củng cố việc phòng thủ vùng đất Thuận – Quảng và thực hiện chính sách khai hoang, khai phá các vùng đất mới.

– Ở các vùng đất mới, các chúa Nguyễn đã có các chính sách như:

+ Tổ chức đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy cai trị và chính sách quản lí dân đinh, ruộng đất, đặt ra các loại thuế và lập các trạm thu thuế.

+ Khuyến khích nhân dân khai hoang để phát triển kinh tế nông nghiệp. Nhờ đó, diện tích canh tác mở rộng, làng xóm mới hình thành, dân cư đông đúc hơn.

+ Cho đào kênh để thuyền bè đi lại, lập thương cảng, cho phép thuyền buôn nước ngoài đến giao thương để thúc đẩy buôn bán phát triển. Nhiều trung tâm giao thương phát triển như: Nông Nại Đại Phố, Gia Định, Bến Nghé, Hà Tiên.

– Đến năm 1757, chúa Nguyễn hoàn thiện hệ thống chính quyền trên vùng đất Nam Bộ tương đương như ngày nay.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* nói về sự kiện quan trọng năm 1698 và vai trò của Nguyễn Hữu Cảnh trong việc lập phủ Gia Định và đặt các đơn vị hành chính ở đây.

– *Tư liệu 2* lí giải về chính sách của các chúa Nguyễn trong hoạt động khai thác và xác lập chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thông qua đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải.

– *Hình 6.2. Sơ đồ một số nét chính về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII* với các mốc và sự kiện chính.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân và sau đó thảo luận cặp đôi: khai thác Sơ đồ hình 6.2, tư liệu 1 và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày khái quát về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.*

– Với tư liệu 1, GV hướng dẫn HS đọc và trả lời câu hỏi: *Sự kiện năm 1698 có ý nghĩa như thế nào?* Nguyễn Hữu Cảnh có công lao gì trong công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt?

– Với tư liệu 2, GV hướng dẫn HS tìm những từ/cụm từ cho thấy các chúa Nguyễn thực hiện hoạt động khai thác và xác lập chủ quyền có tổ chức, hệ thống và liên tục thông qua đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải như: cấp giấy sai đi, miễn tiền sưu, tiền tuần đò. Đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải là hai tổ chức dân binh độc đáo vừa có chức năng kinh tế (khai thác tài nguyên biển) vừa có chức năng kiểm soát, quản lí biển, đảo.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được khái quát về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, trong đó bao gồm cả một số hoạt động thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Kết quả, ý nghĩa của công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

a) Nội dung chính

– Kết quả: đến cuối thế kỉ XVIII, chúa Nguyễn đã làm chủ một vùng rộng lớn từ phía nam dải Hoành Sơn đến mũi Cà Mau, bao gồm cả các đảo, quần đảo ở Biển Đông và vịnh Thái Lan.

– Ý nghĩa: góp phần biến vùng đất hoang sơ phía Nam dần trở thành một phần lãnh thổ không thể tách rời của Đại Việt. Trong quá trình xây dựng vùng đất mới thành trung tâm sản xuất nông nghiệp, giao thương lớn của đất nước, các thế hệ người Việt và cộng đồng cư dân ở đây đã cùng nhau chung sống, hoà nhập và phát triển văn hoá dân tộc.

b) Tư liệu cần khai thác

– *Tư liệu 3* khẳng định công lao khai phá bền bỉ của các thế hệ người Việt, chính sách của các chúa Nguyễn trong công cuộc khai phá vùng đất phía Nam. Đây là kết quả của một quá trình lịch sử đưa đến sự thay đổi diện mạo của vùng đất Nam Bộ từ vùng đất "bị lãng quên" đã được "đánh thức và hồi sinh" mạnh mẽ.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu, đọc thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu: *Trình bày kết quả, ý nghĩa của công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.*

HS hoạt động cặp đôi đọc và tìm ra các từ khoá then chốt trong tư liệu như: đánh thức, bị lãng quên, hồi sinh, hoà nhập để trình bày về kết quả, ý nghĩa của công cuộc khai phá vùng đất phía Nam.

– GV đặt các câu hỏi nâng cao: *Theo em, yếu tố nào là quan trọng khiến vùng đất này "hồi sinh" mạnh mẽ như vậy?* (sức dân, chính sách của chúa Nguyễn hay do điều kiện tự nhiên). Dựa vào câu trả lời của HS, GV có thể mở rộng thêm: chính sách của chúa Nguyễn là yếu tố quan trọng nhất vì đó là quyết sách đúng đắn (lập đơn vị hành chính, khuyến khích khai hoang, cử tướng lĩnh vào quản lí); sức dân là yếu tố có vai trò trực tiếp (sự cần cù, sáng tạo, bền bỉ của người Việt cùng cộng đồng cư dân ở đó); điều kiện tự nhiên là yếu tố có tính nền tảng tạo sự thuận lợi cho quá trình khai phá.

Sự "hoà nhập" được nhắc đến trong tư liệu có ý nghĩa gì đối với sự hình thành lãnh thổ Việt Nam ngày nay? Câu hỏi này ở mức vận dụng, nên GV có thể khuyến khích, gợi mở để HS khá, giỏi trả lời. Từ đó, GV nhấn mạnh thêm: Quá trình hoà nhập về dân cư, kinh tế và hành chính từ thế kỉ XVII – XVIII là cơ sở pháp lí và lịch sử vững chắc nhất để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ và các vùng biển đảo phía Nam. Sự hoà nhập còn tạo nên một sắc thái văn hoá Nam Bộ đặc trưng làm phong phú thêm nền văn hoá thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS lập bảng tóm tắt những sự kiện quan trọng về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII. Có thể tham khảo gợi ý sau:

Thời gian	Sự kiện chính
Năm 1558	Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá.
...	...

4. Vận dụng

Câu 1. GV gợi ý một số cuốn sách hoặc trang web,… để HS tìm tư liệu, giới thiệu về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam và việc thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII. Với HS khá, giỏi hoặc có năng lực sử dụng công nghệ, GV có thể hướng dẫn HS sử dụng công cụ Canva (https://www.canva.com/) để làm infographic. Lưu ý với Canva, HS có thể dùng mẫu đường thời gian (timeline) hoặc các mẫu sơ đồ khác (graph) thể hiện quá trình hoặc mẫu infographic.

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm đọc thông tin từ sách, báo, internet để viết bài theo gợi ý:

– Công lao của Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh.

– Nguồn gốc Lễ dâng hương, dâng hoa ở đền thờ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh tại Công viên Lịch sử – Văn hoá Dân tộc (Thành phố Hồ Chí Minh).

– Ý nghĩa của việc làm này.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về quá trình xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thời các chúa Nguyễn:

Phủ biên tạp lục, cuốn sách của nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 – 1784) biên soạn năm 1776, viết về lịch sử, địa lí, hành chính xứ Đàng Trong thời chúa Nguyễn (1558 – 1775) khi ông được triều đình bổ nhiệm làm quan ở đây, chép rõ đảo Đại Trường Sa (tức Hoàng Sa và Trường Sa) thuộc phủ Quảng Nghĩa: "Xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa, ở ngoài cửa biển có núi gọi là cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu, ra biển bốn canh thì đến, phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa. Trước kia có nhiều hải vật và hoá vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi ba ngày đêm mới đến, là chỗ gần xứ Bắc Hải...

Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng ba nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hoá vật của tàu, như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng sứ,... cùng là kiếm lượm vỏ đồi mồi, hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kì tháng Tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về...".

(Bộ Ngoại giao, *Chủ quyền của Việt Nam với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Tri thức, 2013, tr. 8 – 9)

– Tình trạng nội chiến và chia cắt đất nước đã đẩy nhanh quá trình mở rộng lãnh thổ Đại Việt về phương Nam. Bất mãn với những chính sách cai trị của chính quyền và chạy khỏi cuộc nội chiến tàn khốc Nam – Bắc triều, từ thế kỉ XVI, những đợt di dân từ Bắc vào vùng Thuận – Quảng đã diễn ra nhanh và mạnh hơn trước. Hai thế kỉ kế tiếp, những làn sóng di cư ồ ạt từ Đàng Ngoài và Bắc Đàng Trong, hoặc tự phát hoặc dưới sự tổ chức của chính quyền chúa Nguyễn, đã đưa người Việt tới khai phá vùng đồng bằng Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

(Phạm Đức Anh, *Mô hình tổ chức nhà nước ở Việt Nam thế kỉ X – XIX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, tr. 133)

– Phim ngắn giới thiệu về quá trình khai phá vùng đất phía Nam của chúa Nguyễn Hoàng và chúa Nguyễn Phúc Nguyên theo đường link:

https://vtv.vn/video/khat-vong-non-song-loi-tran-troi-cua-chua-nguyen-hong-430782.htm

https://vtv.vn/video/khat-vong-non-song-chua-nguyen-phuc-nguyen-mo-rong-lanh-tho-ve-phuong-nam-434263.htm

BÀI 7. KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN Ở ĐÀNG NGOÀI THẾ KỈ XVIII

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

– Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Quan sát và khai thác thông tin lược đồ, bảng tóm tắt để tham gia hoạt động nhóm và trình bày theo yêu cầu.

– Lập sơ đồ tư duy, tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng.

3. Phẩm chất

Bồi dưỡng lòng yêu nước, nhân ái, ủng hộ các cuộc đấu tranh chống áp bức, bất công; trân trọng và biết ơn những thế hệ đi trước có công xây dựng và bảo vệ đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, Phiếu học tập.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh, ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học.

– Bài học này được thiết kế thành 2 mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV cần tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, thực hành, trao đổi, nhận xét,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV sử dụng phần Mở đầu và câu hỏi định hướng trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài học, tạo hứng thú cho HS. GV có thể gợi mở cho HS chia sẻ ý kiến của mình về tác động của các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài đến tình hình Đại Việt. HS có thể trình bày các suy luận, phỏng đoán hoặc có những hiểu biết nhất định.

– *Cách 2:* GV có thể sử dụng cách khác như đặt câu hỏi gợi mở để HS liên hệ tên các nhân vật lịch sử tiêu biểu trong bài: Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất và Nguyễn Danh Phương được đặt tên cho các con đường, con phố ở nhiều tỉnh, thành phố hiện nay. *Em có biết vì sao nhiều tỉnh, thành phố đặt tên các con phố theo tên các thủ lĩnh tiêu biểu của phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII?*

– *Cách 3:* GV cũng có thể gợi mở từ những thông tin thú vị về nhân vật như: *Em có biết Quận Hẻo, Quận He là ai? Họ đã có những đóng góp gì cho lịch sử dân tộc ở thế kỉ XVIII?* HS có thể trình bày những hiểu biết nhất định qua đọc sách báo, xem phim,...

Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV chọn các ý phù hợp để dẫn dắt, kết nối vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Bối cảnh lịch sử

a) Nội dung chính

– Vào giữa thế kỉ XVIII, chính quyền phong kiến Đàng Ngoài lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Vua Lê không có thực quyền. Phủ chúa giữ mọi quyền hành, quanh năm tổ chức hội hè, yến tiệc, phung phí tiền của. Quan lại, binh lính hoành hành, đục khoét nhân dân.

– Ruộng đất của nông dân bị địa chủ, quan lại lấn chiếm. Tình trạng hạn hán, lụt lội,... dẫn đến nạn mất mùa liên tiếp xảy ra.

– Cuộc sống khó khăn về mọi mặt đã thúc đẩy nông dân Đàng Ngoài vùng lên khởi nghĩa chống lại chính quyền phong kiến.

b) Tư liệu cần khai thác

– *Tư liệu 1* mô tả về tình cảnh khổ sở của người dân Đàng Ngoài do phải tham gia tu sửa, xây dựng rất nhiều công trình phục vụ nhu cầu của các chúa Trịnh; do sự hoành hành, nhũng nhiễu của đám hoạn quan đông đúc trong phủ chúa.

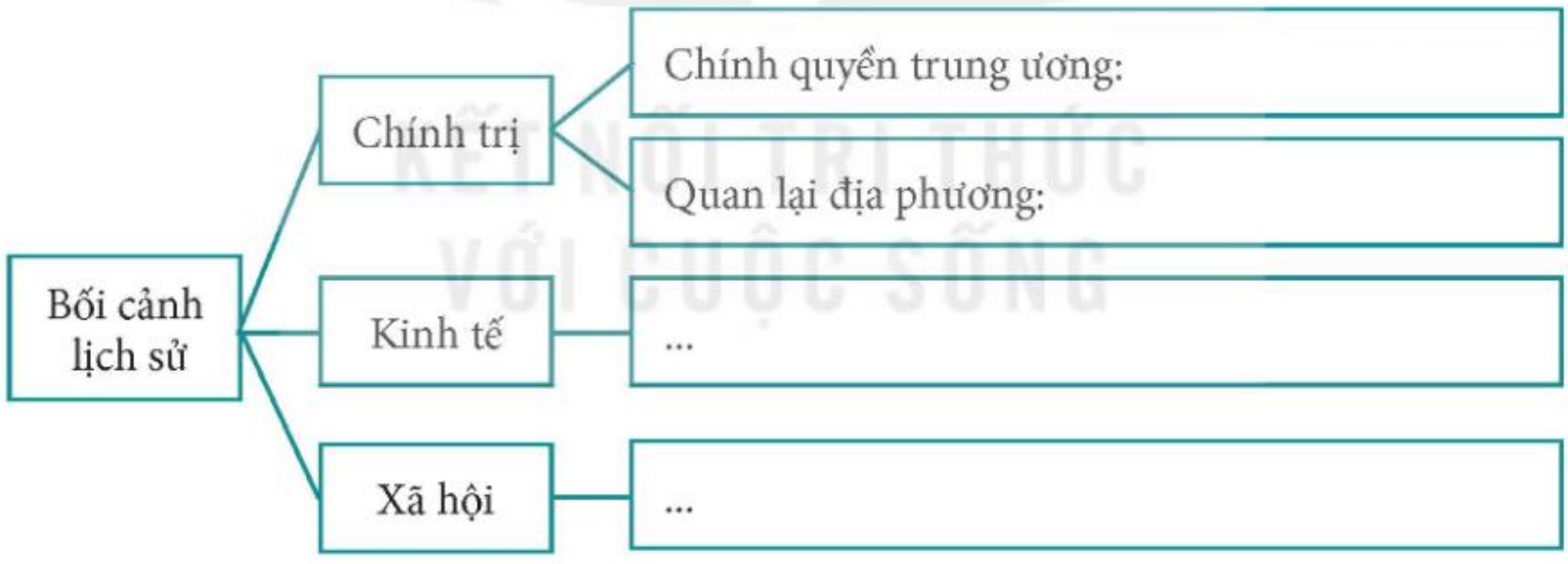
– *Tư liệu 2* là minh chứng cho gánh nặng thuế khoá mà người dân phải gánh chịu khiến cho sản xuất đình đốn, không phát triển được. Cùng với đó là tình trạng giá cả đắt đỏ, đời sống người dân đói khổ, phải phiêu tán, đi ăn xin khắp nơi.

Hai tư liệu trên là những dẫn chứng sinh động về cuộc khủng hoảng trầm trọng của xã hội Đàng Ngoài.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hướng dẫn HS đọc tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu một số nét chính về bối cảnh lịch sử dẫn đến phong trào nông dân ở Đàng Ngoài.* Các nét chính cần tập trung là chính trị, kinh tế và đời sống xã hội.

+ GV có thể thiết kế Phiếu học tập (theo mẫu dưới đây) để HS điền thông tin.



+ GV cũng có thể triển khai theo cách khác: cho HS viết một đoạn (khoảng 50 từ) nêu ý kiến của mình về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII và nói rõ lí do nhân dân đứng lên khởi nghĩa.

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp.

– GV có thể nêu vấn đề mở rộng (nếu còn thời gian): *Nếu là người dân sống ở Đàng Ngoài thời kì này, em có ủng hộ các cuộc khởi nghĩa nông dân không? Vì sao?*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được bối cảnh lịch sử dẫn đến phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Một số cuộc khởi nghĩa lớn của phong trào nông dân Đàng Ngoài

a) Nội dung chính

– Phong trào nông dân Đàng Ngoài bùng lên trên một phạm vi rộng (khắp các trấn đồng bằng và vùng Thanh – Nghệ).

– Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu: Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu kéo dài 10 năm, khởi nghĩa Hoàng Công Chất kéo dài 30 năm, khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương kéo dài 11 năm.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 7.1. Lược đồ một số cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII* thể hiện địa bàn diễn ra, quy mô các cuộc khởi nghĩa và tên của các thủ lĩnh.

– *Hình 7.2. Di tích Thành Bản Phủ (tỉnh Điện Biên) nơi có đền thờ Hoàng Công Chất* là di tích ghi lại dấu ấn đến hiện nay của cuộc khởi nghĩa do Hoàng Công Chất lãnh đạo.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ Hình 7.1 và Bảng tóm tắt một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu ở Đàng Ngoài để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết thời gian bùng nổ, diễn biến chính của một số cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.*

– GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một cuộc khởi nghĩa tiêu biểu theo các cách thức như sau:

+ *Cách 1:* Treo bảng tóm tắt (trống thông tin) trên bảng, sau đó phát các thẻ tên nhân vật, thẻ thông tin về diễn biến các cuộc khởi nghĩa. Các nhóm HS có 3 – 5 phút để đọc, trao đổi, thống nhất, sau đó các nhóm lên bảng dán thẻ thông tin phù hợp vào bảng. Chọn nhóm xuất sắc nhất giới thiệu về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu này.

+ *Cách 2:* Các nhóm đọc thông tin trong bảng tóm tắt rồi viết ra các câu hỏi theo định hướng của GV. Có thể gợi ý các câu hỏi cơ bản như: *Ai? Ở đâu? Khi nào? Như thế nào?* Dựa vào đó HS đặt câu hỏi và tìm thông tin trong bảng để trả lời. Ví dụ: *Nguyễn Hữu Cầu là ai? Cuộc khởi nghĩa diễn ra ở đâu, khi nào? Cuộc khởi nghĩa diễn ra như thế nào?*

Các nhóm có 5 – 7 phút để đặt câu hỏi và trả lời. GV có thể chọn nhóm xuất sắc nhất trình bày trước lớp.

– GV có thể mở rộng bằng câu hỏi: *Trong các cuộc khởi nghĩa nông dân trên, em ấn tượng nhất cuộc khởi nghĩa nào? Vì sao?*

– GV tổng kết, nhấn mạnh về điểm nổi bật của từng cuộc khởi nghĩa: Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu diễn ra trong 10 năm, được nhân dân ủng hộ đông đảo, uy hiếp được kinh thành Thăng Long. Cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất kéo dài 30 năm và không chỉ chống lại chính quyền phong kiến mà còn có công đánh giặc Phẻ (từ Thượng Lào tràn vào xâm lược) bảo vệ vùng biên giới Tây Bắc, giúp nhân dân ổn định cuộc sống. Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương kéo dài 11 năm và mở rộng hoạt động trên một phạm vi lớn.

– GV mở rộng thông tin: Giới thiệu đền thờ Hoàng Công Chất ở thành Bản Phủ, nếu còn thời gian thì cho HS xem đoạn video giới thiệu về thành Bản Phủ của Đài Truyền hình Điện Biên: https://youtu.be/EIQXT1MBMUQ.

– GV hướng dẫn HS đọc thêm thông tin ở mục Em có biết để hiểu thêm về Nguyễn Hữu Cầu và chuẩn bị cho hoạt động ở phần Vận dụng.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về một số cuộc khởi nghĩa lớn của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

Mục 3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử và tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII

a) Nội dung chính

– Kết quả: Phong trào nông dân ở Đàng Ngoài kéo dài hàng chục năm nhưng cuối cùng đều thất bại.

– Ý nghĩa, tác động:

+ Thể hiện ý chí đấu tranh chống áp bức, bất công; buộc chúa Trịnh phải thực hiện một số chính sách như: khuyến khích khai hoang, đưa nông dân lưu tán về quê làm ăn,...

+ Giáng đòn đả kích mạnh mẽ, đẩy chính quyền Lê – Trịnh lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện, chuẩn bị mảnh đất thuận lợi cho phong trào Tây Sơn phát triển mạnh mẽ ra Đàng Ngoài vào cuối thế kỉ XVIII.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết kết quả, ý nghĩa và tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.*

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin để gạch chân các từ khoá quan trọng như: *kéo dài, thất bại, rung chuyển, giáng đòn, lún sâu, khủng hoảng, thuận lợi, chính sách,...* Dựa vào các từ khoá, HS trình bày kết quả, ý nghĩa lịch sử và tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

– GV cũng có thể đưa ra dàn ý gợi ý để HS đọc tư liệu, tìm và điền thông tin phù hợp.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được kết quả, ý nghĩa lịch sử và tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS lập sơ đồ tư duy để tổng kết về một số cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII. Có thể tham khảo mẫu sơ đồ trục thời gian sau:



4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS tìm thông tin từ sách, báo, internet để viết lời giới thiệu ngắn gọn về một di tích hoặc lễ hội còn tồn tại đến ngày nay gắn với tên tuổi một thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa trong phong trào nông dân Đàng Ngoài ở thế kỉ XVIII.

Những nội dung giới thiệu cần đảm bảo được:

– Đó là di tích/lễ hội nào? Ở đâu?

– Di tích/lễ hội đó gắn với thủ lĩnh nào trong cuộc khởi nghĩa?

– Điểm nổi bật, đặc sắc của di tích/lễ hội đó.

– Giá trị của di tích/lễ hội đó trong quá khứ và đối với ngày nay.

V TƯ LIỆU THAM KHẢO

– Về khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương: Nguyễn Danh Phương quê ở xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, trấn Sơn Tây (nay thuộc phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ). Là một trí thức Nho học, vì căm ghét chính quyền họ Trịnh, năm 1740 ông tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Đô Tế. Khi Đô Tế bị giết, ông tập hợp nghĩa quân, xây dựng căn cứ ở Tam Đảo (Phú Thọ) tiếp tục hoạt động. Ở đây, nghĩa quân đắp thành luỹ, tích trữ lương thực, rèn khí giới. Đầu năm 1744, nghĩa quân lên đến trên vài vạn người, nhiều lần đánh bại quân Trịnh.

Hầu hết các vùng Tam Đảo, Việt Trì, Lâm Thao, Đà Dương (trấn Sơn Tây) và một số huyện thuộc các trấn Thái Nguyên, Tuyên Quang đều nằm trong khu vực hoạt động của nghĩa quân. Nghĩa quân vừa hoạt động, vừa cày cấy tự túc, tận dụng nguồn lâm thổ sản địa phương xây dựng căn cứ, tích trữ của cải làm kế lâu dài. Khi đã có căn cứ vững chắc, Nguyễn Danh Phương toả quân đi đánh phá các cơ sở của chính quyền họ Trịnh thuộc vùng Tam Đái, Lâm Thao, Đà Dương. Thanh thế nghĩa quân ngày càng lớn buộc họ Trịnh phải tập trung quân lính đàn áp.

Sau một thời gian chiến đấu ác liệt, đại đồn thất thủ, Nguyễn Danh Phương rút lui rồi bị bắt. Cuộc khởi nghĩa tan rã nhưng nhân dân vùng Sơn Tây vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh, tham gia vào các cuộc khởi nghĩa khác.

– Về khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu: Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nhất, mãnh liệt nhất ở Đàng Ngoài trong thế kỉ XVIII. Trong khoảng 10 năm ông tập hợp được hàng vạn nông dân hoạt động trên một địa bàn rộng lớn từ các trấn Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam đến các trấn Thanh Hoá, Nghệ An, làm cho quân tướng họ Trịnh phải nhiều phen điên đảo. Tháng 3 – 1751, ông bị xử tử cùng với Nguyễn Danh Phương ở Thăng Long.

– Về khởi nghĩa của Hoàng Công Chất: Hoạt động của nghĩa quân còn được lưu truyền qua những câu hát của dân tộc Thái:

"Chúa (tức Hoàng Công Chất) thật là yêu dân

Chúa xây dựng bản mường

Mọi người được yên ổn làm ăn...

Nghe chăng tiếng hát của Keo Chất trong phủ,

Ngân vang khắp cánh đồng Mường Thanh bao la..."

(Nguyễn Cảnh Minh (Chủ biên), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam*, Tập III,
NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012, tr. 71 – 75)

BÀI 8. PHONG TRÀO TÂY SƠN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được nét chính về nguyên nhân bùng nổ khởi nghĩa Tây Sơn.

– Mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh – vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789),...

– Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.

– Đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung đối với việc thống nhất đất nước, chống xâm lược và bước đầu xây dựng đất nước.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Quan sát sơ đồ, lược đồ để mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn.

– Tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Biết ơn người có công với đất nước, có ý thức bảo vệ các di tích lịch sử.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ, sơ đồ (treo tường hoặc slide trình chiếu).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học.

– Bài học này được thiết kế thành 4 mục nhỏ, trong đó mục 2 có thời lượng dài nhất, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp với tổng thời lượng của bài.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV sử dụng Hình 8.1 và đoạn thông tin trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài học, tạo hứng thú cho HS. Câu hỏi: *Em biết phong trào Tây Sơn, Hoàng đế Quang Trung đã có những đóng góp gì đối với lịch sử dân tộc? Việc xây dựng Bảo tàng Quang Trung phản ánh điều gì?* nhằm gợi mở, khai thác những hiểu biết của HS về những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn và vai trò của Quang Trung. HS có thể trả lời được một vài ý và GV kết nối vào bài. Nếu HS chưa đưa ra được câu trả lời đúng thì GV định hướng, chỉ dẫn tạo động lực để HS tìm hiểu trong bài học.

– *Cách 2:* GV có thể tổ chức cho HS đặt ra những câu hỏi muốn tìm hiểu theo 6 câu hỏi cơ bản 5W – 1H (Ai, cái gì, khi nào, ở đâu, vì sao, như thế nào). Sau đó, GV phân loại các câu hỏi cơ bản (gắn với nội dung bài học), câu hỏi mở rộng định hướng cho HS tìm hiểu thêm. HS sẽ có động lực để tìm hiểu nội dung bài học và trả lời các câu hỏi do chính các em đặt ra.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ

a) Nội dung chính

– Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền phong kiến Đàng Trong ngày càng suy yếu. Bộ máy quan lại các cấp rất cồng kềnh và tham nhũng.

– Các chính sách của chính quyền chúa Nguyễn như tô thuế, lao dịch nặng nề, lại thêm thiên tai và sự suy thoái của nền kinh tế làm cho đời sống nhân dân khốn cùng.

– Mâu thuẫn gay gắt giữa nhân dân với chính quyền chúa Nguyễn lên đến đỉnh điểm đã làm bùng nổ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

– Năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa. Họ xây dựng căn cứ ở Tây Sơn thượng đạo (vùng phía trên đèo An Khê, tỉnh Gia Lai) rồi mở rộng xuống Tây Sơn hạ đạo, lập căn cứ ở Kiên Mỹ (nay thuộc xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai). Với khẩu hiệu "lấy của người giàu chia cho người nghèo", bãi bỏ nhiều thứ thuế, cuộc khởi nghĩa thu hút được đông đảo nhân dân tham gia.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích dẫn trong *Lịch sử Việt Nam, Tập II* mô tả về cảnh sống xa hoa của chúa Nguyễn và quan lại, giúp HS hình dung được sự tương phản với đời sống đói khổ của nhân dân thời đó. Đặc biệt là sự chuyên quyền của quyền thần Trương Phúc Loan cũng như các tệ mua bán chức tước, các loại thuế làm cho đời sống nhân dân càng thêm cực khổ.

– *Hình 8.2. Lược đồ căn cứ Tây Sơn* với những chú giải đơn giản và các địa danh liên quan để HS hình dung được vị trí bùng nổ cuộc khởi nghĩa từ căn cứ ban đầu ở Tây Sơn thượng đạo rồi đến Tây Sơn hạ đạo. Từ đó, HS hình dung được sự phát triển của cuộc khởi nghĩa, mở rộng được địa bàn hoạt động từ miền núi xuống đồng bằng, nhận sự ủng hộ của nhân dân.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận trả lời câu hỏi: *Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, hãy trình bày nguyên nhân bùng nổ khởi nghĩa Tây Sơn.*

+ GV yêu cầu HS đọc thông tin trong 3 phút, có thể cho HS đọc thầm (cá nhân) hoặc gọi 1 – 2 HS đọc to để cả lớp cùng theo dõi.

+ HS dùng bút chì gạch chân các từ khoá quan trọng, tìm ra mâu thuẫn cơ bản của thời kì này. Sau đó HS dựa vào các từ khoá, tóm tắt về nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa.

+ Gọi đại diện 1 – 2 HS trình bày. GV nhận xét và tổng kết.

– GV hướng dẫn HS quan sát Hình 8.2. *Lược đồ căn cứ Tây Sơn.*

+ HS đọc chú giải trên lược đồ.

+ HS chỉ ra các vị trí là căn cứ của nghĩa quân Tây Sơn (xưa và nay) trên lược đồ. GV nhận xét và tổng kết. GV có thể đặt câu hỏi mở rộng thêm: *Việc mở rộng địa bàn từ Tây Sơn thượng đạo xuống Tây Sơn hạ đạo cho em biết thêm điều gì về sự lớn mạnh của cuộc khởi nghĩa?*

– GV có thể mở rộng liên hệ: Căn cứ Kiên Mỹ (nay thuộc xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai) chính là quê hương của ba anh em Tây Sơn. Bảo tàng Quang Trung hiện nay được xây dựng trên chính nền nhà cũ của gia tộc Nguyễn Huệ, còn điện thờ Tây Sơn trước đây là đình Kiên Mỹ, được nhân dân xây dựng vào đầu thế kỉ XIX để bí mật thờ ba anh em Tây Sơn. Trong kháng chiến chống Pháp, điện bị đốt cháy, đến năm 1958, nhân dân xây dựng lại điện trên nền cũ.

– Tuỳ điều kiện lớp học, GV đặt câu hỏi mở rộng cho HS: *Đóng vai người dân sống ở thời kì đó, em hãy đưa ra một lí do để ủng hộ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.* GV có thể gợi ý thêm: *Vì sao nhân dân ủng hộ cuộc khởi nghĩa? Em có lí do nào giống hoặc khác với họ?*

+ HS có thể trao đổi theo cặp đôi sau đó đại diện các cặp trình bày ý kiến trước lớp. Hoặc GV có thể sử dụng kĩ thuật "công não nhanh" (Brainstorming) để các cặp HS lần lượt nêu ra ý kiến, cuối cùng GV tổng kết các ý kiến phù hợp và không trùng lặp.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa như mục a. Nội dung chính ở trên. Đồng thời rèn luyện được kĩ năng phân tích, suy luận đối với một vấn đề lịch sử.

Mục 2. Những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn

a) Nội dung chính

– Lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong:

+ Đến năm 1774, nghĩa quân đã làm chủ được một vùng rộng lớn từ thành phố Đà Nẵng đến vùng duyên hải tỉnh Lâm Đồng ngày nay.

+ Bốn lần đánh vào Gia Định và lần tiến quân năm 1777 đã bắt giết được chúa Nguyễn.

– Đánh tan quân Xiêm xâm lược:

+ Thời gian: Ngày 19 – 1 – 1785.

+ Địa điểm: Trận địa quyết chiến ở Rạch Gầm – Xoài Mút (nay thuộc Đồng Tháp).

+ Cách đánh: bố trí mai phục, nhử quân Xiêm vào trận địa, quân thuỷ – bộ cùng tiến quân tiêu diệt quân Xiêm.

+ Kết quả: thắng lợi nhanh chóng.

+ Ý nghĩa: là một trong những trận thuỷ chiến lớn nhất trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta, đập tan âm mưu xâm lược của quân Xiêm, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

– Lật đổ chính quyền chúa Trịnh. Triều Lê sụp đổ:

+ Với danh nghĩa "phù Lê diệt Trịnh", quân Tây Sơn tiến ra Bắc, tấn công vào thành Thăng Long, tiêu diệt chính quyền chúa Trịnh (1786).

+ Sau khi giao lại chính quyền cho vua Lê, Nguyễn Huệ rút về Nam nhưng tình hình Bắc Hà rối loạn. Giữa năm 1788, Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc dẹp loạn, trước đó vua Lê Chiêu Thống đã bỏ trốn, chạy sang đất Quảng Tây. Đến đây chính quyền Lê – Trịnh hoàn toàn sụp đổ.

– Đại phá quân Thanh xâm lược:

+ Vua Lê Chiêu Thống "thế cùng lực kiệt" cầu cứu nhà Thanh, nhân cơ hội này, Tôn Sĩ Nghị chỉ huy 29 vạn quân Thanh xâm lược nước ta.

+ Quân Tây Sơn thực hiện kế sách "vườn không nhà trống" rút khỏi Thăng Long, xây dựng tuyến phòng thủ Tam Điệp – Biện Sơn.

+ Tháng 12 – 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, chỉ huy 5 đạo quân Tây Sơn tiến quân ra Thăng Long.

+ Chỉ trong vòng 5 ngày (từ đêm 30 đến ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu), qua các trận đánh lớn như: Hà Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa, quân Tây Sơn đã quét sạch quân xâm lược, giải phóng đất nước.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 8.3. Sơ đồ diễn biến chính của phong trào Tây Sơn* giúp HS nhận diện được các mốc quan trọng của phong trào từ khi bắt đầu khởi nghĩa và những thắng lợi tiêu biểu sau đó theo tiến trình thời gian.

– *Hình 8.4. Lược đồ trận Rạch Gầm – Xoài Mút* mô tả vị trí của hai nhánh sông nhỏ đổ vào sông Tiền (một nhánh lớn của dòng sông Cửu Long), giải thích cách đánh độc đáo, sáng tạo của Nguyễn Huệ trong trận thuỷ chiến lớn này. Đoạn thông tin Kết nối với địa lí giải thích thêm về địa thế của nơi này giúp HS hiểu được lí do Nguyễn Huệ chọn nơi đây làm trận địa quyết chiến.

– *Tư liệu 2* được trích dẫn từ *Đại Nam thực lục*, là minh chứng về tác động của chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút năm 1785 của quân Tây Sơn qua ghi chép của Quốc sử quán Triều Nguyễn.

– *Hình 8.5. Lược đồ trận đánh Ngọc Hồi – Đống Đa* giúp HS mô tả được trận đánh quyết định thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chống quân Thanh.

– *Hình 8.6. Sơ đồ diễn biến trận đại phá quân Thanh của quân Tây Sơn* giúp HS nắm được các mốc quan trọng của quân Tây Sơn trong trận đại phá quân Thanh Tết Kỷ Dậu (1789).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong

– GV hướng dẫn HS quan sát sơ đồ Hình 8.3, đọc thông tin và thực hiện yêu cầu: *Hãy mô tả thắng lợi đầu tiên của nghĩa quân Tây Sơn.*

+ GV cho HS hoàn thành Phiếu học tập theo mẫu dưới đây, nối các thông tin về thắng lợi đầu tiên của nghĩa quân Tây Sơn (trong bảng có thông tin đúng và thông tin gây nhiễu, HS cần lựa chọn thông tin đúng và ghép nối).

PHIẾU HỌC TẬP

A	B
	a. sáng tạo
1. Người lãnh đạo	
	b. tạm hoà với quân Trịnh để dồn sức đánh quân Nguyễn
2. Mốc thời gian	c. năm 1777
	d. năm 1783
3. Cách đánh	
	e. Nguyễn Nhạc
	g. bắt giết được chúa Nguyễn
4. Kết quả	
	h. Nguyễn Huệ

+ GV thu lại Phiếu học tập của HS, nhận xét nhanh và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS tóm tắt được thắng lợi tiêu biểu đầu tiên: nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc chỉ huy, có cách đánh sáng tạo: tạm hoà với quân Trịnh để dồn sức đánh quân Nguyễn, bốn lần đánh vào Gia Định và lần tiến quân năm 1777 đã bắt giết được chúa Nguyễn, lật đổ chính quyền chúa Nguyễn.

Mục b. Đánh tan quân Xiêm xâm lược

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu: *Quan sát lược đồ Hình 8.4 và cho biết vì sao Nguyễn Huệ chọn khúc sông từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến?*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS đọc các chú giải, nhận diện vị trí trên lược đồ và tham khảo thêm thông tin *Kết nối với địa lí* để trả lời câu hỏi (Đoạn sông này giữa dòng có cù lao Thới Sơn, hai bên sông có cây cối rậm rạp và nhiều kênh rạch nhỏ, rất phù hợp cho việc bố trí trận địa mai phục thuỷ – bộ).

+ GV cho đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp, GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện được kĩ năng quan sát lược đồ, từ đó lí giải được vì sao Nguyễn Huệ lại chọn khúc sông từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến.

– GV phát Phiếu học tập, tổ chức HS thảo luận cặp đôi và thực hiện các yêu cầu: *Mô tả những nét chính (thời gian, người lãnh đạo, địa điểm, cách đánh, kết quả) về trận đánh Rạch Gầm – Xoài Mút trên lược đồ. Thắng lợi này có ý nghĩa quan trọng như thế nào?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trình bày và HS khác nhận xét, bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được những nét chính về trận Rạch Gầm – Xoài Mút và nêu được ý nghĩa của chiến thắng lợi Rạch Gầm – Xoài Mút như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục c. Lật đổ chính quyền chúa Trịnh. Triều Lê sụp đổ

– GV cho HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết các cuộc tiến quân của Nguyễn Huệ ra Bắc trong những năm 1786 – 1788 đạt được những kết quả như thế nào?*

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin mục c và chú ý 2 mốc thời gian: năm 1786 và 1788 cùng với kết quả của 2 sự kiện này.

– GV có thể mở rộng thêm bằng câu hỏi: *Vì sao nhân dân ủng hộ Tây Sơn tiêu diệt chính quyền chúa Trịnh?* Hoặc câu hỏi gợi ý: *Khẩu hiệu "phù Lê diệt Trịnh" có ý nghĩa như thế nào trong bối cảnh đó?* Sau đó, GV tổng kết mục c: Từ năm 1786 – 1788, các cuộc tiến quân của Nguyễn Huệ ra Bắc đã đạt được kết quả quan trọng là lật đổ chính quyền chúa Trịnh và Triều Lê sụp đổ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiến công vào thành Thăng Long, tiêu diệt chính quyền chúa Trịnh; năm 1788, Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc lần thứ hai, vua Lê Chiêu Thống bỏ trốn. Chính quyền phong kiến Lê – Trịnh hoàn toàn sụp đổ.

Mục d. Đại phá quân Thanh xâm lược

– GV có thể dẫn dắt và đặt câu hỏi: *Khai thác Hình 8.5 và 8.6, hãy mô tả trận đại phá quân Thanh xâm lược của quân Tây Sơn.*

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời. HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được kế sách "vườn không nhà trống", rút lui khỏi Thăng Long của quân Tây Sơn, xây dựng phòng tuyến thuỷ – bộ vững chắc, sau đó Nguyễn Huệ lên ngôi vua và tiến quân thần tốc ra Thăng Long trong dịp Tết Kỷ Dậu. Qua bốn trận đánh lớn vào đồn tiền tiêu, đồn Hà Hồi, Ngọc Hồi và Đống Đa trong 5 ngày đêm, quân Tây Sơn đã quét sạch quân Thanh ra khỏi đất nước, hoàn thành sứ mệnh bảo vệ nền độc lập của đất nước.

– GV có thể mở rộng về trận đánh tiêu biểu nhất ở đồn Ngọc Hồi – một đồn luỹ kiên cố, giữ vị trí then chốt trong hệ thống phòng thủ của quân Thanh ở phía nam Thăng Long: Vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy trận đánh này. Mở đầu trận đánh, quân Tây Sơn cho một trăm voi chiến xông vào tiến công. Đội kị binh thiện chiến của quân Thanh ra nghênh chiến nhưng bị thua ngay lập tức. Quân Thanh cố thủ, từ trên chiến luỹ bắn xối xả đại bác và cung tên để cản đường tiến quân của quân Tây Sơn. Vua Quang Trung cho đội quân cảm tử dùng lá chắn bằng gỗ quấn rơm ướt xông thẳng vào chiến luỹ, giáp chiến với quân Thanh, đồn Ngọc Hồi nhanh chóng bị san bằng. Quân Thanh chết và bị thương quá nửa.

Mục 3. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân thắng lợi:

+ Tinh thần yêu nước, sự đồng lòng và ý chí chiến đấu dũng cảm của nhân dân ta.

+ Sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Quang Trung – Nguyễn Huệ và bộ chỉ huy nghĩa quân.

– Ý nghĩa lịch sử:

+ Lật đổ được các chính quyền phong kiến Nguyễn, Trịnh, xoá bỏ tình trạng chia cắt Đàng Trong – Đàng Ngoài.

+ Đặt cơ sở cho việc khôi phục nền thống nhất quốc gia.

+ Đánh tan các cuộc xâm lược của quân Xiêm, quân Thanh, bảo vệ vững chắc nền độc lập và chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc.

b) Tư liệu cần khai thác

Tư liệu 3 được trích trong *Lịch sử Việt Nam, Tập III* thể hiện quyết tâm đánh giặc nhằm bảo vệ độc lập dân tộc.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Khai thác tư liệu 3 và thông tin trong mục, hãy cho biết nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.*

– Sau khi HS trả lời, GV có thể gọi từ 1 đến 2 HS khác bổ sung. GV sơ kết, chốt lại nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 4. Quang Trung bước đầu xây dựng đất nước

a) Nội dung chính

– Sau chiến thắng ngoại xâm, Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân (Huế), xây dựng và củng cố Vương triều Tây Sơn. Ông đề ra và thực hiện nhiều chính sách để khôi phục kinh tế, ổn định xã hội và phát triển văn hoá dân tộc:

+ Khôi phục kinh tế, ổn định xã hội: ban hành "Chiếu khuyến nông" để giải quyết tình trạng ruộng đất bỏ hoang và nạn lưu vong, góp phần phục hồi sản xuất nông nghiệp, giúp nhân dân ổn định cuộc sống; các chính sách bãi bỏ hoặc giảm nhẹ thuế khoá cũng như "mở cửa ải, thông chợ búa" làm cho nghề thủ công và buôn bán được phục hồi dần.

+ Phát triển văn hoá dân tộc: ban bố "Chiếu lập học" và cho phép sử dụng chữ Nôm làm chữ viết chính thức của Nhà nước.

– Để bảo vệ Tổ quốc, Quang Trung khẩn trương xây dựng quân đội mạnh và thực hiện chính sách ngoại giao vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 8.7. Một phần khu di tích Gò Đống Đa được xây dựng vào năm 1989 nhân kỉ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa, được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục và tóm tắt theo sơ đồ về các chính sách của vua Quang Trung trong việc xây dựng đất nước.

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong mục, khai thác hình 8.7 và thông tin phần *Em có biết*, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết đánh giá của em về vai trò của Quang Trung – Nguyễn Huệ trong phong trào Tây Sơn và lịch sử dân tộc.*

Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp.

– GV đặt thêm câu hỏi: Ca ngợi công lao của vua Quang Trung, Công chúa Ngọc Hân viết: *Mà nay áo vải cờ đào/Giúp dân dựng nước, xiết bao công trình. Câu thơ đó có ý nghĩa như thế nào?*

Yêu cầu cần đạt: HS lí giải được hình ảnh "áo vải cờ đào" với ý nghĩa Quang Trung là người anh hùng, xuất thân từ nông dân, đứng lên phất cờ khởi nghĩa, được nhân dân ủng hộ. Ông đã cùng anh em của mình chiến đấu từ những ngày đầu, có chủ trương đúng đắn nên đã chấm dứt được tình trạng phân chia Đàng Trong – Đàng Ngoài, đặt cơ sở khôi phục thống nhất quốc gia. Ở giai đoạn sau, ông là người lãnh đạo tài tình, sáng suốt và giành được thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc. Sau khi đánh thắng giặc ngoại xâm, ông đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng đất nước.

3. Luyện tập

Câu 1. Đây là yêu cầu luyện tập lại kiến thức đã học, GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng thể hiện những sự kiện chính của phong trào Tây Sơn từ năm 1771 đến năm 1789 theo mẫu gợi ý.

Thời gian	Thắng lợi tiêu biểu

Câu 2. GV định hướng, gợi mở cho HS chọn câu trả lời:

– Đồng ý với ý kiến đó. Vì quyết định tiêu diệt quân Thanh vào dịp Tết Kỷ Dậu (1789) đã thể hiện thiên tài quân sự của vua Quang Trung: Tấn công vào dịp Tết là lúc quân địch chủ quan, sơ hở trong phòng bị. Khi bị tấn công bất ngờ, chúng dễ hoảng sợ và nhanh chóng đầu hàng.

– Dẫn chứng là trong trận đánh vào đồn tiền tiêu của chúng, đúng vào đêm 30 Tết, quân địch chưa kịp giao tranh đã tự tan vỡ, quân do thám thấy vậy cũng bỏ chạy tán loạn. Nhờ bắt được quân do thám nên thông tin liên lạc của quân Thanh bị cắt đứt, quân giặc ở Hà Hồi, Ngọc Hồi không hề biết quân Tây Sơn đã tiến đến gần. Trong trận đánh đồn Hà Hồi, quân Tây Sơn không tốn một mũi tên, hòn đạn mà đã tiêu diệt được đồn luỹ trọng yếu của quân giặc. Trên đà thắng lợi, trận Ngọc Hồi, Đống Đa cũng nhanh chóng thắng lợi. Chỉ trong 5 ngày đêm thì quân Tây Sơn đã quét sạch quân Thanh ra khỏi đất nước.

4. Vận dụng

Câu 1. GV hướng dẫn HS sưu tầm từ sách, báo, internet để viết bài giới thiệu về Quang Trung theo gợi ý:

– Về vai trò của nhân vật, HS có thể viết theo hướng dẫn ở mục 3, 4.

– Về điều em ấn tượng nhất, HS có thể nêu cảm nhận cá nhân, khuyến khích HS nêu ý kiến.

– Những con đường, ngôi trường, di tích lịch sử mang tên ông hoặc thờ phụng ông, HS có thể chọn ở Hà Nội, Gia Lai hoặc các thành phố lớn khác.

Câu 2. GV gợi ý, định hướng cho HS trong lớp chọn 3 địa điểm, 3 nhóm sẽ nêu ra lí do của mình.

Lí do chung: thể hiện tấm lòng biết ơn người có công với đất nước, có ý thức bảo vệ các di tích lịch sử. Lí do gắn với từng địa danh:

– Nhóm 1 chọn đến Bảo tàng Quang Trung (Gia Lai) vì không chỉ được xem các hiện vật còn lưu giữ về Quang Trung mà còn được thăm điện thờ Tây Sơn. Qua đó, HS hiểu thêm về vai trò của Quang Trung và đóng góp của phong trào Tây Sơn, thêm yêu và tự hào về lịch sử dân tộc.

– Nhóm 2 chọn đến di tích Rạch Gầm – Xoài Mút (Đồng Tháp) vì được xem bộ sưu tập các hiện vật liên quan đến trận đánh tiêu biểu này, qua đó còn được biết thêm thông tin quan trọng: Năm 1992, di tích lịch sử Rạch Gầm – Xoài Mút đã được Bộ Văn hoá – Thông tin xếp hạng di tích quốc gia và đến năm 2014 được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt.

– Nhóm 3 chọn đến Gò Đống Đa (Hà Nội), đặc biệt là vào dịp lễ hội kỉ niệm chiến thắng này, không chỉ được sống trong không khí tưởng niệm chiến công lẫy lừng trong lịch sử dân tộc, tưởng nhớ công lao của vua Quang Trung mà còn được tham gia các nghi thức trang trọng, các trò chơi thể hiện tinh thần thượng võ, các màn biểu diễn nghệ thuật dân gian, từ đó có ý thức gìn giữ bảo tồn nét đẹp của văn hoá dân tộc, bảo tồn di tích quốc gia đặc biệt này.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Phim hoạt hình *Anh em Tây Sơn đứng lên khởi nghĩa* của kênh VTV1 – Đài Truyền hình Việt Nam.

– Về trận đại phá quân Thanh của quân Tây Sơn:

Sau khi mở tiệc khao quân, Quang Trung chia làm 5 cánh quân tiến ra Bắc. Các đồn tiền tiêu của địch như Gián Khẩu, Thanh Quyết, Nhật Tảo lần lượt bị hạ. Không một tên lính địch nào chạy thoát. Nửa đêm mồng 3 Tết, quân Quang Trung bao vây đồn Hà Hồi (nay thuộc xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội) đúng vào lúc quân Thanh đang say sưa trong giấc ngủ. Theo đúng kế hoạch đã định, Quang Trung cho bắc loa gọi hàng, quân giặc hốt hoảng, bất ngờ khi nghe tiếng loa vang như sấm dậy, đành bó tay xin hàng. Đồn Hà Hồi bị diệt gọn.

Quang Trung cho đóng quân lại, chuẩn bị trận quyết chiến sắp tới ở đồn Ngọc Hồi (nay thuộc xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội). Theo phân bố của Tôn Sĩ Nghị, đồn Ngọc Hồi giữ vị trí then chốt ở mặt nam Thăng Long và được giao cho phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy. Ngày mồng 4 Tết, đang vui vẻ ăn uống thì Tôn Sĩ Nghị được tin "quan quân ở đồn Hà Hồi đều bị quân Tây Sơn đánh úp bắt hết rồi!". Quân sĩ nhà Thanh hoảng sợ nói với nhau: "Thật là tướng ở trên trời xuống, quân ở dưới đất chui lên". Đồn Ngọc Hồi lập tức được tăng viện. Tôn Sĩ Nghị dồn hết tâm trí vào việc đánh giữ đồn Ngọc Hồi.

Ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (30 – 1 – 1789) lúc trời chưa sáng, đội tượng binh của Quang Trung bất thần tiến nhanh về phía Ngọc Hồi. Hứa Thế Hanh lập tức ra lệnh cho đội kị binh thiện chiến xông ra nghênh chiến, nhưng vừa thấy voi, đoàn ngựa địch đã hoảng loạn rút lui. Địch bắn ra như mưa. Đoàn voi chiến chia thành hai cánh tả, hữu mở đường cho đội xung kích tiến lên. 600 chiến sĩ cảm tử chia thành 20 toán, cứ 10 người, dao ngắn dắt bên hông, cùng nhau khiêng một tấm mộc lớn, bên ngoài quấn rơm ướt xông lên phía trước, phía sau có 20 chiến sĩ khác đi theo, kết thành những bức tường di động. Đại bác, cung nỏ, hoả mù của địch bắn ra tới tấp "khói toả mù trời" nhưng không ngăn nổi bước tiến của đoàn quân cảm tử. Áp sát chân luỹ, các chiến sĩ xung kích bỏ các tấm mộc xuống, rút dao và các loại vũ khí khác xông vào chiến đấu dữ dội. Trước sự tấn công như vũ bão của quân ta, quân Thanh chống cự không nổi, quay đầu bỏ chạy tán loạn, Hứa Thế Hanh và nhiều tướng khác tử trận. Đồn Ngọc Hồi bị hạ.

Cùng lúc đánh đồn Ngọc Hồi, đạo quân của Đô đốc Long tấn công như vũ bão vào đồn Khương Thượng (nay thuộc phường Kim Liên). Bị tấn công bất ngờ, quân giặc hoảng loạn, chống đỡ yếu ớt. Hàng ngàn quân Thanh tử trận. Nhân dân các xã ngoại thành sôi nổi dùng rơm rạ bện thành hình rồng, đốt lên xông vào doanh trại giặc trợ chiến. Tướng chỉ huy giặc là Sầm Nghi Đống tuyệt vọng, thắt cổ chết tại sở chỉ huy. Hàng trăm thân binh của hắn cũng tự sát theo. Thừa thắng, Đô đốc Long hô quân đánh về Thăng Long.

Vào sáng ngày mồng 5 Tết, tiếng súng nổ liên hồi ở mạn tây nam làm Tôn Sĩ Nghị tỉnh giấc. Đồn Ngọc Hồi đã bị tấn công. Đang lo lắng hướng về phía đó đợi tin, Tôn Sĩ Nghị bỗng thấy lửa rực cháy ở phía Đống Đa và tiếng quân ta hò reo ngày càng gần. Y hốt hoảng, không còn biết xử trí sao nữa, đành nhảy lên "ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp" cùng một số tuỳ tùng chạy qua cầu phao, vượt sông Hồng lên mạn bắc. Quân sĩ thấy tướng đã chạy, bèn hùa nhau chạy theo chen chúc vượt qua cầu. Cầu gãy, hàng vạn quân Thanh rơi xuống nước chết.

Trưa ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu, vua Quang Trung ngồi trên lưng voi, áo bào xạm đen khói súng, đi đầu đại quân tiến vào Thăng Long giữa cảnh vui mừng khôn xiết của nhân dân:

"Mây tạnh mù tan trời lại sáng
Đầy thành già trẻ mặt như hoa
Chung vai sát cánh cùng nhau nói
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta".

(Ngô Ngọc Du)

(Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 421 – 423)

BÀI 9. TÌNH HÌNH KINH TẾ, VĂN HOÁ, TÔN GIÁO TRONG CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

– Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Quan sát tranh ảnh, hoàn thiện sơ đồ, bảng để trình bày theo yêu cầu.

– Sưu tầm thông tin từ sách, báo, internet và tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng lòng yêu nước, trân trọng các thành tựu về kinh tế, văn hoá của dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Tranh, ảnh và tư liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học cho HS.

– GV cần giúp HS nhận thức được:

+ Về tình hình kinh tế, giai đoạn này nền kinh tế Đại Việt có những thay đổi: Kinh tế hàng hoá có sự phát triển so với giai đoạn trước (sự phát triển của thủ công nghiệp, buôn bán trong nước và nhất là với nước ngoài, với nhiều công ti buôn bán đến từ châu Âu, sự hưng thịnh của các đô thị trong cả nước,...). Tình hình nông nghiệp ở Đàng Trong ban đầu có sự phát triển so với Đàng Ngoài vì ưu thế của vùng đất mới với nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi,...

+ Về tình hình văn hoá, bên cạnh các hệ tư tưởng, tôn giáo cũ (Nho, Phật, Đạo), có sự xuất hiện của những yếu tố mới như: sự truyền bá Công giáo, cùng với đó là sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ. Văn học, nghệ thuật cũng có bước phát triển mạnh mẽ (văn thơ Nôm, văn học dân gian,...).

– Bài học này được thiết kế thành 2 mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp với tổng thời lượng của bài.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS như: khai thác tư liệu, thực hành, thảo luận nhóm, nhận xét,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

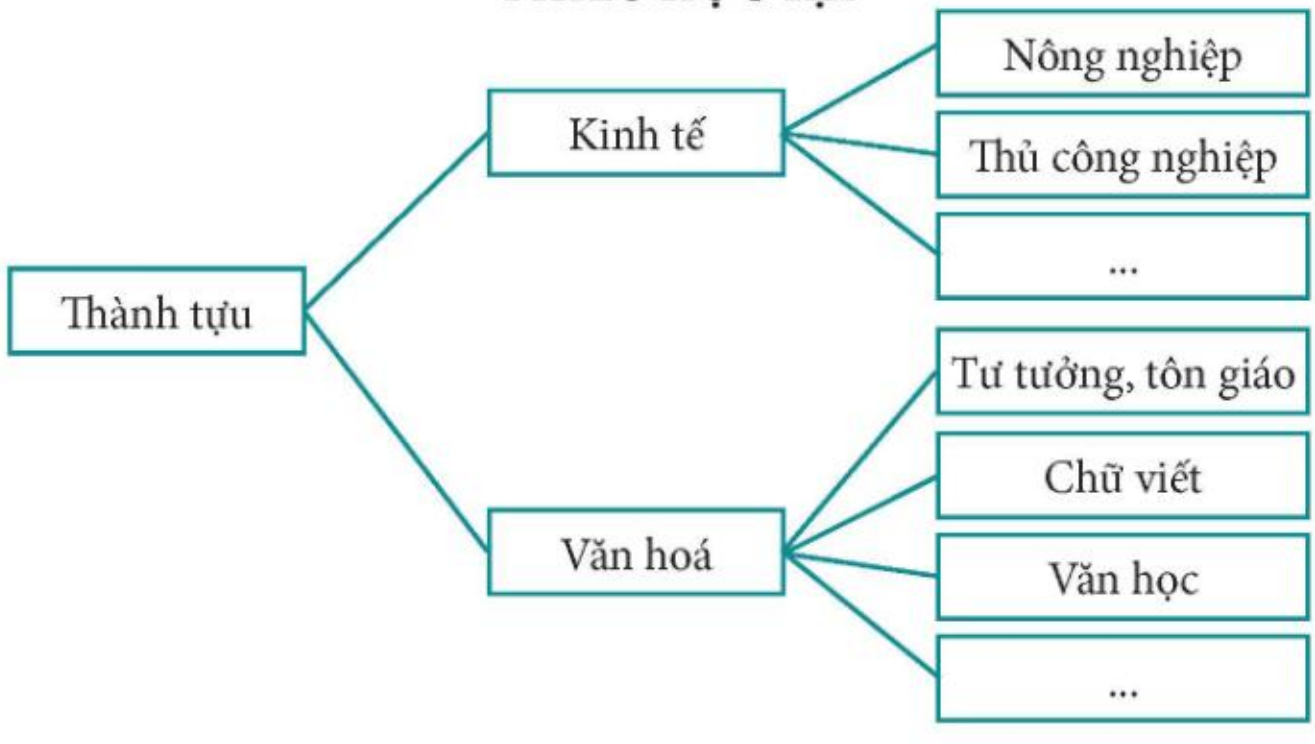
1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV sử dụng đoạn thông tin và câu hỏi định hướng trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài học, tạo hứng thú cho HS: HS đọc các câu thơ và kể tên các địa danh được nhắc đến. Qua đó, GV có thể đặt câu hỏi: *Nội dung của những câu thơ phản ánh điều gì? Kinh Kì và Phố Hiến là những địa danh nào hiện nay?* HS có thể chia sẻ thêm hiểu biết về các địa danh được nhắc đến và tình hình kinh tế, văn hoá,... của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. GV chọn các ý phù hợp và kết nối vào bài.

– *Cách 2:* GV hướng dẫn liên hệ với Bài 5 đã học để HS nhớ lại bối cảnh ở thế kỉ XVI – XVII diễn ra các cuộc xung đột liên miên giữa các tập đoàn phong kiến. Qua đó, GV có thể đặt câu hỏi: *Đất nước bị chia cắt do các cuộc xung đột liên miên giữa các tập đoàn phong kiến trong các thế kỉ XVI – XVII có tác động đến sự chuyển biến về tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo của Đại Việt như thế nào?* HS có thể chia sẻ những hiểu biết về vấn đề này từ việc đọc sách chuẩn bị bài hoặc tìm kiếm thông tin từ sách, báo, internet. GV chọn các ý phù hợp và kết nối vào bài.

– *Cách 3:* GV sử dụng Phiếu học tập thiết kế theo sơ đồ/bảng trống một phần thông tin để định hướng cho HS tìm hiểu trong tiến trình tiết học và cuối buổi học sẽ khái quát về các thành tựu kinh tế, văn hoá tiêu biểu thời kì này. Tham khảo mẫu sơ đồ sau:

PHIẾU HỌC TẬP



Trong tiến trình giờ học, HS sẽ tìm hiểu và từng bước hoàn thiện sơ đồ (có thể làm việc cá nhân hoặc theo nhóm/cặp). Sơ đồ sẽ sinh động, hấp dẫn hơn nếu kèm hình ảnh minh hoạ.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tình hình kinh tế trong các thế kỉ XVI – XVIII

a) Nội dung chính

– Nông nghiệp:

+ Ở Đàng Ngoài: Nền nông nghiệp sa sút nghiêm trọng. Tình trạng lấn chiếm ruộng công thành ruộng tư ngày càng phổ biến. Đời sống nhân dân đói khổ vì tô, thuế, thiên tai, mất mùa.

+ Ở Đàng Trong: Nông nghiệp có bước phát triển. Tình trạng nông dân bị bần cùng hoá cũng diễn ra, song chưa nghiêm trọng như Đàng Ngoài.

– Thủ công nghiệp:

+ Duy trì hoạt động của quan xưởng để phục vụ nhu cầu của vua quan, binh lính.

+ Nghề thủ công trong nhân dân: phát triển mạnh mẽ với nhiều làng nghề nổi tiếng khắp Đàng Trong, Đàng Ngoài.

– Thương nghiệp:

+ Buôn bán trong nước mở rộng qua hệ thống các chợ.

+ Buôn bán với nước ngoài phát triển. Các đô thị hưng thịnh và trở thành trung tâm buôn bán lớn, nơi giao thương với các thương nhân nước ngoài như: Thăng Long, Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An, Gia Định,...

+ Nửa sau thế kỉ XVIII, các thành thị dần suy tàn do chính sách hạn chế ngoại thương của chính quyền phong kiến.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 9.1 Cây đèn gốm men lam xám thế kỉ XVI – Bảo vật quốc gia (hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Hà Nội):* mô tả về cây đèn gốm men lam xám, hiện vật tiêu biểu cho phong cách gốm thời Mạc (thế kỉ XVI) – minh chứng cho sự phát triển của nghề gốm thời kì này.

– *Hình 9.2. Thăng Long (Kẻ Chợ) thế kỉ XVII (tranh vẽ của X. Ba-ron):* Ông là một thương nhân (có mẹ là người Việt, cha là người Hà Lan). Bức tranh mô tả cảnh Thăng Long – Kẻ Chợ qua góc nhìn của tác giả khá là nhộn nhịp, sầm uất.

– *Tư liệu 1, 2* thể hiện sự sầm uất của các đô thị: Phố Hiến (ở Đàng Ngoài), Hội An (ở Đàng Trong) chứng tỏ thương nghiệp của Đại Việt thời kì này khá phát triển.

– *Hình 9.3. Chùa Cầu do thương nhân Nhật Bản xây dựng từ đầu thế kỉ XVII ở phố cổ Hội An (thành phố Đà Nẵng)* mang nét kiến trúc hài hoà giữa phong cách Nhật Bản, Trung Hoa và Việt Nam và là biểu tượng văn hoá – lịch sử đặc sắc của Hội An.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Nông nghiệp

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu: *Hãy giới thiệu nét chính về tình hình nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong trong các thế kỉ XVI – XVIII.* GV có thể phát Phiếu học tập (theo mẫu dưới đây) và cho HS hoàn thiện.

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình	Đàng Ngoài	Đàng Trong
Sản xuất nông nghiệp	?	?
Ruộng đất công/ruộng đất khai hoang	?	?
Tình trạng nông dân mất đất	?	?
Thiên tai, mất mùa; tô, thuế,...	?	?

– Sau đó, GV gọi đại diện 1 – 2 HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung cho Phiếu học tập được đầy đủ.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi mở rộng: *Vì sao tình hình nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong có sự khác nhau?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được các nét chính về tình hình nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong như nội dung mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục b. Thủ công nghiệp

– GV hướng dẫn HS quan sát Hình 9.1 và đọc thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi và thực hiện các yêu cầu:

+ *Em có nhận xét gì về kĩ thuật sản xuất gốm nói riêng và sản xuất thủ công nghiệp của Đại Việt nói chung trong các thế kỉ XVI – XVIII?*

+ *Nêu dẫn chứng thể hiện sự phát triển của thủ công nghiệp Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.*

– GV có thể cung cấp thêm tư liệu về cây đèn gốm men lam xám: Dòng gốm men lam xám đại diện cho phong cách gốm thời Mạc, tiêu biểu là cây đèn gốm. Cây đèn có chiều cao 73,5 cm, đường kính miệng 16,5 cm, đường kính đáy 22 cm, trọng lượng 12 kg; gồm hai phần rời được khớp lại với nhau. Phần dưới cây đèn giống một chiếc mai bình, phần trên như bông sen nở. Cây đèn được trang trí hoa văn với các đề tài như: rồng yên ngựa, rồng trong lá đề, răng cưa, vạch đứng song song, bông hoa tròn hình ngôi sao 8 cánh nhọn. Trên đèn có khắc thời gian tạo tác là năm 1582 – đời vua Mạc Mậu Hợp. Hiện vật này được công nhận là Bảo vật quốc gia (xem thêm trên trang: https://baotanglichsu.vn/).

– GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp. GV nhận xét, bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận xét tình hình sản xuất thủ công nghiệp của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII như nội dung mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục c. Thương nghiệp

– GV cho HS khai thác tư liệu 1, 2, đọc thông tin trong mục, làm việc cá nhân và thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu những nét chính về tình hình thương nghiệp của Đại Việt trong thế kỉ XVII.*

+ Hướng dẫn HS tìm trong tư liệu những từ/cụm từ thể hiện sự phát triển của các đô thị phố Hiến, Hội An: *có 8 phường thủ công, một số phường chuyên buôn bán, có khá nhiều người nước ngoài đến đây sinh sống hoặc qua lại buôn bán* (tư liệu 1); *cảng thị lớn nhất Đàng Trong, nơi cập bến của nhiều thuyền buôn nước ngoài, người Nhật, người Hoa, thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp thường xuyên lui tới,...* (tư liệu 2).

+ Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và chốt lại ý.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Vì sao trong hai thế kỉ XVII – XVIII, các đô thị lại khởi sắc và có nhiều thương nhân châu Âu đến giao thương?*

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được nét chính về tình hình thương nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong như nội dung mục a. Nội dung chính ở trên và giải thích được nguyên nhân vì sao trong thời gian này, các đô thị lại khởi sắc và có nhiều thương nhân châu Âu đến giao thương.

Mục 2. Tình hình văn hoá trong các thế kỉ XVI – XVIII

a) Nội dung chính

– Tư tưởng, tôn giáo: Các tôn giáo có từ trước như Phật giáo và Đạo giáo được phục hồi, tôn giáo mới được truyền bá vào nước ta: Công giáo.

– Tín ngưỡng trong nhân dân vẫn giữ được các nét đẹp truyền thống.

– Chữ viết: Chữ Quốc ngữ ra đời và dần được sử dụng phổ biến.

– Văn học: Văn học chữ Nôm phát triển mạnh hơn, đặc biệt là thơ Nôm, truyện Nôm. Các nhà văn, nhà thơ tiêu biểu: Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ,... Văn học dân gian có nhiều thể loại phong phú, đặc biệt thời kì này có truyện Trạng, truyện tiếu lâm với những bài học sâu sắc.

– Nghệ thuật dân gian: Nghệ thuật điêu khắc với những tác phẩm chạm khắc tự nhiên, mềm mại mô tả cảnh sinh hoạt thường ngày của nhân dân hoặc tượng Phật rất đặc sắc. Nghệ thuật sân khấu với nhiều loại hình rất đa dạng.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 9.4. Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay ở chùa Bút Tháp (tỉnh Bắc Ninh) – một thành tựu tiêu biểu của nghệ thuật điêu khắc thời kì này. Tượng cao 235 cm, rộng 200 cm, được coi là một tác phẩm độc nhất vô nhị trong nghệ thuật Phật giáo nói riêng và nghệ thuật tạo hình nói chung của Việt Nam thế kỉ XVII. Tượng được chạm khắc khéo léo với dáng hành đạo, thư thái, có nhiều tầng đầu chồng nhau, nhiều lớp cánh tay tạo thành hình vòng tròn nổi.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, khai thác thông tin trong SGK, thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về sự chuyển biến văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.*

+ GV phát Phiếu học tập (theo mẫu dưới đây) cho các nhóm.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu
Tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo	
Chữ viết	
Văn học	
Nghệ thuật dân gian	

+ Sau khi HS hoàn thành, GV gọi đại diện từng nhóm trả lời những thành tựu tiêu biểu thuộc từng lĩnh vực. GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu văn hoá của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi: *Hãy nêu nhận xét về sự chuyển biến đó trong các thế kỉ XVI – XVIII. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

+ Với các yêu cầu trên, GV hướng dẫn HS thông qua những thành tựu đã trình bày trong Phiếu học tập để rút ra nhận xét theo gợi ý: *Em thấy những thành tựu văn hoá của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII nhiều hay ít? Có đa dạng không? Những thành tựu đó có giá trị như thế nào đối với ngày nay?...*

+ GV gọi 2 – 3 đại diện cặp đôi trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nhận xét về sự chuyển biến văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS lập bảng tóm tắt nét chính về tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. Có thể tham khảo sơ đồ đã giới thiệu hoặc hoàn thiện bảng thống kê theo gợi ý dưới đây:

Lĩnh vực		Sự chuyển biến
Kinh tế	Nông nghiệp	+ Ở Đàng Ngoài: Nông nghiệp sa sút nghiêm trọng. Tình trạng lấn chiếm ruộng công thành ruộng tư ngày càng phổ biến. Đời sống nhân dân đói khổ vì tô, thuế, thiên tai, mất mùa. + Ở Đàng Trong: Nông nghiệp có bước phát triển. Tình trạng nông dân bị bần cùng hoá cũng diễn ra song chưa nghiêm trọng như Đàng Ngoài.
	Thủ công nghiệp	
	Thương nghiệp	
Văn hoá	Tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo	
	Chữ viết	
	Văn học	
	Nghệ thuật	

4. Vận dụng

Câu 1. GV hướng dẫn HS tìm thông tin từ sách, báo và internet về các làng nghề thủ công ở Việt Nam được hình thành từ các thế kỉ XVI – XVIII và vẫn tồn tại, phát triển đến ngày nay. Khi trình bày cần đảm bảo được những nội dung sau:

– Tên làng nghề, địa chỉ.

– Thời gian hình thành, phát triển hưng thịnh.

– Sản phẩm tiêu biểu.

– Vai trò của làng nghề xưa và nay.

– Đề xuất ít nhất một giải pháp để bảo tồn làng nghề.

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm thông tin từ sách, báo, internet về các con đường, ngôi trường,... mang tên các danh nhân tiêu biểu của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

GV có thể mở rộng cho HS thực hiện nhiệm vụ sau: *Sưu tầm thông tin từ sách, báo, internet để tìm hiểu về Bảo tàng gốm Bát Tràng và trả lời câu hỏi: Vì sao Bảo tàng gốm Bát Tràng đang trở thành một trong những địa điểm tham quan thu hút người dân hiện nay?*

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguồn tư liệu ghi chép về thế kỉ XVII của lịch sử Việt Nam có những hạn chế do tình hình xung đột quyết liệt giữa các tập đoàn phong kiến. Do vậy, có thể tham khảo nguồn tư liệu về thời kì này từ những ghi chép của người phương Tây:

– Ghi chép của X. Ba-ron: Kẻ Chợ (Cacho) là kinh đô của Đàng Ngoài. Với quy mô của mình, Kẻ Chợ có thể sánh ngang với các thành thị khác ở châu Á, thậm chí vượt trội về mặt đông dân, đặc biệt là vào các buổi chợ phiên, ngày mồng Một và Mười lăm âm lịch hằng tháng khi người dân từ các vùng lân cận đổ về đây buôn bán, những lúc như vậy nơi đây đông đúc không sao đếm xuể, những con phố rộng rãi thì lúc này chật như nêm, đến nỗi chỉ nhích được tầm trăm bước trong nửa giờ cũng đã là tốt lắm rồi. Các loại hàng hoá khác nhau được quy định bán ở những con phố cụ thể, mỗi phố được phân bổ cho một, hai làng hoặc hơn, người dân ở các làng này có đặc quyền mở cửa hàng theo kiểu phường hội như ở các thành thị châu Âu. Triều đình, cung điện phủ đệ của vua quan, hoàng thân quốc thích, tướng lĩnh vô cùng nguy nga và đều đóng tại nơi đây, tất cả dinh cơ đó tạo thành một khu rộng lớn ngay trong đô thành, kiến trúc chủ đạo nơi đây rất giản tiện, một số dựng bằng gỗ, còn lại là nhà tranh vách nứa được trát đất tuềnh toàng, cũng có vài ba ngôi nhà gạch nhưng lại là thương điếm của người ngoại quốc.

(X. Ba-ron, *Mô tả Vương quốc Đàng Ngoài*, giới thiệu và chú giải của Ô-ga Đơ-ro và K. W. Tay-lơ trong cuốn *Việt Nam thế kỉ XVII, những góc nhìn từ bên ngoài*, NXB Đà Nẵng, 2020, tr. 440 – 441)

– Ghi chép của các linh mục: Người dân xứ Đàng Ngoài đã có những thành tựu chứng tỏ rằng họ không hề là những kẻ man di. Họ có một nền văn thơ, kịch nghệ, ca hát, những trò chơi và những điệu vũ của riêng họ. Họ dùng những trống và những cờ phướn trong quân đội. Những vũ khí của họ khá giống với vũ khí châu Âu. Có những thợ giỏi thành thạo chế tác ra những súng hoả mai, những đoản kiếm và giáo mác. Họ không đóng những chiếc tàu lớn, nhưng chế tạo ra những thuyền chèo rất tao nhã, được sơn thếp trang trí rất đẹp mắt. Họ làm ra một loại sơn phủ bóng rất đẹp, không giống với bất cứ loại sơn nào ở những nơi khác.

(Du khảo của linh mục G. Ti-sa-ni-ơ, *Việt Nam thế kỉ XVII – XVIII – XIX*, NXB Khoa học xã hội, 2020, tr. 31)

CHƯƠNG 4. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

BÀI 10. SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC Ở CÁC NƯỚC ÂU – MỸ (CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỈ XX)

Sau bài học này, giúp HS:

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc.

– Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Quan sát lược đồ các đế quốc và thuộc địa đầu thế kỉ XX để nhận diện được sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc và phạm vi ảnh hưởng của mỗi đế quốc.

– Có ý kiến suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử.

– Lập được bảng hệ thống và tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, nhận thức được sức ép của chủ nghĩa thực dân phương Tây đối với Việt Nam nói riêng, các nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ nói chung thời cận đại. Từ đó, nhận thức được trách nhiệm của công dân đối với Tổ quốc trong công cuộc phát triển và hội nhập quốc tế hiện nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh, ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học: Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc, đặc điểm của mỗi đế quốc tiêu biểu (Anh, Pháp, Đức và Mỹ); những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc.

– Bài học này được thiết kế thành 2 mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... thông qua đó, góp phần hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV sử dụng Hình 10.1 và đoạn thông tin trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài học, tạo hứng thú cho HS. GV dẫn dắt và đặt câu hỏi: *Sau gần một thế kỉ phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn tự do cạnh tranh, vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Em hiểu thế nào về chủ nghĩa đế quốc? Hãy kể tên một số đế quốc mà em biết và chia sẻ những điều em biết về đế quốc đó*" nhằm gợi mở, khai thác những hiểu biết của HS về chủ nghĩa đế quốc – một nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản.

– *Cách 2:* GV cũng có thể dùng một đoạn tư liệu trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc để dẫn dắt HS vào bài học và đặt câu hỏi về sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

GV có thể sử dụng đoạn tư liệu sau: "Miền Cận Đông và Viễn Đông, kể từ Xi-ri đến Triều Tiên – chỉ tính những nước thuộc địa và nửa thuộc địa thôi – có một diện tích rộng hơn 15 triệu km^2, với số dân hơn 1 200 triệu người. Tất cả những nước rộng lớn ấy hiện đang ở dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc tư bản" (Nguyễn Ái Quốc, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 133). Vấn đề đặt ra: *Tại sao xuất hiện các nước thuộc địa và nửa thuộc địa? Hiện tượng này liên quan đến vấn đề lịch sử nào trong giai đoạn cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX? Hãy chia sẻ những điều em biết về giai đoạn lịch sử này liên quan đến vấn đề nêu trên.*

HS có thể không trả lời được ngay các câu hỏi nhưng sẽ gợi trí tò mò, tạo hứng thú để HS bước vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc

a) Nội dung chính

– Trong 30 năm cuối thế kỉ XIX, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển với tốc độ

nhanh chóng chưa từng thấy. Những phát minh khoa học, kĩ thuật nở rộ đã tạo động lực cho những chuyển biến lớn trong sản xuất và đời sống xã hội ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

– Sự cạnh tranh gay gắt dẫn tới quá trình tập trung sản xuất và tư bản, dần hình thành các công ti độc quyền lớn, dưới các hình thức khác nhau.

– Các công ti độc quyền đã lũng đoạn thị trường và nền kinh tế, chi phối đời sống chính trị, xã hội các nước đế quốc.

– Các nước đế quốc đều đẩy mạnh xâm lược, khai thác và bóc lột thuộc địa. Chủ nghĩa đế quốc ra đời.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 10.1. Lược đồ các đế quốc và thuộc địa đầu thế kỉ XX đã khái quát về sự hình thành và chi phối thế giới của chủ nghĩa đế quốc với hệ thống thuộc địa trải rộng khắp thế giới gắn với từng nước đế quốc cụ thể.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin trong mục và quan sát Hình 10.1 để thực hiện yêu cầu: *Hãy mô tả những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.*

+ HS thảo luận đoạn thông tin, tìm ra các từ khoá quan trọng như: *công ti độc quyền, lũng đoạn thị trường, chi phối đời sống chính trị, xã hội, xâm lược, khai thác thuộc địa, chủ nghĩa đế quốc.*

+ Sau đó, HS dựa vào các từ khoá, tóm tắt về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, hình dung được các thuộc địa, khu vực ảnh hưởng của mỗi đế quốc trên lược đồ.

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời để HS rèn luyện kĩ năng thuyết trình trước lớp. GV khuyến khích, động viên và chốt lại kiến thức.

– GV mở rộng liên hệ: Cho HS tìm hiểu về đoạn trích sau trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và nhận xét, đưa ra quan điểm cá nhân về chính sách của chủ nghĩa đế quốc ở thuộc địa.

Tư liệu: "Không một chỗ nào người phụ nữ thoát khỏi những hành động bạo ngược. Ngoài phố, trong nhà, giữa chợ hay ở thôn quê, đâu đâu họ cũng vấp phải những hành động tàn nhẫn của bọn quan cai trị, sĩ quan cảnh binh, nhân viên nhà đoan, nhà ga... Ngay giữa chợ Bến Thành ở Sài Gòn, bọn gác chợ người Âu cũng không ngần ngại dùng roi gân bò, dùi cui đánh phụ nữ bản xứ để bắt họ tránh khỏi làm nghẽn lối!" (Nguyễn Ái Quốc, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Sđd, tr. 112).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

a) Nội dung chính

⁎ *Anh:*

– Về kinh tế:

+ Từ vị trí dẫn đầu thế giới về công nghiệp, cuối thế kỉ XIX, kinh tế Anh phát triển

chậm lại, tụt xuống vị trí thứ ba, sau Mỹ và Đức; tuy nhiên, Anh vẫn là nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu tư bản, thương mại và thuộc địa.

+ Đầu thế kỉ XX, nhiều công ti độc quyền về công nghiệp và tài chính ra đời, từng bước thao túng nền kinh tế.

– Về đối nội: là nước quân chủ lập hiến; hai đảng Tự do và Bảo thủ thay nhau nắm quyền, bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản.

– Về đối ngoại: tiếp tục đẩy mạnh xâm lược thuộc địa, có nhiều thuộc địa nhất thế giới.

⁎ *Pháp:*

– Về kinh tế:

+ Tốc độ phát triển của kinh tế Pháp chậm lại, đến cuối thế kỉ XIX, công nghiệp tụt xuống thứ tư (sau Mỹ, Đức, Anh); nông nghiệp thì trong tình trạng sản xuất nhỏ.

+ Các công ti độc quyền vẫn ra đời và dần chi phối nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng, là nước đứng thứ hai (sau Anh) về xuất khẩu tư bản.

– Về đối nội: nền Cộng hoà thứ ba được thành lập; chính phủ Cộng hoà thi hành chính sách đàn áp nhân dân và các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.

– Về đối ngoại: đẩy mạnh xâm lược, bóc lột thuộc địa, là nước có hệ thống thuộc địa lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Anh.

⁎ *Đức:*

– Về kinh tế:

+ Sau khi hoàn thành thống nhất đất nước (1871), Đức phát triển nhanh trên con đường tư bản chủ nghĩa; đến cuối thế kỉ XIX, vươn lên đứng đầu châu Âu và thứ hai thế giới (sau Mỹ) về công nghiệp.

+ Quá trình tập trung sản xuất và tư bản diễn ra mạnh mẽ, dẫn đến việc hình thành các công ti độc quyền.

– Về đối nội: là một nước liên bang theo chế độ quân chủ lập hiến, quý tộc địa chủ liên kết chặt chẽ với tư bản độc quyền để thống trị nhân dân.

– Về đối ngoại: chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa khi phần lớn đất đai trên thế giới đã trở thành thuộc địa của Anh, Pháp,... Vì vậy, giới cầm quyền Đức chủ trương chạy đua vũ trang, dùng vũ lực để chia lại thuộc địa trên thế giới.

⁎ *Mỹ:*

– Về kinh tế: từ vị trí thứ tư (sau Anh, Pháp, Đức), vươn lên đứng đầu thế giới về sản xuất công nghiệp. Đến năm 1894, sản lượng công nghiệp đã gấp đôi Anh.

+ Có những công ti độc quyền khổng lồ đồng thời là những đế chế tài chính như: "vua dầu mỏ" Rốc-phe-lơ, "vua thép" Moóc-gân, "vua ô tô" Pho,...

+ Nông nghiệp cũng đạt được nhiều thành tựu lớn (ví dụ).

– Về đối nội: chế độ Cộng hoà đề cao vai trò của tổng thống; hai đảng Cộng hoà và Dân chủ thay nhau nắm quyền, đều thi hành các chính sách phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản.

– Về đối ngoại: đến thập kỉ cuối thế kỉ XIX, tăng cường bành trướng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, gây chiến với Tây Ban Nha (chiếm Phi-líp-pin và Cu-ba). Thông qua viện trợ kinh tế, đầu tư, can thiệp quân sự đã biến Trung và Nam Mỹ thành khu vực độc quyền ảnh hưởng của mình.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* trích trong cuốn *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000* của Mi-xen Bô phản ánh sự thay đổi vị trí các ngành sản xuất công nghiệp của nước Anh so với các nước tư bản khác.

– *Hình 10.2. Biểu đồ thể hiện diện tích và dân số của đế quốc Anh*: Từ năm 1876 đến năm 1914, chỉ trong gần bốn thập niên, Anh – đế quốc có hệ thống thuộc địa giàu có, rộng lớn nhất, trải khắp mặt địa cầu, đã chiếm được thêm khoảng 10 triệu km^2 với hơn 100 triệu dân. Qua đó, HS sẽ hiểu được vì sao giai cấp tư sản Anh lại tự hào "Mặt Trời không bao giờ lặn trên đế quốc Anh".

– *Hình 10.3. Ngân hàng BNP Pa-ri-bát được thành lập năm 1848, ngày nay là một trong những ngân hàng lớn nhất thế giới.*

– *Hình 10.4. Biểu đồ thể hiện diện tích và dân số của đế quốc Pháp*: Từ năm 1876 đến năm 1914, trong gần bốn thập niên, Pháp đã chiếm được hệ thống thuộc địa tăng hơn 10 lần về diện tích và xấp xỉ gần 10 lần về dân số.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Khi dạy học mục này, về kết cấu nội dung tìm hiểu về 4 nước đế quốc có điểm tương đồng. Để giúp HS hình thành kiến thức mới, GV có thể lựa chọn nhiều cách khác nhau. Ví dụ:

⁎ *Cách 1:*

– Có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm, chia cả lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về một nước đế quốc được giới thiệu trong mục theo Phiếu học tập với cấu trúc:

+ Tình hình kinh tế

+ Tình hình đối nội

+ Tình hình đối ngoại.

Dựa vào thông tin trong SGK và nguồn tư liệu sưu tầm được (nếu có), các nhóm HS thảo luận và hình thành phương án và cử đại diện báo cáo trước lớp.

– Sau đó, GV có thể tổ chức cho HS hoàn thiện Phiếu học tập với yêu cầu lập bảng so sánh, chỉ ra được những điểm giống và khác nhau giữa các nước đế quốc (tham khảo mẫu bảng so sánh ở câu 2, mục 3. Luyện tập).

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin trong SGK, nguồn tư liệu sưu tầm (nếu có), thảo luận và chỉ ra được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của từng nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX; so sánh được điểm giống và khác nhau giữa 4 nước đế quốc.

⁎ *Cách 2:* GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong SGK và nguồn tư liệu sưu tầm được để tìm hiểu lần lượt về từng nước đế quốc được giới thiệu. Cụ thể như sau:

Mục a. Anh

– GV tổ chức HS đọc thông tin trong mục kết hợp quan sát biểu đồ để thực hiện các yêu cầu sau: 1. *Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy nêu chuyển biến lớn về kinh tế của đế quốc Anh trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX;*

2. *Khác thác biểu đồ Hình 10.2 và thông tin trong mục, hãy nêu những chuyển biến*

lớn về chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Anh trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

– Các yêu cầu trên thực chất là yêu cầu HS tìm hiểu về tình hình kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của nước Anh. Do đó, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm sẽ thảo luận về một nội dung.

– GV hướng dẫn HS tìm từ khoá để nêu được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Anh trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX (từ khoá: *phát triển chậm lại, xuất khẩu tư bản, thương mại, đẩy mạnh thuộc địa, công ti độc quyền*).

– GV gọi đại diện từng nhóm trình bày trước lớp sản phẩm của nhóm mình, HS khác trong nhóm bổ sung cho đầy đủ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những chuyển biến về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Anh trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục b. Pháp

– GV tổ chức HS đọc thông tin trong mục kết hợp quan sát biểu đồ để thực hiện các yêu cầu sau: 1. *Hãy nêu những chuyển biến lớn về kinh tế của đế quốc Pháp trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX;*

2. *Khai thác biểu đồ Hình 10.4 và thông tin trong mục, hãy nêu những chuyển biến lớn về chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Pháp.*

– Với những yêu cầu trên, GV có thể tổ chức dạy học theo tiến trình như mục trên.

– Những từ khoá thể hiện chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Pháp trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX: *tốc độ phát triển chậm lại, xuất khẩu tư bản, công ti độc quyền, khủng hoảng nội các, chính sách đàn áp, đẩy mạnh xâm lược thuộc địa.*

– GV giới thiệu cho HS về hình ảnh trong Hình 10.3: Ngân hàng BNP Pa-ri Bat được thành lập năm 1848, ngày nay là một trong những ngân hàng lớn nhất thế giới. GV có thể yêu cầu HS tìm thông tin trên internet để tìm hiểu về một công ti hay một hãng sản xuất ở Pháp ra đời từ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX mà còn tồn tại, phát triển đến ngày nay (ví dụ: trong ngành công nghiệp ô tô như hãng Pơ-giô (Peugeot), Rơ-nô (Renault),...). Qua đó, HS nhận ra: Rất nhiều các tổ chức độc quyền, các công ti lớn, công ti xuyên quốc gia có lịch sử phát triển hàng trăm năm, có ảnh hưởng lớn trên thị trường thế giới nói chung, thị trường Việt Nam nói riêng.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những chuyển biến về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Pháp như mục 2. Nội dung chính ở trên.

Mục c. Đức

– GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm thảo luận một nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: *Nêu những chuyển biến lớn về kinh tế.*

+ Nhóm 2: *Nêu những chuyển biến lớn về chính sách đối nội.*

+ Nhóm 3: *Nêu những chuyển biến lớn về chính sách đối ngoại.*

– Sau đó, GV cho đại diện từng nhóm trình bày trước lớp, nhóm còn lại nhận xét và bổ sung ý trả lời cho nhóm bạn.

– GV đánh giá phần làm việc và trình bày của các nhóm, chốt lại ý chính.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những chuyển biến về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Đức trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục d. Mỹ

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những chuyển biến lớn về chính sách kinh tế, đối nội, đối ngoại của đế quốc Mỹ trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.*

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời và gọi HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý. Hoặc GV có thể yêu cầu HS nhận xét về nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về vị thế giữa Anh và Mỹ (về công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung) nhằm kích thích tư duy của HS.

– GV có thể hướng dẫn HS khai thác nội dung bức tranh biếm hoạ sau về các công ti độc quyền Mỹ:



+ Đây là tranh biếm hoạ đương thời để cập đến vai trò và tầm ảnh hưởng của các công ti độc quyền Mỹ. Hình ảnh người phụ nữ đứng trước mãng xà, trên mình con mãng xà có ghi dòng chữ *monopoly* (nghĩa là độc quyền), đuôi của mãng xà quấn quanh toà nhà Quốc hội Mỹ, nhằm thể hiện hàm ý về sự liên kết giữa các công ti độc quyền và giới chính trị gia Mỹ. Nội dung bức tranh biếm hoạ này đề cập đến sự thao túng của các công ti độc quyền Mỹ đối với đời sống kinh tế, chính trị, xã hội Mỹ những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. GV có thể cho HS xem bức tranh, yêu cầu HS nhận xét về bức tranh. HS có thể trả lời chưa đúng hoặc chưa đủ, nhưng việc khai thác nội dung bức tranh biếm hoạ trên sẽ giúp HS phát huy trí tưởng tượng, tư duy.

– Cuối cùng, GV có thể tổ chức cho HS hoàn thiện Phiếu học tập với yêu cầu lập bảng so sánh, chỉ ra được những điểm giống và khác nhau giữa các nước đế quốc (tham khảo mẫu bảng so sánh ở câu 2 mục 3. Luyện tập).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những chuyển biến về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Mỹ trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. HS lí giải được vì sao có sự thay đổi vị thế giữa các đế quốc về công nghiệp nói riêng, nền kinh tế nói chung trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS dựa vào nội dung trong SGK để chỉ ra những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc và lí giải được đặc trưng nào là quan trọng nhất. GV cho HS thảo luận và phân tích cùng HS.

Câu 2. GV hướng dẫn HS lập bảng so sánh theo gợi ý:

		Anh	Pháp	Đức	Mỹ
Giống nhau		– Đều đẩy mạnh xâm lược, khai thác và bóc lột thuộc địa trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. ...			
Khác nhau	Kinh tế				
	Chính sách đối ngoại				

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS tìm thông tin từ sách, báo, internet để viết bài giới thiệu ngắn gọn về một số công ti đa quốc gia có phạm vi ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế nhiều nước hiện nay (Ví dụ: lịch sử, tầm ảnh hưởng của các "gã khổng lồ" trong ngành công nghiệp ô tô thế giới như: Pơ-giô (Peugeot), Rơ-nô (Renault) của Pháp, Pho (Ford) của Mỹ, Méc-xe-đéc Ben (Mercedes Benz) của Đức).

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– "Nước Anh mở tất cả các cảng của nó; nó đã phá đổ tất cả các hàng rào ngăn cản các quốc gia; nó có tới năm mươi thuộc địa, và nó chỉ chưa có mỗi một thuộc địa là vũ trụ".

(Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, 2002, tr. 172)

– "phần lớn tư bản được đưa ra nước ngoài. Tổng số tư bản xuất cảng năm 1914 lên tới 60 tỉ phờ-răng, gấp ba lần năm 1890. Khác với Anh, tư bản xuất cảng của Pháp đặt chủ yếu ở châu Âu mà trọng tâm là Nga, còn thuộc địa đạt rất ít (khoảng 10%). Hình thức xuất cảng tư bản chủ yếu là cho vay lãi".

(Phạm Gia Hải (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại (1871 – 1918)*, NXB Giáo dục, 1992, tr. 87)

– Trong hàng ngũ các đế quốc, Đức là một trong những kẻ hăng hái, sôi nổi nhất trong công cuộc thôn tính thuộc địa. Bước lên vũ đài thế giới muộn, Đức vội vàng cướp lại thời gian đã mất. Thủ tướng Đức, Phô Buy-lốp đã từng lớn tiếng tuyên bố trước Quốc hội rằng "Thời đại mà các dân tộc chia nhau lục địa và đại dương, còn người Đức chúng ta thì tự bằng lòng với bầu trời xanh đã qua rồi. Chúng ta đòi địa vị của chúng ta dưới ánh Mặt Trời".

(Phạm Gia Hải (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại (1871 – 1918)*, Sđd, tr. 49 – 50)

– "Các ngân hàng Anh năm 1910 có tới hơn 5 000 chi nhánh hay đại lí trên thế giới, các ngân hàng Pháp có 104 chi nhánh, các ngân hàng Đức có 70 và ngân hàng Hà Lan có 68".

(Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Sđd, tr. 241)

– "Từ năm 1875 đến 1913, bất chấp chủ nghĩa bảo hộ, xuất khẩu của Đức tăng gấp 4 lần và của Hoa Kỳ gấp 5 lần. Xuất khẩu của Anh chỉ tăng gấp 2,2 lần và của Pháp tăng 1,8 lần".

(Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Sđd, tr. 236)

– "Ở Hoa Kỳ năm 1908, 7 tơ-rớt đầu tiên nắm được hay kiểm soát 1 638 công ti... Stan-đa Oi do Rốc-phe-lơ sáng lập năm 1870, lúc đầu chỉ lọc 4% dầu mỏ Mỹ, nhưng đến năm 1879 đã kiểm soát 90% các nhà máy lọc dầu và đến năm 1905 kiểm soát 85% thương mại quốc gia và 90% xuất khẩu".

(Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Sđd, tr. 236 – 237)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 11. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân.

– Trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

– Trình bày được những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới.

– Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức cộng sản,...).

2. Về năng lực

– Sưu tầm được các tài liệu về C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin, Quốc tế thứ nhất và Quốc tế thứ hai; về Công xã Pa-ri.

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Phân tích được các sự kiện cơ bản của bài bằng phương pháp tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng lòng tự hào về tinh thần và truyền thống đấu tranh của giai cấp công nhân quốc tế từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX.

– Nhận thức đúng đắn về cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản vì quyền tự do, tiến bộ xã hội.

– Củng cố niềm tin về con đường cách mạng Việt Nam mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn – cách mạng vô sản theo con đường của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Tranh, ảnh về các phong trào đấu tranh của công nhân thế giới, về các lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới như C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là bài học để cập đến phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển trong thời kì diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp, hình thành như một hệ quả xã hội của các cuộc cách mạng công nghiệp: đông đảo về số lượng, sống tập trung trong các thành thị, khu công nghiệp lớn. Giai cấp công nhân công nghiệp (khác với công nhân thời kì công trường thủ công) trở thành một trong hai giai cấp của xã hội tư bản.

– Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, giai cấp tư sản ngày càng giàu có, song giai cấp vô sản lại bị áp bức, bóc lột ngày càng thậm tệ. Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản ngày càng mở rộng ra khắp thế giới, giai cấp tư sản các nước đã phối hợp với nhau để đối phó với sự đấu tranh của giai cấp vô sản. Vì thế, sự đoàn kết quốc tế giữa công nhân các nước là rất quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến sự thành bại của phong trào. Giai cấp công nhân ngày càng trưởng thành thì phong trào đấu tranh diễn ra ngày càng mạnh mẽ với nhiều hình thức khác nhau, chứng tỏ công nhân đã chuyển từ giai đoạn đấu tranh "tự phát" sang "tự giác". Trước năm 1848, tuy diễn ra mạnh mẽ, song các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Anh, Pháp, Đức,... vẫn thất bại trước sự đàn áp của chính quyền tư sản, bởi giai cấp công nhân chưa được trang bị hệ thống lí luận cách mạng, chưa có chính đảng tiên phong, sự đoàn kết quốc tế còn yếu.

– Trong bối cảnh đó, những hoạt động lãnh đạo của C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã mở ra một chương mới của phong trào công nhân thế giới, trước tiên là ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học, công lao truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân các nước của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, sự thành lập Quốc tế thứ nhất đã soi đường, dẫn lối cho cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản của giai cấp vô sản. Sự thành lập và tồn tại của Công xã Pa-ri (dù chỉ trong 72 ngày) có ý nghĩa lịch sử quan trọng khi thành lập được một nhà nước kiểu mới, chăm lo quyền lợi của giai cấp vô sản. Sự thất bại của Công xã Pa-ri (1871) để lại nhiều bài học quý đối với phong trào công nhân quốc tế.

– Sự nghiệp của C. Mác được tiếp tục bởi Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, đưa đến bước chuyển từ chủ nghĩa Mác sang chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Vì vậy, nhiệm vụ của GV trong bài này là giúp HS nhận thức được bước chuyển biến của phong trào công nhân quốc tế trước và sau khi chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời, nhận thức được công lao to lớn của các lãnh tụ C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

– Dạy học là khoa học, nghệ thuật, vì vậy, ở đây rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học. GV nên hướng dẫn HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh liên quan đến phong trào công nhân, cũng như các lãnh tụ của giai cấp công nhân thế giới, Công xã Pa-ri, Quốc tế thứ nhất và Quốc tế thứ hai. Đồng thời, GV hướng dẫn HS biết khai thác các tư liệu được cung cấp để đạt được các yêu cầu về kĩ năng, năng lực và phẩm chất.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV có thể sử dụng một đoạn trích trong tác phẩm *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh* của Ph. Ăng-ghen để nói về nỗi thống khổ của công nhân Anh. GV có thể tham khảo những tư liệu sau:

+ "Công nhân không phải làm nhiều việc, nhưng lúc nào họ cũng phải đứng, không có quyền ngồi xuống. Người nào ngồi trên khung cửa sổ hoặc trên một cái sọt một tí thì sẽ bị phạt... Không khí trong công xưởng vừa ẩm, vừa nóng, và thường là nóng quá, khi tình hình thông gió không tốt lắm là không khí rất tồi, tức thở, không có đủ dưỡng khí, đầy bụi bặm và mùi hôi do dầu máy bốc ra, mà dầu máy hầu như bao giờ cũng nhầy nhụa mặt đất và thấm đẫm vào đất (Theo Ph. Ăng-ghen, *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*, Tập I, Viện Sử học, 1963, tr. 35 – 37).

+ "Thường thường, năm sáu người thợ dệt, một số đã kết hôn, cùng ở trong một nhà nhỏ, chỉ có hai phòng làm việc và một phòng lớn dùng chung để ngủ. Thức ăn của họ hầu như chỉ là khoai tây, có lúc là một ít súp yến mạch, sữa bò rất hiếm, thịt thì hầu như không thấy bao giờ" (Theo Ph. Ăng-ghen, *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*, Tập II, Viện Sử học, 1963, tr. 14).

GV có thể đặt câu hỏi: *Vì sao giai cấp công nhân Anh đấu tranh mạnh mẽ? Vì sao có phong trào "đập phá máy móc, đốt công xưởng"*? HS có thể trả lời đúng hoặc sai, GV dẫn dắt HS vào bài mới, HS trên cơ sở nhận thức và cảm thông về điều kiện làm việc và sinh sống cực nhọc của công nhân để từng bước lí giải được vì sao họ đứng dậy đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản ngày càng mạnh mẽ.

– *Cách 2:* GV cho HS quan sát Hình 11.1 và Hình 11.2, yêu cầu HS chia sẻ sự hiểu biết của mình về các nhân vật lịch sử cũng như những sự kiện lịch sử liên quan. HS có thể trả lời chưa đúng hoặc chưa đầy đủ, song hoạt động này sẽ gợi trí tò mò cho HS, kích thích sự hứng thú tìm hiểu về các lãnh tụ của giai cấp công nhân quốc tế giai đoạn cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX cũng như phong trào đấu tranh của họ,... Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự ra đời của giai cấp công nhân

a) Nội dung chính

– Cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi bộ mặt của nước Anh – nước đầu tiên tiến hành cách mạng công nghiệp và các nước tư bản khác, nhiều khu công nghiệp, thành thị lớn xuất hiện.

– Đông đảo nông dân bị mất ruộng đất buộc phải ra thành thị làm thuê trong các nhà máy, hầm mỏ,... Giai cấp công nhân đã dần hình thành trong bối cảnh đó.

– Giai cấp công nhân cùng với giai cấp tư sản trở thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản bóc lột sức lao động của giai cấp công nhân để làm giàu nên mâu thuẫn giữa hai giai cấp này ngày càng sâu sắc.

– Trong những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX, giai cấp công nhân ngày càng đông đảo về đội ngũ, trưởng thành về nhận thức.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 11.3. Một cuộc biểu tình trong phong trào Hiến chương Anh năm 1848: Đây là bức tranh điển hình và tiêu biểu của phong trào công nhân thế giới trong thế kỉ XIX. Sự hiện diện đông đảo của công nhân cho thấy quy mô của cuộc đấu tranh. Trong bối cảnh ách áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản ở Anh ngày càng nặng nề, sự đoàn kết của công nhân có ý nghĩa rất quan trọng trong cuộc đấu tranh không chỉ đòi các quyền lợi về kinh tế mà còn cả các quyền chính trị. Những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX, một cao trào đấu tranh mới của quần chúng đòi quyền bầu cử bùng nổ ở Anh. Đây là phong trào Hiến chương do Hội Công nhân Luân Đôn tổ chức, đòi quyền bầu cử Quốc hội theo lối phổ thông đầu phiếu và bình đẳng (bỏ phiếu kín, xoá bỏ các hạn chế về tư cách đại biểu,...). Tại các trung tâm công nghiệp của Anh, công nhân biểu tình, thu thập chữ kí, đòi Quốc hội thi hành phổ thông đầu phiếu, nhưng Quốc hội không chấp nhận. Năm 1842, lá đơn thứ hai với hơn 3 triệu chữ kí gửi lên Quốc hội, nhưng bị khước từ. Những cuộc biểu tình đưa đơn thỉnh nguyện lên Quốc hội không đạt kết quả, công nhân đã tổ chức bãi công vào năm 1842. Ngày 30 – 4 – 1848, lá đơn thứ ba tiếp tục được gửi lên Quốc hội với hơn 5 triệu chữ kí. Một lần nữa, Quốc hội Anh lại bác bỏ đơn thỉnh nguyện của công nhân. Một số cuộc khởi nghĩa của những người tham gia phong trào nổ ra, song đều bị đàn áp. Đầu những năm 50 của thế kỉ XIX, phong trào Hiến chương bị dập tắt.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, quan sát và tìm hiểu nội dung Hình 11.3. Sau đó, GV có thể đặt câu hỏi: *Tại sao phong trào Hiến chương ở Anh năm 1848 lại được coi là phong trào đấu tranh mang tính chính trị của giai cấp công nhân Anh? Kết quả của phong trào như thế nào? Ý nghĩa của phong trào?*

+ GV có thể cung cấp thêm thông tin cho HS như nội dung mục b. Kênh hình cần khai thác ở trên.

– Sau đó, GV cho HS đọc thông tin trong mục để trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết giai cấp công nhân ra đời như thế nào?*

+ HS dựa vào các từ khoá để tóm tắt về sự ra đời của giai cấp công nhân (*nông dân bị mất ruộng đất, làm thuê, trở thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa,...*).

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời và gọi HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về sự ra đời của giai cấp công nhân như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Những hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

a) Nội dung chính

– C. Mác (1818 – 1883) và Ph. Ăng-ghen (1820 – 1895) dần trở thành lãnh tụ của phong trào công nhân quốc tế.

– Đầu năm 1848, C. Mác và Ph. Ăng-ghen soạn và công bố *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* – Cương lĩnh của Đồng minh những người cộng sản. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* trình bày luận điểm cơ bản về sự phát triển của xã hội loài người và sứ mệnh lịch sử của giai

cấp công nhân. Việc công bố văn kiện này đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

– Năm 1864, Quốc tế thứ nhất được thành lập, C. Mác tham gia Ban lãnh đạo và trở thành linh hồn của tổ chức này.

– Năm 1889, Quốc tế thứ hai ra đời ở Pa-ri, gắn với vai trò quan trọng của Ph. Ăng-ghen.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS làm việc cá nhân, dựa vào bảng tóm tắt trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Lập trục thời gian thể hiện những hoạt động của C. Mác và Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.*

+ HS lập trục thời gian theo ý tưởng của mình, GV khuyến khích những HS có trục thời gian hợp lí và sáng tạo.

+ GV chọn bất kì 2 sản phẩm của HS và phân tích, chốt lại ý.

– GV có thể dựa vào phần V. Tài liệu tham khảo để giới thiệu cho HS một số nội dung chính trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, từ đó giúp HS hiểu được vì sao sự ra đời của *Tuyên ngôn* được xem là dấu mốc về sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

+ GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận để trả lời câu hỏi: *Vì sao C. Mác và Ph. Ăng-ghen đưa ra khẩu hiệu* "vô sản tất cả các nước liên hợp lại!"? *Khẩu hiệu đó có ý nghĩa như thế nào đối với phong trào công nhân?*

+ Sau khi các nhóm làm việc, mỗi nhóm cử đại diện báo cáo sản phẩm của nhóm, trình bày trong khoảng 2 phút.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác và Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 3. Công xã Pa-ri (1871)

a) Nội dung chính

– Sau thất bại trong chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), nhân dân Pa-ri, phần lớn là công nhân và tiểu tư sản đã khởi nghĩa, lật đổ chính quyền Na-pô-lê-ông III. Chính phủ lâm thời tư sản được thành lập nhưng lại tìm cách thoả hiệp với Phổ (vương quốc lãnh đạo quá trình thống nhất Đức), kí hoà ước chấp nhận những điều kiện nhục nhã.

– Ngày 18 – 3, dưới sự lãnh đạo của Uỷ ban Trung ương Vệ quốc quân, các tiểu đoàn Vệ quốc cùng nhân dân Pa-ri đã khởi nghĩa và giành thắng lợi. Đây là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới đã dẫn tới sự ra đời của một chế độ mới, xã hội mới.

– Công xã Pa-ri được bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Cơ quan quyền lực cao nhất là Hội đồng Công xã.

– Hội đồng Công xã ra sắc lệnh giải tán quân đội, bộ máy cảnh sát của chế độ cũ, thành lập lực lượng vũ trang và an ninh nhân dân, ban bố và thi hành nhiều sắc lệnh đem lại quyền lợi cho nhân dân.

– Tuy chỉ tồn tại trong 72 ngày (từ ngày 18 – 3 đến ngày 28 – 5 – 1871), nhưng Công xã Pa-ri là hình ảnh của một nhà nước kiểu mới, chăm lo đến quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

– Công xã Pa-ri đã cổ vũ những người lao động trên toàn thế giới trong sự nghiệp đấu tranh lâu dài cho một tương lai tốt đẹp hơn.

b) Tư liệu cần khai thác

Tư liệu được trích dẫn trong cuốn *Lịch sử thế giới cận đại (1871 – 1918)*, mô tả một số việc làm của Công xã Pa-ri chứng tỏ đây là một nhà nước kiểu mới: tách nhà thờ ra khỏi Nhà nước, không dạy giáo lí trong nhà trường, cộng tác chặt chẽ với chính quyền,...

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để hoàn thành Phiếu học tập: *Nêu những nét chính về Công xã Pa-ri (1871).*

PHIẾU HỌC TẬP

Nội dung	Những nét chính
Hoàn cảnh ra đời	
Sự thành lập Công xã	
Tổ chức bộ máy và chính sách của Công xã	

+ Sau đó, GV thu Phiếu học tập, nhận xét và chốt lại ý chính.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét chính về Công xã Pa-ri như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV cho HS khai thác tư liệu và thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết những biểu hiện chứng tỏ Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Công xã Pa-ri là gì?*

+ GV cho đại diện cặp đôi thuyết trình trước lớp về các chính sách mà Công xã Pa-ri đã thi hành và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Công xã.

+ Sau đó, để HS hiểu rõ hơn về "Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới", GV đặt ra các câu hỏi nhỏ so sánh với các chính sách của chính quyền tư sản: *Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, ai nắm chính quyền ?* (giai cấp tư sản); *Chính quyền tư sản có đại diện cho nhân dân không?* (không, chỉ đại diện cho một bộ phận nhỏ giai cấp thống trị); *Những điểm nào chứng tỏ Công xã Pa-ri khác hẳn nhà nước tư sản?* (nêu các công việc của Công xã, trình bày như trong SGK),... Đây là việc củng cố kiến thức để nâng lên khái quát, chuẩn bị cho kết luận: "Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới". GV không định nghĩa "Nhà nước kiểu mới là gì?", mà bằng những sự kiện cụ thể hoá đặc trưng của khái niệm, so sánh với nhà nước tư sản để các em thấy rõ bản chất của Công xã Pa-ri là do dân và vì dân, chăm lo đến quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, không như nhà nước tư sản chỉ phục vụ quyền lợi giai cấp tư sản.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những biểu hiện chứng tỏ Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới và ý nghĩa của việc thành lập Công xã như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 4. Một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế

a) Nội dung chính

– Sự thành lập và hoạt động của Quốc tế thứ nhất (1864 – 1876):

+ Do sự lớn mạnh của phong trào công nhân quốc tế, tháng 9 – 1864, C. Mác và Ph. Ăng-ghen thành lập Hội Liên hiệp lao động quốc tế (còn gọi là Quốc tế thứ nhất).

+ Quốc tế thứ nhất đã tổ chức 5 kì đại hội, hoạt động truyền bá chủ nghĩa xã hội khoa học, chống các tư tưởng lệch lạc trong phong trào công nhân quốc tế, thông qua các nghị quyết có ý nghĩa chính trị và kinh tế quan trọng.

– Sự ra đời của các đảng công nhân: Trong 30 năm cuối thế kỉ XIX, mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ngày càng sâu sắc. Giai cấp công nhân đã sử dụng nhiều hình thức đấu tranh khác nhau để chống lại giới chủ. Sự xâm nhập của chủ nghĩa Mác kết hợp với sự phát triển của phong trào công nhân đã dẫn đến sự ra đời của một số đảng và tổ chức cộng sản.

– Sự thành lập và hoạt động của Quốc tế thứ hai (1889 – 1914):

+ Ngày 14 – 7 – 1889, Quốc tế thứ hai ra đời ở Pa-ri (Pháp) thay thế cho Quốc tế thứ nhất. Trong những năm 1889 – 1895, nhờ những hoạt động tích cực của Ph. Ăng-ghen, Quốc tế thứ hai có những đóng góp quan trọng, thúc đẩy sự phát triển của phong trào công nhân thế giới.

+ Sau khi Ph. Ăng-ghen mất (1895), những phần tử cơ hội chủ nghĩa chống lại chủ nghĩa Mác dần chiếm ưu thế trong Quốc tế thứ hai.

+ V. I. Lê-nin – lãnh tụ của giai cấp công nhân Nga đã kế tục xuất sắc sự nghiệp của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Ông đã tích cực đấu tranh chống lại những sai lầm của chủ nghĩa xét lại, chỉ ra tác hại của nó đối với sự nghiệp của giai cấp công nhân quốc tế. V. I. Lê-nin đã phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 11.4. Cuộc biểu tình của công nhân Si-ca-gô (Mỹ) năm 1886: Mỹ là nước phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ về công nghiệp, dần vươn lên đứng đầu thế giới về công nghiệp, thay thế vị trí của Anh. Sự tập trung sản xuất đã dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế. Trong bối cảnh giai cấp tư sản Mỹ tăng cường bóc lột giai cấp công nhân ngày càng tinh vi, để bảo vệ quyền lợi của mình, phong trào công nhân Mỹ phát triển mạnh. Cuộc đình công đòi ngày làm 8 giờ của hàng chục vạn công nhân Si-ca-gô ở nhiều nhà máy, xí nghiệp tuy bị đàn áp, nhưng vẫn có hơn 5 vạn công nhân được hưởng quyền làm việc 8 giờ một ngày. Tinh thần đấu tranh của công nhân Si-ca-gô có tiếng vang lớn trên thế giới.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu câu hỏi định hướng: *Mô tả một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.*

– GV chia lớp thành 3 nhóm:

+ Nhóm 1: *Nêu sự thành lập và hoạt động của Quốc tế thứ nhất.*

+ Nhóm 2: *Trình bày sự ra đời của các đảng công nhân.*

+ Nhóm 3: *Trình bày sự thành lập và hoạt động của Quốc tế thứ hai.*

– Các nhóm có thể trình bày nội dung theo các ý tưởng khác nhau: lập sơ đồ tư duy, vẽ trục thời gian, lập bảng tóm tắt.

– GV mời đại diện nhóm lên trình bày, nhận xét phần trình bày của HS, bổ sung (nếu cần) và chốt lại kiến thức.

– GV mở rộng thêm về vai trò của C. Mác trong việc thành lập và lãnh đạo các hoạt động của Quốc tế thứ nhất, là "linh hồn" của Quốc tế thứ nhất thông qua tư liệu dưới đây:

Tư liệu: "Hoạt động của Quốc tế thứ nhất chủ yếu diễn ra cuộc đấu tranh chống các khuynh hướng sai lầm trong phong trào công nhân. Từ những ngày đầu, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã tiến hành cuộc đấu tranh bền bỉ, không khoan nhượng trước các tư tưởng xa lạ với lập trường công nhân... Các loại tư tưởng này đang muốn chi phối phong trào công nhân và chỉ có đánh bại các khuynh hướng này, sự nghiệp đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản mới thực hiện được" (Theo Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại*, Tập I, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008, tr. 326).

– Để giúp HS nhận thức được mâu thuẫn ngày càng gia tăng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong những năm cuối thế kỉ XIX, GV cho HS khai thác Hình 11.4 và nội dung đề cập đến cuộc biểu tình của công nhân Si-ca-gô (Mỹ) ngày 1 – 5 – 1886. Sau đó, GV cho HS đóng vai một công nhân Si-ca-gô năm 1886 để trả lời câu hỏi: *Nếu em là một công nhân Si-ca-gô tham gia cuộc đình công ngày 1 – 5 – 1886, em sẽ đòi hỏi những quyền lợi gì trước giới chủ? Em sẽ làm gì để kêu gọi các đồng nghiệp tham gia đấu tranh?* GV khuyến khích HS có câu trả lời phù hợp và sáng tạo.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập và hoàn thành bảng theo gợi ý trong SGK về những hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Câu 2.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK về vai trò của C. Mác, Ph. Ăng-ghen đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế từ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. *Gợi ý*:

+ C. Mác và Ph. Ăng-ghen thành lập Hội Liên hiệp lao động quốc tế (còn gọi là Quốc tế thứ nhất).

+ Chủ nghĩa Mác được truyền bá, kết hợp với sự phát triển của phong trào công nhân đã dẫn đến sự ra đời của một số đảng và tổ chức cộng sản.

+ Ph. Ăng-ghen với những hoạt động tích cực, đóng góp quan trọng trong Quốc tế thứ hai đã thúc đẩy sự phát triển của phong trào công nhân thế giới.

...

– Hướng dẫn HS tìm hiểu thêm từ sách, báo và internet về cuộc đời và sự nghiệp của C. Mác, Ph. Ăng-ghen, từ đó rút ra được vai trò của hai vị lãnh tụ này.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS tìm thông tin về ngày Quốc tế Lao động 1 – 5 và ý nghĩa của sự kiện này trong đời sống hiện tại. *Gợi ý:*

– Dưới sự lãnh đạo của Ph. Ăng-ghen, Đại hội lần thứ nhất của Quốc tế thứ hai đã quyết định lấy ngày 1 – 5 hằng năm là ngày biểu dương lực lượng và đấu tranh chung của tầng lớp vô sản các nước.

– Từ đó, ngày 1 – 5 trở thành ngày Quốc tế Lao động, ngày đấu tranh của giai cấp công nhân, ngày biểu dương lực lượng, ngày hội của công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới.

– ...

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về tình cảnh của giai cấp công nhân và phong trào đấu tranh của họ:

+ "Cùng với sự phát triển của giai cấp tư sản, tức là của tư bản, thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại cũng phát triển, họ chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản. Những công nhân ấy buộc phải tự bán mình để kiếm ăn từng bữa một, như thế họ là một món hàng hoá, tức là một món hàng đem bán như bất cứ món hàng nào khác; vì thế họ phải chịu mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường".

(C. Mác, Ph. Ăng-ghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Sđd, tr. 31)

+ "Phong trào Hiến chương thất bại, song giai cấp tư sản cũng phải nhượng bộ. Năm 1847, Nghị viện (Quốc hội) Anh buộc phải thông qua đạo luật ngày làm việc 10 giờ... Sau đó Chính phủ quy định chế độ nghỉ ngày Chủ nhật (1860)".

(Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại*, Tập I, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008, tr. 384)

– Về Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản:

+ Trong *Lời tựa* khi xuất bản cuốn *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* tại Luân Đôn, ngày 2 – 6 – 1883, Ph. Ăng-ghen đã khẳng định: "Tư tưởng cơ bản và chủ đạo của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là: sự sản xuất và cơ cấu xã hội, cơ cấu này tất yếu phải do sự sản xuất đó mà ra, đều cấu thành trong mỗi thời đại lịch sử, cơ sở của lịch sử chính trị và tư tưởng của thời đại ấy; và do đó (từ khi chế độ công hữu ruộng đất nguyên thuỷ tan rã), toàn bộ lịch sử là lịch sử các cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột, giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị, trong các giai đoạn của sự phát triển xã hội của họ; nhưng cuộc đấu tranh ấy hiện nay đã đến một giai đoạn mà giai cấp bị bóc lột và bị áp bức (tức là giai cấp vô sản) không còn có thể tự giải phóng khỏi giai cấp bóc lột và áp bức mình (tức giai cấp tư sản), nếu không đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi bóc lột, khỏi áp bức và khỏi những cuộc đấu tranh giai cấp, tư tưởng chủ chốt ấy là của Mác và hoàn toàn của Mác".

(C. Mác, Ph. Ăng-ghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 12)

+ "Những người cộng sản không giấu giếm những ý kiến và dự định của mình. Họ công khai và tuyên bố rằng mục đích của họ chỉ có thể đạt được bằng cách dùng bạo lực lật đổ tất cả trật tự xã hội từ xưa truyền lại. Mặc cho giai cấp thống trị run sợ khi nghĩ đến một cuộc cách mạng cộng sản! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Trong cuộc cách mạng ấy, họ giành được cả một thế giới về mình. VÔ SẢN TẤT CẢ CÁC NƯỚC, LIÊN HỢP LẠI".

(C. Mác, Ph. Ăng-ghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Sđd, tr. 75)

– Về vai trò của C. Mác, V. I. Lê-nin đối với phong trào công nhân quốc tế:

+ Công lao to lớn của C. Mác (Điếu văn của Ph. Ăng-ghen trong lễ an táng C. Mác ngày 17 – 3 – 1883): "Bởi vì trước hết C. Mác là một nhà cách mạng. Bằng cách này hay cách khác, tham gia vào việc lật đổ xã hội tư bản chủ nghĩa và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên, tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đã đem lại cho giai cấp đó một ý thức về địa vị của bản thân mình và nhu cầu của mình, ý thức về những điều kiện để giải phóng mình – đó là sứ mệnh thực sự của cuộc đời ông".

(Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại*, Tập I, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008, tr. 355)

+ Vai trò của V. I. Lê-nin: "V. I. Lê-nin không chỉ đấu tranh để lật đổ chế độ Nga hoàng đang thống trị các dân tộc trong đế quốc Nga mà còn đóng góp cho cách mạng vô sản thế giới. Ông đã kế tục sự nghiệp của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, phát triển chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa".

(Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại*, Tập I, Sđd, tr. 368)

– Về Công xã Pa-ri:

+ "Hội đồng Công xã ban bố luật pháp và lập ra những Uỷ ban để thi hành luật pháp. Có tất cả 10 Uỷ ban do Uỷ viên Công xã đứng đầu, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Công xã (Uỷ ban Quân sự, An ninh xã hội, Quan hệ đối ngoại, Tư pháp, Tài chính, Công thương nghiệp, Lương thực, Giáo dục, Dịch vụ xã hội và Cứu quốc). Những "bộ trưởng" mới này phần đông là công nhân, còn lại là những người được thừa nhận làm đại biểu của giai cấp công nhân, đều do tuyển cử mà ra, và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào khi mất tín nhiệm... lương từ Uỷ viên Công xã trở đi, đều không quá lương thông thường của một công nhân".

(Phạm Gia Hải (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại (1871 – 1918)*, NXB Giáo dục, 1992, tr. 13)

+ "Trong hoạt động của mình, Công xã đã dựa vào sáng kiến vĩ đại của quần chúng. Một nền dân chủ rộng rãi kết hợp với sự tập trung của Hội đồng Công xã, nắm lấy những sáng kiến của quần chúng lao động và đưa nó vào các sắc lệnh của mình... Những tổ chức quần chúng vừa là chỗ dựa tin cậy của Công xã, vừa là nơi để chính phủ vô sản tự phê bình, và thực hiện sự kiểm soát xã hội về những hoạt động của chính phủ".

(Phạm Gia Hải (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại (1871 – 1918)*, Sđd, tr. 14 – 15)

BÀI 12. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918) VÀ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.

– Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến, tác động và ý nghĩa lịch sử) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Có ý kiến suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử.

– Lập được bảng hệ thống và tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng.

3. Về phẩm chất

– Giáo dục tinh thần đấu tranh chống chiến tranh đế quốc, bảo vệ hoà bình, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

– Bồi dưỡng nhận thức đúng đắn và tình cảm cách mạng đối với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ châu Âu trước và trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, lược đồ nước Nga trong Cách mạng tháng Mười năm 1917 (treo tường).

– Tranh, ảnh, tư liệu về Chiến tranh thế giới thứ nhất và nước Nga trước và trong Cách mạng tháng Mười Nga.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nội dung kiến thức của bài học nhất là về diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ nhất và tình hình nước Nga cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đã được tinh giản nhiều. Bài này được dạy trong 2 tiết tương ứng với 2 mục trong SGK.

– Về Chiến tranh thế giới thứ nhất:

+ Để HS hiểu được nguyên nhân, duyên cớ cũng như tính chất của cuộc chiến tranh, GV cần chú ý hai điểm: Một là, mối quan hệ giữa chiến tranh với sự phát triển không đều của các nước đế quốc trong thời kì đế quốc chủ nghĩa; hai là, muốn nắm được bản chất của cuộc chiến tranh cũng không đơn giản vì bọn đế quốc không bao giờ nói thật mục đích chính trị của cuộc chiến tranh. Chiến tranh thế giới thứ nhất được giai cấp tư sản chuẩn bị rất bí mật hàng chục năm. Khi chiến tranh nổ ra, mỗi nước tư bản lại muốn chứng tỏ rằng mình chiến đấu để tự vệ và không tiếc lời kêu gọi tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước của nhân dân. Như vậy, GV phải giúp HS thấy rõ nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến tranh: đó là sự phát triển không đều của các nước đế quốc, giữa các nước đế quốc tồn tại mâu thuẫn không thể điều hoà được về vấn đề thuộc địa. Nó quy định tính tất yếu của chiến tranh. Còn duyên cớ chỉ có tác dụng làm chiến tranh nổ ra sớm hay muộn mà thôi.

+ Về quy mô của chiến tranh, GV nên nêu rõ: Cuộc chiến tranh này được gọi là Đại chiến thế giới không chỉ vì nó lôi kéo tới gần 40 nước tham chiến, mà còn làm ảnh hưởng ở mức độ khác nhau đến tất cả các nước trên thế giới, kể cả các nước trung lập.

+ Cuộc chiến tranh do các nước đế quốc chuẩn bị và tiến hành nhằm giành giật thuộc địa của nhau là cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa mang tính chất phi nghĩa, phản động. Nó là sự kế tục chính sách cướp bóc, nô dịch bằng thủ đoạn bạo lực đối với nhân dân các nước khác. Như vậy, Chiến tranh thế giới thứ nhất xét về cả hai phe tham chiến thì đều là chiến tranh đế quốc, chiến tranh ăn cướp, hậu quả của sự phát triển kinh tế, chính trị trên nền tảng chủ nghĩa tư bản độc quyền.

– Về Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917: Đây là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên thắng lợi trên thế giới do đó cần khẳng định ý nghĩa mở đầu và mở đường của Cách mạng tháng Mười Nga đối với phong trào cách mạng thế giới. Mặc dù ngày nay chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Liên Xô, nhưng ý nghĩa của cuộc cách mạng này vẫn được khẳng định. Tuy nhiên, không vì thế mà GV đưa ra những nhận định hoặc kết luận có tính áp đặt để HS phải tiếp nhận một cách khiên cưỡng mà phải hướng dẫn để HS tự đi đến những nhận xét và kết luận của mình.

Khi đề cập đến diễn biến của Cách mạng tháng Mười Nga, GV chỉ cần nêu những diễn biến chính thông qua các sự kiện lịch sử tiêu biểu, tránh đi vào những chi tiết hoặc nêu lên quá nhiều sự kiện làm HS không nhận thức kịp.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK để khởi động và dẫn dắt HS vào bài học mới.

– *Cách 2:* GV cho HS xem đoạn phim tư liệu về Chiến tranh thế giới thứ nhất, Cách mạng tháng Mười Nga, hoặc dẫn dắt: *Từ năm 1914 đến năm 1918, lịch sử xã hội loài người đã chứng kiến hai sự kiện lớn làm rung chuyển thế giới. Đó là những sự kiện lịch sử nào? Em biết gì về những sự kiện đó?* Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV định hướng, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân:

+ Đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, sự phát triển không đều về kinh tế đã làm thay đổi sâu sắc so sánh lực lượng giữa các nước đế quốc.

+ Mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc về vấn đề thuộc địa trở nên vô cùng gay gắt, dẫn đến sự hình thành hai khối quân sự đối lập nhau: khối Liên minh (Đức, Áo – Hung, I-ta-li-a), khối Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga).

+ Ngày 28 – 6 – 1914, Thái tử kế vị Áo – Hung bị ám sát bởi một người Xéc-bi đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh bùng nổ.

– Hậu quả và tác động:

+ Là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa đối với cả hai bên tham chiến. Chiến tranh kết thúc với thắng lợi của khối Hiệp ước, song đã gây ra những thảm hoạ hết sức nặng nề đối với nhân loại.

+ Trong quá trình chiến tranh, Cách mạng tháng Mười Nga và việc thành lập nhà nước Xô viết đánh dấu bước chuyển lớn trong cục diện chính trị thế giới.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 12.3. Sự phân chia thuộc địa giữa các nước đế quốc "già" và "trẻ" (tranh biếm hoạ)*: Bức tranh biếm hoạ miêu tả các thuộc địa như miếng bánh "khổng lồ", bị các nước đế quốc phân chia, xâu xé thành những phần to – nhỏ không đồng đều. Trong đó, phần bánh thuộc về các đế quốc "già" như Anh (gắn với nhân vật ở ngoài cùng bên phải bức tranh) và Pháp (gắn với nhân vật ngoài cùng bên trái bức tranh) chiếm phần lớn, còn Mỹ (nhân vật đội mũ phớt, ngồi thứ hai từ phải sang) và Đức (thứ ba từ phải sang) chỉ chiếm phần rất nhỏ. Phần còn lại có sự tranh giành lẫn nhau giữa Nhật Bản, Nga,... Đây là hình ảnh biếm hoạ rất sinh động về sự phân chia không đều hệ thống thuộc địa giữa các nước đế quốc, là một nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất (chiến tranh đế quốc).

– *Hình 12.4. Sơ đồ hai giai đoạn của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)* với các sự kiện chính và mang tính bước ngoặt của cuộc chiến tranh.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Nguyên nhân

– GV dẫn dắt để HS nhớ lại tình hình các nước đế quốc cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX: Một số nước đi vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa muộn, nhưng do phát huy được những lợi thế riêng và biết ứng dụng được những thành tựu khoa học – kĩ thuật của các nước đi trước nên đã có tốc độ tăng trưởng nhảy vọt như Đức, Mỹ, Áo – Hung; vượt qua các nước tư bản "già" như Anh, Pháp. Các nước đế quốc "trẻ" có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng nhưng lại ít thuộc địa, ngược lại, những đế quốc "già" thì chiếm phần lớn thuộc địa. Đầu thế kỉ XX, thế giới đã phân chia xong, không còn "chỗ trống" nữa. Sau đó, GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận: *Theo em, các nước đế quốc "trẻ" có chấp nhận tình hình trên không? Vì sao?*

+ GV cho HS thảo luận cặp đôi, trình bày ý kiến của mình. HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ nhưng từ câu trả lời của HS, GV tiếp tục kích thích sự hứng thú tìm hiểu nội dung bài học.

– GV cho HS đọc thông tin trong mục và quan sát Hình 12.3 để thực hiện yêu cầu: *Trình bày nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ nhất.*

+ Với hoạt động này, GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, lần lượt tìm hiểu về nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự bùng nổ của cuộc chiến tranh.

+ GV có thể yêu cầu HS tìm hiểu thêm về nội dung Hình 12.3, về hai khối quân sự đối lập nhau là khối Liên minh và khối Hiệp ước để hiểu rõ hơn về nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến tranh.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ nhất như mục a. Nội dung chính ở trên. Đồng thời, HS nhận biết được mâu thuẫn không thể điều hoà được về vấn đề thuộc địa giữa các nước đế quốc khiến chiến tranh tất yếu sẽ phải xảy ra, còn nguyên nhân trực tiếp chỉ có tác dụng làm chiến tranh nổ ra sớm hay muộn.

– Yêu cầu cần đạt của bài không đề cập đến diễn biến của chiến tranh song để bài học có hệ thống, GV thông qua sơ đồ Hình 12.4 hoặc lược đồ mô tả diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ nhất để giới thiệu về hai giai đoạn chính của cuộc chiến tranh; nhấn mạnh đến quy mô, tính chất của chiến tranh (điều này giải thích vì sao gọi là Chiến tranh thế giới thứ nhất); Mỹ tham gia chiến tranh muộn (1916) nên được hưởng lợi nhiều từ buôn bán vũ khí,...

+ Sau khi HS trả lời (có thể gọi 1 – 2 HS khác bổ sung), GV cung cấp thêm thông tin, chốt lại ý.

Mục b. Hậu quả và tác động

– GV cho HS đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy phân tích hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại.*

– Với hoạt động này, GV có thể chia lớp thành hai nhóm, một nhóm thảo luận về hậu quả, một nhóm thảo luận về tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại.

– Cho đại diện từng nhóm trả lời, các HS khác trong nhóm có thể bổ sung cho đầy đủ.

– GV có thể đưa ra câu hỏi mở rộng để HS rèn luyện được các năng lực, phẩm chất:

Em suy nghĩ như thế nào về cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất? Cuộc chiến tranh này có đáng lên án không?,...

– GV chốt lại ý: Chiến tranh thế giới thứ nhất đã gây ra nhiều tác hại cho nhân loại: 10 triệu người chết; hơn 20 triệu người bị thương. Nhiều thành phố, làng mạc, đường sá, cầu cống, nhà máy bị phá hoại. Chiến tranh kết thúc đem lại nhiều lợi ích cho các nước thắng trận (Anh, Pháp, đặc biệt là Mỹ). Bản đồ thế giới được chia lại: Đức mất hết thuộc địa; Anh, Pháp, Mỹ mở rộng thêm thuộc địa cho mình. Chiến tranh thế giới thứ nhất cũng tạo ra mắt xích yếu nhất trong sợi dây chuyền chủ nghĩa đế quốc – đế quốc Nga, đưa đến thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và sự ra đời Nhà nước Liên bang Xô viết.

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại (nêu được dẫn chứng từ bảng số liệu) như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân:

+ Sau Cách mạng tháng Hai năm 1917, chế độ quân chủ chuyên chế Nga hoàng đã bị lật đổ, nhưng nỗi khổ cực vẫn đè nặng lên các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân, công nhân. Mặt khác, một tình hình chính trị chưa từng có đã diễn ra ở Nga, đó là tình trạng hai chính quyền song song tồn tại: Chính phủ tư sản lâm thời và các Xô viết đại biểu công nhân, binh lính. Hai chính quyền này đại diện cho các giai cấp có lợi ích đối lập nhau nên không thể cùng tồn tại.

+ Trước tình hình đó, V. I. Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích Nga đã chuẩn bị kế hoạch tiếp tục làm cách mạng, lật đổ Chính phủ tư sản lâm thời.

+ Tháng 7 – 1917, Đảng Bôn-sê-vích đã lãnh đạo giai cấp công nhân, nông dân, binh lính chuẩn bị đấu tranh vũ trang giành chính quyền.

– Diễn biến chính:

+ Đêm 24 – 10 (6 – 11 theo dương lịch), quân khởi nghĩa đã chiếm được Pê-tơ-rô-grát (nay là Xanh Pê-téc-bua) và bao vây Cung điện Mùa Đông – nơi ẩn náu cuối cùng của chính quyền tư sản.

+ Đêm 25 – 10 (7 – 11), Cung điện Mùa Đông bị chiếm, Chính phủ tư sản lâm thời sụp đổ.

+ Đầu năm 1918, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

– Ý nghĩa lịch sử và tác động:

+ Đập tan bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản và địa chủ, thành lập bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân và nông dân Nga.

+ Cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế, chỉ ra cho họ con đường đi tới thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, đồng thời mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

+ Tác động sâu sắc đến tiến trình lịch sử và cục diện thế giới, đã chặt đứt một khâu yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tạo ra chế độ xã hội đối lập với xã hội tư bản chủ nghĩa.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong *Lê-nin: Toàn tập*, nêu rõ đặc điểm tình hình nước Nga sau Cách mạng tháng Hai là phải đem lại chính quyền cho giai cấp vô sản, tầng lớp dân nghèo và nông dân.

– *Tư liệu 2* được trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, đã khẳng định Cách mạng tháng Mười Nga đã tạo nên bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử nhân loại.

– *Hình 12.5. Cuộc tấn công vào Cung điện Mùa Đông* diễn ra vào năm 1920 tại Pê-tơ-rô-grát (nay là Xanh Pê-téc-bua). Cung điện Mùa Đông là một trong những công trình kiến trúc nổi tiếng của thành phố Xanh Pê-téc-bua, được xây dựng trên một khuôn viên rất rộng trong những năm 1754 – 1762. Trong một thời gian dài, Cung điện Mùa Đông là nơi ở của các Nga hoàng. Sau khi chế độ Nga hoàng sụp đổ, Cung điện Mùa Đông là sảnh họp của Chính phủ lâm thời tư sản. Ngày nay, Cung điện Mùa Đông là nơi trưng bày rất nhiều tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng của thế giới và nước Nga.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Nguyên nhân và diễn biến chính

– GV tổ chức cho HS đọc tư liệu và thông tin trong mục, sau đó chia lớp thành hai nhóm để thảo luận:

+ Nhóm 1: *Trình bày nguyên nhân dẫn tới sự bùng nổ Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.*

+ Nhóm 2: *Nêu diễn biến chính của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.*

– Sau khi các nhóm thảo luận xong, GV lần lượt gọi đại diện từng nhóm trả lời, các HS khác có thể bổ sung. GV kết hợp giảng, mở rộng thêm kiến thức và chốt lại kiến thức: Sau Cách mạng tháng Hai, nước Nga xuất hiện tình trạng hai chính quyền song song tồn tại: chính quyền Xô viết của công nhân, nông dân, binh lính dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích, đứng đầu là Lê-nin và Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản. Chính phủ tư sản theo đuổi chiến tranh, đàn áp nhân dân. Trước tình hình đó, Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích chuẩn bị kế hoạch lật đổ Chính phủ tư sản lâm thời.

+ Về diễn biến, GV nhắc các sự kiện chính như: Đêm 24 – 10 – 1917, quần chúng bao vây Cung điện Mùa Đông, tấn công bắt giữ các bộ trưởng của Chính phủ tư sản lâm thời; năm 1918, Cách mạng tháng Mười Nga giành thắng lợi hoàn toàn,...

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân và diễn biến chính của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục b. Ý nghĩa lịch sử và tác động

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác tư liệu 2 để trả lời câu hỏi: *Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá thế nào về vai trò của Cách mạng tháng Mười Nga?*

+ GV hướng dẫn HS tìm những từ/cụm từ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá về vai trò của Cách mạng tháng Mười Nga: *giống như Mặt Trời; chiếu sáng khắp năm châu; thức tỉnh hàng triệu, hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên Trái Đất; chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế.*

+ Gọi 1 – 2 HS trả lời, GV nhận xét, khuyến khích HS.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách làm việc với tư liệu, từ đó rút ra được đánh giá của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vai trò của Cách mạng tháng Mười Nga.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày ý nghĩa lịch sử và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga đối với lịch sử nhân loại.*

+ Để bài học sinh động, sôi nổi và hấp dẫn hơn, GV cung cấp thêm thông tin về tác phẩm *Mười ngày rung chuyển thế giới* của Giôn Rít: Ngay năm 1919, Giôn Rít đã công bố tác phẩm *Mười ngày rung chuyển thế giới* tường thuật một cách khách quan các sự kiện trong thời gian diễn ra Cách mạng tháng Mười Nga, được phổ biến rộng rãi ở nhiều nước (ở Việt Nam, cuốn sách được xuất bản lần đầu vào năm 1960). GV có thể đưa ra câu hỏi để HS trả lời: *Vì sao tên cuốn sách là Mười ngày rung chuyển thế giới?* (Gợi ý: Tác động của Cách mạng tháng Mười đối với thế giới; làm thay đổi thế giới – một chế độ mới, nhà nước mới ra đời trên 1/6 diện tích toàn cầu, làm các nước đế quốc hoảng sợ; để lại nhiều bài học cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức,...).

+ Sau khi gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trả lời GV chốt lại ý: Cách mạng tháng Mười Nga là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên thắng lợi trên thế giới; mặc dù đến nay chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Liên Xô nhưng Đảng và nhân dân ta vẫn rất coi trọng vị trí và ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được ý nghĩa lịch sử và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. *Gợi ý:*

– Chiến tranh thế giới thứ nhất là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa vì chỉ để giải quyết mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thuộc địa.

– Tổn phí và hậu quả của cuộc chiến tranh đè nặng lên đời sống của người lao động và nhân dân các nước thuộc địa.

– ...

Câu 2. Đây là yêu cầu luyện tập lại kiến thức đã học, GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng về diễn biến, ý nghĩa và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS tìm thêm thông tin từ sách, báo, internet để tìm hiểu về sự ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đối với cách mạng Việt Nam:

– Có ý nghĩa và ảnh hưởng vô cùng to lớn, sâu sắc trên nhiều phương diện, trong thời kì trước và sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời; trong Cách mạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc; trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay.

– Ngay từ khi còn bôn ba tìm đường cứu nước, khi đến với *Sơ thảo Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của V. I. Lê-nin* (tháng 7 – 1920), Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy con

đường giải phóng cho dân tộc Việt Nam khỏi ách áp bức, bóc lột của thực dân, phong kiến. Dưới tác động "thức tỉnh" của Cách mạng tháng Mười, được Luận cương của V.I. Lê-nin soi sáng, Người đã nhận thức sâu sắc: chỉ có đi theo Cách mạng tháng Mười Nga, chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và nhân dân lao động toàn thế giới khỏi bị "đoạ đày đau khổ", khỏi mọi xiềng xích của chủ nghĩa thực dân, phong kiến. Người khẳng định: "Cách mạng tháng Mười như Mặt Trời chói lọi, xoá tan màn đêm tối, soi đường, dẫn lối cho dân tộc ta đi đến thắng lợi".

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về tính chất của Chiến tranh thế giới thứ nhất, V. I. Lê-nin đã chỉ rõ: "Về cả hai phía, cuộc chiến tranh đó đều là chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, điều đó hiện nay không còn bàn cãi gì nữa... Chiến tranh vô luận là do giai cấp tư sản Đức hoặc do giai cấp tư sản Anh, Pháp tiến hành, cũng đều nhằm mục đích cướp bóc các nước khác, bóp nghẹt các dân tộc nhược tiểu, thống trị thế giới về mặt tài chính, chia và chia lại thuộc địa, cứu chế độ tư bản chủ nghĩa đang giãy chết bằng cách lừa bịp và chia rẽ công nhân các nước".

(Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Sđd, tr. 288)

– Cuộc tấn công Cung điện Mùa Đông:

Tiếng súng trường, tiếng súng máy, tiếng đại bác hoà lẫn với nhau thành một cảnh náo động liên tục vào quãng một giờ sáng, hoả lực ở các chiến luỹ yếu dần. Rất đông người tập trung dưới chân trụ A-lếch-xan-đơ tiến sát đến Cung điện... Chẳng bao lâu vang lên tiếng súng hiệu "Xung phong!". Một tiếng "hua-ra" ngân dài, vang lên trong không trung. Cận vệ đỏ, thuỷ thủ, binh sĩ trèo qua các chiến luỹ, tràn ngập các lối ra vào, các bậc tam cấp, các cầu thang cung điện...

Tiếng "hua-ra", tiếng giậm chân của hàng nghìn con người, tiếng lách cách của báng súng khuấy động sự yên tĩnh trong các gian phòng của Nga hoàng. Từ 150 năm nay, toà lâu đài cao rộng và hùng vĩ này đứng sừng sững như một pháo đài tưởng như không thể xâm phạm được.

(Theo *Lịch sử cách mạng Nga*, Tập I, NXB Khoa học, 1964, tr. 378 – 209)

CHƯƠNG 5. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KĨ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX

BÀI 13. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KĨ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

– Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

2. Về năng lực

– Sưu tầm được những thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật của xã hội loài người trong các thế kỉ XVIII – XIX.

– Có kĩ năng phân tích, bước đầu đánh giá được những giá trị, ảnh hưởng của những thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật đối với đời sống con người.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng niềm say mê khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật.

– Khâm phục, trân trọng những phát minh của các nhà khoa học, kĩ thuật, nhà văn, nhà thơ tiêu biểu trong các thế kỉ XVIII – XIX.

– Tuyên truyền giá trị của những thành tựu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật cho bạn bè, người thân.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Tranh, ảnh, video về một số nội dung trong bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo cơ sở vật chất và kĩ thuật của xã hội tư bản trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, giao thông liên lạc và quân sự, đã tạo nên lực lượng sản xuất khổng lồ của chủ

nghĩa tư bản, tạo ra nguồn của cải vật chất dồi dào hơn tất cả các chế độ xã hội cũ. Thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đã tạo điều kiện cho sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật.

– Những phát minh lớn về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Các phát minh đó đã đặt cơ sở cho những nghiên cứu ứng dụng sau này để thúc đẩy sản xuất và kĩ thuật phát triển.

– Những trào lưu văn học tiến bộ nhằm chống lại những trào lưu bảo thủ, phản động. Đặc biệt là sự ra đời của chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện thực phê phán, đã góp những tiếng nói lên án mặt trái của xã hội tư bản. Những phát minh lớn về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Các phát minh đó đã đặt cơ sở cho những nghiên cứu ứng dụng sau này để thúc đẩy sản xuất và kĩ thuật phát triển.

– Những trào lưu văn học tiến bộ nhằm chống lại những trào lưu bảo thủ, phản động. Đặc biệt là sự ra đời của chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện thực phê phán, đã góp những tiếng nói lên án mặt trái của xã hội tư bản.

– Phương pháp dạy học chủ đạo của bài học là tổ chức HS học tập theo nhóm, HS thuyết trình, báo cáo sản phẩm, tương tác giữa HS – HS, GV – HS. GV có thể sử dụng phim tài liệu về các thành tựu khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật; kể cho HS một số câu chuyện về các nhà khoa học, các nhà tư tưởng, những phát minh tiêu biểu để tạo hứng thú học tập cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV nêu vấn đề: *Thế kỉ XVIII – XIX là những thế kỉ của nhiều phát minh khoa học vĩ đại về tự nhiên và xã hội, là thế kỉ phát triển rực rỡ của trào lưu văn học, nghệ thuật gắn liền với những tên tuổi sống mãi với thời gian. Hãy giới thiệu một phát minh khoa học hoặc một nhà văn nhà thơ, hoạ sĩ,... ở thời kì lịch sử này mà em biết.* HS có thể trả lời đúng, hoặc chưa đúng, chưa đủ, GV kết nối, tạo động lực để HS tìm hiểu bài học mới.

– *Cách 2:* GV sử dụng hình ảnh, nội dung trong SGK để tổ chức hoạt động khởi động, tạo hứng thú cho HS: Trong các thế kỉ XVIII – XIX, xã hội loài người đã có những thành tựu lớn về khoa học, kĩ thuật và văn học, nghệ thuật. Hình 13.1 là I. Niu-tơn – người có phát minh khoa học vĩ đại trong thời kì lịch sử này. *Theo em, đó là phát minh nào? Hãy chia sẻ những điều em biết về những thành tựu khoa học, kĩ thuật mang dấu ấn thời đại, cũng như tác động của các thành tựu đó đối với đời sống con người.* Từ câu trả lời của HS, GV chọn các ý phù hợp và kết nối vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Những thành tựu tiêu biểu về khoa học và kĩ thuật

a) Nội dung chính

– Khoa học:

+ Khoa học tự nhiên đạt được những tiến bộ vượt bậc với nhiều phát minh lớn của các nhà khoa học. Những thành tựu đó đã tạo ra sự thay đổi lớn trong nhận thức của con người về vạn vật biến chuyển, vận động theo quy luật, đặt cơ sở cho cuộc cách mạng vĩ đại trong kĩ thuật và công nghiệp.

+ Các ngành khoa học xã hội gắn liền với sự xuất hiện của nhiều trào lưu tư tưởng tiến bộ. Những trào lưu tư tưởng tiến bộ đã lên án mặt trái của chủ nghĩa tư bản, phản ánh khát vọng xây dựng một xã hội mới không có chế độ tư hữu, không có bóc lột, từng bước hình thành cương lĩnh của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

– Kĩ thuật:

+ Ứng dụng những thành tựu khoa học, nhiều phát minh, cải tiến kĩ thuật ra đời. Ngành giao thông vận tải có nhiều tiến bộ vượt bậc.

+ Trong nông nghiệp: Nhiều tiến bộ về kĩ thuật và canh tác; sử dụng phân hoá học, máy kéo chạy bằng hơi nước, máy cày nhiều lưỡi, máy gặt đập (thế kỉ XIX).

– Những thành tựu đó đã tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp, làm tăng năng suất lao động, nhiều trung tâm công nghiệp xuất hiện, giao thông vận tải phát triển nhanh chóng.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 13.2. Sơ đồ một số phát minh tiêu biểu* về khoa học tự nhiên trong các thế kỉ XVIII – XIX.

– *Hình 13.3. Một số nhà khoa học tiêu biểu trong thế kỉ XVIII – XIX.*

+ S. Đác-uyn (1809 – 1882): Là nhà tự nhiên học, địa chất học và sinh học người Anh, nổi tiếng với những đóng góp lớn cho ngành Sinh học tiến hoá. S. Đác-uyn công bố *Thuyết tiến hoá* của mình với nhiều bằng chứng thuyết phục trong tác phẩm *Nguồn gốc các loài* năm 1859.

+ M. Lô-mô-nô-xốp (1711 – 1765): Là nhà khoa học tiêu biểu người Nga, đã có nhiều đóng góp quan trọng cho ngành Vật lí và Hoá học.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Khi tiến hành dạy học mục 1. Những thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, GV không cần phải tổ chức theo đúng nội dung mục a, b, c mà có thể gộp lại, chia lớp thành 3 nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về thành tựu của một lĩnh vực:

+ Nhóm 1: *Thống kê những thành tựu khoa học tự nhiên và phân tích tác động của những thành tựu đó đối với đời sống xã hội loài người.*

+ Nhóm 2: *Thống kê những thành tựu về khoa học xã hội và phân tích tác động của những thành tựu đó đối với đời sống xã hội loài người.*

+ Nhóm 3: *Thống kê những thành tựu tiêu biểu về kĩ thuật và phân tích tác động của những thành tựu đó đối với đời sống xã hội loài người.*

– HS có thể trình bày sản phẩm của mình dưới dạng Phiếu học tập (GV gợi ý theo mẫu dưới đây) hoặc sơ đồ tư duy.

– Gọi đại diện từng nhóm báo cáo kết quả của nhóm mình trước lớp. Sau đó, GV đánh giá, nhận xét, bổ sung và hoàn thiện.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu	Tác động
Khoa học tự nhiên	– Thuyết vạn vật hấp dẫn của I. Niu-tơn – Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng của M. Lô-mô-nô-xốp. – Thuyết tiến hoá của S. Đác-uyn.	Tạo ra sự thay đổi lớn trong nhận thức của con người về vạn vật biến chuyển, vận động theo quy luật, đặt cơ sở cho cuộc cách mạng vĩ đại trong kĩ thuật và công nghiệp.

Khoa học xã hội	– Chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng của L. Phoi-ơ-bách, G. Hê-ghen. – Các tác phẩm kinh tế chính trị học tư sản của A. Xmít, D. Ri-các-đô. – Chủ nghĩa xã hội khoa học của C. Mác và Ph. Ăng-ghen.	Lên án mặt trái của chủ nghĩa tư bản, phản ánh khát vọng xây dựng một xã hội mới không có chế độ tư hữu, không có bóc lột, từng bước hình thành cương lĩnh của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.
Kĩ thuật	– Cải tiến kĩ thuật luyện kim, chế tạo máy công cụ, tìm ra nhiều nguyên liệu, nhiên liệu mới,... – Chế tạo tàu thuỷ chạy bằng động cơ hơi nước. – Luyện kim, kĩ thuật canh tác, phân hoá học,...	Tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp, làm tăng năng suất lao động, nhiều trung tâm công nghiệp xuất hiện, giao thông vận tải phát triển nhanh chóng.

– GV cũng cần nhấn mạnh thêm: Những thành tựu khoa học, kĩ thuật đó đã tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp, làm tăng năng suất lao động, nhiều trung tâm công nghiệp xuất hiện, giao thông vận tải phát triển nhanh chóng; xuất hiện hai giai cấp cơ bản của xã hội hiện đại: giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, sự phân hoá giàu nghèo ngày càng sâu sắc.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật và phân tích được tác động của các thành tựu đó như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Sự phát triển của văn học, nghệ thuật

a) Nội dung chính

– *Văn học* trong các thế kỉ XVIII – XIX phát triển rực rỡ với sự xuất hiện nhiều nhà văn, nhà thơ lớn.

– *Nghệ thuật* phát triển với nhiều thể loại, phản ánh cuộc sống chứa chan tình nhân ái, ca ngợi cuộc đấu tranh cho tự do.

– Sự phát triển của văn học, nghệ thuật đã góp phần lên án và vạch trần những tệ nạn, bất công trong xã hội đương thời; thức tỉnh, khích lệ người dân nhất là người lao động nghèo khổ đấu tranh cho cuộc sống tự do, hạnh phúc.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 13.4. L. Bét-tô-ven (1770 – 1827)*: Là nhà soạn nhạc vĩ đại người Đức. Ông sinh ra ở thành phố Bon, trong một gia đình có truyền thống lâu đời về âm nhạc. Năm 8 tuổi, ông đã tham gia trình diễn trong dàn nhạc cung đình. Năm 12 tuổi, Bét-tô-ven bắt đầu sáng tác âm nhạc. Năm 16 tuổi, ông đã nổi tiếng với những tác phẩm âm nhạc tiêu biểu ca ngợi cuộc sống tự do. Từ năm 1800, tuy bị điếc song ông vẫn sáng tác đều đặn và có những tác phẩm kiệt xuất.

– *Hình 13.5. Bên trong Cung điện Véc-xai (Pháp)*: Cung điện được xây dựng dưới thời vua Lu-i XVI, gồm hơn 700 kiến trúc khác nhau và trên 2 000 căn phòng. Mặc dù chế độ phong kiến Pháp đã sụp đổ nhưng cung điện Véc-xai vẫn được xem là biểu tượng của nước Pháp. Từ thế kỉ XIX, cung điện bắt đầu mở cửa cho công chúng tham quan và được chuyển đổi thành bảo tàng. Năm 1979, kiến trúc, lịch sử và cảnh quan tuyệt đẹp đã giúp Cung điện Véc-xai được công nhận là Di sản thế giới.

– *Hình 13.6. Bức tranh Mùa thu vàng của I. Lê-vi-tan*: Đây là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng – một kiệt tác của hội hoạ Nga.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV phát Phiếu học tập yêu cầu HS thống kê những thành tựu tiêu biểu về văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX:

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu
Văn học	
Nghệ thuật	

+ GV khuyến khích HS tìm thêm thành tựu về văn học, nghệ thuật từ sách, báo và internet. Sau đó, GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung cho Phiếu học tập được đầy đủ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số thành tựu tiêu biểu về văn học, nghệ thuật như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Phân tích tác động của những thành tựu văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX đối với xã hội loài người.*

+ GV có thể cung cấp, giới thiệu cho HS về tác phẩm *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô và những giá trị của tác phẩm đó: *Những người khốn khổ* được xuất bản năm 1862, là tiểu thuyết miêu tả thế giới của những con người nghèo khổ một cách chân thực và cũng là bài ca về tình yêu. Tác phẩm được đánh giá là một trong những tiểu thuyết nổi tiếng nhất của nền văn học thế giới thế kỉ XIX.

+ Từ một tác phẩm cụ thể, HS rút ra được tác động của những thành tựu văn học, nghệ thuật đối với xã hội loài người. GV cho đại diện 1 – 2 HS trả lời trước lớp và HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV có thể cho HS tìm hiểu trước về một tác phẩm thuộc thời kì này mà các em đã được học trong chương trình phổ thông, giới thiệu sơ lược về tác giả, nội dung chính và ý nghĩa của tác phẩm đó.

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được tác động của những thành tựu văn học, nghệ thuật đối với xã hội loài người như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

Đây là yêu cầu luyện tập lại kiến thức đã học, GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng thống kê những thành tựu, tác động của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX theo những nội dung đã gợi ý.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet để giới thiệu theo cách riêng của mình, khuyến khích HS đưa thêm hình ảnh minh hoạ. Những nội dung giới thiệu cần đảm bảo được:

Nếu là một công trình hoặc tác phẩm:

– Công trình/tác phẩm đó là gì? Thuộc quốc gia nào?

– Giới thiệu về công trình/tác phẩm và tác giả (có thể giới thiệu thêm về sự nghiệp của họ).

– Nét đặc sắc của công trình/tác phẩm đó.

– Giá trị của công trình/tác phẩm đó trong quá khứ và đối với ngày nay.

Nếu là một danh nhân văn hoá:

– Danh nhân văn hoá đó là ai? Là người nước nào?

– Giới thiệu về danh nhân văn hoá cùng những tác phẩm tiêu biểu của họ.

– Có thể lựa chọn một tác phẩm tiêu biểu để giới thiệu những nét chính.

+ Nét đặc sắc của tác phẩm đó.

+ Giá trị của tác phẩm đó ở quá khứ và đối với ngày nay.

– Những đóng góp của họ ở quá khứ và đối với ngày nay.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Năm 1807, Phơn-tơn – một kĩ sư người Mỹ đã ứng dụng động cơ hơi nước để thiết kế tàu thuỷ chạy bằng máy hơi nước. Vì không có tiền để chế tác tàu thuỷ, ông đã sang Pháp gặp Na-pô-lê-ông với hi vọng Hoàng đế Pháp sẽ mua bản thiết kế đó để chế tác con tàu động cơ hơi nước. Tiếc rằng vì nghe đám cận thần khuyên nhủ, không tin Phơn-tơn nên Na-pô-lê-ông đã khước từ. Phơn-tơn trở về Mỹ, quyên góp tiền bạc từ gia đình, bạn bè để chế tác tàu thuỷ đầu tiên mang tên ông – tàu thuỷ Phơn-tơn. Chiếc tàu Phơn-tơn ngay chuyến đi thử đầu tiên khởi hành từ Niu Oóc, chạy 240 km ngược dòng. Ít lâu sau, tàu chạy bằng máy hơi nước được dùng đi biển. Năm 1815, khi Na-pô-lê-ông bị đày ra đảo Xanh Ê-len, vào một buổi sáng, ông nhìn thấy tàu thuỷ chạy qua và ân hận vì không nghe theo lời Phơn-tơn.

– Ban-dắc (1799 – 1850): là nhà văn hiện thực của nước Pháp, xuất thân trong một gia đình bình dân ở thành phố Tua, miền Tây nước Pháp. Sau khi tốt nghiệp đại học Luật (năm 1820), ông bắt đầu nghề viết văn. Trong hơn 20 năm (kể từ năm 1829), ông đã viết tới 96 cuốn tiểu thuyết và truyện ngắn, tập hợp thành bộ mang tên *Tấn trò đời*. *Tấn trò đời* là một bức tranh miêu tả trung thực, sinh động xã hội Pháp nửa đầu thế kỉ XIX. Ông đã lột trần những thủ đoạn làm giàu của giai cấp tư sản và cuộc sống bình dị, đáng thương của người dân Pháp. Những tác phẩm nổi tiếng của ông là *Ơ-giê-ni Gơ-răng-đê, Vỡ mộng, Trời không có mắt...*

– Niu-tơn (1643 – 1727): là nhà vật lí, nhà toán học nước Anh, được cả thế giới biết đến là "Người sáng lập ra Vật lí học cổ điển". Niu-tơn xuất thân trong một gia đình nông dân, cha mất sớm. Khi còn nhỏ, Niu-tơn thường ốm yếu. Từ khoảng năm 12 tuổi đến 17 tuổi, Niu-tơn học tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp tại trường trung học và có thể là một nền tảng quan trọng cho việc học toán. Đến năm 1661, Niu-tơn vào học Trường Đại học Cam-brít. Năm 27 tuổi, là Giáo sư Toán của trường và trở thành Chủ tịch Hội Khoa học Hoàng gia Anh. Niu-tơn là người phát minh nhiều định luật trong Vật lí và Toán học, tiêu biểu là nguyên lí "Vạn vật hấp dẫn".

CHƯƠNG 6. CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

BÀI 14. TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc.

– Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi; nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

– Nêu được những nội dung chính, ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị.

– Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.

– Quan sát được lược đồ, sơ đồ để xác định được địa điểm diễn ra một số cuộc cách mạng tư sản, nêu được một số sự kiện chính của cuộc cách mạng tư sản đó.

– Tìm kiếm, sưu tầm được các tư liệu liên quan đến bài học thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng và liên hệ thực tế.

3. Về phẩm chất

– Có thái độ phê phán triều đình Mãn Thanh trong việc để Trung Quốc trở thành miếng mồi cho các nước đế quốc xâu xé.

– Đồng tình, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Quốc chống thực dân phong kiến, nhất là Cách mạng Tân Hợi, vai trò của Tôn Trung Sơn.

– Ủng hộ và đánh giá cao những cải cách của Minh Trị đã đưa Nhật Bản phát triển kinh tế – xã hội nửa sau thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung: bản đồ, lược đồ, tranh, ảnh, các tư liệu sưu tầm khác liên quan đến nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được học trong 2 tiết, tương ứng với lịch sử Trung Quốc từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX và lịch sử Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

– Về Trung Quốc: Cần nhấn mạnh ngay từ thế kỉ XVIII và nhất là thế kỉ XIX, các nước tư bản tăng cường xâm chiếm thuộc địa. Trung Quốc – một nước lớn, đông dân nhất châu Á, giàu tài nguyên khoáng sản, có truyền thống văn hoá lâu đời cũng đứng trước nguy cơ trở thành miếng mồi cho các nước đế quốc phân chia xâu xé. Sau thất bại trong cuộc Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842), Trung Quốc phải kí hoà ước với Anh, mở 5 cửa biển cho Anh tự do thông thương, cắt đất cho Anh. Sau đó phải kí kết nhiều điều ước tương tự với Pháp, Mỹ,... Trung Quốc dần trở thành nửa thuộc địa.

+ Cuộc Cách mạng Tân Hợi dưới sự lãnh đạo của Trung Quốc Đồng minh hội, đứng đầu là Tôn Trung Sơn, nhằm đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa,... về bản chất là cuộc cách mạng tư sản.

– Về Nhật Bản: Cuộc Duy tân Minh Trị đã làm cho Nhật Bản có những chuyển biến lớn, trở thành đế quốc hùng mạnh ở châu Á. Thực chất, Duy tân Minh Trị là cuộc cách mạng tư sản, do liên minh quý tộc tư sản tiến hành từ "trên xuống". Mặc dù còn nhiều hạn chế song cuộc cách mạng này đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, đưa Nhật Bản trở thành nước có nền công, thương nghiệp phát triển, giữ vững được chủ quyền trước trào lưu xâm lược của các nước tư bản phương Tây đối với các nước châu Á.

– Căn cứ vào đối tượng HS ở mỗi lớp, vào phương tiện dạy học mà GV lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV xác định động cơ học tập, tạo hứng thú, nhu cầu học tập cho HS, giúp các em hướng sự chú ý vào nội dung cốt lõi của bài học. Có thể gợi mở như sau:

– *Cách 1:* GV quan sát lớp học và dẫn dắt các em theo dõi bài học để hiểu được: *Vì sao vào cuối thế kỉ XIX, nước Trung Hoa rộng lớn, đông dân nhất thế giới lại bị các nước đế quốc xâm lược, xâu xé? Vì sao Nhật Bản lại giữ được độc lập, trở thành nước đế quốc hùng mạnh?*

– *Cách 2:* GV có thể sử dụng phần Mở đầu như SGK và gợi mở cho HS về 2 nhân vật tiêu biểu cho lịch sử Trung Quốc và Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX là Tôn Trung Sơn và Minh Trị.

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Trung Quốc từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

a) Nội dung chính

– Quá trình xâm lược của các nước đế quốc:

+ Vào giữa thế kỉ XIX, Trung Quốc cũng trở thành "miếng mồi" cho các nước đế quốc phân chia, xâu xé.

+ Lấy cớ chính quyền Mãn Thanh tịch thu và thiêu huỷ toàn bộ thuốc phiện của thương nhân Anh, thực dân Anh đã gây chiến với Trung Quốc, thường gọi là Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842). Kết cục, chính quyền Mãn Thanh phải kí Hiệp ước Nam Kinh đầu hàng và chấp nhận những điều khoản có lợi cho thực dân Anh.

+ Vào nửa sau thế kỉ XIX, các nước đế quốc từng bước nhảy vào xâu xé Trung Quốc.

+ Năm 1901, sau khi kí Hiệp ước Tân Sửu, Trung Quốc trở thành một nước phong kiến, nửa thuộc địa.

– Cách mạng Tân Hợi (1911):

+ Tháng 5 – 1911, chính quyền Mãn Thanh ra Sắc lệnh "Quốc hữu hoá đường sắt". Sự kiện này đã gây ra làn sóng căm phẫn trong quần chúng nhân dân, châm ngòi cho sự bùng nổ của Cách mạng Tân Hợi (1911).

+ Ngày 10 – 10 – 1911, với mục tiêu lật đổ chính quyền Mãn Thanh, cách mạng bùng nổ và giành thắng lợi ở Vũ Xương, sau đó lan rộng ra các tỉnh miền Nam và miền Trung. Cuối tháng 12 – 1911, Trung Hoa Dân quốc được thành lập; Tôn Trung Sơn được bầu làm Tổng thống lâm thời.

+ Sau khi vua Thanh thoái vị, Tôn Trung Sơn buộc phải từ chức tháng 2 – 1912, Viên Thế Khải tuyên thệ nhậm chức Tổng thống. Cách mạng chấm dứt.

+ Nguyên nhân thắng lợi: Cách mạng Tân Hợi giành được thắng lợi bước đầu là do có sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, đứng đầu là Tôn Trung Sơn, tiến tới một nước Trung Hoa dân chủ, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Chính vì thế cách mạng nhận được sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân.

+ Ý nghĩa: Cách mạng Tân Hợi đã lật đổ sự thống trị của chế độ phong kiến Trung Quốc, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Cuộc cách mạng này có ảnh hưởng đến phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á.

+ Hạn chế: Cuộc cách mạng này đã không xoá bỏ giai cấp địa chủ phong kiến, cũng như không giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân, không chống lại các nước đế quốc xâm lược.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 14.1. Lược đồ Trung Quốc đầu thế kỉ XX* với các chú giải, màu sắc thể hiện khu vực ảnh hưởng của các nước đế quốc ở Trung Quốc.

– *Hình 14.2. Tôn Trung Sơn (1866 – 1925)*: Hay còn gọi là Tôn Dật Tiên, xuất thân trong một gia đình nông dân ở tỉnh Quảng Đông. Thuở hàn vi, ông đồng cảm với những người dân nghèo khổ; lớn lên, ông được người anh là một nhà tư bản cho đi du học ở Nhật Bản, Mỹ, Anh. Năm 1882, ông tốt nghiệp bác sĩ y khoa ở Hồng Công. Trong những năm 1902 – 1905, ông đã đi nhiều nước trên thế giới: Nhật Bản, Mỹ, châu Âu,... Năm 1905, tại thành phố Tô-ki-ô (Nhật Bản), ông thành lập Trung Quốc Đồng minh hội.

– *Hình 14.3. Sơ đồ diễn biến chính của Cách mạng Tân Hợi.*

– *Tư liệu 1* được trích trong *Lịch sử thế giới cận đại* thể hiện ý nghĩa to lớn của Cách mạng Tân Hợi, không chỉ đối với lịch sử Trung Quốc mà còn có ảnh hưởng đến các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Quá trình xâm lược của các nước đế quốc

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Thực chất của Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842) là gì?*

+ GV cho 1 – 2 HS trả lời trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV chốt lại ý: Bước vào thời cận đại, các nước tư bản, trước hết là Anh, bắt đầu nhòm ngó Trung Quốc – một nước đông dân, giàu tài nguyên, khoáng sản, chính quyền phong kiến lại lâm vào tình trạng khủng hoảng, thối nát. Thực dân Anh lấy cớ triều đình Mãn Thanh thực hiện tịch thu và thiêu huỷ toàn bộ thuốc phiện của thương nhân Anh để gây ra cuộc Chiến tranh thuốc phiện vào tháng 6 – 1840, mở đầu cho quá trình xâm lược của các nước đế quốc đối với Trung Quốc.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được bản chất của cuộc Chiến tranh thuốc phiện.

– GV cho HS quan sát Lược đồ Trung Quốc đầu thế kỉ XX trên bảng, sau đó, gọi 1 HS lên chỉ khu vực chịu ảnh hưởng của từng đế quốc.

– Sau đó, kết hợp cho HS khai thác thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Hãy mô tả quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc.*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi lên bảng mô tả kết hợp với chỉ trên lược đồ. GV khuyến khích HS khác nhận xét, trao đổi.

+ GV treo/trình chiếu và cho HS quan sát bức tranh: *Các nước đế quốc xâu xé "cái bánh ngọt" Trung Quốc*, sau đó nêu câu hỏi: *Bức tranh này nói lên điều gì? Tại sao người ta lại ví Trung Quốc như cái bánh khổng lồ bị chia cắt như vậy?* Sau khi HS trình bày những nhận thức của mình, GV giải thích: Đây là bức tranh biếm hoạ với dòng chú thích "Chiếc bánh ga-tô Trung Hoa", vì vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, Trung Quốc như một miếng mồi béo bở khiến các nước đế quốc phải tranh chấp, giành giật lẫn nhau, nhưng đó lại là "chiếc bánh khổng lồ" mà không một đế quốc nào có thể "nuốt" trọn một mình, buộc phải chia xẻ với nhau. Quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc được miêu tả qua hình ảnh cái bánh ngọt lớn bị cắt rời từng phần. Ngồi xung quanh là 6 người với chiếc dĩa trong tay, từ trái qua phải là chân dung của Hoàng đế Đức, Tổng thống Pháp, Nga hoàng, Nhật hoàng, Tổng thống Mỹ và Thủ tướng Anh đương thời.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục b. Cách mạng Tân Hợi (1911)

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày diễn biến chính, nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tân Hợi.*

+ Sau đó, cho đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp để HS rèn luyện được kĩ năng thuyết trình trước lớp.

+ GV khuyến khích, động viên và chốt lại kiến thức. Khi giảng, GV giới thiệu thêm về Tôn Trung Sơn và chủ nghĩa Tam dân của ông: "Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc".

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến chính và nhận biết được nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tân Hợi như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV cho HS khai thác tư liệu 1 và thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết ý nghĩa lịch sử và một số hạn chế của Cách mạng Tân Hợi.*

+ Với yêu cầu này, GV có thể hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy, sau đó trình bày sản phẩm trước lớp.

+ GV khuyến khích, khen ngợi HS có sản phẩm học tập rõ ràng, dễ ghi nhớ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa và hạn chế của Cách mạng Tân Hợi như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

a) Nội dung chính

– Cuộc Duy tân Minh Trị (1868):

+ Tháng 1 – 1868, sau khi lên ngôi, Thiên hoàng Minh Trị tiến hành một loạt cải cách mà lịch sử gọi là cuộc Duy tân Minh Trị.

+ Nội dung: Tiến hành cuộc cải cách toàn diện về chính trị, kinh tế, quân sự, giáo dục.

+ Ý nghĩa: Cuộc Duy tân Minh Trị có ý nghĩa như một cuộc cách mạng tư sản, đưa Nhật Bản phát triển vượt bậc về kinh tế, chính trị, giáo dục, khoa học – kĩ thuật. Nhờ đó, Nhật Bản giữ vững được nền độc lập và trở thành một nước tư bản chủ nghĩa.

– Nhật Bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa:

+ Bước sang thế kỉ XX, nhờ tiền bồi thường sau cuộc Chiến tranh Trung – Nhật (1894 – 1895), kinh tế Nhật Bản ngày càng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là về công nghiệp.

+ Nhiều công ti độc quyền xuất hiện giữ vai trò to lớn, bao trùm lên đời sống kinh tế, chính trị của nước Nhật.

+ Nhật Bản đã thi hành chính sách xâm lược và giành thắng lợi trong Chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905). Thuộc địa của đế quốc Nhật Bản mở rộng ra bán đảo Liêu Đông, phía nam đảo Xa-kha-lin, Đài Loan, cảng Lữ Thuận, Sơn Đông,...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 14.4. Sơ đồ nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị* với các biện pháp cải cách về chính trị, kinh tế, quân sự, giáo dục.

– *Hình 14.5. Lược đồ về sự bành trướng của đế quốc Nhật Bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX* với các chú giải thể hiện các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản, những vùng/lãnh thổ bị Nhật Bản chiếm để HS thấy được sự phát triển cũng như bành trướng của đế quốc Nhật.

– *Tư liệu 2* được trích trong *Lịch sử thế giới cận đại* mô tả sự phát triển của các ngành công nghiệp và các tập đoàn tư bản Nhật Bản vào đầu thế kỉ XX.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Cuộc Duy tân Minh Trị (1868)

– GV đặt yêu cầu: *Hãy trình bày nội dung chính và kết quả của cuộc Duy tân Minh Trị.*

+ GV có thể chia lớp thành các nhóm, thảo luận, sau đó gọi đại diện nhóm trình bày trước lớp.

+ GV nhận xét phần trình bày của HS, bổ sung (nếu cần) và chốt lại kiến thức.

+ GV có thể giới thiệu (hoặc cho HS tự tìm hiểu trước và chia sẻ trước lớp) vài nét về Thiên hoàng Minh Trị cũng như những đóng góp của ông: Vua Mút-su-hi-tô lên kế vị vua

cha vào năm 1867, khi mới 15 tuổi, hiệu là Minh Trị. Nhà vua là người rất thông minh, dũng cảm, sớm quan tâm chăm lo việc nước, biết theo thời thế và biết dùng người. Tháng 1 – 1868, Thiên hoàng ra lệnh truất quyền Sô-gun (người đứng đầu Mạc phủ) và thành lập chính phủ mới, thủ tiêu chế độ Mạc phủ. Thiên hoàng Minh Trị đã tiến hành những cải cách tiến bộ theo con đường của các nước phương Tây để phát triển đất nước.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nội dung chính và kết quả của cuộc Duy tân Minh Trị như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết ý nghĩa của cuộc Duy tân Minh Trị.*

+ Sau đó, gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp, GV và các HS khác bổ sung.

+ GV đặt câu hỏi mở rộng: *Căn cứ vào đâu để khẳng định cuộc Duy tân Minh Trị là cuộc cách mạng tư sản?* để HS thảo luận cặp đôi, sau đó GV chốt lại ý:

+ Đầu năm 1868, chính quyền phong kiến của Sô-gun đã chuyển sang quý tộc tư sản hoá, đứng đầu là Thiên hoàng Minh Trị.

+ Những cải cách "Âu hoá" về hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục mang tính chất tư sản rõ rệt: thống nhất tiền tệ, xoá bỏ quyền sở hữu ruộng đất phong kiến, lập quân đội thường trực theo chế độ nghĩa vụ quân sự.

+ Thực chất cải cách năm 1868 ở Nhật Bản là cuộc cách mạng tư sản, do liên minh quý tộc – tư sản tiến hành "từ trên xuống", còn có nhiều hạn chế. Mặc dù vậy, cuộc cải cách này cũng đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, đưa Nhật Bản trở thành một nước có nền kinh tế công, thương nghiệp phát triển nhất ở châu Á, giữ vững được độc lập, chủ quyền trước làn sóng xâm lược của đế quốc phương Tây.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa của cuộc Duy tân Minh Trị như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục b. Nhật Bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa

– GV đặt câu hỏi: *Khai thác tư liệu 2 giúp em biết thông tin gì về tình hình Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?*

+ GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 2, tìm những từ/cụm từ thể hiện tình hình Nhật Bản: *Công nghiệp đóng tàu, sản xuất vũ khí và quân trang trở thành ngành mũi nhọn; xây dựng lực lượng quân sự mạnh để cạnh tranh và bành trướng; công nghiệp gang thép và công nghiệp điện tăng trưởng mạnh; những tập đoàn tư bản Nhật Bản đã tăng cường xuất vốn ra nước ngoài,...*

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp. GV nhận xét, chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin từ tư liệu, rút ra được tình hình Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX: Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phục vụ quốc phòng, các tập đoàn tư bản lớn trong nước cũng đầu tư ra nước ngoài để tăng sức cạnh tranh và mở rộng bành trướng cho đế quốc Nhật.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.*

+ GV hướng dẫn HS sử dụng lược đồ trong SGK để xác định các vùng/lãnh thổ mà đế quốc Nhật xâm chiếm vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

+ GV gọi 1 – 2 đại diện HS trả lời. Sau đó, GV chốt lại ý: Những biểu hiện chủ yếu chứng tỏ Nhật Bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa đó là đẩy mạnh công nghiệp hoá kéo theo sự tập trung trong công nghiệp, thương nghiệp và ngân hàng, sự xuất hiện của các công ti độc quyền và vai trò to lớn của các công ti độc quyền trong nền kinh tế, chính trị Nhật Bản.

+ GV có thể giới thiệu thêm về Công ti Mít-xưi để tăng thêm sự hứng thú cho HS: Lúc đầu, đây là hãng buôn ra đời vào thế kỉ XVII, vì tích cực ủng hộ Nhật hoàng nên được hưởng nhiều đặc quyền. Vào đầu thế kỉ XX, công ti này đã nắm nhiều ngành kinh tế lớn, quan trọng như khai mỏ, điện, dệt,... Công ti Mít-xưi chi phối đời sống xã hội Nhật Bản đến mức như một nhà báo kể lại: "Anh có thể đi đến Nhật trên tàu thuỷ của hãng Mít-xưi, tàu chạy bằng than đá của Mít-xưi, cập bến của Mít-xưi; sau đó đi tàu do Mít-xưi đóng; đọc sách do Mít-xưi xuất bản, dưới ánh sáng bóng điện do Mít–xưi chế tạo;...".

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. *Gợi ý:* Cách mạng Tân Hợi (1911) được coi là cuộc cách mạng dân chủ tư sản, vì:

– Lật đổ triều đại Mãn Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại lâu đời ở Trung Quốc.

– Mở đường cho chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc phát triển.

Câu 2. Đây là yêu cầu luyện tập lại kiến thức đã học, GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng về những lĩnh vực cải cách trong cuộc Duy tân Minh Trị theo những nội dung đã gợi ý.

4. Luyện tập

GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet về những ảnh hưởng của Cách mạng Tân Hợi, cuộc Duy tân Minh Trị đối với Việt Nam vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Có thể mở rộng để HS tìm hiểu thêm về nhà yêu nước Phan Bội Châu đã chịu ảnh hưởng của Nhật Bản như thế nào.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về diễn biến của cuộc Cách mạng Tân Hợi:

Vào những năm 1910 – 1911, phong trào cách mạng ở Trung Quốc dâng cao. Ngòi nổ của Cách mạng Tân Hợi là việc chống lệnh "Quốc hữu hoá đường sắt" của chính quyền Mãn Thanh (lệnh này phát ra do việc các nước đế quốc muốn nắm quyền khai thác tuyến đường sắt của Trung Quốc. Các công ti ngoại quốc đầu tư vào việc xây dựng đường xe lửa của triều đình Mãn Thanh và không cho phép giai cấp tư sản Trung Quốc xây dựng đường sắt của họ). Phong trào "giữ đường" của tư sản Trung Quốc được nhân dân ủng hộ nhiệt liệt. Cuộc đấu tranh của nhân dân khiến triều đình Mãn Thanh và cả phái tư sản lập hiến lo sợ. Triều đình cử quân đội đi đàn áp phong trào ở Tứ Xuyên. Trong lực lượng quân đội đóng ở Vũ Hán, có một số tổ chức do Trung Quốc Đồng minh hội thành lập. Những người cầm đầu tổ chức này đã quyết định khởi nghĩa ở Vũ Xương vào ngày 10 – 10 – 1911. Cuộc khởi nghĩa đạt được thắng lợi và nhanh chóng lan rộng. Cuối năm 1911, nhiều tỉnh miền Nam và

miền Trung đã hưởng ứng cách mạng. Với lực lượng hùng hậu, cùng với sự tham gia đông đảo của quần chúng, quân cách mạng đã tiến vào Nam Kinh, rồi áp sát Bắc Kinh.

Ngày 29 – 12 – 1911, Quốc dân đại hội họp ở Nam Kinh, Tôn Trung Sơn được bầu làm Tổng thống lâm thời, đứng đầu Chính phủ lâm thời Trung Hoa Dân quốc.

Trước thắng lợi to lớn của cách mạng, triều đình Mãn Thanh phản ứng mạnh mẽ. Các nước đế quốc cũng can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc. Một mặt, chúng giúp đỡ Viên Thế Khải, mặt khác dùng áp lực quân sự, ngoại giao đối với Chính phủ cách mạng của Tôn Trung Sơn. Kết quả là vua Mãn Thanh thoái vị, Tôn Trung Sơn buộc phải từ chức Tổng thống lâm thời (2 – 1912), trao quyền cho Viên Thế Khải.

BÀI 15. ẤN ĐỘ VÀ ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

– Nêu được một số sự kiện và phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được nguồn tư liệu để khôi phục lại những nét chính về lịch sử Ấn Độ và Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

– Đánh giá và hiểu rõ mục đích các nước tư bản phương Tây xâm chiếm Ấn Độ, Đông Nam Á, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở Ấn Độ dưới ách thống trị của thực dân Anh, những cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á chống chủ nghĩa thực dân bảo vệ nền độc lập dân tộc.

3. Về phẩm chất

– Lên án ách thống trị của chủ nghĩa thực dân.

– Cảm thông với nhân dân các nước dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân.

– Đồng tình và khâm phục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Đông Nam Á chống chủ nghĩa thực dân.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Lược đồ Đông Nam Á, tranh, ảnh đất nước Ấn Độ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

– Các loại sách tham khảo có liên quan.

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Máy chiếu, máy tính (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Bài chuẩn bị ở nhà (nếu GV yêu cầu).

– Tranh, ảnh sưu tầm và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được dạy trong 2 tiết, tương ứng với 2 mục lớn trong SGK, có thể dạy mỗi mục trong sách 1 tiết, song điểm nhấn trọng tâm của bài là nội dung về Đông Nam Á.

– Về Ấn Độ, GV chú ý nhấn mạnh là một nước lớn ở phía nam châu Á, như một lục địa biệt lập, xa cách các nước lân cận bởi những dãy núi cao nhất thế giới, quê hương của những tôn giáo lớn (Ấn Độ giáo, Phật giáo). Từ thế kỉ XVI, thực dân phương Tây đã thăm dò và từng bước xâm nhập vào thị trường phương Đông, nhất là Ấn Độ. Thực dân Anh chiếm ưu thế, độc chiếm thị trường Ấn Độ. Chính sách cai trị của thực dân Anh ở Ấn Độ là "chia để trị" "dùng người Ấn trị người Ấn", gây mâu thuẫn giữa các tôn giáo, khơi sâu cách biệt về chủng tộc, đẳng cấp trong xã hội.

– Về Đông Nam Á, cần chú ý giúp HS hệ thống lại quá trình xâm lược của các nước thực dân phương Tây ở bài 4, ở bài này nhấn mạnh đến các sự kiện đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX.

– Kết hợp sử dụng lược đồ Ấn Độ, Đông Nam Á với nguồn tài liệu để giúp HS tái hiện lại kiến thức lịch sử của bài.

– Tổ chức cho HS lĩnh hội kiến thức phù hợp với điều kiện của lớp, trường, khả năng nhận thức của HS. Tổ chức nhiều hơn học theo nhóm, thuyết trình, phản biện.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để khởi động cho HS. HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV khuyến khích, động viên và dẫn dắt các em vào bài học mới.

– *Cách 2:* GV có thể khơi gợi những kiến thức về Ấn Độ mà HS đã học từ các lớp trước, sau đó nêu vấn đề để tập trung sự chú ý của HS với bài học mới: Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn và đông dân nằm ở phía nam châu Á, rộng gần 4 triệu km^2, có nền văn hoá lâu đời, là quê hương của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới. Năm 1498, nhà hàng hải V. Ga-ma đã vượt mũi Hảo Vọng tới Ấn Độ. Từ đó, các nước phương Tây từng bước xâm nhập vào Ấn Độ. Các em hãy theo dõi bài học để hiểu rõ: Thực dân Anh đã thực hiện chính sách thống trị trên đất nước Ấn Độ như thế nào? Đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của Ấn Độ ra sao?

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX

a) Nội dung chính

– Từ đầu thế kỉ XVIII, cuộc tranh giành quyền lực giữa các chúa phong kiến trong nước đã làm cho Ấn Độ suy yếu. Lợi dụng cơ hội này, Anh và Pháp đua tranh xâm lược Ấn Độ. Đến giữa thế kỉ XIX, thực dân Anh hoàn thành việc xâm chiếm và áp đặt ách cai trị ở nước này.

+ Về chính trị:

• Thi hành nhiều biện pháp để áp đặt và củng cố quyền cai trị trực tiếp ở Ấn Độ.

• Thực hiện chính sách nhượng bộ tầng lớp trên của phong kiến bản xứ, biến bộ phận này thành tay sai; tìm cách khơi sâu sự cách biệt về chủng tộc, tôn giáo,… ở Ấn Độ.

+ Về kinh tế: Thực dân Anh tiến hành cuộc khai thác Ấn Độ một cách quy mô, ra sức vơ vét nguồn nguyên liệu và bóc lột nhân công để thu lợi nhuận tối đa.

+ Về xã hội, thực dân Anh thi hành chính sách "ngu dân", khuyến khích những tập quán lạc hậu và phản động.

– Mâu thuẫn giữa nhân dân Ấn Độ với thực dân Anh là mâu thuẫn cơ bản trong xã hội. Đó là nguyên nhân dẫn tới các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Xi-pay (1857 – 1859) và phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại trong những năm 1905 – 1908.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 15.1. Buổi lễ Nữ hoàng Anh tuyên bố đồng thời là Nữ hoàng Ấn Độ (tranh vẽ): Sau cuộc nổi dậy ở Ấn Độ năm 1857, Công ti Đông Ấn Anh, vốn cai trị phần lớn Ấn Độ bị tan rã, tất cả của cải và nền bảo hộ của người Anh lên tiểu lục địa Ấn Độ được sáp nhập trực tiếp vào đế quốc Anh. Năm 1877, Víc-to-ri-a được tôn làm Nữ hoàng Ấn Độ.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV đặt ra câu hỏi định hướng: *Trình bày những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.*

+ HS khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi. Khi HS trả lời, GV khuyến khích HS đưa ra dẫn chứng từ những thông tin trong bài học. GV có thể giới thiệu thêm cho HS: Từ thế kỉ XVI, các nước phương Tây đã nhòm ngó và từng bước xâm nhập vào thị trường Ấn Độ. Việc tranh giành thuộc địa Ấn Độ đã dẫn tới cuộc chiến tranh Anh – Pháp trong những năm 1746 – 1763 ngay trên đất Ấn Độ. Đến giữa thế kỉ XIX, thực dân Anh đã hoàn thành việc xâm lược và đặt ách thống trị trên đất nước này.

– GV đặt câu hỏi mở rộng: *Em suy nghĩ gì về chính sách cai trị, bóc lột của thực dân Anh ở Ấn Độ cuối thế kỉ XIX?*

+ GV gọi 2 – 3 HS trả lời trước lớp và gọi HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV kết luận về chính sách khai thác, bóc lột tàn bạo của thực dân Anh đối với Ấn Độ đã gây nên những nạn đói khủng khiếp: Bên cạnh chính sách khai thác, bóc lột thuộc địa, thực dân Anh còn thi hành chính sách chính trị thâm độc, như lợi dụng sự khác biệt về đẳng cấp, tôn giáo và sự tồn tại của nhiều vương quốc để áp dụng chính sách "chia để trị". Về văn

hoá – giáo dục, chúng thi hành chính sách ngu dân, khuyến khích những tập quán lạc hậu và hủ tục thời xa xưa. Hậu quả tất yếu là tình trạng bần cùng và chết đói của quần chúng nhân dân Ấn Độ. Thủ công nghiệp bị suy sụp, nền văn minh lâu đời bị phá huỷ. Sự xâm lược và thống trị của thực dân Anh đã chà đạp lên quyền dân tộc thiêng liêng của nhân dân Ấn Độ. Vì vậy, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống thực dân Anh, giải phóng dân tộc tất yếu phải nổ ra một cách quyết liệt.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

a) Nội dung chính

– Vào nửa sau thế kỉ XIX, ngoài Xiêm vẫn giữ được nền độc lập tương đối thì các nước khác trong khu vực Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa của các nước tư bản phương Tây.

– Sự xâm lược và đô hộ của đế quốc, thực dân đã dẫn tới phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Đông Nam Á giành độc lập và tiến bộ xã hội.

– Ở In-đô-nê-xi-a:

+ Tháng 10 – 1873, nhân dân A-chê anh dũng chiến đấu chống 3 000 quân Hà Lan đổ bộ lên vùng này.

+ 1873 – 1909: Khởi nghĩa nổ ra ở Tây Xu-ma-tơ-ra.

+ 1878 – 1907: Khởi nghĩa của người Ba Tắc nổ ra ở Bắc Xu-ma-tơ-ra.

+ 1884 – 1886: Khởi nghĩa nổ ra ở Ca-li-man-tan.

+ Năm 1890, nổ ra cuộc khởi nghĩa do Sa-min lãnh đạo.

+ Đầu thế kỉ XX, phong trào đấu tranh của công nhân phát triển với sự ra đời của Hiệp hội công nhân đường sắt (1905), Hiệp hội công nhân xe lửa (1908), Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a (1920).

– Ở Phi-líp-pin:

+ Năm 1872, nhân dân thành phố Ca-vi-tô nổi dậy khởi nghĩa chống thực dân Tây Ban Nha. Cuối cùng, cuộc khởi nghĩa thất bại.

+ Cuối thế kỉ XIX, trong phong trào giải phóng dân tộc đã xuất hiện hai xu hướng: cải cách của Hô-xê Ri-dan và bạo động của Bô-ni-pha-xi-ô. Cả hai xu hướng này đều khơi dậy ý thức dân tộc, chuẩn bị tiền đề cho cao trào cách mạng sau này.

+ 1896 – 1898, cuộc cách mạng bùng nổ, lật đổ ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha, đưa đến sự ra đời nước Cộng hoà Phi-líp-pin, nhưng sau đó lại bị Mỹ thôn tính.

– Ba nước Đông Dương:

+ Ở Việt Nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nổ ra ngay từ giữa thế kỉ XIX, nổi bật là phong trào Cần vương, khởi nghĩa nông dân Yên Thế. Sang đầu thế kỉ XX, phong trào giải phóng dân tộc phát triển theo khuynh hướng dân chủ tư sản với hai xu hướng chính là bạo động và cải cách.

+ Ở Cam-pu-chia, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do A-cha Xoa lãnh đạo, cuộc khởi nghĩa do Hoàng thân Si-vô-tha đứng đầu đã gây cho Pháp nhiều thiệt hại lớn.

+ Ở Lào, nhân dân đã nổi dậy đấu tranh chống thực dân Pháp, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của nhân dân Xa-van-na-khét do Pha-ca-đuốc lãnh đạo (1901), cuộc khởi nghĩa ở cao nguyên Bô-lô-ven.

+ Nhân dân Việt Nam ở Nam Bộ và Tây Nguyên đã đoàn kết, phối hợp chiến đấu cùng với nhân dân Cam-pu-chia, Lào chống thực dân Pháp.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 15.2. Sơ đồ một số sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở In-đô-nê-xi-a từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX* với các mốc thời gian tương ứng.

– *Hình 15.3. Sơ đồ một số sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Phi-líp-pin từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX* với các mốc thời gian tương ứng.

– *Hình 15.4. Hô-xê Ri-dan (1861 – 1896)*: Là nhà thơ, thầy thuốc và nhà hoạt động dân chủ của Phi-líp-pin, đại diện cho xu hướng cải cách trong phong trào dân tộc ở nước này cuối thế kỉ XIX. Từ nhỏ, ông là một người có tài năng. Năm 18 tuổi đã sáng tác bài thơ *Gửi thanh niên Phi-líp-pin* (viết năm 1879), phản ánh tư tưởng yêu nước trong thời kì đầu của mình. Ông viết cuốn *Đừng đụng vào tôi* (1887) nhằm vạch trần tội ác của thực dân Tây Ban Nha.

Liên minh Phi-líp-pin được Hô-xê Ri-dan thành lập năm 1892 và là tổ chức có uy tín, có cơ sở cả trong giai cấp tư sản cũng như trong quần chúng. Ri-dan là thủ lĩnh trong Liên minh đứng về phái ôn hoà. Ông phản đối đấu tranh bạo lực, không tin vào lực lượng của quần chúng nhân dân, chỉ chú trọng hoạt động trong giới trí thức. Ông tin rằng những biện pháp giáo dục sẽ cải thiện đời sống nhân dân và tưởng rằng con đường cải cách do Tây Ban Nha mang lại là con đường duy nhất đúng cho một nhà nước Phi-líp-pin tự do độc lập trong tương lai.

Ngay sau một vài hoạt động lớn của Liên minh, Ri-dan bị bắt và chịu án lưu đày. Trên đường sang Tây Ban Nha, ông lại bị bắt và chịu những cáo buộc về tội tổ chức và cổ vũ phong trào khởi nghĩa của tổ chức Ka-ti-pu-nan (tổ chức được coi là bộ phận của Liên minh Phi-líp-pin). Ông bị giải về nước và chịu án tử hình vào ngày 30 – 12 – 1896. Ngày nay, tên ông được đặt cho một công viên ở Thủ đô Ma-ni-la của Phi-líp-pin. Ngày mất của ông được chọn là một trong những ngày nghỉ lễ chính thức của quốc gia Phi-líp-pin.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV sử dụng lược đồ Đông Nam Á vừa xác định vị trí địa lí của các nước trong khu vực, vừa cung cấp cho HS hoàn chỉnh kiến thức lịch sử về sự xâm lược của các nước tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á nửa sau thế kỉ XIX. Sự xâm lược và đô hộ của đế quốc, thực dân đã dẫn tới phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á giành độc lập và tiến bộ xã hội.

– Với mục này, GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về phong trào đấu tranh ở một nước/khu vực:

+ Nhóm 1: Nêu những sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở In-đô-nê-xi-a từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

+ Nhóm 2: Cho biết điểm nổi bật của phong trào giải phóng dân tộc ở Phi-líp-pin từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

+ Nhóm 3: Nêu những nét chính trong phong trào đấu tranh giành độc lập của ba nước Đông Dương từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

– Các nhóm khai thác thông tin trong SGK kết hợp với tư liệu tham khảo (nếu có) để thực hiện yêu cầu, sau đó cử đại diện báo cáo kết quả làm việc trước lớp. Các HS khác trong nhóm có thể bổ sung. GV nhận xét và chốt lại ý chính như mục a. Nội dung chính ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những sự kiện tiêu biểu của phong trào giải phóng dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin và ba nước Đông Dương nửa sau thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

3. Luyện tập

Câu 1. GV định hướng HS hệ thống hoá kiến thức đã được học, để hoàn thành bảng theo gợi ý trong SGK.

Câu 2. GV định hướng để HS chỉ ra được:

– Ba nước Đông Dương có nét tương đồng về điều kiện địa lí và lịch sử, có mối quan hệ gắn bó với nhau trong quá khứ.

– Ba nước đều chịu ách thống trị của thực dân Pháp.

– Chứng tỏ liên minh chống Pháp xâm lược sớm được hình thành.

4. Vận dụng

HS có thể chọn đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến đã nêu. Điều quan trọng là HS lí giải được vì sao lại có lựa chọn như vậy.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Cuộc khởi nghĩa của A-cha Xoa (1863 – 1866): Là cuộc khởi nghĩa lớn, diễn ra ở các tỉnh giáp với biên giới Việt Nam, đã gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất to lớn.

A-cha Xoa lúc đầu tham gia cuộc khởi nghĩa của Si-vô-tha, bị đàn áp, ông và nhiều nghĩa quân phải phiêu bạt sang Việt Nam, ở vùng Châu Đốc, Tịnh Biên (An Giang). Số phận của người dân Việt Nam lúc này cũng giống như người dân Khơ-me, nên cuộc vận động khởi nghĩa của A-cha Xoa gặp nhiều thuận lợi. Nhân dân Việt Nam đã sẵn sàng giúp đỡ A-cha Xoa chống lại thực dân Pháp và triều đình Khơ-me.

Từ vùng núi Thất Sơn, A-cha Xoa lấy Châu Đốc, Hà Tiên (nay đều thuộc An Giang) làm bàn đạp đánh về Cam-pu-chia. Năm 1864, có lần nghĩa quân đã chiếm được tỉnh Cam-pốt và áp sát Phnôm Pênh. Hoạt động của nghĩa quân trong các năm 1864 – 1865 càng mạnh mẽ. Biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia biến thành vùng căn cứ của cuộc khởi nghĩa A-cha Xoa. Thực dân Pháp thấy bất lợi, bèn ép buộc nhà Nguyễn bắt A-cha Xoa nộp cho chúng. Ngày 19 – 3 – 1866, do bị thương nặng, A-cha Xoa đã rơi vào tay thực dân Pháp.

– Cuộc khởi nghĩa của Pu-côm-bô (1866 – 1867): Cuộc khởi nghĩa này không chỉ thể hiện tinh thần anh dũng, bất khuất của nhân dân Cam-pu-chia mà còn là biểu tượng về liên minh chiến đấu giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Cam-pu-chia trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.

Pu-côm-bô là nhà sư có uy tín trong nhân dân, đã từng lánh nạn ở Nam Lào trong 17 năm. Năm 1866, ông phát động cuộc khởi nghĩa chống Pháp và lập căn cứ ở Tây Ninh. Nghĩa quân bao gồm người Khơ-me, người Xtiêng, người Kinh. Trương Quyền (con Trương Định) và Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương) đã liên kết với nghĩa quân Pu-côm-bô trong những trận đánh Pháp. Khi lực lượng lớn mạnh, Pu-côm-bô tiến quân về nước, kiểm soát Pa-man, tiến công kinh đô cũ U-đông (17 – 12 – 1866). Nhân dân Việt Nam ở ba tỉnh miền Tây Nam Kì thường xuyên cung cấp lương thực, vũ khí cho nghĩa quân. Ngày 3 – 12 –1867, Pu-côm-bô hi sinh. Cuộc chiến đấu của Pu-côm-bô đã kết thúc một cách oanh liệt.

CHƯƠNG 7. VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

BÀI 16. VIỆT NAM DƯỚI THỜI NGUYỄN (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

I MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn.

– Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội thời Nguyễn.

– Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.

2. Về năng lực

– Sưu tầm ca dao, tục ngữ phản ánh tình hình xã hội phong kiến, nhận xét về các thành tựu nghệ thuật thời Nguyễn.

– Biết phân tích giá trị những thành tựu đã đạt được về khoa học – kĩ thuật ở nước ta thời kì này.

– Có những việc làm phù hợp để góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng lòng tự hào về nền văn học Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc ở thời kì này.

– Tự hào về những di sản và những thành tựu trong các lĩnh vực của nước ta ở nửa cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX.

–Tự hào về quá trình khai thác, thực thi chủ quyền biển đảo, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa của ông cha ta.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Lược đồ Việt Nam sau cải cách hành chính của vua Minh Mạng (treo tường).

– Tranh, ảnh một số công trình kiến trúc, văn hoá, hiện vật tiêu biểu của Việt Nam thời Nguyễn.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Về nội dung

– Đây là bài đầu tiên của chương VII, tiếp tục tìm hiểu về lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX. GV nên khơi gợi để HS nhớ lại nội dung kiến thức đã học về lịch sử Việt Nam (giai đoạn từ đầu thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII) và lịch sử thế giới, đặc biệt là của khu vực châu Á, Đông Nam Á (từ đầu thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX) để giúp HS hiểu rõ hơn bối cảnh nhà Nguyễn thành lập, cũng như những thuận lợi và khó khăn mà vương triều này phải giải quyết trong tiến trình lịch sử của nó.

– GV cần giúp HS nhận thức được: Quản lí một đất nước rộng lớn trong điều kiện giao thông kém phát triển, thông tin liên lạc lạc hậu, lòng dân Bắc Hà không yên, với một nền hành chính còn nhiều khác biệt, đất nước khủng hoảng sau hàng thế kỉ đầy biến động,... đó là những khó khăn và thách thức đặt ra cho nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỉ XIX.

– Về những thành tựu mà nhà Nguyễn đã đạt được trong các chính sách cai trị là: Nền thống nhất quốc gia được xác lập không chỉ về mặt lãnh thổ mà trong toàn bộ cấu trúc của nó, nhất là cơ cấu hành chính và bộ máy cai trị. Một chính sách khai hoang tích cực với những thành công đáng ghi nhận. Một di sản văn hoá đồ sộ, kết tinh mọi thành tựu văn hoá Việt Nam truyền thống trong toàn bộ thế kỉ XIX. Tuy nhiên, về hạn chế của nhà Nguyễn trong việc ổn định, phát triển quốc gia về chính trị, kinh tế, xã hội, đặc biệt trong việc để đất nước rơi vào tay thực dân Pháp (sẽ được tìm hiểu trong bài học sau) là trách nhiệm lịch sử không thể chối bỏ của nhà Nguyễn. Chính những vị vua của triều đại này, từ vua Gia Long đến vua Tự Đức, là những người phải chịu trách nhiệm đầu tiên trong việc làm cho tiềm lực đất nước suy kiệt. Đó là thực tế lịch sử không thể phủ nhận.

Quan điểm đánh giá khách quan, toàn diện về nhà Nguyễn trên cả mặt tích cực và hạn chế là điều cần được lưu ý khi dạy học chương VII nói chung và bài học này nói riêng.

– Trong tiến trình dạy học bài này, GV lưu ý yêu cầu cần đạt của Chương trình để lựa chọn nội dung, cũng như hình thức tổ chức và phương pháp dạy học phù hợp, sáng tạo, hướng tới việc phát triển phẩm chất, năng lực cho HS.

2. Về phương pháp dạy học

Dạy học là khoa học, nghệ thuật, vì vậy, ở đây rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh, tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Để tạo sự hứng thú, tập trung chú ý đối với HS ngay từ giây phút đầu tiên của bài học, GV cần xây dựng được những tình huống khởi động phù hợp, hấp dẫn đối với HS. Tham khảo hai tình huống khởi động dưới đây:

– *Cách 1:* GV sử dụng Hình 16.1 trong SGK (hoặc một hình ảnh tương tự về di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể Di tích Cố đô Huế) và tổ chức cho HS chơi trò chơi "Lật mảnh ghép tranh". Để lật được một mảnh ghép bị che khuất hình ảnh, HS cần trả lời câu hỏi liên quan đến nội dung bài học (mức độ dễ). Sau đó, GV có thể yêu cầu HS đặt tên cho hình ảnh và chia sẻ nhanh về những điều mà các em biết về hình ảnh đó, cũng như dự đoán mối quan hệ giữa hình ảnh với nội dung bài học,...

– *Cách 2:* GV trình chiếu hình ảnh vua Gia Long và vua Minh Mạng, yêu cầu HS chia sẻ một số hiểu biết của các em về hai vị vua này và triều đại mà các ông trị vì.

Trên cơ sở kết quả hoạt động của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nhà Nguyễn thành lập và củng cố quyền thống trị

a) Nội dung chính

– Sau khi vua Quang Trung qua đời, Triều Tây Sơn mất đi một trụ cột quan trọng; mâu thuẫn nội bộ ngày càng sâu sắc; uy tín bị giảm sút, lực lượng suy yếu.

– Năm 1802, được sự ủng hộ của địa chủ ở Gia Định, Nguyễn Ánh đã đánh bại Triều Tây Sơn, lập ra Triều Nguyễn, lấy niên hiệu là Gia Long, đặt kinh đô ở Phú Xuân (Huế).

– Nguyễn Ánh dần thâu tóm mọi quyền lực, từng bước củng cố chế độ quân chủ trung ương tập quyền, lãnh thổ đất nước được thống nhất từ ải Nam Quan (Lạng Sơn) đến mũi Cà Mau (Cà Mau).

– Nhà Nguyễn ban hành bộ *Hoàng Việt luật lệ* (Luật Gia Long) nhằm đặt cơ sở pháp lí cho nhà nước quân chủ.

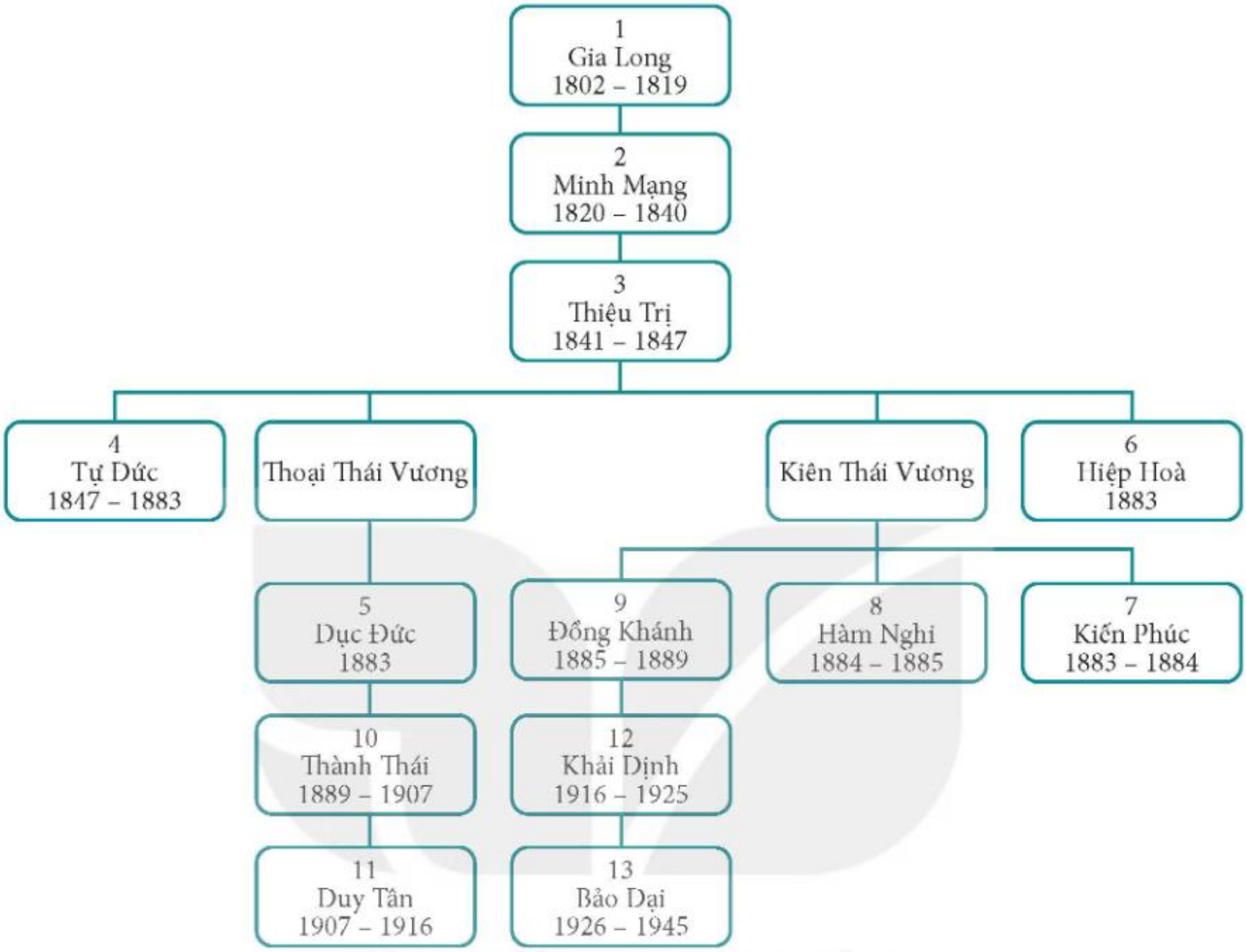
– Với cuộc Cải cách Minh Mạng, bộ máy quản lí nhà nước từ Trung ương xuống địa phương được hoàn thiện. Cả nước được chia thành 30 tỉnh và 1 phủ (Thừa Thiên).

– Về đối ngoại, nhà Nguyễn thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo với nhà Thanh, nhưng lại khước từ quan hệ và giao thương với các nước Âu – Mỹ, kể cả Pháp; thi hành chính sách cấm đạo gay gắt (bắt đầu từ thời Minh Mạng), gây nhiều hệ luỵ về sau.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 16.2. Vua Minh Mạng:* Sinh năm 1791, mất năm 1841, là con trai thứ tư của vua Gia Long, trị vì đất nước trong 20 năm (1820 – 1840), là một vị vua tài năng của Triều Nguyễn. Trong những năm 1831 – 1832, ông tiến hành một cuộc cải cách, thường gọi là Cải cách Minh Mạng.

+ Nhà Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam, đã tồn tại trong suốt 143 năm (1802 – 1945) với 13 đời vua. GV có thể cung cấp thêm cho HS thế phả sau:



– *Hình 16.3. Lược đồ hành chính Việt Nam thời Nguyễn*: Dưới thời Nguyễn, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, Triều đình Trung ương quản lí một lãnh thổ thống nhất, trải dài từ Bắc vào Nam. Đặc điểm nổi bật của bộ máy chính quyền dưới thời Gia Long là sự tồn tại của hai khu vực hành chính là Bắc Thành và Gia Định Thành, cũng như tính thiếu thống nhất trong tổ chức hành chính giữa miền Bắc và miền Nam, giữa đồng bằng và miền núi. Vua Minh Mạng lên ngôi đã sớm nhận ra những hạn chế này. Minh Mạng đã từng bước khắc phục tình trạng phân quyền, thống nhất tổ chức hành chính thông qua cuộc cải cách lớn tiến hành trong các năm 1831 – 1832.

Trọng tâm cải cách hành chính của Minh Mạng là hệ thống chính quyền địa phương. Năm 1831, Minh Mạng quyết định xoá bỏ Bắc Thành, chia vùng lãnh thổ từ phủ Phụng Thiên ra Bắc làm 18 tỉnh. Năm 1832, xoá bỏ Gia Định Thành, chia vùng lãnh thổ từ phủ Phụng Thiên vào Nam thành 12 tỉnh. Như vậy, cả nước từ đây bao gồm 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên.

Đứng đầu cấp tỉnh là chức Tổng đốc. Nhưng thường Tổng đốc là người phụ trách hai tỉnh, trực tiếp cai trị một tỉnh, tỉnh còn lại do một Tuần phủ đứng đầu, vẫn đặt dưới sự kiêm quản của Tổng đốc.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết Vương triều Nguyễn được thành lập như thế nào?*

+ Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm hoặc thảo luận cặp đôi sau đó trả lời.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về sự thành lập nhà Nguyễn như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV cho HS quan sát lược đồ Hình 16.3 và đặt câu hỏi: *Khai thác lược đồ hình 16.3, em có nhận xét gì về đơn vị hành chính thời Nguyễn?*

+ Với hoạt động này, GV cung cấp một số thông tin cho HS như trong mục b. Kênh hình cần khai thác, tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó đại diện cặp đôi trả lời.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên đơn vị hành chính trên cả nước và nêu được nhận xét:

+ Trên một lãnh thổ đất nước được thống nhất từ mục Nam Quan (Lạng Sơn) đến mũi Cà Mau (Cà Mau), rộng lớn nhất từ trước đến nay, nhà Nguyễn đã chia thành 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên với ranh giới khá rõ ràng.

+ Điều này chứng tỏ Triều đình nhà Nguyễn mà cụ thể ở đây là vua Minh Mạng rất quan tâm và chú trọng đến cải cách hệ thống chính quyền địa phương, tăng cường sự quản lí thống nhất của nhà nước đối với địa phương.

– GV cho HS đọc thông tin và đặt yêu cầu: *Trình bày những nét chính về tình hình chính trị dưới thời Nguyễn.*

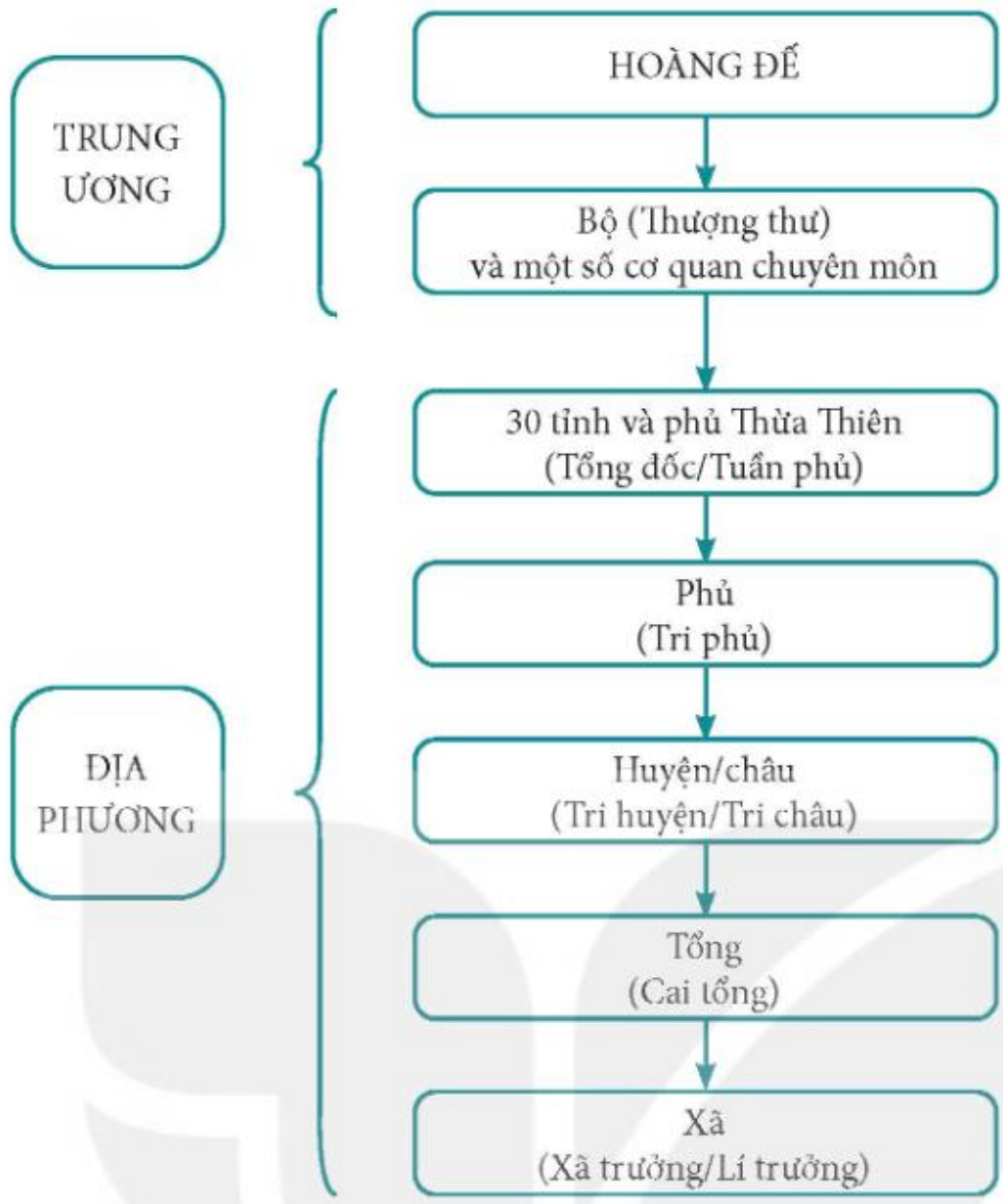
+ GV có thể phát Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây) hoặc tổ chức cho HS thảo luận nhóm để thực hiện.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Tình hình nổi bật
Pháp luật	
Tổ chức bộ máy hành chính	
Ngoại giao	

+ GV có thể cung cấp thêm thông tin và phân tích cho HS rõ hơn về tình hình chính trị thời Nguyễn:

- Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước:



• *Hoàng Việt luật lệ* (Luật Gia Long) sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật nhà Thanh (Trung Quốc), trong đó có những điều luật hết sức hà khắc. Mọi cải cách tiến bộ thời Tây Sơn đều bị xoá bỏ. Nhiều người có quan hệ với phong trào Tây Sơn hoặc những người chống đối đều bị đàn áp, khủng bố khốc liệt.

+ Sau khi HS làm việc, các nhóm trình bày, trao đổi, GV chốt kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tình hình chính trị dưới thời Nguyễn như mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục 2. Tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX

a) Nội dung chính

– Kinh tế:

+ Về nông nghiệp: nhà Nguyễn đã quan tâm đến việc tổ chức khai hoang, di dân lập ấp, lập đồn điền ở nhiều tỉnh phía bắc và phía nam,... Tuy nhiên, do địa chủ, cường hào bao chiếm ruộng đất nên nông dân vẫn không có ruộng để cày cấy, phải lưu vong. Ở các tỉnh phía bắc, lụt lội, hạn hán xảy ra thường xuyên.

+ Về thủ công nghiệp, thương nghiệp:

Thủ công nghiệp có những cải tiến nhất định về kĩ thuật. Nghề khai mỏ được đẩy mạnh. Hoạt động buôn bán trong nước và với nước ngoài ngày càng tăng.

Tuy nhiên, do Nhà nước có những quy định ngặt nghèo (về thuế, mẫu mã,...) và thi hành

chính sách bế quan toả cảng tập trung, thợ giỏi vào làm trong các quan xưởng, nên một số ngành, nghề không phát triển được. Nhiều đô thị, trung tâm buôn bán nổi tiếng từ thời kì trước như Thăng Long, Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An dần bị sa sút.

– Xã hội: Cuộc sống cơ cực của người dân và các mâu thuẫn xã hội khác đã làm bùng nổ nhiều cuộc nổi dậy chống nhà Nguyễn. Lực lượng tham gia gồm nông dân, thợ thuyền, binh lính, nhà nho, nhân dân các dân tộc thiểu số. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành (1821 – 1827), của Lê Duy Lương (1833 – 1838), của Nông Văn Vân (1833 – 1835), của Cao Bá Quát (1854 – 1856),...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 16.4. Đồng tiền Minh Mạng thông bảo*: Vào năm Minh Mạng 11 (1830), sách *Đại Nam thực lục* chép rằng: "đúc tiền đồng lớn có mĩ hiệu Minh Mạng thông bảo, 1 vạn đồng... Nhà vua sai Hộ Bộ thị vệ hội đồng với đốc công Vũ khố, chiếu theo chữ hiệu và quy thức đã định mà đúc hiệu 8 chữ gồm 20 loại, hiệu 4 chữ gồm 10 loại. Đến năm Minh Mạng 18 (1837), nhà nước cho đúc thêm loại tiền mĩ hiệu 100 000 đồng, ngoài chữ hiệu và quy thức đã định có thêm 3 hiệu 8 chữ và 7 hiệu 4 chữ". Cho đúc tiền và thống nhất sử dụng chung trên phạm vi cả nước là một chính sách quan trọng của nhà Nguyễn nhằm thống nhất thị trường, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

– *Tư liệu 1:* Những cuộc nổi dậy của nhân dân chống lại triều đình từ đầu thời Gia Long (1802) đến thời Tự Đức (1862) là khoảng 405 cuộc. Điều này chứng tỏ xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX tiếp tục lún sâu vào cuộc khủng hoảng trầm trọng với làn sóng phản đối mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân chống lại chính quyền.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Kinh tế

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin, quan sát hình trong SGK và trả lời câu hỏi: *Nêu những nét chính về tình hình kinh tế thời Nguyễn.*

– Với yêu cầu trên, GV có thể cho HS trả lời những câu hỏi gợi mở: *Tình hình nông nghiệp thế nào? Tình hình thủ công nghiệp, thương nghiệp có điểm gì nổi bật?*

– Về tình hình nông nghiệp, GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó gọi 2 – 3 HS trả lời và GV chốt lại ý: Nhà Nguyễn đã quan tâm đến việc tổ chức khai hoang, di dân lập ấp, lập đồn điền ở nhiều tỉnh phía Bắc và phía Nam,... Ở ngoài Bắc, hai huyện mới được lập ra là Tiền Hải (nay thuộc Hưng Yên), Kim Sơn (Ninh Bình) chính là kết quả của quá trình đó. Nhờ vậy, diện tích đất canh tác đã tăng lên nhiều so với thời kì trước.

GV cũng có thể cung cấp thêm tư liệu cho HS làm việc: "Trong thời gian trị vì của Minh Mạng và Thiệu Trị, diện tích canh tác đã tăng thêm hơn 1 triệu mẫu" (Theo Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2005, tr. 194).

+ GV nêu tiếp câu hỏi: *Những chính sách về nông nghiệp có thực sự mang lại ruộng đất cho nông dân không?*

+ HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận cặp đôi rồi báo cáo kết quả trước lớp. HS cần

nhận thức được: Tuy Nhà nước có quan tâm đến phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh khai hoang, nhưng thực tế tại các địa phương vì tình trạng địa chủ, cường hào tăng cường bao chiếm ruộng đất nên nông dân vẫn không có ruộng đất để cày cấy, phải lưu vong, xiêu tán khắp nơi. Lại thêm tình trạng lụt lội, hạn hán xảy ra thường xuyên ở các tỉnh phía Bắc càng làm cho đời sống nhân dân thêm đói khổ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về tình hình nông nghiệp thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX.

– Về tình hình thủ công nghiệp, thương nghiệp, GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó gọi đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi trên.

+ GV có thể cung cấp thêm thông tin cho HS: Trong nửa đầu thế kỉ XIX, các đô thị ngày càng suy thoái, không còn vẻ sầm uất như trước. Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An dần suy tàn; Thăng Long trở nên tiêu điều, đúng như mô tả của Bà Huyện Thanh Quan:

"Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương"

+ Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Vì sao thời kì này nhiều ngành, nghề thủ công tuy có điều kiện để phát triển nhưng thực tế lại không phát triển được, nhiều đô thị, trung tâm buôn bán thời kì này lại sa sút, tiêu điều?*

+ GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi trên. Các nhóm đọc thông tin, cử đại diện trình bày trước lớp; các nhóm khác nhận xét, trao đổi,... GV chốt lại kiến thức và giải thích thêm cho HS:

- Những quy định ngặt nghèo của Nhà nước về thuế, màu sắc, mẫu mã, chủng loại hàng hoá đối với các làng nghề chuyên nghiệp và đối với người tiêu dùng đã hạn chế sự phát triển của thủ công nghiệp.
- Tư tưởng "trọng nông ức thương" gây ảnh hưởng đến sự phát triển của thương nghiệp, hạn chế buôn bán với phương Tây, đây cũng là một lí do khiến các đô thị tàn lụi dần.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét chính về tình hình thủ công nghiệp, thương nghiệp như mục a. *Nội dung chính* ở trên. HS cũng rèn luyện được kĩ năng giải thích một vấn đề lịch sử: Do Nhà nước có những quy định ngặt nghèo (về thuế, về mẫu mã, màu sắc, chủng loại hàng hoá) đối với các làng nghề chuyên nghiệp và đối với người tiêu dùng; tập tục lạc hậu (quan niệm về tứ dân: sĩ, nông, công, thương); tập trung thợ giỏi vào làm trong các quan xưởng; chính sách bế quan toả cảng,... nên công, thương nghiệp đều không phát triển được. Đó là nguyên nhân khiến nhiều trung tâm buôn bán nổi tiếng từ thời kì trước dần trở nên tiêu điều, tàn lụi.

Mục b. Xã hội

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, khai thác tư liệu, đọc thông tin để thực hiện các yêu cầu:

+ Trình bày nét nổi bật về tình hình xã hội thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX.

+ Số lượng cuộc khởi nghĩa nổ ra gợi cho em suy nghĩ gì?

– GV gọi 2 – 3 HS đại diện trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét nổi bật về tình hình xã hội như mục a. Nội dung chính ở trên và giải thích được hiện tượng có quá nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân dưới Triều Nguyễn như mục b. Tư liệu, kênh hình cần khai thác ở trên.

Mục 3. Sự phát triển của văn hoá Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX

a) Nội dung chính

– Văn học: Dòng văn học viết với nhiều tác phẩm có giá trị phần lớn được sáng tác bằng chữ Nôm làm phong phú thêm nền văn học dân tộc. Văn học dân gian được thể hiện dưới nhiều hình thức. Nội dung cơ bản: phản ánh cuộc sống lao động và khát vọng của nhân dân, phê phán thói hư, tật xấu của xã hội phong kiến.

– Nghệ thuật: Nhã nhạc đến thời Nguyễn phát triển đến đỉnh cao. Văn nghệ dân gian xuất hiện hàng loạt làn điệu dân ca. Hội hoạ với nhiều dòng tranh dân gian ra đời. Kiến trúc, điêu khắc với nhiều công trình nổi tiếng còn tồn tại đến ngày nay.

– Tôn giáo: Phật giáo thời kì này tiếp tục phát triển. Các giáo sĩ phương Tây tích cực truyền bá Công giáo. Số người theo Công giáo ngày càng đông, vì thế nhà thờ mọc lên ở khắp nơi.

– Khoa học: Nửa đầu thế kỉ XIX ghi nhận những bước đột phá trong việc biên soạn các công trình sử học. Một số bộ địa lí và địa lí lịch sử, y dược học có giá trị được biên soạn.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 16.5. Cửu đỉnh – chín đỉnh đồng lớn đặt tại sân Thế Miếu trong Hoàng thành Huế:* Cửu đỉnh được đúc từ cuối năm 1835 đến đầu năm 1837 thì hoàn thành. Năm 1837, Triều đình tổ chức lễ khánh thành dưới sự chủ trì trực tiếp của vua Minh Mạng. Cửu đỉnh biểu thị ước mơ về sự trường tồn mãi mãi của Triều đình nhà Nguyễn và sự giàu đẹp của đất nước. Điều đó được thể hiện rất rõ trong việc đặt tên gọi cũng như tầm vóc và các hoạ tiết chạm nổi trên mỗi đỉnh. Giá trị của Cửu đỉnh trước hết nằm ở tầm vóc to lớn và trình độ đúc đồng tinh xảo của những người thợ thủ công Huế. Chiếc cao nhất tới 2,5 m, chiếc thấp nhất 2,3 m. Trọng lượng chiếc nặng nhất là 2 061 kg, chiếc nhẹ nhất là 1 935 kg. Các cặp quai trên miệng đỉnh không hoàn toàn giống nhau, cặp đúc vuông, cặp đúc tròn, cặp xoắn theo kiểu vặn thừng. Chân đỉnh cũng khác nhau, có bộ uốn theo kiểu chân quỳ, có bộ đúc thẳng,...

Về mĩ thuật, mỗi đỉnh có các bức hình chạm nổi với chủ đề về trời, biển, núi, sông, chim, cá, hoa, quả và binh khí (những danh thắng, sản vật,... nổi tiếng của Việt Nam). Tất cả mảng hình trên Cửu đỉnh là những bức chạm độc lập, hoàn chỉnh, là sự kết hợp điêu luyện giữa nghệ thuật đúc và chạm nổi đồ đồng ở nước ta đầu thế kỉ XIX. Cửu đỉnh thực sự là di sản văn hoá quý hiếm, có giá trị nhiều mặt của văn hoá Huế nói riêng, cả nước nói chung.

– *Hình 16.6. Đền Ngọc Sơn:* toạ lạc trên một gò đất được gọi là đảo Ngọc Sơn của Hồ Gươm. Cổng đền nằm tại phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàn Kiếm, Thủ đô Hà Nội. Đền được xây dựng vào thế kỉ XIX, lúc đầu gọi là chùa Ngọc Sơn, sau đổi là đền Ngọc Sơn vì trong

đền chỉ thờ thần Văn Xương Đế Quân – vị thần chủ quản văn học, trí tuệ, việc văn khoa cử và thờ Trần Hưng Đạo – vị anh hùng có công phá quân Nguyên vào thế kỉ XIII. Năm 2013, đền Ngọc Sơn đã được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, đọc thông tin để hoàn thành Phiếu học tập: *Nêu những nét chính về tình hình văn hoá thời Nguyễn* (mỗi nhóm tìm hiểu về một lĩnh vực).

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Nét chính	Thành tựu tiêu biểu
Văn học		
Nghệ thuật		
Tôn giáo		
Khoa học		

+ Sau khi HS hoàn thành, đại diện các nhóm phát biểu ý kiến. GV nhận xét, chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính và những thành tựu tiêu biểu trên các lĩnh vực văn hoá thời Nguyễn. GV khuyến khích HS tìm hiểu thêm những thành tựu khác trên các lĩnh vực từ sách, báo, internet,...

– GV nêu tiếp câu hỏi, thảo luận: *Em có ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?*

+ HS lựa chọn và chỉ ra một thành tựu mà HS ấn tượng nhất và lí giải được vì sao (dựa vào các tiêu chí như: giá trị thẩm mĩ, kiến trúc (công trình kiến trúc, điêu khắc); giá trị nội dung (tác phẩm văn học, lịch sử); quy mô (công trình kiến trúc, điêu khắc, tác phẩm văn học); giá trị đến ngày nay,...).

+ GV nhận xét, bổ sung và chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và lí giải được vì sao em ấn tượng về thành tựu văn hoá thời Nguyễn.

Mục 4. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa của nhà Nguyễn

a) Nội dung chính

– Thời Gia Long, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc phủ Quảng Nghĩa. Triều đình lập lại hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải, biên chế nằm trong lực lượng quân đội, với nhiệm vụ thực thi chủ quyền của Việt Nam trên cả hai quần đảo này.

– Đến thời Minh Mạng, hoạt động thực thi chủ quyền trên quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa tiếp tục được đẩy mạnh: việc đo đạc kết hợp với vẽ bản đồ được quan tâm thực hiện. Nhà vua đã cho dựng miếu thờ và trồng cây xanh ở quần đảo Hoàng Sa,...

– Khoảng năm 1838, Triều Nguyễn cho vẽ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* thể hiện quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 16.7. Đại Nam nhất thống toàn đồ:* Là bản đồ nước ta thời Nguyễn, vẽ khoảng năm 1838. Bản đồ có ghi hai tên "Hoàng Sa" và "Vạn Lý Trường Sa" thuộc lãnh thổ Việt Nam. Đây là một bằng chứng cụ thể thể hiện sự xác lập, thực thi chủ quyền của Nhà nước phong kiếnViệt Nam ở quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa.

– *Tư liệu 2, 3:* Đây là những tư liệu thể hiện quá trình xác lập, thực thi chủ quyền của các vua nhà Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa với những bằng chứng, chứng cứ đáng tin cậy.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác tư liệu 2, 3 và thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu những đóng góp của vua Gia Long và vua Minh Mạng trong công cuộc thực thi chủ quyền ở quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa.* Để định hướng nhận thức HS, GV có thể đặt ra các yêu cầu gợi ý: *Tìm những cụm từ thể hiện việc làm của vua Gia Long và vua Minh Mạng. Thông qua đó, nêu những đóng góp của hai vị vua đối với công cuộc thực thi chủ quyền.*

+ Với yêu cầu thứ nhất: HS tìm được những cụm từ trong tư liệu 2, 3: *phải vượt biển để tiếp thâu quần đảo Hoàng Sa, năm 1816, Ngài đã long trọng treo tại đó lá cờ của xứ Đàng Trong, sai Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi, chuẩn cho mang theo mười bài gỗ đến nơi đó dựng làm dấu,...*

+ Với yêu cầu thứ hai: HS nêu được những đóng góp của vua Gia Long và vua Minh Mạng đối với công cuộc thực thi chủ quyền ở quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa: lập lại hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải, biên chế nằm trong lực lượng quân đội, với nhiệm vụ thực thi chủ quyền trên cả hai quần đảo này; thời Minh Mạng, hoạt động thực thi chủ quyền tiếp tục được đẩy mạnh: việc đo đạc kết hợp với vẽ bản đồ được quan tâm thực hiện, nhà vua đã cho dựng miếu thờ và trồng cây xanh ở quần đảo Hoàng Sa,...

+ GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi trước lớp, các bạn khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện kĩ năng khai thác tư liệu để rút ra những thông tin về hoạt động của các vua Triều Nguyễn trong việc thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin để thực hiện yêu cầu: *Mô tả quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa của nhà Nguyễn.* GV định hướng HS lấy dẫn chứng từ tư liệu để chứng minh.

+ Sau khi cho đại diện 2 – 3 cặp đôi trả lời, GV nhận xét và chốt lại ý: Quá trình xác lập, thực thi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa của nhà Nguyễn được tiến hành một cách liên tục suốt các triều vua Nguyễn, với các hoạt động mang tính nhà nước, có nhiều việc làm cụ thể, khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa của nhà Nguyễn như mục a. *Nội dung chính*, có kèm những bằng chứng từ tư liệu 2, 3.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo gợi ý trong SGK hoặc vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những thành tựu tiêu biểu dưới thời Nguyễn.

Câu 2. Với câu hỏi này, GV định hướng, gợi ý để HS đồng ý với ý kiến: Nhà Nguyễn đã để lại di sản văn hoá đồ sộ.

Giải thích: GV gợi ý HS trả lời những câu hỏi nhỏ và lấy dẫn chứng về các thành tựu từ thời Nguyễn trên nhiều lĩnh vực còn được bảo tồn, phát triển rực rỡ và có giá trị đến ngày nay.

Câu 3. GV gợi ý cho HS phát biểu cảm nghĩ của mình:

– Quá trình thực thi chủ quyền của nhà Nguyễn đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa diễn ra như thế nào?

– Những việc làm cụ thể của quá trình đó?

– Những vị vua nào có nhiều dấu ấn trong quá trình thực thi đó?

– Những việc làm thực thi chủ quyền có tầm quan trọng như thế nào?

– Là một HS, em có thể làm những việc gì để góp phần vào việc thực thi chủ quyền biển đảo ngày nay?

4. Vận dụng

Câu 4. GV hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu và viết bài giới thiệu ngắn gọn về một thành tựu tiêu biểu theo ý tưởng của HS. Định hướng tìm hiểu như sau:

– Tên thành tựu là gì? Ở đâu (đối với di tích)?

– Do ai xây dựng/biên soạn?

– Công trình/tác phẩm được xây dựng/biên soạn vì mục đích gì?

– Những nét đặc sắc của công trình/tác phẩm đó.

– Giá trị của công trình/tác phẩm đó?

– Theo em, cần phải làm gì để bảo vệ và phát huy giá trị của công trình/tác phẩm đó?

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Việc chế tạo tàu chạy bằng máy hơi nước dưới triều vua Minh Mạng:

Phỏng theo một thuyền máy vừa mua của Tây phương, vua cho chế tạo thuyền chạy bằng máy hơi nước. Năm 1839, nhà vua đến cầu Ngự Hà (Huế) "xem thí nghiệm thuyền cơ khí". Trước đó, nhà vua đã cho chế tạo chiếc thuyền chạy bằng máy hơi nước đầu tiên, cho xe kéo ra sông chạy thử, "nhưng khi thuyền ra giữa sông thì thùng nước bị vỡ, máy không chạy nữa... lần này chế tạo lại thì máy chuyển động linh hoạt, đi lại nhanh chóng...".

Việc thí nghiệm chế tạo thuyền máy phần nào phản ánh trình độ và khả năng phát triển công nghệ ở nước ta hồi nửa đầu thế kỉ XIX. Rất tiếc là những thành tựu tương tự không được Nhà nước phát huy và ứng dụng cho có hiệu quả hơn. Có lần, vua Thiệu Trị nói với Bộ Công: "Việc là việc máy móc, phỏng theo kiểu mẫu mà làm cũng là rất khó. Nay đã phỏng theo đó mà làm, cũng có chút phương pháp. Nếu không gia tâm bảo quản, cứ đem bỏ hoài ở bãi sông, để cho gió lay mưa dập, đến khi máy móc long cả ra, rồi đến han gỉ, hư hỏng lại hoá ra vô dụng".

BÀI 17. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1884

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884).

– Nhận biết được nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.

2. Về năng lực

Rèn luyện phương pháp quan sát tranh, ảnh, sử dụng bản đồ, các tư liệu lịch sử, văn học để rút ra thông tin, khắc sâu những nội dung cơ bản của bài học trên lớp.

3. Về phẩm chất

– Hiểu được bản chất tham lam, tàn bạo, hiếu chiến của chủ nghĩa thực dân.

– Khâm phục tinh thần bất khuất, kiên cường chống ngoại xâm của nhân dân ta trong những ngày đầu chống Pháp xâm lược, cũng như thái độ yếu đuối, bạc nhược của triều đình nhà Nguyễn.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Lược đồ Việt Nam sau cải cách hành chính của vua Minh Mạng.

– Lược đồ, sơ đồ thể hiện diễn biến quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân ta.

– Tranh, ảnh, tài liệu khác liên quan đến nội dung bài học.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV cần nắm vững yêu cầu cần đạt của Chương trình để xây dựng kế hoạch dạy học và chuẩn bị, khai thác nội dung dạy học phù hợp. Về nội dung liên quan đến bài học này, GV lưu ý một số vấn đề sau:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cũng như nhiều quốc gia ở phương Đông khác, từ lâu Việt Nam đã trở thành mục tiêu xâm lược của các nước tư bản phương Tây. Tháng 9 – 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), rồi đánh vào đất liền tìm cách vượt qua đèo Hải Vân lên Huế. Thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm địa điểm tấn công đầu tiên vì Đà Nẵng có vị trí quân sự quan trọng, hải cảng rộng và sâu, thuận tiện cho tàu chiến triển khai. Hơn nữa, theo cách nhìn của giới quân sự Pháp, Đà Nẵng là cổ họng của Huế, chỉ cách Huế 100 km về phía Nam, nếu chiếm được Đà Nẵng, người Pháp có khả năng chiếm ngay kinh thành Huế, sớm kết thúc chiến tranh.

– Quân dân ta đã anh dũng chống giặc, kế sách của Nguyễn Tri Phương được nhân dân tích cực hưởng ứng, đẩy quân Pháp vào tình thế khó khăn: Sau 5 tháng tiến công, Pháp chỉ chiếm được bán đảo Sơn Trà (nhưng dân đã bỏ đi hết). Vì vậy, tháng 2 – 1859, quân Pháp chuyển hướng đánh vào Gia Định nhằm ba mục tiêu:

+ Chiếm vựa lúa Nam Bộ, cắt nguồn lương thực của Triều đình Huế.

+ Đi trước Anh một bước trong việc làm chủ các cảng biển quan trọng ở miền Nam.

+ Chuẩn bị chiếm Cao Miên, dò đường sang miền Nam Trung Quốc.

– Chiếm được Gia Định rất nhanh chóng nhưng chúng đã rơi vào thế trận "thiên la địa võng" của cuộc chiến tranh nhân dân.

– Sau chiến tranh ở châu Âu, quân Pháp kéo về Việt Nam (2 – 1861), nhanh chóng tổ chức đánh chiếm các tỉnh Nam Kì.

– Để cứu vãn tình thế, Triều đình Huế kí Hiệp ước Nhâm Tuất. Những người trực tiếp kí vào văn bản là Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp (hai trọng quan của Triều đình được vua Tự Đức giao nhiệm vụ).

– Pháp cũng muốn hoà hoãn, mặc dù đang ở thế thắng nhưng chúng đang bị sa lầy trong chiến tranh ở Mê-hi-cô, chính giới Pháp chưa thống nhất quan điểm về vấn đề Nam Kì. Sau khi Hiệp ước Nhâm Tuất được kí kết, triều đình đã phái người đi kêu gọi nhân dân các tỉnh miền Đông ngừng kháng chiến. Thái độ của Triều đình đã không làm nhân dân nản chí. Cuộc kháng chiến từ đây có thêm những đặc điểm mới, không ngừng lan rộng và dâng cao.

– Về âm mưu mới của Pháp, cần chú ý rằng từ sau năm 1874, chủ nghĩa tư bản ở Pháp đã phát triển mạnh. Việc xâm lược Việt Nam đã trở thành đường lối của tư bản tài phiệt nắm chính quyền ở Pháp chứ không còn là hành động phiêu lưu của nhóm lái buôn và các sĩ quan quân đội hiếu chiến như trước.

+ Sau khi điều tra tình hình (biết được lượng tài nguyên, các đường giao thông thuỷ, bộ, lập bản đồ gửi về Pháp, đồng thời củng cố một bước nền thống trị thực dân ở Nam Kì), quân Pháp gấp rút chuẩn bị đánh chiếm Bắc Kì.

+ Về phía Triều đình nhà Nguyễn, GV phân tích, nhấn mạnh những điều đã trình bày để HS tự giải đáp: *Trước tai hoạ mới đang đến gần, với tư cách là người quản lí điều hành đất nước, nhà Nguyễn cần phải làm những gì; trong khi đó thái độ của nhà Nguyễn ra sao?*

+ Việc thực dân Pháp thực hiện kế hoạch đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai đã phản ánh bản chất tham lam tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc. Nhưng để giữ được quyền lợi của mình, Triều đình Huế đã chọn con đường thoả hiệp (tiêu cực) chứ không tiếp tục kháng chiến

(tích cực). GV phân tích ý này để giúp HS lí giải quá trình đi đến hai hiệp ước cuối cùng vào những năm 1883 và 1884.

– GV cần nhấn mạnh: Bên cạnh các cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trên chiến trường, lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam còn được thể hiện bằng nhiều hành động khác nhau, trong đó có việc đề xuất các đề nghị cải cách.

+ Trong bối cảnh xã hội Việt Nam vào nửa đầu thế kỉ XIX, yêu cầu cần thiết phải có các cuộc duy tân, cải cách để đưa đất nước ra khỏi tình trạng bế tắc.

+ Tác giả của các bản điều trần không chỉ là các mệnh quan của Triều đình, mà còn có cả những người bình thường theo đạo Công giáo (bị triều đình coi là tà đạo) như Nguyễn Trường Tộ.

+ Ngoài việc khẳng định động cơ chung của các đề nghị cải cách, GV cần nói rõ: Cải cách là một yêu cầu khách quan tất yếu, vì thế, cải cách ở cuối thế kỉ XIX đã trở thành một trào lưu diễn ra trong nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quân sự, ngoại giao. Có những đề nghị vượt quá khả năng thực tế, nhưng cũng có những đề nghị không phải là không thể thực hiện được ở cuối thế kỉ XIX.

+ Kết cục của các đề nghị cải cách: Các đề nghị cải cách đều mong muốn đưa đất nước tiến bộ, có thể thoát khỏi tình thế hiểm nghèo. Một số đề nghị cải cách vượt quá khả năng có thể thực hiện lúc bấy giờ, đặc biệt là do có những khó khăn về vấn đề tài chính. Ngoài ra, trong khi thực dân Pháp đang âm mưu lấn dần từng bước, chia cắt nước ta ngày càng nhiều, Triều đình đang bị uy hiếp thì việc nghiên cứu một cách nghiêm túc các đề nghị cải cách rồi tìm cách áp dụng là một điều khó khăn. Do đó, nguyên nhân mà các đề nghị cải cách không được thực hiện cần được xem xét kĩ lưỡng và đánh giá khách quan.

– Dạy học là khoa học, nghệ thuật, vì vậy, ở đây rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể đặt ra câu hỏi để HS nhớ lại kiến thức đã học hoặc nêu vấn đề để định hướng kiến thức cơ bản và kích thích hứng thú, lôi cuốn HS vào bài học mới.

– *Cách 1:* GV sử dụng phần Mở đầu trong SGK, dẫn dắt và đặt câu hỏi kích thích HS: *Sang thế kỉ XIX, tình hình châu Á và khu vực Đông Nam Á có nhiều biến động trước sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Trong bối cảnh đó, theo em, lịch sử Việt Nam sẽ chịu tác động và diễn ra theo chiều hướng nào? Nhà nước phong kiến có đối sách như thế nào, nhân dân ta có thái độ và hành động ra sao để đương đầu với những thử thách to lớn của lịch sử?*

– *Cách 2:* GV có thể cho HS quan sát Hình 17.1 (tr. 77), dẫn dắt: Từ giữa thế kỉ XIX, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở các nước phương Tây phát triển mạnh. Nhu cầu về thị trường, nguyên liệu và nhân lực khiến các nước này đẩy mạnh việc xâm chiếm các nước phương Đông. Lợi dụng các mối quan hệ đã có từ trước, lấy cớ bảo vệ đạo Gia Tô (Công giáo), thực dân Pháp đưa quân xâm lược Việt Nam. Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Em có biết bức hình đó không? Sự kiện lịch sử nào được nhắc đến trong bức hình đó? Hãy chia sẻ những điều em biết về sự kiện đó.*

HS có thể trả lời đúng hoặc sai, GV không nhận xét, đánh giá mà chỉ gợi mở, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1874

a) Nội dung chính

– Cuộc kháng chiến ở Đà Nẵng và Nam Kì (1858 – 1862):

+ Ngày 1 – 9 – 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha mở cuộc tấn công Đà Nẵng. Quân dân Đà Nẵng dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương kháng cự quyết liệt, bước đầu làm thất bại âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân Pháp.

+ Tháng 2 – 1859, quân Pháp kéo vào chiếm thành Gia Định, rồi đánh rộng ra. Quân triều đình chống cự yếu ớt rồi tan rã. Trong khi đó, nhân dân địa phương đã tự động nổi lên đánh giặc.

+ Thực dân Pháp chỉ để lại khoảng 1 000 quân làm nhiệm vụ canh giữ phòng tuyến dài khoảng 10 km ở Gia Định. Nguyễn Tri Phương chỉ huy quân dân xây dựng Đại đồn Chí Hoà và tổ chức phòng thủ.

+ Ngày 24 – 2 – 1861, đại quân Pháp tập trung mở cuộc tấn công Đại đồn Chí Hoà và mở rộng đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kì. Quân triều đình kháng cự quyết liệt nhưng không cản được giặc. Đại đồn Chí Hoà thất thủ.

+ Phong trào kháng chiến của nhân dân vẫn tiếp diễn sôi nổi. Nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực đã đốt cháy chiếc tàu Ét-pê-răng (Hi Vọng) của quân Pháp trên sông Nhật Tảo (12 – 1861).

+ Cuối tháng 3, đại quân Pháp lần lượt chiếm các tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà, Vĩnh Long. Triều đình nhà Nguyễn kí với Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất.

– Nhân dân Nam Kì tiếp tục kháng chiến (1862 – 1874):

+ Sau Hiệp ước Nhâm Tuất, Triều đình Huế tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Bắc Kì và Trung Kì, ngăn cản phong trào kháng chiến của nhân dân ở Nam Kì.

+ Lợi dụng sự bạc nhược đó, năm 1867, thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kì.

+ Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân vẫn tiếp diễn ngày càng mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Trung Trực, Trương Định,...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 17.1. Liên quân Pháp và Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng (1858):* Lực lượng liên quân có khoảng 3 000 quân được bố trí trên 14 tàu chiến. Phần lớn những trang thiết bị và vũ khí của Pháp lúc đó đều thuộc loại hiện đại nhất. Sở dĩ quân Tây Ban Nha liên minh với quân Pháp tấn công xâm lược nước ta vì trong cuộc đua giành thuộc địa, nước này cũng nhắm tới lợi ích nếu chiếm được Việt Nam. Việc Triều đình nhà Nguyễn đã giết hai giáo sĩ Tây Ban Nha được lấy làm cái cớ để quân Tây Ban Nha nổ súng xâm lược Việt Nam cùng với quân Pháp.

– *Hình 17.2. Sơ đồ quá trình thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của quân dân*

ta ở Đà Nẵng và Gia Định (1858 – 1862): Sơ đồ được thể hiện hai tuyến nội dung, tuyến bên trái là những hành động xâm lược của thực dân Pháp, tương ứng tuyến bên phải là cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

– *Tư liệu 1:* Nêu rõ một số nội dung chính của Hiệp ước Nhâm Tuất mà Triều Nguyễn kí với thực dân Pháp.

– *Hình 17.3, 17.5, 17.6:* Là chân dung các nhà yêu nước tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Kì (giai đoạn 1859 – 1874). Họ có thể là các thủ lĩnh tiêu biểu của cuộc kháng chiến (Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân) hoặc là nhà thơ yêu nước, dùng ngòi bút để lên án, vạch trần tội ác của giặc, khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân (Nguyễn Đình Chiểu).

– *Hình 17.4. Nhân dân suy tôn Trương Định là Bình Tây Đại Nguyên soái (tranh vẽ):* Sau khi kí Hiệp ước Nhâm Tuất đồng ý giao ba tỉnh miền Đông Nam Kì cho thực dân Pháp, Triều đình nhà Nguyễn ra lệnh cho Trương Định phải ngừng chiến đấu và giải tán nghĩa quân. Đứng trước sự bạc nhược của triều đình, Trương Định càng thêm quyết tâm, kiên quyết chống lệnh và cùng nhân dân tiếp tục kháng chiến chống Pháp tại Gò Công. Nhờ lòng yêu nước và sự dũng cảm của mình, ông được nhân dân suy tôn là Bình Tây Đại Nguyên soái. Lúc đó, nghĩa quân theo ông đã có khoảng 6 000 người và được nhân dân rất ủng hộ.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV nhắc lại kiến thức của bài học trước: Cuộc khủng hoảng, suy vong của chế độ phong kiến nhà Nguyễn đầu thế kỉ XIX – triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam và âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, nhất là từ khi bị Anh gạt khỏi Ấn Độ (1822) và thời kì Đế chế II (1852) khi Na-pô-ê-ông III lên ngôi. Để thực hiện ý đồ xâm lược của mình, thực dân Pháp đã sử dụng các phần tử Công giáo phản động đi trước một bước, sau đó lấy cớ bảo vệ đạo, Pháp đã liên minh với Tây Ban Nha tiến đánh nước ta.

– GV hướng dẫn cho HS xác định vị trí Đà Nẵng trên bản đồ hành chính Việt Nam hiện nay, giới thiệu về tầm quan trọng chiến lược của cảng Đà Nẵng đối với Huế và cả khu vực Biển Đông như nội dung thuộc mục III. *Một số lưu ý về nội dung và phương pháp.*

– GV cho HS đọc thông tin trong sơ đồ Hình 17.2, để thực hiện yêu cầu: *Nêu nét chính về quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ năm 1858 đến năm 1862.*

– Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm hoặc thảo luận cặp đôi sau đó trả lời. Phần trình bày của đại diện các cặp đôi/nhóm có thể bám theo cấu trúc sơ đồ (như trong SGK) hoặc lập thành bảng hệ thống: một HS diễn tả hành động xâm lược của thực dân Pháp, một HS diễn tả hoạt động chống Pháp tương ứng của quân và dân ta. Khuyến khích trong quá trình trình bày các sự kiện đó HS sử dụng hình ảnh, tư liệu minh hoạ cho nội dung thêm sinh động, có chiều sâu.

+ GV có thể nói qua bối cảnh đất nước cũng như âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp khi tấn công Đà Nẵng như mục III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những sự kiện chính trong quá trình thực dân Pháp xâm lược và cuộc chiến đấu chống xâm lược của quân và dân ta tại Đà Nẵng, Gia Định và các

tỉnh miền Đông Nam Kì. HS cũng nhận thức được bước đầu thái độ của Triều đình nhà Nguyễn trong giai đoạn đầu tổ chức cuộc kháng chiến.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Những nguyên nhân nào khiến nhà Nguyễn kí kết Hiệp ước Nhâm Tuất ngày 5 – 6 – 1862?* (nhân nhượng với Pháp để bảo vệ quyền lợi của giai cấp và dòng họ; rảnh tay ở phía Nam để đối phó với phong trào nông dân ở phía Bắc).

– GV cho HS đọc tư liệu 1 và trả lời câu hỏi: *Nêu suy luận của em về hậu quả của Hiệp ước Nhâm Tuất đối với nền độc lập dân tộc.*

+ Với hoạt động này, GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi và trả lời những câu hỏi nhỏ: *Chỉ ra điều khoản mà Triều đình nhà Nguyễn phải nhượng bộ cho thực dân Pháp* (thừa nhận việc cai quản của Pháp ở ba tỉnh miền Đông Nam Kì và đảo Côn Lôn; bồi thường cho Pháp 20 triệu quan), *Hiệp ước 1862 vi phạm chủ quyền nước ta như thế nào?* (cắt đất cho giặc).

+ GV cho đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS suy luận được những hậu quả từ Hiệp ước Nhâm Tuất:

+ Triều đình nhà Nguyễn chính thức đầu hàng Pháp.

+ Triều Nguyễn từ bỏ trách nhiệm tổ chức và lãnh đạo kháng chiến chống Pháp đồng thời cũng thể hiện ý thức vì lợi ích riêng của triều đình phong kiến nên đã phản bội một phần lợi ích dân tộc.

+ Làm mất ba tỉnh miền Đông Nam Kì.

– GV tổ chức cho HS quan sát Hình 17.4, thực hiện yêu cầu: *Mô tả không khí buổi lễ suy tôn Trương Định.*

+ Đây là một hoạt động giúp HS rèn luyện năng lực quan sát, suy luận. GV gợi ý cho HS những điểm cần mô tả trong bức tranh: *địa điểm* (tại một vùng nông thôn ở Nam Bộ xưa, có một lễ đài bằng gỗ, trên đặt hương án, có bức trướng ghi dòng chữ *Bình Tây Đại Nguyên soái*), *số lượng* (đông đảo các tầng lớp nhân dân có mặt, người đứng thành nhiều vòng, nhiều lớp, gương mặt phấn chấn hướng về và ủng hộ chủ soái Trương Định), *không khí buổi lễ* (giản dị nhưng trang nghiêm, có người đại diện trịnh trọng dâng kiếm lệnh cho Trương Định).

+ GV khuyến khích HS mô tả thêm, sau đó có thể tổ chức cả lớp thành 2 nhóm thực hiện hoạt động đóng vai: Nhân dân suy tôn Trương Định là Bình Tây Đại Nguyên soái. Hoạt động này cần nhiều thời gian nên cho HS chuẩn bị, tập luyện và diễn ở buổi hoạt động ngoại khoá.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được không khí buổi lễ, tinh thần quyết tâm kháng chiến của Trương Định và nhân dân ta.

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, hoạt động cá nhân và thực hiện yêu cầu: *Nêu khái quát cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kì từ năm 1862 đến năm 1874.*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS lập bảng hệ thống (như gợi ý dưới đây):

Hành động của thực dân Pháp	Thái độ của Triều đình nhà Nguyễn	Thái độ và hành động của nhân dân ta

+ Dựa vào nội dung trong SGK, HS hoàn thiện những nội dung cơ bản, cốt lõi nhất theo các yêu cầu trong bảng. Sau đó, lần lượt sử dụng nội dung hoàn thiện theo từng cột để thuyết trình trước lớp từng phần theo yêu cầu nhiệm vụ được giao.

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ Sau khi HS trình bày khái quát, GV đặt câu hỏi để HS thảo luận cặp đôi: *Em có nhận xét gì về cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kì từ năm 1862 đến năm 1874?*

+ Trong khi tổ chức hoạt động học tập, GV cung cấp thêm thông tin về các vị chỉ huy, nhân vật lịch sử có công lao, vai trò đối với cuộc kháng chiến chống Pháp trong thời kì đó.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được các sự kiện chính trong cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Kì từ năm 1862 đến năm 1874 và rút ra được: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ sau năm 1862 tuy gặp nhiều khó khăn hơn, nhưng nhân dân ta vẫn kiên trì, bền bỉ. Tính chất cuộc kháng chiến lúc này phần nào đã bao hàm cả hai nhiệm vụ: chống thực dân xâm lược và chống phong kiến đầu hàng.

– Ở cuối mục, GV có thể mở rộng để HS hiểu thêm về tinh thần chống ngoại xâm của nhân dân ta bằng cách đặt câu hỏi: *So sánh thái độ, hành động của nhân dân và của Triều đình nhà Nguyễn trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp.*

+ HS căn cứ vào kết quả hoàn thiện bảng ở trên (nội dung cột 2 và 3) để báo cáo trước lớp.

+ Sau đó, GV kết luận và nhấn mạnh: Thái độ của nhân dân trước việc Triều đình kí hiệp ước, cắt đất cầu hoà, triệt thoái lực lượng kháng chiến ra khỏi ba tỉnh miền Đông. Việc "bất tuân lệnh" Triều đình của nhân dân và sĩ phu yêu nước là những chi tiết cần được khai thác nhằm làm rõ những nét mới của phong trào kháng Pháp ở Nam Kì cuối thế kỉ XIX.

Mục 2. Phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lan rộng ra cả nước (1873 – 1884)

a) Nội dung chính

– Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kì lần thứ nhất (1873 – 1874):

+ Sau khi chiếm được Nam Kì, thực dân Pháp tiếp tục chuẩn bị thực hiện kế hoạch đánh chiếm Bắc Kì, Trung Kì.

+ Tháng 11 – 1873, thực dân Pháp cử Ph. Gác-ni-ê đưa quân ra Bắc, dùng vũ lực chiếm thành Hà Nội. Tổng đốc Nguyễn Tri Phương chỉ huy binh sĩ anh dũng chống cự. Ông bị thương, bị giặc bắt nhưng đã tuyệt thực để bảo toàn khí tiết.

+ Ph. Gác-ni-ê cho quân mở rộng đánh chiếm nhiều tỉnh thành vùng Đồng bằng sông Hồng. Quân dân ta ở khắp nơi đã nổi lên kháng chiến như: các cuộc chiến đấu của binh sĩ triều đình ở cửa ô Thanh Hà (Hà Nội), của các đội nghĩa binh dưới sự lãnh đạo của cha con Nguyễn Mậu Kiến (nay thuộc Hưng Yên), Phạm Văn Nghị (nay thuộc Ninh Bình),...

+ Ngày 21 – 12, quân Pháp tiến lên Sơn Tây, qua khu vực Cầu Giấy. Quân Triều đình phối hợp với quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc phục kích địch ở đây, giết chết tên chỉ huy là Ph. Gác-ni-ê. Chiến thắng này đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân dân ta, làm quân Pháp vô cùng hoang mang, dao động.

+ Năm 1874, Triều đình Huế kí với Pháp bản Hiệp ước Giáp Tuất, thừa nhận chủ quyền của Pháp ở cả sáu tỉnh Nam Kì và nhiều điều khoản bất lợi khác.

– Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kì lần thứ hai (1882 – 1884):

+ Tháng 4 – 1882, lấy cớ Triều đình Huế vi phạm Hiệp ước Giáp Tuất, quân Pháp do H. Ri-vi-e cầm đầu đã đổ bộ lên Hà Nội, khiêu khích, gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu, buộc ông phải giao thành. Ngày 3 – 4, quân Pháp chiếm thành Hà Nội.

+ Quân triều đình anh dũng chống trả nhưng thất bại. Hoàng Diệu tuẫn tiết để bảo toàn khí tiết.

+ Quân Pháp toả đi đánh chiếm một số tỉnh thuộc Đồng bằng Bắc Kì.

+ Quân triều đình hầu như tan rã. Những người dân yêu nước vẫn kiên cường chiến đấu.

+ Năm 1883, Triều đình kí với đại diện của Pháp Hiệp ước Hác-măng do Pháp thảo sẵn. Ngày 6 – 6 – 1884, thực dân Pháp kí với Triều Nguyễn Hiệp ước Pa-tơ-nốt, chính thức áp đặt quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Triều đình Huế hoàn toàn đầu hàng thực dân Pháp. Nhân dân vẫn tiếp tục nổi dậy kháng Pháp ở khắp nơi.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 17.7. Nguyễn Tri Phương (1800 – 1873):* Ông tên thật là Nguyễn Văn Chương, quê ở làng Đường Long (Chí Long), tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền (nay thuộc phường Phong Dinh, thành phố Huế). Ông thi không đỗ nên chỉ được bổ làm Thư lại, song nhờ có tài năng và đạo đức, ông được thăng đến chức vụ đầu triều, nhiều lần giữ chức Thống đốc quân vụ ở Nam Kì và Bắc Kì.

Nguyễn Tri Phương là vị Tổng chỉ huy quân đội Triều Nguyễn chống giặc Pháp xâm lược trên khắp ba miền đất nước như ở mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861) và Hà Nội (1873).

Tháng 5 – 1873, Nguyễn Tri Phương được Triều đình phái làm Tổng đốc, giữ thành Hà Nội.

Ngày 20 – 11 – 1873, quân Pháp do Ph. Gác-ni-ê chỉ huy đã tấn công thành Hà Nội. Lúc đầu, quân ta chiến đấu rất kiên cường. Nhưng do hoả lực của quân giặc quá mạnh, khiến thành Hà Nội rung chuyển, các cổng thành bị phá vỡ. Nguyễn Tri Phương bị một mảnh đại bác xuyên vào bụng và bị thương nặng.

Chỉ sau 1 giờ, quân Pháp với sự trợ thủ của pháo thuyền hiện đại, có sức công phá lớn đã chiếm được thành Hà Nội. Tổng đốc Nguyễn Tri Phương bị quân Pháp bắt ngày 20 – 11 – 1873. Quân Pháp tìm cách chạy chữa hòng mua chuộc ông vì nếu Nguyễn Tri Phương quy thuận, chúng sẽ dễ dàng đạt được mục đích chiếm lĩnh nước Nam hơn.

Nguyễn Tri Phương từ chối yêu cầu của chúng với lời đáp trả đanh thép: "Bây giờ nếu ta chỉ lay lắt mà sống, sao bằng thung dung chết vì việc nghĩa". Ông quyết định tuyệt thực nhiều ngày để tuẫn tiết, khẳng định tinh thần bất khuất của người Việt Nam trước giặc ngoại xâm.

– *Hình 17.8. Hoàng Diệu (1829 – 1882):* Ông tên là Hoàng Kim Tích, sinh ra trong gia đình nho học ở làng Xuân Đài, huyện Diên Phước (nay thuộc xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng).

Năm 1882, dù quyết tâm bảo vệ thành Hà Nội, nhưng trước thế tấn công như vũ bão của quân Pháp và lực lượng quân triều đình ngày càng mỏng hơn, cuối cùng, Hoàng Diệu đành hạ lệnh cho quân lính giải tán để tránh thương vong. Còn lại một mình, Hoàng Diệu

quay vào hành cung cắn đầu ngón tay lấy máu thảo di biểu tạ tội với nhà vua.

Trong bức di biểu, Hoàng Diệu viết: *Thành mất không sao cứu được, thật hổ với nhân sĩ Bắc thành lúc sinh tiền. Thân chết có quản gì, nguyện theo Nguyễn Tri Phương xuống đất. Quân vương muôn dặm, huyết lệ đôi hàng...*

Sau đó, Hoàng Diệu đi thẳng đến cửa Võ Miếu, cởi chiếc khăn đang bịt trên đầu, treo mình lên cành cây trước miếu mà tuẫn tiết đúng vào giờ Ngọ. Khi ấy, ông mới 54 tuổi .

– Hình 17.9. Sơ đồ quá trình thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai và cuộc kháng chiến của quân dân ta (1882 – 1884): Sơ đồ được thể hiện theo hai tuyến nội dung, tuyến bên trái là những hành động xâm lược Bắc Kì lần thứ hai của thực dân Pháp, tương ứng tuyến bên phải là cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kì lần thứ nhất (1873 – 1874)

– GV có thể nêu vấn đề: *Tại sao đến năm 1873 quân Pháp ở Nam Kì triển khai mở rộng đánh chiếm Bắc Kì?*

+ Với câu hỏi này, GV cung cấp thông tin về bối cảnh lịch sử cho HS: Thực dân Pháp củng cố các vùng đất mà chúng đã chiếm được (thiết lập bộ máy cai trị, thuế khoá, bắt đầu cho xây dựng thành phố Sài Gòn, làm cầu tàu, xưởng sửa chữa tàu biển, vơ vét lúa gạo để xuất khẩu, cướp ruộng đất của nông dân, mở trường thông ngôn đào tạo tay sai người Việt, ra báo tiếng Việt và tiếng Pháp để tuyên truyền, vận động chính giới Pháp sửa đổi Hiệp ước 1862,...), ráo riết chuẩn bị dư luận cho hành động chiến tranh mới xâm lược toàn bộ Việt Nam. Trong khi đó, tình hình Triều đình Huế ngày càng bi đát, suy yếu không có phản ứng gì đáng kể. Kinh tế khó khăn: nông nghiệp không được chăm sóc, đê điều sạt lở, thiên tai liên miên; chính sách bế quan toả cảng vẫn được duy trì; tài chính thiếu hụt trầm trọng.

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục, thực hiện yêu cầu: *Nêu quá trình thực dân Pháp xâm lược Bắc Kì lần thứ nhất và cuộc chiến đấu của quân dân ta.*

+ Với hoạt động này, GV có thể cho HS làm việc cá nhân/nhóm, khai thác thông tin trong SGK để hoàn thiện Phiếu học tập, sau đó báo cáo kết quả trước lớp.

PHIẾU HỌC TẬP

Hành động xâm lược của thực dân Pháp	Hành động chống Pháp của quân và dân ta

+ Để khắc sâu sự kiện trận Cầu Giấy lần thứ nhất cho HS, GV nên có sơ đồ về trận Cầu Giấy, hình ảnh cây cầu cũ, nơi đóng quân của ta, hướng di chuyển của Gác-ni-ê và nơi đạo quân của hắn bị tiêu diệt.

– GV phân tích tình hình sau chiến thắng Cầu Giấy: tạo nên hai thái độ tương phản:

+ Nhân dân phấn khởi, tinh thần chống Pháp càng lên cao.

+ Triều đình Huế lợi dụng cuộc đấu tranh của nhân dân đã mặc cả với quân Pháp trong cuộc thương lượng để đi đến Hiệp ước Giáp Tuất (hay Hiệp ước Hoà bình và Liên minh) ngày 15 – 3 – 1874.

– GV phân tích thêm việc Nguyễn Tri Phương đã chiến đấu anh dũng, đến khi bị thương và bị giặc bắt, ông quyết tuyệt thực để bảo toàn khí tiết. Dù quân dân ta nổi lên kháng chiến ở khắp nơi nhưng cuối cùng vẫn thất bại. Đây là thất bại của đường lối chính trị bạc nhược và chính sách quân sự bảo thủ của nhà Nguyễn.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được quá trình xâm lược Bắc Kì lần thứ nhất của thực dân Pháp và cuộc chiến đấu của quân dân ta chống lại những hành động xâm lược như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoặc thảo luận nhóm, khai thác tư liệu 2 để trả lời câu hỏi: *Em đánh giá như thế nào về việc Triều đình Huế kí Hiệp ước Giáp Tuất với Pháp?*

+ Với yêu cầu này, GV cho 1 – 2 HS nêu những điều khoản của Hiệp ước Giáp Tuất. Từ đó, hướng dẫn các nhóm đánh giá về hậu quả của những điều khoản đó, việc Triều đình Huế kí Hiệp ước Giáp Tuất với Pháp.

+ Gọi đại diện 2 nhóm trình bày kết quả làm việc, các nhóm khác nhận xét bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS đánh giá được:

+ Triều đình và Pháp hoà hoãn với những điều khoản nặng nề, có hại cho cuộc kháng chiến chống Pháp; chủ quyền dân tộc bị chia cắt; tạo điều kiện để Pháp thực hiện các bước xâm lăng tiếp theo.

+ Như vậy, việc kí Hiệp ước 1874 là một tính toán thiển cận của Triều đình Huế, xuất phát từ ý thức bảo vệ quyền lợi của giai cấp và dòng họ của nhà Nguyễn.

+ Việc thừa nhận cho Pháp chiếm cả sáu tỉnh Nam Kì, chịu lệ thuộc Pháp về ngoại giao và ngoại thương chính là bước trượt dài trên con đường đi đến đầu hàng hoàn toàn của Triều đình nhà Nguyễn trước cuộc xâm lăng của tư bản phương Tây.

Mục b. Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kì lần thứ hai (1882 – 1884)

– GV yêu cầu HS đọc trong sơ đồ Hình 17.9, thực hiện yêu cầu: *Nêu những sự kiện chính về quá trình Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai và cuộc kháng chiến chống Pháp của quân dân ta ở Bắc Kì.*

+ Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm hoặc thảo luận cặp đôi sau đó hoàn thiện phần trả lời theo mẫu phiếu học tập được sử dụng khi tìm hiểu về cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở các giai đoạn trước và báo cáo kết quả.

+ Trong diễn biến cuộc chiến đấu chống Pháp ở giai đoạn này, GV định hướng HS so sánh về tình thế giữa quân ta và quân Pháp, cũng như thái độ của Triều đình nhà Nguyễn sau trận Cầu Giấy lần thứ hai (1883) so với trận Cầu Giấy lần thứ nhất (1873).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những sự kiện chính về quá trình thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai và cuộc kháng chiến chống Pháp của quân dân ta như *mục* a. Nội dung chính ở trên.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, thực hiện yêu cầu: *Qua việc kí kết các hiệp ước Giáp Tuất, Hác-măng và Pa-tơ-nốt, em đánh giá thế nào về thái độ của Triều đình nhà Nguyễn trước cuộc tấn công xâm lược của thực dân Pháp?*

+ GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, thảo luận và trình bày trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS đánh giá được: Việc Triều đình nhà Nguyễn kí kết các hiệp ước đã chứng tỏ Triều đình chỉ lo bảo vệ quyền lợi của giai cấp, dòng họ, không cùng nhân dân kháng chiến, từng bước hoà hoãn, nhân nhượng, đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp. Đến Hiệp ước Pa-tơ-nốt, đã chính thức thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Mục 3. Trào lưu cải cách nửa sau thế kỉ XIX

a) Nội dung chính

– Trong bối cảnh chế độ phong kiến đang lâm vào khủng hoảng, lại phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tầng lớp văn thân, sĩ phu Việt Nam có điều kiện tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài đã mạnh dạn gửi lên Triều đình Huế những bản điều trần, đề nghị cải cách như: Nguyễn Trường Tộ, Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, Đinh Văn Điền, Viện Thương bạc, Nguyễn Lộ Trạch.

– Những đề nghị cải cách vì nhiều lí do (thiếu cơ sở kinh tế, xã hội, lại vấp phải tư tưởng bảo thủ của cả Triều đình và nhân dân,...) nên đã không được thực hiện, hoặc chỉ thực hiện một phần rất nhỏ.

– Tư tưởng cải cách nửa sau thế kỉ XIX đã phản ánh sự tiến bộ trong nhận thức mới của người Việt Nam, góp phần chuẩn bị tiền đề về tư tưởng cho sự ra đời phong trào Duy tân đầu thế kỉ XX.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 17.10. Sơ đồ về một số đề nghị cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX: Nội dung chính của một số bản điều trần, đề nghị cải cách tiêu biểu trong nửa cuối thế kỉ XIX.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– Với mục này, GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân hoặc nhóm và thực hiện yêu cầu: *Nêu nguyên nhân đề xuất và nội dung chính của một số bản điều trần, đề nghị cải cách vào nửa sau thế kỉ XIX.*

– Căn cứ vào yêu cầu như trên, GV có thể tổ chức cho HS lần lượt tìm hiểu từng nội dung:

+ Nguyên nhân.

+ Nội dung chính của các đề nghị cải cách: HS khai thác thông tin trong SGK và hoàn thiện Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây):

PHIẾU HỌC TẬP

Thời gian	Người đề xuất	Nội dung đề nghị	Kết quả

+ Kết quả, ý nghĩa.

+ Sau khi HS hoàn thiện, cử đại diện lên bảng trình bày kết quả làm việc của nhóm mình. GV gọi bất kì 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nội dung của các bản điều trần, đề nghị cải cách.

– GV kết luận:

+ Ngoài các cuộc khởi nghĩa vũ trang, trong nửa cuối thế kỉ XIX ở Việt Nam còn xuất hiện trào lưu đòi cải cách nhằm đưa đất nước ra khỏi tình trạng bế tắc.

+ Trào lưu này xuất phát từ lòng yêu nước, thương dân của một bộ phận sĩ phu, văn thân và một số quan lại.

+ Trong số các đề nghị cải cách nói trên, nổi bật lên các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ.

+ Mặc dù các đề nghị cải cách ở thế kỉ XIX không được thực hiện (hoặc chỉ được thực hiện một phần rất nhỏ) do có nhiều lí do chi phối, nhưng nó đã phản ánh một nhu cầu thực tại khách quan của xã hội, góp phần tấn công vào những tư tưởng lỗi thời, bảo thủ đang cản trở bước phát triển của dân tộc ta.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS lập bảng theo mẫu trong SGK về quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta.

4. Vận dụng

Câu 1. Với câu hỏi: *Có ý kiến cho rằng: Triều đình nhà Nguyễn phải chịu toàn bộ trách nhiệm trong việc để mất nước. Em đồng ý với ý kiến trên không? Vì sao?*

Gợi ý: Triều đình nhà Nguyễn phải chịu toàn bộ trách nhiệm trong việc để mất nước vì những lí do sau:

– Trước khi thực dân Pháp đến xâm lược: Nhà Nguyễn đã thi hành nhiều chính sách, biện pháp để xây dựng đất nước nhưng không phù hợp nên đất nước ngày càng suy yếu, rơi vào khủng hoảng.

– Khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược:

+ Ngay khi Pháp vừa đến xâm lược, triều đình có tổ chức kháng chiến nhưng chưa tích cực, ngày càng rệu rã, chỉ lo bảo vệ quyền lợi của dòng họ, bỏ lỡ nhiều cơ hội đánh Pháp.

+ Từng bước hoà hoãn, nhân nhượng, đầu hàng thực dân Pháp thông qua việc kí kết liên tiếp 4 bản hiệp ước từng bước nhượng bộ, chia sẻ nhiều quyền lợi của dân tộc, của nhân dân với thực dân Pháp: Nhâm Tuất (1862), Giáp Tuất (1874), Hác-măng (1883), Pa-tơ-nốt (1884). Đến Hiệp ước Pa-tơ-nốt, đã chính thức thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

+ Trong quá trình thực dân Pháp xâm lược, triều đình không những không cùng nhân dân chống Pháp mà còn tìm mọi cách ngăn cản, đàn áp các phong trào chống Pháp của nhân dân.

=> Triều đình nhà Nguyễn phải chịu toàn bộ trách nhiệm trong việc để mất nước vào tay Pháp, chính Triều đình đã biến việc mất nước từ không tất yếu thành tất yếu. Việc Triều đình nhà Nguyễn kí hiệp ước đầu hàng thể hiện sự bạc nhược yếu đuối, vì lợi ích của dòng tộc mà cúi đầu trước kẻ thù phản bội lại dân tộc và nhân dân, để lại hậu quả vô cùng nghiêm trọng là: Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp trong gần một thế kỉ.

Câu 2. GV hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu và viết bài giới thiệu hoặc làm thẻ nhớ về một nhân vật lịch sử tiêu biểu theo ý tưởng của HS nhưng đảm bảo những nội dung sau:

– Tên nhân vật lịch sử.

– Giới thiệu vài nét về thân thế, sự nghiệp.

– Đóng góp/vai trò của nhân vật trong cuộc kháng chiến.

– Địa danh, công trình hiện nay liên quan đến nhân vật mà em biết.

– Bài học mà em học được từ nhân vật.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Phong trào "tị địa" (dời đi nơi khác) của một số văn thân, sĩ phu yêu nước không chịu cộng tác hoặc sống trong vùng địch chiếm lần thứ hai (1862 – 1873) tiếp tục diễn ra. Một số sĩ phu cương quyết bám đất, bám dân tham gia chống Pháp. Trương Quyền (con trai Trương Định) xây dựng căn cứ ở vùng Tháp Mười – Tây Ninh, liên minh chiến đấu với người Cam-pu-chia; Phan Tôn và Phan Liêm (hay Phan Tam và Phan Ngũ), là hai con của Phan Thanh Giản, cầm đầu các cuộc nổi dậy ở Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh (nay đều thuộc Vĩnh Long), Sa Đéc (nay thuộc Đồng Tháp); Nguyễn Trung Trực lập căn cứ ở Hòn Chông (nay thuộc An Giang); Nguyễn Hữu Huân tiếp tục khởi nghĩa ở Tân An (nay thuộc Tây Ninh), Mỹ Tho (nay thuộc Đồng Tháp); ngoài ra còn có Thân Văn Nhiếp (Nhíp), anh em Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự, Phan Tòng, Lê Công Thành, Phạm Văn Đồng, Âu Dương Lân, Trần Văn Thành, Nguyễn Xuân Phụng, Đoàn Công Bửu, Lê Tấn Kế, Trần Bình, Phan Văn Hớn, Nguyễn Văn Bường,... khởi nghĩa ở Mỹ Tho.

– Bài thơ *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu:

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay!
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.
Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?"

– Về động cơ kháng chiến và khí thế chống giặc của những "dân ấp, dân lân" Nam Bộ, trích *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu:*

"Nhớ linh xưa:

Cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó.

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen xì, muốn ra cắn cổ.

... Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quản gióng trống kì, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ...".

– Về Nguyễn Trường Tộ:

Nguyễn Trường Tộ là một trí thức Công giáo yêu nước, quê ở làng Bùi Chu (nay thuộc xã Yên Trung, tỉnh Nghệ An). Năm 1860, ông có dịp cùng một giám mục Pháp qua Rô-ma và Pa-ri. Ở đó, ông chú ý khảo sát kinh tế và văn hoá phương Tây, rồi về nước năm 1863. Năm 1866, Triều đình Huế lại phái ông sang Pháp mua máy móc và tìm thợ chuyên môn.

Từ năm 1863 đến năm 1871, Nguyễn Trường Tộ đã đệ trình vua Tự Đức 14 bản điều trần, trong đó có *Tế cấp bát điều* (Tám điều cấp bách) dâng năm 1867, nêu lên một hệ thống vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng: chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển nông, công, thương nghiệp và tài chính quốc gia, chỉnh đốn võ bị, mở rộng ngoại giao, cải cách giáo dục.

Dù rằng những đề nghị cải cách lúc ấy còn chưa toàn diện hoặc mới phỏng theo những điều tai nghe mắt thấy ở các nước phương Tây, nhưng đều xuất phát từ lòng mong mỏi được phụng sự Tổ quốc, muốn tìm biện pháp giải nguy cho dân tộc. Nhiều kiến nghị của Nguyễn Trường Tộ không phải là không có cơ sở để thực hiện, nhưng đều bị Triều đình cự tuyệt. Vua Tự Đức phê: "Nguyễn Trường Tộ quá tin ở các điều y đề nghị... Tại sao lại thúc giục nhiều đến thế, khi mà các phương pháp cũ của trẫm đã rất đủ để điều khiển quốc gia rồi?".

BÀI 18. PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP TRONG NHỮNG NĂM 1885 – 1896

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

2. Về năng lực

Rèn luyện phương pháp quan sát tranh, ảnh, sử dụng bản đồ, các tư liệu lịch sử, văn học để minh hoạ, khắc sâu những nội dung cơ bản của bài học trên lớp.

3. Về phẩm chất

– Hiểu được tinh thần bất khuất, kiên cường chống ngoại xâm của nhân dân ta.

– Bồi dưỡng, nâng cao lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, trân trọng và biết ơn những vị anh hùng dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Lược đồ một số địa điểm diễn ra các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương, khởi nghĩa Yên Thế.

– Tranh, ảnh một số nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử.

– Ở địa phương: có thể tổ chức cho HS tìm hiểu về phong trào Cần vương, cuộc khởi nghĩa Yên Thế qua bảo tàng, di tích lịch sử.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi dạy học bài này, GV cần lưu ý một số nội dung sau:

+ Trước khi Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi rời khỏi kinh thành Huế ra căn cứ Tân Sở (Quảng Trị), GV có thể nói rõ hơn về cuộc phản công quân Pháp của phái chủ chiến ở kinh thành Huế bất thành.

+ Phe chủ chiến là những người có ý thức chống Pháp (đối lập với phái chủ hoà trong Triều đình Huế), hình thành trong thời gian từ năm 1858 – 1884. Từ sau khi vua Tự Đức mất, phe chủ chiến (do Tôn Thất Thuyết cầm đầu) ngày càng mâu thuẫn gay gắt với phái chủ hoà.

– GV cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt để lựa chọn nội dung và sử dụng phương pháp và hình thức dạy học phù hợp, nhằm tạo hứng thú và tránh quá tải cho HS trong quá trình học tập:

+ Từ việc diễn giải các tri thức có liên quan đến nguyên nhân cuộc phản công, GV khẳng định tính chất chính nghĩa của hành động chống Pháp do phái chủ chiến chủ trương, sự liên hệ hữu cơ giữa những hành động này với phong trào kháng chiến của nhân dân và sự chuyển biến về tư tưởng của các sĩ phu quan lại yêu nước. Những nhận định này sẽ giúp HS hiểu biết thêm nội dung, tính chất của phong trào diễn ra sau đó.

+ Về phong trào nông dân Yên Thế: Phong trào không bị chi phối bởi khẩu hiệu Cần vương (giúp vua) mà xuất phát từ lòng yêu nước, yêu quê hương, chiến đấu để bảo vệ cuộc sống tự do. Phong trào nổ ra ở nhiều nơi thuộc vùng Tây Bắc, Đông Bắc, hình thức phong phú, được đông đảo nhân dân các dân tộc thiểu số tham gia.

– Khi dạy học bài này rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể đặt ra câu hỏi để HS nhớ lại kiến thức đã học hoặc nêu vấn đề để định hướng kiến thức cơ bản và kích thích hứng thú, lôi cuốn HS vào bài học mới.

– *Cách 1:* GV sử dụng phần Mở đầu trong SGK, cho HS quan sát Hình 18.1 và đặt câu hỏi kích thích HS: *Hiện nay có nhiều con đường, trường học, di tích lịch sử gắn liền với tên tuổi của các nhân vật như: Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám,... Hãy chia sẻ những điều em biết về các nhân vật lịch sử này, cũng như các sự kiện liên quan.*

– *Cách 2:* GV có thể dẫn dắt và đặt câu hỏi để HS liên hệ lại với kiến thức đã học: *Với Hiệp ước Pa-tơ-nốt, Triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng hoàn toàn và thừa nhận ách thống trị của thực dân Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Theo em, trong bối cảnh đó, phong trào đấu tranh chống Pháp quyết liệt của giai đoạn trước có tiếp tục được duy trì và phát triển trong giai đoạn tiếp theo hay không? Lịch sử giai đoạn này nổi lên những sự kiện và tấm gương tiêu biểu nào?*

HS có thể không trả lời được, GV không nhận xét, đánh giá mà chỉ gợi mở để dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương

a) Nội dung chính

– Phong trào Cần vương bùng nổ:

+ Với Hiệp ước Pa-tơ-nốt, thực dân Pháp về cơ bản đã hoàn thành quá trình xâm lược nước ta. Tuy nhiên, phái chủ chiến trong Triều đình Huế, đứng đầu là Tôn Thất Thuyết, được sự ủng hộ của nhân dân và quan lại các tỉnh thành, vẫn nêu cao ý chí chống Pháp, giành lại độc lập dân tộc.

Sau cuộc phản công quân Pháp ở kinh thành Huế của phái chủ chiến bất thành (5 – 7 – 1885), Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Tân Sở (Quảng Trị). Lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết ban bố *Dụ Cần vương*, kêu gọi các văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước giúp vua cứu nước. Phong trào Cần vương bùng nổ, kéo dài đến cuối thế kỉ XIX.

– Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu:

+ Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 – 1892): Địa bàn chính là vùng Bãi Sậy (Hưng Yên). Nguyễn Thiện Thuật chỉ huy nghĩa quân xây dựng căn cứ, triệt để áp dụng chiến thuật du kích để đánh địch. Sau những trận chống càn liên tiếp, lực lượng nghĩa quân suy yếu dần, bị bao vây, cô lập. Năm 1892, khởi nghĩa thất bại.

+ Khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896): Căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa thuộc vùng rừng núi Hương Khê (Hà Tĩnh). Địa bàn hoạt động của nghĩa quân gồm một vùng rộng lớn ở miền Tây của Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị. Cuộc khởi nghĩa diễn ra qua hai giai đoạn:

Từ năm 1885 đến năm 1888, là giai đoạn xây dựng lực lượng và căn cứ chiến đấu.

Từ năm 1888 đến năm 1896, nghĩa quân bước vào giai đoạn chiến đấu quyết liệt với sự chỉ huy thống nhất và tương đối chặt chẽ. Sau khi chủ tướng Phan Đình Phùng mất (12 – 1895), khởi nghĩa suy yếu dần rồi tan rã. Đây là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương.

+ Khởi nghĩa Ba Đình (1886 – 1887): Căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa được xây dựng trên địa bàn ba làng Mậu Thịnh, Thượng Thọ, Mỹ Khê (nay thuộc xã Ba Đình, tỉnh Thanh Hoá). Nghĩa quân gồm cả người Kinh, người Mường, người Thái tham gia. Tháng 1 – 1887, Pháp mở cuộc tấn công quy mô vào căn cứ. Bị tổn thất nặng, cuối cùng nghĩa quân phải mở đường máu rút lên Mã Cao (miền Tây Thanh Hoá) chiến đấu thêm một thời gian nữa rồi tan rã.

b) Kênh hình cần khai thác

– Hình 18.2. Vua Hàm Nghi (1872 – 1943): tên thật là Ưng Lịch, em của Ưng Đăng (tức vua Kiến Phúc). Ưng Lịch tuy lên ngôi vua từ ngày 2 – 8 – 1884, lấy niên hiệu là Hàm Nghi, song thực dân Pháp buộc Triều đình Huế phải tổ chức lại lễ đăng quang trước sự có mặt của chúng ngày 18 – 8 – 1884.

Sau cuộc tấn công vào các căn cứ của Pháp tại Huế thất bại, vua Hàm Nghi rời bỏ kinh thành Huế theo phái kháng chiến của Tôn Thất Thuyết ra căn cứ Tân Sở (Quảng Trị), ban *Dụ Cần vương*.

Trước sự truy lùng ác liệt của thực dân Pháp và tay sai, đại bản doanh của vua Hàm Nghi được chuyển vào vùng rừng núi giữa hai tỉnh Quảng Trị và Hà Tĩnh. Đêm 1 – 11 – 1888, vua Hàm Nghi đang ngủ, quân Pháp có bọn phản bội Trương Quang Ngọc và Nguyễn Đình Tình dẫn đường kéo đến vây bắt. Thực dân Pháp đưa vua Hàm Nghi sang An-giê-ri. Từ đó, nhà vua sống cuộc đời lưu đày biệt xứ, nhưng vẫn ngóng trông về quê hương đất nước, vẫn giữ vững khí tiết của một nhà vua yêu nước chống Pháp. Ông mất năm 1943 tại An-giê-ri.

– Hình 18.3. Tôn Thất Thuyết (1835 – 1913): Ông quê ở phường Kim Long, thành phố Huế. Ông là quan Phụ chính đại thần dưới các triều vua Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc và Hàm Nghi.

Khi Triều đình nhà Nguyễn kí các Hiệp ước Hác-măng và Pa-tơ-nốt, thừa nhận nền đô hộ của thực dân Pháp, nhưng trước sau, ông vẫn là người chủ chiến, kiên quyết chống lại những hoạt động phản bội của bọn đầu hàng và ra sức chuẩn bị xây dựng lực lượng để đánh giặc giành lại chủ quyền. Ông là thủ lĩnh của phong trào Cần vương – phong trào chống Pháp tiêu biểu, rộng lớn trong những năm cuối thế kỉ XIX.

Về sau, Triều đình nhà Thanh thoả thuận với thực dân Pháp đã đày ông đi Thiểu Châu, nhưng nhân dân và sĩ phu yêu nước Trung Quốc vẫn yêu mến, giúp đỡ ông. Ông mất vào năm 1913.

Toàn bộ gia đình của Tôn Thất Thuyết cũng tham gia kháng chiến và nhiều người đã hi sinh vì nước, được sử sách và nhân dân ca ngợi là "Ba đời vì nước, Toàn gia ái quốc".

– Hình 18.4. Lược đồ một số địa điểm diễn ra các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương: Lược đồ thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương ở nhiều địa phương. Qua đó cho thấy: Phong trào Cần vương là một phong trào có quy mô rộng khắp, thu hút được nhiều lực lượng tham gia.

– Hình 18.5. Nguyễn Thiện Thuật (1844 – 1926): Ông quê ở phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ Cử nhân năm 1876, từng giữ chức Tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương nên thường gọi là Tán Thuật. Ông làm quan thanh liêm, công minh, có tài cai trị.

Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai (1882), Triều đình nhà Nguyễn dâng nước ta cho giặc. Nguyễn Thiện Thuật hai lần kháng lệnh triều đình, quyết tâm đánh

Pháp. Lần thứ nhất, ông lui về Đông Triều, chiêu mộ nghĩa quân cùng với Lưu Vĩnh Phúc chống Pháp. Trong thời gian này, ông thường liên lạc với Đinh Gia Quế, lãnh tụ của nghĩa quân Bãi Sậy, phát triển lực lượng nghĩa quân ở vùng đồng bằng. Ngày 12 – 11 – 1883, nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật tấn công tỉnh lị Hải Dương, bao vây địch, nhưng lực lượng còn non yếu, ông phải cho lui quân. Lần thứ hai vào cuối năm 1883, sau khi kí Hiệp ước Hác-măng, Triều đình tiếp tục nhượng bộ thực dân Pháp. Tự Đức ra lệnh bãi binh ở Bắc Kì và đòi các quan lại phải về kinh đợi chỉ, Nguyễn Thiện Thuật bèn mang quân lên Hưng Hoá (Phú Thọ) cùng với Nguyễn Quang Bích giữ thành. Tháng 3 – 1884, thành Hưng Hoá thất thủ, một số tướng lĩnh về kinh, ông cùng với các tướng lĩnh khác vẫn cương quyết ở lại chống Pháp. Sau khi thành Lạng Sơn thất thủ (3 – 1885) Nguyễn Thiện Thuật trốn sang Long Châu (Trung Quốc) chuẩn bị lực lượng tiếp tục chiến đấu.

Tháng 7 – 1885, lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết ban bố *Dụ Cần vương*, Nguyễn Thiện Thuật trở về nước thành lập căn cứ địa Bãi Sậy, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp.

Trong thời gian này, thực dân Pháp đã mở rộng được địa bàn cai trị, chúng tập trung lực lượng khủng bố gắt gao, lực lượng nghĩa quân dần suy yếu. Hoàng Cao Khải mượn danh Đồng Khánh dụ dỗ mua chuộc Nguyễn Thiện Thuật ra hàng. Ông đã viết vào tờ sớ dụ này bốn chữ "Bất khẳng thụ chỉ" (Không chịu nhận chỉ). Sau ông giao quyền cho em là Nguyễn Thiện Kế tiếp tục duy trì cuộc khởi nghĩa, sang Trung Quốc với chủ trương cầu viện để tăng cường lực lượng chống Pháp.

Sau này, ông lại cùng Cường Để và Phan Bội Châu sang Đông Kinh thành lập "Việt Nam Duy tân phục quốc hội" với mục đích tìm cách giải phóng dân tộc, mở mang dân trí, tạo điều kiện đưa học sinh Việt Nam ra hải ngoại du học... Ông còn cử nhiều người thân tín khác liên lạc về nước thu nạp các chiến hữu, tổ chức "Việt Nam Cách mạng quang phục quân" để giải phóng đất nước.

Nguyễn Thiện Thuật mất năm 1926. Phần mộ của ông được đặt trên quả đồi thuộc hương Quan Kiều (thành phố Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc). Bia mộ khắc dòng chữ "Việt Nam cách mạng. Cố tướng quân Nguyễn Công Thiện Thuật – Chi mộ". Năm 1990, Việt kiều ở Trung Quốc đã di chuyển phần mộ Nguyễn Thiện Thuật về đồi hương Đại Lĩnh (cũng ở thành phố Nam Ninh), cùng khu vực nghĩa trang của bộ đội, thương binh Việt Nam sang Trung Quốc điều trị và mất tại đây.

– *Hình 18.6. Phan Đình Phùng (1847 – 1895):* Ông quê ở xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ (nay là xã Đức Thọ, Hà Tĩnh), đỗ Đình nguyên Tiến sĩ năm 1877 nên thường gọi là cụ Đình, được bổ nhiệm làm Tri huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, sau về Huế giữ chức Ngự sử.

Năm 1885, Tôn Thất Thuyết họp triều thần để công bố việc phế bỏ vua Dục Đức, đưa vua Hiệp Hoà lên ngôi, là một người cương trực, khảng khái, ông đứng lên phản đối nên bị cách chức, đuổi về làng.

Nhưng sau khi đưa vua Hàm Nghi ra Hà Tĩnh, Tôn Thất Thuyết lại triệu tập Phan Đình Phùng ra và giữ chức Hiệp thống quân vụ, lãnh đạo nghĩa quân chống Pháp.

Ngay từ buổi đầu kháng chiến, Phan Đình Phùng đã nhận thấy phải có sức mạnh của toàn dân mới có thể chiến thắng được quân thù với trang bị vũ khí hiện đại. Vì vậy, ông đã giao cho Cao Thắng nhiệm vụ tổ chức và xây dựng phong trào ở Nghệ Tĩnh, còn ông ra Bắc vận động thống nhất lực lượng chống thực dân Pháp.

Năm 1888, Phan Đình Phùng từ Bắc về trực tiếp lãnh đạo phong trào, thanh thế của nghĩa quân ngày càng lớn mạnh.

Tuy phải chiến đấu trong điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ, ông vẫn duy trì cuộc kháng chiến trong 10 năm, được nhân dân và quân sĩ tin yêu, ủng hộ nhiệt liệt. Giặc đã thất bại khi đem danh lợi ra mua chuộc, dùng "bạn bè" thuyết phục ông, dùng vũ lực để uy hiếp tinh thần ông. Ông bị thương trong một trận đánh và sau đó mất vào năm 1895. Giặc Pháp và tay sai nghe tin đã cho đào mộ của ông, đốt xác thành tro, rồi nhồi vào nòng súng bắn xuống dòng sông La ở chính quê hương ông.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết nguyên nhân bùng nổ của phong trào Cần vương cuối thế kỉ XIX.*

+ Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm/cặp đôi để thực hiện yêu cầu trên. GV có thể sử dụng thông tin về cuộc phản công quân Pháp ở kinh thành Huế ở mục III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp để cung cấp thêm cho HS.

+ Để HS hiểu hơn về nguyên nhân bùng nổ phong trào Cần vương, GV có thể phân tích ý định của Tôn Thất Thuyết: Từ hành động tự vệ chính đáng chuyển sang phát động cuộc kháng chiến trong toàn quốc.

+ Sau đó, GV gọi 1 – 2 đại diện nhóm, cặp đôi trả lời rồi nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân bùng nổ phong trào Cần vương như *mục a. Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể sử dụng một đoạn trong *Dụ Cần vương* do Tôn Thất Thuyết thay mặt vua Hàm Nghi soạn thảo để đọc cho HS: "... Trẫm đức mỏng, gặp phải biến cố này, không thể hết sức chống giữ, để Kinh thành bị hãm, Từ cung phải lên xe lánh nạn, tội ở mình trẫm cả, hổ thẹn vô cùng. Nhưng mối luân thường quan hệ, trăm quan khanh sĩ không kể lớn nhỏ, chắc không nỡ xa bỏ trẫm, người trí giúp mưu, người dũng giúp sức, người giàu xuất của để giúp quân nhu, cùng nhau đoàn kết, chẳng ngại gian hiểm, làm cách gì mà có thể cứu nguy đỡ ngã, gỡ chỗ khó, giúp khi bí, thảy đều hết lòng hết sức..."; giải thích khái niệm "Cần vương" (hết lòng giúp vua cứu nước; phong trào Cần vương thực chất là phong trào đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân dưới ngọn cờ của một vị vua yêu nước).

Tinh thần cơ bản của *Dụ Cần vương* thể hiện việc cố gắng gắn quyền lợi của triều đình với quyền lợi của dân tộc. Do đó đã thúc đẩy, cổ vũ nhân dân tham gia kháng chiến trong những năm tiếp theo.

– GV tổ chức cho HS quan sát lược đồ Hình 18.4 treo tường và đặt câu hỏi: *Nêu nhận xét của em về phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX.*

+ Với hoạt động này, GV gọi 1 HS lên bảng chỉ và kể tên những địa điểm diễn ra các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương, sau đó tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để nêu nhận xét về phong trào Cần vương cuối thế kỉ XIX.

+ Sau đó, GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trả lời. GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS dựa vào khai thác lược đồ, nêu được nhận xét:

+ Phong trào phát triển rộng khắp, bao gồm hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ.

+ Địa bàn mở rộng trên phạm vi cả nước, đặc biệt ở Bắc Kì và Trung Kì.

– GV tiếp tục cho HS đọc thông tin để thực hiện yêu cầu: *Giới thiệu một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương.*

+ Đây là một yêu cầu khá tổng hợp, GV có thể phát Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây), cho HS thảo luận nhóm để hoàn thiện.

PHIẾU HỌC TẬP

Tên cuộc khởi nghĩa và thời gian diễn ra	Người lãnh đạo	Căn cứ/địa bàn hoạt động chính	Kết quả	Ý nghĩa
Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 – 1892)				
...				
...				

+ GV có thể cung cấp thêm cho HS thông tin về tiểu sử, hoạt động của một số nhân vật lịch sử gắn với các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng, Phạm Bành, Đinh Công Tráng.

+ Cho đại diện một số nhóm trình bày, trao đổi kết quả làm việc. GV chốt kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương như mục a. Nội dung chính ở trên.

– GV có thể mở rộng phân tích thêm điểm nổi bật của các cuộc khởi nghĩa được giới thiệu trong bài học:

+ Về khởi nghĩa Bãi Sậy:

- Lối đánh du kích là đặc điểm nổi bật của khởi nghĩa.
- Tính sáng tạo của nghĩa quân trong xây dựng căn cứ, trong cách đánh.

+ Về khởi nghĩa Hương Khê:

- Lãnh đạo khởi nghĩa phần lớn là văn thân các tỉnh Thanh – Nghệ – Tĩnh.
- Thời gian tồn tại: 10 năm.
- Quy mô rộng lớn.
- Tính chất ác liệt (chiến đấu cam go) chống Pháp và triều đình phong kiến bù nhìn.
- Lập nhiều chiến công.

...

– Trên cơ sở phân tích nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa Hương Khê, GV có thể đặt câu hỏi khái quát nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực tư duy cho HS: *Theo em, nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của phong trào Cần vương là gì?*

Đây là câu hỏi đòi hỏi tư duy suy luận khái quát, do đó GV cần định hướng, gợi ý để HS thảo luận và nhận thức được:

+ Về khách quan: Kẻ thù là thực dân Pháp còn mạnh, đủ sức để đàn áp những cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ, thiếu tính thống nhất,...

+ Về chủ quan: Phong trào thiếu một đường lối lãnh đạo đúng đắn (diễn ra dưới ngọn cờ

phong kiến – ngọn cờ Cần vương vốn đã trở nên lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của lịch sử trong bối cảnh mới), thiếu một giai cấp lãnh đạo tiên tiến nên giữa các cuộc khởi nghĩa chưa có sự phối hợp chặt chẽ với nhau, thiếu tính thống nhất trong toàn quốc,...

Những hạn chế trên phản ánh sự bất cập của ngọn cờ phong kiến trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

Mặc dù vậy, phong trào Cần vương vẫn có vị trí hết sức to lớn trong sự nghiệp đấu tranh chống đế quốc, vì nền độc lập, tự do của nhân dân ta, để lại nhiều tấm gương và bài học kinh nghiệm quý báu.

Mục 2. Khởi nghĩa nông dân Yên Thế (1884 – 1913)

a) Nội dung chính

– Năm 1884, khởi nghĩa nông dân Yên Thế đã bùng nổ dưới sự lãnh đạo của Đề Nắm, sau đó là Đề Thám (Hoàng Hoa Thám) với mục tiêu chủ yếu là giữ đất, giữ làng, bảo vệ cuộc sống tự do.

– Nghĩa quân đã đánh bại nhiều trận càn của quân Pháp vào căn cứ của cuộc khởi nghĩa như ở Cao Thượng (11 – 1890), 3 lần ở Hố Chuối (12 – 1890) và làm chủ hết vùng Yên Thế.

– Sau các lần giảng hoà, thực dân Pháp lại mở cuộc vây ráp quy mô (từ đầu năm 1909), quyết dập tắt cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân bị thiệt hại nặng. Tháng 2 – 1913, thủ lĩnh Đề Thám bị tay sai Pháp giết hại. Khởi nghĩa suy yếu rồi tan rã.

– Khởi nghĩa Yên Thế là cuộc khởi nghĩa nông dân chống xâm lược lớn nhất ở Việt Nam thời kì cận đại.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 18.7. Hoàng Hoa Thám (1858 – 1913):* Ông tên thật là Trương Văn Nghĩa, quê ở làng Dị Chế (nay thuộc xã Hoàng Hoa Thám, Hưng Yên), sau đó di cư lên Sơn Tây (Hà Nội), rồi đến Yên Thế (nay thuộc Bắc Ninh). Khi cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Yên Thế nổ ra, ông tham gia nghĩa quân của Lương Văn Nắm (Đề Nắm). Khi Đề Nắm chết, ông đứng ra lãnh đạo phong trào.

Hoàng Hoa Thám có vóc người vạm vỡ, tóc thường cắt ngắn, nói năng nhỏ nhẹ, sống kín đáo, giản dị, nhưng sự can đảm, lòng kiên trì và tài năng chiến trận của ông đã khiến cho kẻ thù nhiều phen khiếp đảm. Chúng đã phải thừa nhận rằng: "Đề Thám rất can đảm, ưa hành động, bản năng chiến trận của ông thật là kì diệu... Ông ta có những tài năng lớn của một chiến binh. Sẽ là hèn hạ nếu không công nhận điều đó. Dựa vào vùng rừng núi hiểm trở, vận dụng linh hoạt chiến thuật đánh du kích, Đề Thám đã lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu chống thực dân Pháp trong suốt 30 năm, gây cho chúng nhiều phen khốn đốn và tổn thất nặng nề.

– *Hình 18.8. Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế*: Bức ảnh này do viên Trung úy Pháp là Rô-man Đi-pho-si (Romain Desfossés) chụp người đồng hương của mình (người mặc áo trắng đứng sau Đề Thám) với Đề Thám và các chiến hữu của ông. Thông qua bức ảnh cho thấy nó được chụp trong giai đoạn nghĩa quân giảng hoà với quân Pháp, mối quan hệ giữa Đề Thám và người Pháp lúc này có vẻ "hữu hảo". Cậu bé trai, con Cả Huỳnh (đứng trước viên sĩ quan Pháp) còn được kê ghế đứng để không bị khuất giữa các cha chú. Sau này, khi quan hệ trở thành thù địch, chân dung từng người trong ảnh được nghiên cứu, ghi nhận rất kĩ lưỡng nhằm mục đích tiêu diệt (thể hiện qua việc viết tên trên áo của từng người để dễ cho việc đối chiếu, tra xét).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, thực hiện yêu cầu: *Hãy thể hiện những diễn biến chính của khởi nghĩa nông dân Yên Thế trên trục thời gian.*

+ Với hoạt động này, GV có thể gợi ý cho HS lập trục thời gian thể hiện những sự kiện chính của cuộc khởi nghĩa hoặc khuyến khích các em tự sáng tạo trục thời gian/sơ đồ tư duy theo ý tưởng riêng của mình.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những diễn biến chính của khởi nghĩa nông dân Yên Thế.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Thành phần lãnh đạo của phong trào nông dân Yên Thế khác với các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương như thế nào?* (phong trào chống Pháp ở Yên Thế không phải do một số người hoặc một cá nhân, văn thân, sĩ phu phát động, tập hợp mà là một loạt các cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ do nhiều thủ lĩnh địa phương cầm đầu. Những người này đều xuất phát từ nông dân địa phương, ít chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến, không nhằm hưởng ứng khẩu hiệu Cần vương, mong muốn xây dựng một cuộc sống bình quân, bình đẳng (sơ khai) về kinh tế và xã hội – một biểu hiện của tính tự phát về mặt tư tưởng của nông dân); *nhận xét về thời gian tồn tại của cuộc khởi nghĩa* (là cuộc khởi nghĩa diễn ra lâu nhất trong phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỉ XIX); *tính chất tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Yên Thế* (mang tính dân tộc, yêu nước).

– GV đặt câu hỏi: *Sự thất bại của khởi nghĩa Yên Thế là do những nguyên nhân gì?*

+ GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi hoặc nhóm, rồi gọi đại diện nhóm/cặp đôi trả lời trước lớp.

+ GV nhận xét, chốt lại ý: Nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa Yên Thế là do những nguyên nhân chung của phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỉ XIX và một số nguyên nhân riêng như: bó hẹp trong một địa phương, bị cô lập, so sánh lực lượng chênh lệch, lại bị thực dân Pháp và phong kiến câu kết, đàn áp.

Sự thất bại của phong trào Yên Thế càng chứng tỏ rằng: Sức mạnh to lớn của phong trào nông dân bị hạn chế vì chưa có sự lãnh đạo của giai cấp tiên tiến.

3. Luyện tập

Câu 2. Với câu hỏi: *Theo em, cuộc khởi nghĩa nào là tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương? Vì sao?* Để trả lời câu hỏi này, GV gợi ý HS trả lời những câu hỏi nhỏ:

+ Thời gian diễn ra.

+ Tổ chức.

+ Quy mô.

+ Kết quả.

+ Ý nghĩa.

Câu 3. GV gợi ý cho HS trả lời câu hỏi:

– Giống nhau:

+ Đều là các cuộc khởi nghĩa chống Pháp xâm lược, thể hiện tính dân tộc, lòng yêu nước.

+ Kết quả: đều thất bại. Sự thất bại của khởi nghĩa Yên Thế và các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương đều do những nguyên nhân chung: bó hẹp trong một địa phương, bị cô lập, so sánh lực lượng chênh lệch, lại bị thực dân Pháp và phong kiến câu kết, đàn áp.

– Khác nhau:

Nội dung so sánh	Phong trào Cần vương	Khởi nghĩa Yên Thế
Mục đích	Chống Pháp để giành lại độc lập đồng thời khôi phục lại chế độ phong kiến.	Nhằm chống lại chính sách bình định của Pháp, muốn xây dựng cuộc sống tự do, bình đẳng và bảo vệ bản thân.
Thời gian diễn ra	Từ năm 1885 đến năm 1896, kéo dài trong hơn 10 năm, ở thời kì Pháp bình định Việt Nam.	Từ năm 1884 đến năm 1913, kéo dài gần 30 năm, trong cả thời kì Pháp bình định và tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ nhất.
Lãnh đạo	Các sĩ phu, văn thân yêu nước.	Nông dân.
Địa bàn hoạt động	Ở Bắc Kì và Trung Kì là chủ yếu.	Diễn ra tại Yên Thế và vùng rừng núi xung quanh thuộc các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên.
Phương thức đấu tranh	Khởi nghĩa vũ trang.	Cũng là khởi nghĩa vũ trang nhưng có giai đoạn hoà hoãn, có giai đoạn tác chiến.
Tính chất	Phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp theo khuynh hướng phong kiến.	Phong trào nông dân mang tính tự phát.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS tìm hiểu về nguyên nhân dẫn đến thất bại của phong trào Cần vương và khởi nghĩa Yên Thế, từ đó rút ra bài học đối với công cuộc đấu tranh giành độc lập sau đó, cũng như công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay:

– Bài học về xác định đường lối đấu tranh đúng đắn, sáng tạo.

– Bài học về xây dựng và đoàn kết lực lượng.

...

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về khởi nghĩa Yên Thế:

+ Phương thức tác chiến của nghĩa quân là đánh du kích, lấy ít đánh nhiều. Nghĩa quân thường đánh những trận nhỏ, dựa vào địa hình hiểm trở và công sự dã chiến để đánh gần, đánh nhanh rồi rút nhanh.

Tên sĩ quan thực dân Ga-li-ê-ni (Galliéni) trong cuốn *Ba binh đoàn ở Bắc Kì* đã nhận xét: "Nghĩa quân Yên Thế tất cả đều can đảm, thiện chiến, tuyệt đối phục tùng người chỉ huy, xuất sắc trong cách đánh phục kích và đánh trong rừng, hiểu biết một cách kì lạ mọi thuận lợi của địa hình để vận dụng trong chiến đấu".

Nhờ chiến thuật đánh du kích mà nghĩa quân Yên Thế đã có thể duy trì được cuộc chiến đấu trong gần 30 năm ròng rã.

(Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*,Tập II, Sđd, tr. 87)

+ "Người anh hùng dân tộc ấy cùng một số ít nghĩa quân của ông đã chiếm lĩnh cả một tỉnh nhỏ và đương đầu với thực dân Pháp trong nhiều năm".

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 412)

BÀI 19. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN NĂM 1917

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Kiến thức

– Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam.

– Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành.

2. Năng lực

– Khai thác và sử dụng được một số thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Phẩm chất

– Cảm phục, trân trọng tinh thần yêu nước, hi sinh quên mình vì nền độc lập, tự do dân tộc của các nhà yêu nước, cách mạng tiêu biểu đầu thế kỉ XX như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành.

– Phát huy truyền thống yêu nước, xác định được trách nhiệm của bản thân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Phiếu học tập.

– Bảng thống kê, tranh, ảnh, video,... về những biến chuyển của tình hình Việt Nam đầu thế kỉ XX, về những hoạt động của các nhà yêu nước tiêu biểu như: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành,...

– Lược đồ về hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1911 đến năm 1941.

2. Học sinh

Dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV; tranh, ảnh, tư liệu viết sưu tầm liên quan đến nội dung bài học.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đây là bài cuối cùng trong chương trình môn Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử. GV cần nắm vững yêu cầu cần đạt của bài học để lựa chọn nội dung, định hướng phương pháp phù hợp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Mục 1. Với yêu cầu cần đạt là: Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam nên nội dung trọng tâm của mục này không phải là các chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam mà là *những tác động của các chính sách đối với tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX*. Do đó, bảng trong SGK chỉ để cập những nội dung rất cơ bản về chính sách của thực dân Pháp trên các lĩnh vực chính. Dựa vào nội dung trong bảng, GV giúp HS nhận thức, hiểu được những tác động của các chính sách đối với tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX.

– Mục 2. Giới thiệu về những hoạt động chính của hai nhà yêu nước tiêu biểu nhất ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. So với nội dung của SGK Lịch sử biên soạn theo Chương trình môn học năm 2006, Chương trình 2018 có đã giản lược đi nhiều nội dung về phong trào yêu nước đầu thế kỉ XX mà chỉ giới thiệu các hoạt động chính của hai nhà yêu nước tiêu biểu nhất là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. GV có thể định hướng HS khai thác nội dung theo trình tự trong SGK hoặc có thể lập bảng so sánh với các tiêu chí cụ thể để dễ nhận thức những điểm tương đồng cũng như điểm khác trong chủ trương cứu nước của hai nhà yêu nước này. Theo định hướng này, HS cũng dễ kết nối với nội dung mục 3 khi lí giải tại sao Nguyễn Tất Thành rất khâm phục các nhà yêu nước tiền bối, nhưng không tán thành con đường cứu nước của họ và quyết định ra đi tìm đường cứu nước mới.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Cách 1: GV sử dụng tình huống gợi ý trong SGK để tổ chức hoạt động khởi động mở đầu vào bài học mới cho HS: Định hướng HS khai thác nội dung SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân, thảo luận và trả lời các câu hỏi: Bối cảnh Nguyễn Tất Thành quyết định đi sang phương Tây tìm đường cứu nước; chỉ ra một vài điểm khác trong con đường cũng như hoạt động tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành so với các nhà yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,...

Cách 2: GV có thể cho HS quan sát hình 19.3, 19.4 về 2 nhà cách mạng tiêu biểu đầu thế kỉ XX là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, sau đó yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về các nhà yêu nước được giới thiệu (tiểu sử, hoạt động chính,...), trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề (như gợi ý trong SGK).

Lưu ý: Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, đủ hoặc chưa đủ, nhưng hoạt động không nhằm mục đích đánh giá, cho điểm HS mà chỉ nhằm định hướng nhận thức HS về các vấn đề, nhiệm vụ cơ bản của bài học, từ đó định hướng HS vào bài học mới.

Những nội dung gợi ý ở trên mang tính tham khảo, GV có thể sáng tạo hoạt động khởi động vào bài học mới theo cách của mình, phù hợp với đối tượng HS.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam

a) Nội dung chính

Lĩnh vực	Chính sách cai trị, bóc lột của thực dân Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất	Tác động
Về chính trị	Hoàn thiện bộ máy thống trị ở Liên bang Đông Dương, đứng đầu là viên Toàn quyền người Pháp. Việt Nam bị chia thành ba kì với ba chế độ cai trị khác nhau.	Quyền lực nằm trong tay người Pháp. Một bộ phận địa chủ phong kiến bị biến thành tay sai, công cụ thống trị và bóc lột của chính quyền thực dân.
Về kinh tế	– Dùng nhiều thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất, lập đồn điền trồng lúa và cây công nghiệp. – Tập trung khai thác mỏ; xây dựng một số nhà máy, xí nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu của chính quyền thực dân như: xi măng, điện nước, xay xát gạo,... – Nắm giữ độc quyền thị trường Việt Nam, tăng cường bóc lột bằng các loại thuế, đặt nhiều thứ thuế mới. – Mở mang một số tuyến đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và cảng biển.	– Việt Nam trở thành nơi khai thác tài nguyên thiên nhiên, cung cấp sức lao động rẻ mạt và là thị trường tiêu thụ hàng hoá của Pháp. – Kinh tế Việt Nam phát triển chậm chạp, què quặt, lạc hậu, ngày càng lệ thuộc nặng nề vào nền kinh tế Pháp.
Về văn hoá, giáo dục	– Chú trọng truyền bá văn hoá phương Tây, tìm cách hạn chế ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. – Đào tạo một lớp người thân Pháp làm chỗ dựa cho công cuộc thống trị và khai thác thuộc địa. Mở một số trường học mới cùng một số cơ sở văn hoá, y tế.	– Văn hoá phương Tây du nhập ngày càng mạnh (lối sống, trình độ học thức và tư duy). Đô thị phát triển ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. – Cơ cấu xã hội bắt đầu thay đổi: Chiếm đa số vẫn là nông dân với cuộc sống nghèo khổ; xuất hiện tầng lớp mới (tiểu tư sản, học sinh, sinh viên); số lượng công nhân tăng nhanh, tập trung nhiều trong các cơ sở kinh tế chủ chốt của Pháp.

Việt Nam từ một nước phong kiến độc lập trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến với hai mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 19.1. Cầu Long Biên tại Hà Nội (khánh thành năm 1902):* Cầu Long Biên là cây cầu bắc qua sông Hồng (kết nối địa bàn hai phường Hồng Hà và Bồ Đề, Hà Nội hiện nay).

Cây cầu này được xây dựng từ năm 1898 đến năm 1902 và được đưa vào sử dụng từ năm 1903.

Toàn quyền Đông Dương Pôn Đu-me sang Hà Nội nhậm chức từ cuối năm 1896. Ông ta nhận thấy: để khai thác thuộc địa có kết quả trước mắt và lâu dài, giao thông là vấn đề cốt yếu phải quan tâm đầu tiên đối với một thuộc địa vốn đi lại và vận chuyển hàng hoá chủ yếu bằng đường thuỷ. Và ông đã công bố kế hoạch xây cầu Long Biên bắc qua sông Hồng với đầu cầu bên nội đô là bến đò chùa Móc (thuộc phường Hồng Hà ngày nay), đầu bên kia là bến đò Ái Mộ (thuộc phường Bồ Đề ngày nay).

Cầu Long Biên dài 1 682 m được thiết kế theo kiểu dầm chìa đỡ hai bên, các thanh đỡ hình răng cưa, đỉnh cao nhất là 17 m tính từ trụ cầu (kĩ thuật này lần đầu tiên được sử dụng để xây dựng cầu trên tuyến đường sắt Pa-ri). Theo thiết kế, cầu Long Biên có 19 nhịp gồm: hai nhịp tiếp giáp hai bờ dài 78,7 m, 9 nhịp dài 75 m xen kẽ với 8 nhịp dài 106,2 m, đặt trên 20 trụ. Mỗi bên vỉa hè rộng 1,3 m, ngoài là lan can sắt cao 1 m. Chiều dài phần sắt là 1 682 m, cộng thêm phần cầu dẫn tổng cộng là 2 500 m.

Công trình được khởi công ngày 12 – 9 – 1898. Lúc cao điểm công trường có tới 3 000 thợ người Việt. Có thể coi những người thợ sắt, thợ xây, thợ cẩu, thợ đá,... này là những lớp công nhân Việt Nam đầu tiên. Trong bài viết "Cây cầu Long Biên" của Pôn Đu-me đã viết: "Chính nhân công bản xứ đã lắp ghép các thanh sắt, điều khiển những máy móc mạnh mẽ để cẩu, trục các cây sắt lớn và lắp đặt những đinh tán. Lúc đầu thợ tán đinh phần lớn trong số đó là thợ Trung Quốc vì họ khoẻ hơn người An Nam nhưng dần sau đó, thợ An Nam đã gạt bỏ họ. Người An Nam dù sức có yếu hơn nhưng họ năng động và khéo léo. Các đốc công, kĩ sư cũng ưa thích họ hơn".

Không chỉ nhân công người Việt, cầu Long Biên sử dụng tới 75% vật liệu trong nước, gồm: 30 000 m^3 khối đá, hàng vạn mét gỗ lim lát mặt hai bên cánh gà lấy từ Thanh Hoá; hàng vạn tấn vôi chuyển từ Huế ra và hàng triệu tấn xi măng lấy từ Hải Phòng.

Đến ngày 3 – 2 – 1902, cầu đã được hợp long và đến ngày 28 – 2 – 1902, lễ khánh thành được tổ chức trọng thể. Vào thời điểm đó, đây là cây cầu dài thứ hai thế giới, sau cầu Brúc-lin ở Mỹ. Cầu mang tên Toàn quyền Pôn Đu-me nhưng nhân dân thường gọi là cầu Long Biên với ý nghĩa nó nằm bên cạnh thành Thăng Long xưa và còn có tên khác là cầu Sông Cái.

Việc hoàn thành cầu Long Biên cũng là hoàn thành đường sắt trên cầu để chuẩn bị khớp nối với tuyến đường sắt Hà Nội – Phủ Lạng Thương. Cũng trong năm 1902, tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng dài 100 km bắt đầu được xây dựng để phục vụ cho việc chuyên chở hàng hoá từ cảng Hải Phòng về Hà Nội, có vai trò rất quan trọng trong công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam.

– *Hình 19.2. Công nhân khai thác mỏ đầu thế kỉ XX*: Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đưa đến sự phát triển của công thương nghiệp với các xí nghiệp, nhà máy, hầm mỏ,... xuất hiện đã dẫn tới sự hình thành một giai cấp mới trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX – giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân Việt Nam có xuất thân chủ yếu là từ nông dân bị mất ruộng đất, phải bán sức lao động trong các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền, hầm mỏ,... để kiếm sống nên họ có quan hệ mật thiết với nông dân.

Hình 19.2 chụp cảnh người công nhân Việt Nam làm việc trong các hầm mỏ với những

phương tiện, kĩ thuật rất thô sơ, phương thức khai thác hoàn toàn bằng thủ công. Trong điều kiện làm việc như vậy thì tai nạn lao động luôn luôn đe doạ đến tính mạng của người công nhân làm việc ở đó. Hơn thế, trong thời tiết nóng nực và ngột ngạt tại các hầm mỏ, công nhân đều phải cởi trần và làm những công việc nặng nhọc (gánh, đội quặng,...) trong khoảng thời gian từ 14 đến 16 giờ/ngày và chỉ nhận được đồng lương ít ỏi, lại thường xuyên bị cúp phạt, đánh đập,...

Có thể nói, dưới ách thống trị, bóc lột của giới chủ nói riêng và thực dân Pháp nói chung, đời sống của công nhân Việt Nam vô cùng khổ cực.

– *Tư liệu*: là những miêu tả rất sinh động của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc về tình cảnh, thân phận của nhân dân Việt Nam nói chung và người nông dân Việt Nam nói riêng dưới ách thống trị của thực dân, phong kiến: Họ bị áp bức, bóc lột nặng nề, phải làm mọi công việc nặng nhọc, chịu mọi thứ lao dịch,... Họ luôn bị thực dân, quan lại phong kiến, tay sai cướp bóc, tước đoạt trắng trợn bằng mọi cách, dẫn đến tình trạng phá sản hoặc chết đói,...

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Như lưu ý về nội dung và phương pháp trong mục III ở trên, khi học mục này, HS không cần phải tìm hiểu quá sâu, quá chi tiết về nội dung chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Điều quan trọng là trên cơ sở những hiểu biết cơ bản, cốt lõi về chính sách khai thác của thực dân Pháp (như đã đề cập trong SGK), GV tổ chức hoạt động để các em nhận thức được với những chính sách trên từng lĩnh vực đó đã tác động đến tình hình Việt Nam như thế nào, làm cho xã hội Việt Nam biến đổi ra sao.

– GV yêu cầu HS đọc, khai thác nội dung mục 1 trong SGK (tr. 88 – 89), sau đó thảo luận nhóm/cặp đôi để hoàn thiện Phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp	Tác động
Chính trị		
Kinh tế		
Văn hoá, giáo dục		

+ Bảng trong SGK (tr. 88) là một gợi ý khá tường minh, cụ thể về các chính sách cơ bản trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. GV gợi ý để HS căn cứ vào đó lựa chọn những nội dung mang tính "chìa khoá" để hoàn thiện nội dung cột thứ hai trong Phiếu học tập. Sau đó, GV hướng dẫn HS cũng dựa vào nội dung trong SGK (tr. 88) để chỉ ra những tác động trên từng lĩnh vực cụ thể (cột thứ ba).

+ HS đọc kĩ nội dung trong SGK, căn cứ vào yêu cầu của Phiếu học tập và định hướng của GV, cùng thảo luận và hoàn thiện Phiếu học tập, rồi cử đại diện báo cáo kết quả làm việc của nhóm trước lớp (nếu được yêu cầu). Các nhóm khác lắng nghe phần trình bày của nhóm bạn và nhận xét, bổ sung thêm.

– Để tăng tính trực quan, giúp HS ghi nhớ một cách dễ dàng, sinh động hơn về chính sách khai thác của thực dân Pháp trên các lĩnh vực, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở

hạ tầng ở Việt Nam trong giai đoạn này, GV có thể cung cấp thêm những tư liệu (viết, hình ảnh) để minh hoạ. Ví dụ: hình ảnh một số công trình được thực dân Pháp tiến hành xây dựng (các cây cầu, đường sắt, nhà ga, cảng biển như: ga Hà Nội, cầu Long Biên (Hà Nội), cầu Bình Lợi (Sài Gòn),...; các công trình trụ sở làm việc của chính quyền thực dân ở các kì như: Soái phủ Sài Gòn, Phủ Toàn quyền Đông Dương tại Hà Nội,...; các nhà hát như: Nhà hát Lớn ở Hà Nội, Sài Gòn,... Các công trình này vẫn còn được bảo tồn đến ngày nay. GV có thể tham khảo nội dung giới thiệu về Hình 19.1 trong SGK trong phần b ở trên để cung cấp thêm thông tin cho HS.

Về tác động của chính sách khai thác của thực dân Pháp trên lĩnh vực kinh tế, xã hội, GV hướng dẫn HS khai thác Hình 19. 2 và tư liệu trong SGK (tr. 89) để có những ví dụ cụ thể, sinh động về mục đích cũng như tác động của chính sách kinh tế của thực dân Pháp, về tình cảnh của người dân Việt Nam (công nhân, nông dân) dưới ách cai trị, bóc lột của chúng.

– GV cần định hướng, phân tích thêm để HS nhận thức được: Tác động của các chính sách đến tình hình Việt Nam mang tính hai mặt. Cụ thể: Tất cả các chính sách của thực dân Pháp thực hiện ở Việt Nam đều nhằm phục vụ cho công cuộc cai trị, bóc lột của chính quyền thực dân, vì vậy "chia để trị", nô dịch, đàn áp, vơ vét, bóc lột tối đa các nguồn lợi, nguồn lực từ thuộc địa là mục tiêu số một của họ. Tuy nhiên, trong chừng mực nhất định, những chính sách đó cũng đưa đến một số biến chuyển/tác động tích cực nhất định về kinh tế, xã hội, văn hoá,... như: sự xuất hiện của nền sản xuất công nghiệp với sự ra đời của các nhà máy, xí nghiệp; sự xuất hiện của một số công trình cơ sở hạ tầng, giao thông, đô thị; sự phát triển hơn của nền thương nghiệp, tài chính; sự du nhập của một số tư tưởng, trào lưu văn hoá tiến bộ; sự xuất hiện của các giai tầng mới trong xã hội,...

Cuối cùng, GV cần chốt lại: Tuy có một số tác động tích cực nhất định (thực chất nằm ngoài mong muốn của chính quyền thực dân), về cơ bản cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đã khiến Việt Nam phụ thuộc chặt chẽ về mọi mặt vào nước Pháp. Việt Nam từ một nước phong kiến độc lập trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến; trong xã hội tồn tại hai mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin trong SGK, phân tích tư liệu bổ sung (nếu có) và nêu được những tác động của chính sách khai thác, bóc lột của thực dân Pháp đối với tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX.

Mục 2. Hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh

a) Nội dung chính

Nhà yêu nước	Hoạt động chính		
	Thời gian	Sự kiện	Kết quả
Phan Bội Châu	Năm 1904	Phan Bội Châu cùng các nhà yêu nước khác thành lập Hội Duy tân, với mục đích đấu tranh để lập nên nước Việt Nam độc lập.	

	Đầu năm 1905	Phan Bội Châu sang Nhật Bản nhờ giúp đỡ về khí giới, tiền bạc để đánh Pháp. Sau đó, Hội Duy tân đã phát động phong trào Đông du, đưa các thanh niên Việt Nam yêu nước sang Nhật Bản học tập.	Năm 1909, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Phong trào tan rã.
	Năm 1912	Phan Bội Châu đã thành lập Việt Nam Quang phục hội tại Quảng Đông (Trung Quốc), nhằm "Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục Việt Nam, thành lập Cộng hoà Dân quốc Việt Nam".	
	Đầu năm 1913	Quang phục hội đã đưa người về nước nhằm thực hiện một số cuộc ám sát các tên thực dân đầu sỏ và tay sai.	Cuộc ám sát thất bại. Phan Bội Châu bị bắt và bị tù ở Quảng Đông.
Phan Châu Trinh	Năm 1906	Với chủ trương dựa vào Pháp để cải cách, Phan Châu Trinh cùng nhóm sĩ phu tiến bộ mở cuộc vận động Duy tân ở Trung Kì, diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội.	
	Năm 1908	Cuộc vận động Duy tân đã châm ngòi cho phong trào chống sưu thuế của nhân dân Trung Kì.	Thực dân Pháp thẳng tay đàn áp, Phan Châu Trinh và nhiều nhà yêu nước bị bắt và bị tù đày. Phong trào tan rã.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 19.3. Phan Bội Châu:* Phan Bội Châu sinh năm 1867, mất năm 1940; quê ở làng Đan Nhiễm (nay là xã Vạn An, tỉnh Nghệ An). Ông từng đỗ đầu kì thi Hương. Cuối thế kỉ XIX, khi phong trào Cần vương bị dập tắt, ông bắt đầu tìm người cùng chí hướng "xuất dương cầu ngoại viện" để "cốt sao khôi phục được nước Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập".

– *Hình 19.4. Phan Châu Trinh:* Phan Châu Trinh sinh năm 1872 mất năm 1926, quê ở làng Tây Lộc, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng). Ông từng đỗ Phó bảng và được bổ dụng một chức quan trong triều đình, nhưng sau một thời gian ngắn, ông đã từ quan về quê, dốc lòng hoạt động cứu nước.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cần bám sát mục tiêu (yêu cầu cần đạt) của mục là: giới thiệu được những nét chính trong hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh để lựa chọn nội dung và cách thức tổ chức hoạt động học tập của HS sao cho phù hợp, tránh nặng nề, dàn trải.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã có những hoạt động yêu nước nào trong những năm đầu thế kỉ XX?*

+ GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân/nhóm thực hiện hoạt động học tập: *Đọc, khai thác nội dung mục 2 trong SGK và chỉ ra một số hoạt động chính của hai nhà yêu nước tiêu biểu đầu thế kỉ XX.* Có thể sử dụng Phiếu học tập (theo mẫu gợi ý trong phần a ở trên), giao nhiệm vụ cho HS hoàn thiện về nội dung.

+ Dựa vào nội dung trong SGK, HS làm việc cá nhân/nhóm, sau đó báo cáo kết quả trước lớp (nếu được yêu cầu). Các HS khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung.

+ GV cần chốt lại kiến thức cho HS (tham khảo bảng hệ thống kiến thức phần a ở trên).

– Để giúp HS phát triển kĩ năng nhận xét, đánh giá về nhân vật lịch sử, trên cơ sở đó phát triển năng lực tư duy lịch sử, GV có thể nêu câu hỏi: *Em có nhận xét gì về những hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh?*

+ HS suy nghĩ cá nhân hoặc thảo luận nhóm về câu hỏi, sau đó trình bày nhận xét về những hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

+ Với câu hỏi này, GV cần hiểu để có thể định hướng nhận thức cho HS: Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là hai nhà yêu nước tiêu biểu nhất đầu thế kỉ XX. Chủ trương, đường lối cứu nước của hai ông có những những điểm tương đồng nhưng cũng có nhiều điểm khác nhau:

Điểm tương đồng:

– Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều là đại diện tiêu biểu cho phong trào dân tộc dân chủ của tầng lớp sĩ phu yêu nước tiến bộ đầu thế kỉ XX, đều xác định được kẻ thù của dân tộc là thực dân Pháp.

– Tính chất: đều đi theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

– Kết quả: đều bị đàn áp và thất bại.

– Ý nghĩa: cổ vũ lòng yêu nước của nhân dân, tạo nên những mầm mống, tư tưởng thúc đẩy sự phát triển của những con đường cứu nước theo những khuynh hướng mới, đã sử dụng được sức mạnh của nhân dân làm gốc, tiếp thu được những kết quả của cách mạng thế giới.

...

Điểm khác nhau:

• *Con đường cứu nước của Phan Bội Châu*

– Nhiệm vụ: Đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục lại chế độ phong kiến (thành lập Hội Duy tân, tổ chức phong trào Đông du,...)

– Chủ trương: vận động quần chúng tranh thủ sự giúp đỡ của nước ngoài (Nhật Bản), tổ chức bạo động đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc, xây dựng chế độ quân chủ lập hiến.

– Con đường cứu nước: "cứu nước để cứu dân".

– Xu hướng: bạo động vũ trang.

– Hoạt động tiêu biểu: thành lập các hội, cùng với việc đưa học sinh sang Nhật Bản học tập, phát động phong trào Đông du,...

Con đường cứu nước của Phan Bội Châu mặc dù được phần đông quần chúng nhân dân ủng hộ nhưng cuối cùng vẫn bị thất bại. Nguyên nhân chủ yếu là do sai lầm trong chủ

trương cứu nước của cụ. Cụ đã biết tiếp thu những kết quả trong công cuộc cải cách, phát triển đất nước của Nhật Bản nhưng cũng chính vì lẽ này mà cụ đã xác định sai con đường cứu nước của mình, cụ chủ trương dựa vào Nhật Bản để đánh đuổi thực dân Pháp. Nhưng thực tế cho thấy, Nhật Bản là một nước theo "chủ nghĩa đế quốc quân phiệt", cũng tích cực bành trướng thuộc địa như thực dân châu Âu. Đến thời điểm đó, Nhật Bản đã xâm chiếm và đô hộ Triều Tiên và chuẩn bị xâm chiếm Trung Quốc.

Do vậy, chủ trương của Phan Bội Châu rất khó thành công, và dù có thành công thì Việt Nam cũng sẽ phải đối diện với mối nguy mới từ Nhật Bản. Vì lẽ ấy, Nguyễn Ái Quốc dù khâm phục lòng yêu nước của Phan Bội Châu nhưng nhận xét đường lối của ông giống như *"Đuổi hổ cửa trước, rước beo cửa sau"*.

• *Con đường cứu nước của Phan Châu Trinh*

– Nhiệm vụ: đánh đổ phong kiến, thực hiện cải cách xã hội "Khai thông dân trí, mở mang dân quyền".

– Chủ trương: giương cao ngọn cờ dân chủ, cải cách xã hội, chủ trương cứu nước bằng phương pháp nâng cao dân trí, dân quyền; vạch trần chế độ vua quan phong kiến thối nát, đòi Pháp sửa đổi chính sách cai trị thuộc địa, mở mang công thương nghiệp và tự cường.

– Con đường cứu nước: "cứu dân để cứu nước".

– Xu hướng: cải cách dân chủ.

Phong trào cứu nước của cụ cũng góp phần cổ vũ tinh thần tự lập, tự cường, tư tưởng giáo dục, tư tưởng chống lạc hậu của nhân dân ta.

Tuy vậy, không thể không nói đến nguyên nhân chủ yếu làm cho xu hướng này cuối cùng cũng thất bại như phong trào của cụ Phan Bội Châu, đó chính là sự ảo tưởng trong mục đích muốn ôn hoà và yêu cầu thực dân Pháp thay đổi phương thức bóc lột nhân dân ta, như sau này Nguyễn Ái Quốc đã có nhận xét: *"Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương, đó là sai lầm chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương"*.

Hoặc Tôn Quang Phiệt (một nhà cách mạng hoạt động từ những năm 20 của thế kỉ XX) nhận xét về chủ trương của Phan Châu Trinh như sau: "Phan Châu Trinh hô hào: Không bạo động, bạo động là chết... Phan Châu Trinh đã muốn thực hiện chương trình khai dân trí, xướng dân quyền của dân mình; dân đã khôn ngoan tiến bộ về mọi mặt, đã biết dùng quyền của mình thì mới có thể độc lập được. Tuy nhiên, cứ lấy tư cách một người thân sĩ chân không mà hô hào cải lương thì làm sao mà được toàn dân hưởng ứng, toàn dân thực hiện được; mà toàn dân không hưởng ứng, không thực hiện, thì cải lương với ai?

Cả hai phái bạo động và cải lương đều thất bại, vì lúc đó nước ta chưa đủ điều kiện chủ quan và khách quan để đuổi được ngoại xâm giành được độc lập. Tuy nhiên, cách mạng võ trang của Phan Bội Châu được người sau noi theo và đã thành công. Các nhà hoạt động cách mạng thường nói "thất bại là mẹ thành công", trường hợp này rất đúng. Còn chủ trương cải lương của Phan Châu Trinh thì bị thất bại và bị phá sản luôn, sau Phan Châu Trinh những nhà chân chính ái quốc của nước ta không ai đi theo con đường ấy nữa".

GV có thể tham khảo thêm bảng so sánh về hoạt động của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh dưới đây:

Tiêu chí	Phan Bội Châu	Phan Châu Trinh
Nhiệm vụ	Đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục nước Việt Nam.	Đánh đổ phong kiến, thực hiện cải cách xã hội "khai thông dân trí, chấn hưng dân khí, phát triển dân sinh".
Chủ trương cứu nước	Vận động quần chúng, tranh thủ sự giúp đỡ của nước ngoài (Nhật Bản), tổ chức bạo động đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập, xây dựng chế độ quân chủ lập hiến.	Giương cao ngọn cờ dân chủ, cải cách xã hội, chủ trương cứu nước bằng phương pháp nâng cao dân trí, dân quyền; vạch trần chế độ phong kiến thối nát, đòi Pháp sửa đổi chính sách cai trị thuộc địa.
Phương pháp	Bạo động vũ trang.	Cải cách kinh tế, văn hoá, xã hội.
Mục tiêu	"Cứu nước để cứu dân".	"Cứu dân để cứu nước".
Hoạt động tiêu biểu	– Tháng 5 – 1904, Phan Bội Châu thành lập Duy Tân hội tại Quảng Nam với chủ trương đánh Pháp, giành độc lập và thành lập chính thể quân chủ lập hiến. – 1905 – 1908: tổ chức phong trào Đông du, đưa thanh niên Việt Nam sang học tập tại Nhật Bản. Chủ trương dựa vào Nhật Bản để chống Pháp nhưng không thành, Phan Bội Châu về Xiêm chờ thời cơ. – Năm 1911: Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc bùng nổ. Phan Bội Châu về Trung Quốc lập ra Việt Nam Quang phục hội (1912) chủ trương đánh Pháp, thành lập nước Cộng hoà Dân quốc Việt Nam. Hoạt động: trừ khử, tiêu diệt tên đầu sỏ, tay sai của chúng. Tuy nhiên cũng không thành công. – Ngày 24 –12 –1913, Phan Bội Châu bị giới quân phiệt Trung Quốc bắt giam ở nhà tù Quảng Đông.	– Năm 1906, Phan Châu Trinh cùng một số sĩ phu yêu nước tiến bộ khởi xướng cuộc vận động Duy tân ở Trung Kì. + Kinh tế: cổ động việc chấn hưng thực nghiệp, lập hộ kinh doanh phát triển các nghề thủ công nghiệp (mở lò rèn, xưởng mộc), làm vườn. + Giáo dục: mở các trường học theo lối mới, dạy chữ Quốc ngữ, môn học mới. + Xã hội: tổ chức những buổi diễn thuyết kêu gọi sự thay đổi để tiến bộ hơn, phù hợp trong giao lưu, buôn bán, ngăn chặn các tệ nạn rượu chè, thuốc phiện,... thành lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục, đổi mới nội dung và phương pháp học. – Năm 1908 diễn ra phong trào chống sưu thuế, khắp các tỉnh miền Trung huy động hàng vạn người tham gia đấu tranh chống lại thực dân Pháp và chính quyền phong kiến tay sai. + Pháp thẳng tay đàn áp phong trào. Năm 1908, Phan Châu Trinh bị bắt và bị đày ở Côn Đảo. – Năm 1911, Phan Châu Trinh bị đưa sang Pháp.

Tác dụng	Khuấy động tinh thần yêu nước, cổ vũ tinh thần dân tộc, tập hợp lực lượng kháng Pháp hùng mạnh.	Cổ vũ tinh thần yêu nước, phát động phong trào chống thuế, lập nhiều trường học,... giáo dục tư tưởng chống lại các hủ tục phong kiến.
Hạn chế	Cầu viện Nhật để chống Pháp mà không thấy được tham vọng và bản chất của đế quốc Nhật. Do quá tin vào Nhật và sự giúp đỡ của Nhật mà Phan Bội Châu đã quên mất bản chất của một nước đế quốc là họ sẵn sàng trở mặt, thoả hiệp khi động đến quyền lợi của họ.	Biện pháp ôn hoà, xu hướng dựa vào Pháp để "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", để từ đó giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Yêu cầu cần đạt: HS tích cực tham gia hoạt động học tập, trả lời được câu hỏi/hoàn thiện Phiếu học tập, nêu được một số sự kiện chính trong quá trình hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Mục 3. Buổi đầu hoạt động cứu nước của Nguyễn Tất Thành

a) Nội dung chính

– Nguyễn Tất Thành mặc dù rất khâm phục các nhà yêu nước và cách mạng tiền bối nhưng không tán thành đường lối đấu tranh của họ mà quyết định tìm con đường cứu nước mới cho dân tộc.

– Ngày 5 – 6 – 1911, tại bến Nhà Rồng (Sài Gòn), Nguyễn Tất Thành xin làm phụ bếp trên một chiếc tàu buôn của Pháp, bắt đầu hành trình sang phương Tây. Người đã đi qua nhiều nước ở châu Âu, châu Phi và châu Mỹ.

– Năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, làm nhiều nghề để kiếm sống, tích cực hoạt động trong Hội những người Việt Nam yêu nước và phong trào công nhân Pháp.

– Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng của Nguyễn Tất Thành.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 19.5. Bến Nhà Rồng (Thành phố Hồ Chí Minh) đầu thế kỉ XX – nơi Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước:* Nguyễn Tất Thành sinh ngày 19 – 5 – 1890, trong một gia đình nhà nho yêu nước ở xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An. Trong hoàn cảnh mất nước, các cuộc đấu tranh của nhân dân ta nổ ra liên tục song đều không giành được thắng lợi, Nguyễn Tất Thành mặc dù rất khâm phục các nhà yêu nước và cách mạng tiền bối nhưng không tán thành đường lối đấu tranh của họ mà quyết định tìm con đường cứu nước mới cho dân tộc. Hình 5 là ảnh chụp bến cảng Nhà Rồng đầu thế kỉ XX. Từ bến cảng này, ngày 5 – 6 – 1911, Người đã xin làm phụ bếp trên một chiếc tàu buôn Pháp mang tên Đô đốc La Tút-sơ Tơ-rê-vin để có cơ hội đi sang phương Tây tìm đường cứu nước. Sau đó, Người đã đi đến và đi qua nhiều nước châu Âu, châu Phi và châu Mỹ trước khi trở lại Pháp năm 1917.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu câu hỏi để định hướng nhận thức của HS: *Hãy tóm tắt những hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1911 đến năm 1917.*

+ HS hoạt động cá nhân/nhóm, khai thác nội dung trong SGK, có thể lập bảng thống kê những hoạt động chính của Nguyễn Tất Thành từ năm 1911 đến năm 1917 và chỉ ra được ý nghĩa của những hoạt động đó.

+ Để giúp HS có biểu tượng sinh động về những hoạt động của Nguyễn Tất Thành từ năm 1911 đến năm 1917, GV có thể sử dụng lược đồ hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1941 và hình ảnh về một số địa điểm mà Nguyễn Tất Thành từng đến và làm việc tại đó; hướng dẫn HS xác định trên lược đồ hành trình, những điểm đến và những hoạt động chính của Nguyễn Tất Thành trong giai đoạn này, kết hợp khai thác hình ảnh minh hoạ khác.

– Để phát triển năng lực tư duy khái quát, kĩ năng so sánh, đánh giá, GV nêu tiếp câu hỏi: *Vì sao Nguyễn Tất Thành chọn hướng đi mới, khác với các nhà yêu nước tiền bối (đi sang phương Tây)?*

Dựa vào nội dung gợi ý ở trên khi so sánh, đánh giá những hoạt động của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh (về hạn chế), GV định hướng để các nhóm HS tiếp tục thảo luận và nhận thức được: mặc dù rất khâm phục các nhà yêu nước tiền bối, nhưng Nguyễn Tất Thành không tán thành con đường cứu nước của các cụ vì những con đường đó đều có những hạn chế, sai lầm, dẫn đến thất bại. Vì vậy, Người đã quyết định tìm con đường cứu nước mới, hướng sang phương Tây.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số hoạt động chính của Nguyễn Tất Thành từ năm 1911 đến năm 1917 và chỉ ra được ý nghĩa của các hoạt động đó.

3. Luyện tập

GV gợi ý HS dựa vào nội dung kiến thức đã được học để thực hiện yêu cầu ở câu 1 và trả lời câu 2. GV tham khảo gợi ý trong mục 1, 2 để hỗ trợ HS.

4. Vận dụng

– GV định hướng cá nhân/nhóm HS lựa chọn một trong ba nhân vật lịch sử vừa được học để sưu tầm các tư liệu liên quan (tư liệu viết, hình ảnh,... theo gợi ý trong SGK) thông qua sách, báo, internet. Dựa vào các nguồn tư liệu sưu tầm được, HS chia sẻ suy nghĩ (nhận xét, đánh giá,...) của cá nhân/nhóm HS về nhân vật lịch sử đó.

– Về yêu cầu rút ra bài học từ nhân vật: GV cần định hướng và khuyến khích HS mạnh dạn trình bày suy nghĩ, hiểu biết của mình.

PHẦN

ĐỊA LÍ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN ĐỊA LÍ

1. Mục tiêu

1.1. Kiến thức

Chương trình phần Địa lí lớp 8 cung cấp cho HS những kiến thức phổ thông, cơ bản về:

– Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

– Đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam.

– Đặc điểm khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.

– Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam.

– Biển đảo Việt Nam.

1.2. Năng lực

Hình thành và phát triển ở HS một số năng lực chung; một số kĩ năng, năng lực Địa lí, đó là:

a) Năng lực chung

– Năng lực tự chủ, tự học.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Năng lực đặc thù của Địa lí

– Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được đặc điểm cơ bản của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, các thành phần tự nhiên của Việt Nam (địa hình, khoáng sản, khí hậu, thuỷ văn, thổ nhưỡng, sinh vật, biển).

+ Phân tích được sự phân bố, sự phân hoá của các thành phần tự nhiên.

+ Trình bày được hiện trạng khai thác, sử dụng địa hình, khoáng sản, thổ nhưỡng, sinh vật,...

+ Nêu được các biện pháp để sử dụng hiệu quả địa hình, khoáng sản, thuỷ văn, thổ nhưỡng, sinh vật,... và ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ của Địa lí học: bản đồ/lược đồ, biểu đồ, hình ảnh, số liệu thống kê,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Khai thác thông tin từ internet và các nguồn tư liệu khác để phục vụ cho việc học tập.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí; có khả năng trình bày kết quả một bài tập của cá nhân hay của nhóm.

1.3. Phẩm chất

Hình thành và phát triển ở HS một số phẩm chất chủ yếu:

– Yêu nước: Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

– Chăm chỉ: Thích đọc sách, báo, tìm hiểu tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được vào đời sống.

– Trách nhiệm: Có trách nhiệm với môi trường sống (sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; có ý thức tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên).

2. Nội dung chương trình

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM	
– Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ – Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta và các tỉnh, thành phố. – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	
– Đặc điểm chung của địa hình – Các khu vực địa hình. Đặc điểm cơ bản của từng khu vực địa hình – Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế – Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Các loại khoáng sản chủ yếu	– Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam. – Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa. – Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế. – Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. – Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM	
– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng	– Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam. – Đọc được biểu đồ khí hậu của một số trạm khí tượng thuỷ văn. – Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.
– Tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên Việt Nam	– Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với một số yếu tố của tự nhiên Việt Nam. – Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.
– Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn	– Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn. – Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
– Hồ, đầm và nước ngầm	– Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt. – Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
– Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta	– Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta. – Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.
ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	
– Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng	– Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
– Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính	– Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính. – Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp. – Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.
– Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở Việt Nam	– Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.
– Đặc điểm chung của sinh vật	– Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam.
– Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	– Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	
– Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam	– Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
– Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông	– Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam. – Trình bày được các vùng biển nước ta: nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
– Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	– Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam. – Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN ĐỊA LÍ

1. Quan điểm biên soạn

1.1. Hướng vào việc hình thành các năng lực cần thiết cho học sinh

Mục tiêu của giáo dục Địa lí không chỉ nhằm cung cấp cho HS các tri thức của khoa học Địa lí một cách có hệ thống, mà còn hướng tới việc phát triển những năng lực cần thiết của người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

1.2. Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức với học sinh

Nội dung biên soạn phải đảm bảo tính khoa học, tính chính xác của khoa học Địa lí, bám sát nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình. Tuy vậy, những kiến thức cung cấp cho HS lớp 8 được lựa chọn sao cho phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của HS. Có những nội dung chỉ đưa ra cho HS chấp nhận mà không giải thích, chứng minh.

1.3. Tăng tính thực tiễn

Tăng cường gắn nội dung môn học với thực tiễn, nhằm rèn luyện cho HS năng lực vận dụng tri thức địa lí vào thực tiễn để hiểu sâu hơn kiến thức đã học và giải quyết một số vấn đề của thực tiễn ở mức độ đơn giản.

1.4. Chú trọng đổi mới phương pháp dạy của giáo viên và phương pháp học của học sinh

Hiện nay, dạy học được coi là quá trình phát triển của bản thân HS, việc học tập không chỉ là quá trình lĩnh hội các kiến thức có sẵn, mà còn là quá trình HS tự khám phá, tự phát hiện, tự tìm tòi đến với kiến thức mới nhờ sự hướng dẫn, giúp đỡ, tổ chức của GV. Do đó, SGK được biên soạn theo hướng tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập của HS. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, SGK cũng chú trọng đến cách thức làm việc để HS có thể tự khám phá, lĩnh hội kiến thức.

2. Cấu trúc, nội dung và cách trình bày sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí

2.1. Cấu trúc

SGK Lịch sử và Địa lí 8 – phần Địa lí được biên soạn với cấu trúc theo thông tư 33/2017/TT–BGDĐT quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa SGK; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn SGK; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK. Phần Địa lí gồm 4 chương, các chương tìm hiểu đặc điểm các thành phần tự nhiên của Việt Nam. Trong các chương sẽ có từ 2 – 5 bài học, mỗi bài học từ 1 – 6 tiết học tuỳ theo nội dung của yêu cầu cần đạt trong chương trình. Nội dung lí thuyết và thực hành được thiết kế lồng ghép, có thể là những bài thực hành riêng, cũng có thể là những nội dung thực hành trong các bài học. Sau các chương, bài có phần giải thích thuật ngữ, bảng phiên âm, giúp cho HS và GV có thể tìm hiểu, tra cứu thêm về các thuật ngữ, khái niệm, tên nước ngoài được sử dụng trong sách.

2.2. Nội dung

Nội dung SGK phần Địa lí 8 được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và Thông tư 17/2025/TT – BGDĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, bao gồm 4 chương với 12 bài học. SGK phần Địa lí 8 có thể được phân bổ theo kế hoạch dạy học như sau:

STT	Chương, bài	Số tiết
1	Chương 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	12
	Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam	2
	Bài 2. Địa hình Việt Nam	6
	Bài 3. Khoáng sản Việt Nam	4
2	Chương 2. KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM	15
	Bài 4. Khí hậu Việt Nam	3
	Bài 5. Thực hành: Đọc biểu đồ khí hậu	2
	Bài 6. Thuỷ văn Việt Nam	5
	Bài 7. Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta	3
	Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên Việt Nam	2
3	Chương 3. THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	8
	Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam	4
	Bài 10. Sinh vật Việt Nam	4

4	Chương 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	8
	Bài 11. Phạm vi Biển Đông. Vùng biển đảo và đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam	5
	Bài 12. Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	3

2.3. Cách trình bày

Mỗi chương sẽ có từ 2 – 5 bài học. Mỗi bài học sẽ có cấu trúc gồm 4 phần: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng; tuân thủ theo hướng dẫn cấu trúc bài học ở Thông tư 33.

– Mở đầu: Phần mở đầu thường được thể hiện dưới dạng các câu hỏi, các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học. Mục đích của hoạt động này là định hướng hoạt động nhận thức, khơi gợi hứng thú của HS. Đồng thời, tạo điều kiện để HS chia sẻ những hiểu biết, trải nghiệm của các em đã có về những vấn đề được nêu ra. Từ đó, GV kết nối những điều HS đã biết với kiến thức mới.

Ví dụ: phần mở đầu của Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam



Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành đặc điểm tự nhiên của một lãnh thổ. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đã khiến cho thiên nhiên Việt Nam mang những đặc điểm chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới, đồng thời cũng có những sắc thái riêng, khác với các nước, các khu vực có cùng vĩ độ. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của nước ta.

– Hình thành kiến thức mới:

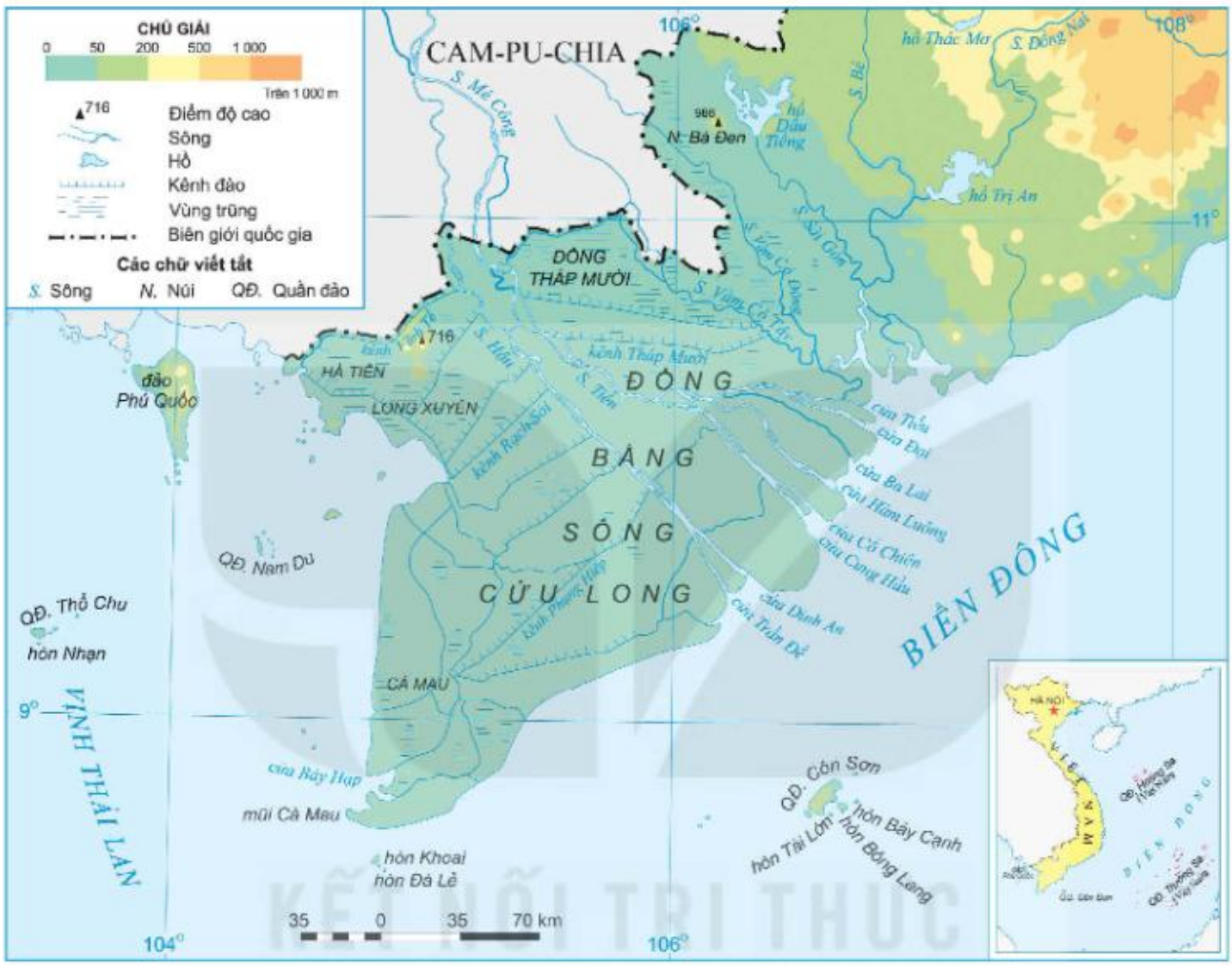
Nhằm tạo điều kiện cho HS khám phá kiến thức mới, nội dung của chương trình được thể hiện trên cả hai kênh: chữ và hình.

Kênh hình trong SGK (hình ảnh, hình vẽ, bản đồ,...) chủ yếu là những nguồn kiến thức, một phần không thể thiếu của nội dung bài học.

Trong phần hình thành kiến thức mới, ở mỗi mục đều có các câu hỏi gợi ý cho GV hướng dẫn HS khai thác, lĩnh hội kiến thức. Đồng thời, cũng tạo điều kiện để HS có thể tự tiếp cận, khai thác kiến thức qua việc trả lời các câu hỏi đó.

Ví dụ: Nội dung về khu vực địa hình đồng bằng ở bài 2.

Trên mặt đồng bằng không có đê lớn để ngăn lũ. Vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước như vùng Đồng Tháp Mười, vùng Tứ giác Long Xuyên. Đồng bằng có hệ thống kênh rạch tự nhiên và nhân tạo dày đặc có tác dụng tiêu nước, thau chua, rửa mặn.



Hình 2.8. Lược đồ địa hình đồng bằng sông Cửu Long

– Các đồng bằng duyên hải miền Trung

Các đồng bằng duyên hải miền Trung có tổng diện tích khoảng 15 000 km^2; bị các nhánh núi dâm ngang và ăn sát ra biển chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ hẹp, rộng nhất là đồng bằng Thanh Hoá có diện tích 3 100 km^2.

Các đồng bằng duyên hải ít màu mỡ hơn so với hai đồng bằng châu thổ hạ lưu sông do đất có nguồn gốc hỗn hợp từ phù sa sông và phù sa biển, trong đồng bằng có nhiều cồn cát.

? Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 2.1 (trang 98), 2.7, 2.8, hãy:

1. Xác định vị trí và phạm vi của các khu vực địa hình đồng bằng trên bản đồ.

2. Trình bày đặc điểm địa hình của một trong các khu vực địa hình đồng bằng ở nước ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ngoài các nội dung chính, còn có các nội dung bổ trợ liên quan đến nội dung chính, nhằm mở rộng kiến thức cho HS qua mục "Em có biết". Những nội dung này không yêu cầu GV phải dạy nên cũng không làm nặng thêm nội dung bài học.

Em có biết?

Một số tiêu chí so sánh hai miền khí hậu:

Miền khí hậu	Phía Bắc	Phía Nam
Biên độ nhiệt năm	≥ 9°C	< 9°C
Lượng bức xạ tổng cộng trung bình năm	≤ 140 kcal/cm^2/năm	>140 kcal/cm^2/năm
Tổng số giờ nắng trung bình năm	≤ 2 000 giờ	> 2 000 giờ

– Luyện tập: Phần này bao gồm những câu hỏi, bài tập HS cần trả lời, hoàn thành ngay trên lớp, qua đó giúp HS củng cố kiến thức mới học và rèn luyện kĩ năng, đồng thời qua đó GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kĩ năng của HS.

Luyện tập – Vận dụng

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1943 – 2024

Năm	1943	1983	2024
Diện tích rừng tự nhiên (*triệu ha*)	14,3	6,8	10,1

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm*)

Hãy nhận xét sự biến động diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943 – 2024.

– Vận dụng: Phần này giúp HS vận dụng kiến thức đã học, kĩ năng đã hình thành vào tình huống mới trong học tập, vào thực tiễn để hiểu sâu sắc hơn nội dung đã học hoặc để giải quyết một số vấn đề thường gặp trong cuộc sống ở mức độ đơn giản.

Tìm hiểu về vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực biển và hải đảo sau: vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Định hướng về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Khoản 30 điều 30 Luật Giáo dục năm 2019 đã ghi "Phương pháp giáo dục phổ thông phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh phù hợp với đặc trưng từng môn học, lớp học và đặc điểm đối tượng học sinh; bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kĩ năng hợp tác, khả năng tư duy độc lập; phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quá trình giáo dục".

a) Về phương pháp dạy học

"Tích cực hoá hoạt động học tập của HS, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của HS trong học tập". Do đó, GV phải là người tổ chức, chỉ đạo, điều khiển các hoạt động học tập tự giác, chủ động và sáng tạo của HS. GV cần tạo điều kiện để HS trở thành chủ thể nhận thức, HS cần phải thực sự hoạt động để đạt được không chỉ kiến thức, kĩ năng của môn học, mà quan trọng hơn là tiếp thu được cách học, rèn luyện thói quen và khả năng tự học. Các hoạt động học tập bao gồm: hoạt động mở đầu, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập và hoạt động vận dụng được thực hiện với sự hỗ trợ của các thiết bị dạy học.

b) Về hình thức tổ chức dạy học

Các hoạt động dạy học nói trên được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hành trên lớp; tham quan, khảo sát thực địa, thực hiện các dự án học tập ngoài nhà trường,... Tuỳ theo mục tiêu, nội dung học tập, HS được tổ chức làm việc độc lập (cá nhân), làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Một số giải pháp

2.1. Đổi mới trong việc lập kế hoạch dạy học

Để có thể phát huy được tính tích cực, chủ động của HS trong hoạt động học tập, việc lập kế hoạch dạy học hiện nay không đơn thuần chỉ là việc tóm tắt những nội dung chính của SGK, mà giáo án phải là một bản thiết kế các hoạt động của GV và HS trên lớp.

2.2. Đổi mới trong tổ chức dạy học trên lớp

Dạy học trên lớp được tiến hành thông qua tổ chức các hoạt động học tập của HS:

a) Tổ chức và hướng dẫn HS hoạt động với các thiết bị dạy học Địa lí

Do đặc trưng về nội dung, phương pháp nghiên cứu và phương pháp dạy học (PPDH) Địa lí, nên việc tổ chức và hướng dẫn HS hoạt động học tập trước hết là hướng dẫn HS khai thác kiến thức từ các thiết bị dạy học (TBDH) như bản đồ, hình ảnh địa lí, video,... Các TBDH này cũng chính là những nguồn kiến thức địa lí. Từ đó, HS vừa có kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng và phương pháp học tập địa lí; đồng thời cũng hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ của Địa lí học).

b) Tổ chức, hướng dẫn HS thu thập, xử lí thông tin trong SGK

SGK Lịch sử và Địa lí 8 – phần Địa lí được biên soạn theo tinh thần cung cấp các tình huống, các thông tin đã được lựa chọn kĩ để GV có thể tổ chức, hướng dẫn HS thu thập và xử lí thông tin.

– Thu thập thông tin: Hoạt động thu thập thông tin của HS được tiến hành qua việc quan sát lược đồ, bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, hình vẽ,... (kênh hình) và qua bài viết (kênh chữ) trong SGK.

– Xử lí thông tin: Thông qua các câu hỏi, bài tập trong mỗi bài, GV hướng dẫn HS căn cứ vào các thông tin đã thu thập được để rút ra những kết luận cần thiết về các biểu tượng, khái niệm, các mối quan hệ địa lí.

Thông qua hoạt động thu thập và xử lí thông tin, HS sẽ có được phương pháp học tập, biết cách thu thập và xử lí thông tin từ các nguồn tài liệu địa lí khác. Từ đó hình thành năng lực tự học.

c) Tổ chức hoạt động của HS theo những hình thức học tập khác nhau

Để có thể tích cực hoá hoạt động học tập của HS thì ngoài hình thức tổ chức học tập theo lớp như hiện nay, nên tổ chức cho HS học tập cá nhân và học tập theo nhóm.

– Hình thức học tập cá nhân: tạo điều kiện cho mỗi HS trong lớp được suy nghĩ, được tự làm việc một cách tích cực để khai thác và lĩnh hội kiến thức mới. Đồng thời, hình thức này cũng tạo điều kiện để HS bộc lộ năng lực tự học của mỗi người.

– Hình thức học tập theo nhóm: Trong nhóm nhỏ, mỗi cá nhân đều phải nỗ lực, bởi mỗi cá nhân được phân công một phần công việc và toàn nhóm phải phối hợp với nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung. Do đó, hình thức này không chỉ phát huy cao độ suy nghĩ của mỗi cá nhân, mà còn tạo điều kiện để HS được nói, được trao đổi nhiều hơn, hình thành nên mối quan hệ giao tiếp trò – trò. Thông qua sự hợp tác tìm tòi, thảo luận, tranh luận trong nhóm, ý kiến của mỗi cá nhân được bộc lộ, được điều chỉnh, khẳng định hay bác bỏ, qua đó người học nâng mình lên một trình độ mới, hứng thú và tự tin trong học tập. Hình thức học tập theo nhóm còn tạo điều kiện rèn luyện cho HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

2.3. Phối hợp sử dụng các PPDH truyền thống với việc tăng cường sử dụng các PPDH tiên tiến, các kĩ thuật dạy học tích cực

a) PPDH truyền thống

– Phương pháp giảng dạy dùng lời (thuyết trình, giảng giải, đàm thoại).

– Phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan (bản đồ, hình ảnh địa lí, biểu đồ, mô hình,...).

Các PPDH này luôn là các phương pháp quan trọng, chúng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Vì vậy, để đạt được mục tiêu của chương trình mới, cần cải tiến các PPDH truyền thống nhằm khai thác những ưu điểm và hạn chế những nhược điểm của chúng.

b) Một số PPDH tích cực

Ngoài các PPDH truyền thống, cần tăng cường sử dụng một số PPDH có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất, năng lực theo mục tiêu của chương trình mới. Đó là:

– Phương pháp giải quyết vấn đề (GQVĐ)

Bản chất của PPDH GQVĐ là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa HS vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự học và có mong muốn giải quyết vấn đề. Vấn đề là câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kĩ năng sẵn có chưa đủ để giải quyết. Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức – kĩ năng để giải quyết. Trong dạy học GQVĐ, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kĩ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo.

Đặc biệt PPDH GQVĐ có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ

Bản chất của PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề/thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung bài học. PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ có nhiều ưu điểm nổi bật đến mức phương pháp này đã trở thành đặc trưng căn bản của dạy học hiện đại. Thực tế dạy học ở các nước phát triển đã chứng tỏ rằng hoạt động nhóm nếu được tổ chức tốt sẽ làm tăng đáng kể chất lượng của giờ học. Dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Dạy học dự án (DHDA)

Dạy học dự án là một PPDH, trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ việc xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, điều chỉnh, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện. Làm việc nhóm là hình thức cơ bản của DHDA. DHDA có khả năng hình thành và phát triển ở HS nhiều năng lực như: năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực nhận thức khoa học địa lí; tìm hiểu địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế.

c) Một số kĩ thuật dạy học tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH

Kĩ thuật dạy học (KTDH) là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các KTDH chưa phải là các PPDH độc lập. Hiện nay người ta đặc biệt chú trọng các KTDH tích cực như:

– Kĩ thuật động não (công não): Là kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

– Kĩ thuật phòng tranh: Kĩ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi/vấn đề, mỗi thành viên/cặp đôi/nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.

– Kĩ thuật khăn trải bàn: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tùy theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

– Sơ đồ tư duy: Là một sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một chủ đề.

Cách tiến hành:

+ Viết tên chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm.

+ Từ chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên.

+ Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

+ Tiếp tục như vậy ở các nhánh phụ tiếp theo.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Một số vấn đề chung

Mục tiêu đánh giá kết quả học tập (ĐGKQHT) là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình các môn học. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của HS.

ĐGKQHT có thể dựa vào các nhận xét (đánh giá định tính) hoặc dựa vào các giá trị (đánh giá định lượng bằng số). Phương thức đánh giá cần bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, không gây áp lực lên HS. Việc đánh giá ở cơ sở giáo dục (các nhà trường) do GV dạy bộ môn phụ trách, kết hợp đánh giá của phụ huynh HS, của bản thân HS được đánh giá và của các HS khác.

2. Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá bao gồm:

2.1. Các kiến thức lí thuyết

– Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

– Đặc điểm địa hình, khoáng sản, khí hậu, thuỷ văn, sinh vật và thổ nhưỡng Việt Nam.

– Biển đảo Việt Nam.

2.2. Các phẩm chất, năng lực được quy định trong chương trình tổng thể

– Các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm,...

– Các năng lực chung : năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2.3. Các kĩ năng và năng lực đặc thù của môn học

– Nhận thức khoa học Địa lí: Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến tự nhiên, phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong tự nhiên, phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các khu vực địa hình, đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên đến sự phân bố dân cư.

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ của Địa lí học: bản đồ, biểu đồ, các bảng thống kê,...; biết tìm kiếm thông tin theo chủ đề để hoàn thành bài tập được giao từ internet và các nguồn thông tin khác.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế: Mục đích để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

3.1. Các bài kiểm tra

Kiến thức và kĩ năng của HS có thể được đánh giá thông qua các bài kiểm tra viết (15 phút, 45 phút) và kiểm tra miệng.

Trắc nghiệm là phương pháp thông dụng để đánh giá trong giáo dục. Trắc nghiệm có hai hình thức cơ bản là trắc nghiệm tự luận (gọi tắt là tự luận) và trắc nghiệm khách quan (gọi tắt là trắc nghiệm). Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để ĐGKQHT của HS.

– Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi mở, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Tự luận là kiểu trắc nghiệm thuận lợi cho việc kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế.

– Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các đề kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu.

Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong ĐGKQHT là:

+ Trắc nghiệm đúng – sai.

+ Trắc nghiệm điền khuyết.

+ Trắc nghiệm ghép đôi.

+ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn.

3.2. Quan sát các hoạt động học tập trên lớp

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm các hoạt động như: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,... Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

– Mức độ nắm vững kiến thức của HS.

– Kĩ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).

– Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).

– Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

3.3. Sản phẩm học tập ở trên lớp

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tuỳ thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

3.4. Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường (ở nhà) đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập. Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Qua việc ĐGKQHT và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS, GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

Tóm lại:

– Việc đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS chủ yếu qua các bài kiểm tra và thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học. Còn đánh giá năng lực có thể qua nhiều hình thức đánh giá khác nhau và được đánh giá ở mọi thời điểm trong quá trình dạy học (đánh giá thường xuyên).

– Việc kiểm tra, ĐGKQHT của HS sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Trong chương 1, HS sẽ tìm hiểu những đặc điểm chung nhất về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Việt Nam, biết được Việt Nam ở đâu trên bản đồ thế giới, châu Á và Đông Nam Á, phạm vi lãnh thổ gồm những bộ phận nào và những ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến thiên nhiên nước ta. Thêm vào đó, chương 1 cũng đề cập đến đặc điểm địa hình, khoáng sản của Việt Nam cũng như vấn đề khai thác và sử dụng địa hình, khoáng sản ở nước ta. Các nội dung cụ thể là:

– Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

– Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

– Đặc điểm chung của địa hình

– Các khu vực địa hình

– Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế

– Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Các loại khoáng sản chủ yếu

BÀI 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí; phạm vi lãnh thổ nước ta và các tỉnh, thành phố.

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

– Sử dụng bản đồ khu vực Đông Nam Á để xác định vị trí địa lí Việt Nam; phân tích các mối quan hệ nhân quả trong thiên nhiên; khai thác thông tin từ internet để mở rộng kiến thức.

– Yêu nước: Ý thức được sự thống nhất và toàn vẹn của lãnh thổ nước ta; tích cực tham gia các hoạt động xã hội bảo vệ vùng đất, vùng biển và vùng trời của Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ khu vực Đông Nam Á

– Bản đồ hành chính Việt Nam

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Khai thác những hiểu biết của HS về vị trí địa lí của đất nước.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV nêu ngắn gọn một vài ý mở đầu bài học (GV có thể sử dụng phần mở bài trong SGK hoặc có cách mở đầu khác hay và hấp dẫn hơn), sau đó cho HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về vị trí địa lí của Việt Nam.

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này. GV khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, không đánh giá bất kì ý kiến nào, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng, HS sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí của Việt Nam.

– Xác định được vị trí địa lí của Việt Nam trên bản đồ.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân. Yêu cầu: Quan sát hình 1.1 và đọc thông tin mục 1, hãy:

+ Trình bày vị trí địa lí của Việt Nam.

+ Xác định hệ toạ độ địa lí của nước ta trên bản đồ hành chính Việt Nam (trang 94).

– GV cho HS sử dụng bản đồ khu vực Đông Nam Á để xác định và trình bày vị trí địa lí của Việt Nam. GV nên chuẩn bị bản đồ hành chính Việt Nam treo tường giúp HS dễ dàng xác định được toạ độ địa lí của nước ta.

– GV chuẩn hoá kiến thức sau phần trình bày của HS:

+ Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á.

+ Nước ta nằm ở vị trí nội chí tuyến bán cầu Bắc; trong khu vực châu Á gió mùa; nơi tiếp giáp giữa đất liền và đại dương, liền kề với các vành đai sinh khoáng.

+ Phần đất liền nước ta trải dài từ khoảng vĩ độ 8°34'B đến vĩ độ 23°23'B và từ khoảng kinh độ 102°09'Đ đến kinh độ 109°28'Đ. Vùng biển kéo dài tới khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến trên 117°20'Đ tại Biển Đông.

+ Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, là cầu nối giữa các nước Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

GV cũng cần nói thêm: hệ toạ độ địa lí trên đất liền của nước ta được xác định bởi các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây (xem mục Tư liệu tham khảo).

Hoạt động 2.2. Phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được phạm vi lãnh thổ của nước ta và các tỉnh, thành phố.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp và sử dụng KTDH "Chúng em biết 3".

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 2, hãy chọn ra 3 điểm về phạm vi lãnh thổ Việt Nam để trình bày trước lớp.

+ HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi.

+ Đại diện các cặp đôi trình bày về 3 điểm đã lựa chọn.

– GV yêu cầu HS dựa vào hình 1.1 và bảng, hãy cho biết:

Phần đất liền của nước ta tiếp giáp với các nước và biển nào. Mô tả hình dạng lãnh thổ phần đất liền của nước ta.

Vùng biển nước ta tiếp giáp với vùng biển của các nước nào.

Số lượng các tỉnh, thành phố của nước ta. Tỉnh hoặc thành phố nào có diện tích lớn nhất, nhỏ nhất nước ta?

+ HS làm việc cá nhân, khai thác bảng số liệu để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV gọi đại diện 2 – 3 HS trả lời, các HS góp ý và bổ sung (nếu có).

– GV chuẩn hoá kiến thức sau phần trình bày của HS và chốt kiến thức trọng tâm của mục:

+ Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

+ Vùng đất của nước ta bao gồm toàn bộ phần đất liền và các đảo, quần đảo trên Biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà) thuộc chủ quyền của Việt Nam. Phần đất liền có hình chữ S, kéo dài 15 vĩ độ và hẹp ngang. Nước ta có tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính là hơn 331,3 nghìn km^2. Đường biên giới trên đất liền của nước ta dài hơn 4 600 km.

+ Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km^2, chiếm gần 30% diện tích Biển Đông.

+ Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ nước ta.

+ Năm 2025, nước ta có 34 tỉnh, thành phố (6 thành phố và 28 tỉnh).

Hoạt động 2.3. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

a) Mục tiêu

Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc theo nhóm: Đọc thông tin mục 3, quan sát hình 1.1, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm khí hậu, sinh vật và đất ở nước ta.

Yêu cầu: Các nhóm sử dụng sơ đồ tư duy để trình bày ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm khí hậu, sinh vật và đất ở Việt Nam.

+ HS làm việc cá nhân.

+ HS thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp bằng sơ đồ tư duy.

– Làm việc cả lớp: Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc, các nhóm khác theo dõi và bổ sung.

– GV chuẩn hoá kiến thức sau phần trình bày của HS. GV cũng cần lưu ý HS về những nội dung được trình bày trong mục 3 các em sẽ được học sâu hơn ở những chương tiếp theo, tuy vậy GV cũng nên nêu một số ví dụ cụ thể để làm rõ những ý trong mục.

	Vị trí địa lí	Lãnh thổ
Đặc điểm	– Nằm ở đới nóng, trong khu vực gió mùa châu Á. – Nằm kề Biển Đông. – Nơi hội tụ của nhiều luồng sinh vật.	Lãnh thổ hẹp ngang, có vùng biển rộng lớn.
Ảnh hưởng	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. – Khí hậu: nóng ẩm, một năm có hai mùa, thường có bão. – Sinh vật: hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển; thành phần loài sinh vật trên cạn và dưới nước phong phú, đa dạng. – Đất: điển hình là đất feralit.	Thiên nhiên phân hoá đa dạng. – Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam, đông – tây. – Sự phân hoá của khí hậu dẫn đến sự phân hoá của sinh vật và đất.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức và rèn luyện cho HS kĩ năng phân tích mối quan hệ nhân quả giữa vị trí địa lí và hình dạng, phạm vi lãnh thổ với các thành phần tự nhiên ở nước ta.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS tự lựa chọn nội dung trình bày.

– Gợi ý HS sử dụng sơ đồ đơn giản thể hiện mối quan hệ nhân quả giữa vị trí địa lí, hình dạng và phạm vi lãnh thổ tới đặc điểm tự nhiên Việt Nam.

Gợi ý:



4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng kiến thức cho HS về những thuận lợi của vị trí địa lí nước ta trong việc giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– GV tổ chức cho HS trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ trước lớp.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

– Hệ toạ độ địa lí trên đất liền của nước ta:

Cực Bắc: 23°23'B (xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang)

Cực Nam: 8°34'B (xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau)

Cực Tây: 102°09'Đ (xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên)

Cực Đông: 109°28'Đ (xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hoà)

– Việt Nam nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới ở bán cầu Bắc, gần sát với chí tuyến Bắc và ở vị trí tiếp xúc của các luồng gió mùa, các luồng sinh vật. Do nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương nên Việt Nam vừa gắn liền với lục địa Á – Âu, vừa tiếp giáp với Biển Đông và thông ra Thái Bình Dương rộng lớn. Ở vị trí gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á, với Mi-an-ma, Thái Lan, Lào và Cam-pu-chia ở phía tây; Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a ở phía nam và

Phi-líp-pin ở phía đông, Việt Nam có ưu thế rõ rệt là cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Việt Nam còn nằm trên những tuyến đường biển quốc tế đi từ Ấn Độ Dương lên Bắc Thái Bình Dương, từ bán đảo Đông Dương đến các quần đảo của châu Đại Dương, án ngữ ngã tư đường biển trọng yếu. Theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 thì nước ta có diện tích biển khoảng trên 1 triệu km^2, gấp 3 lần diện tích đất liền, chiếm gần 30% diện tích Biển Đông. Việt Nam là quốc gia có chỉ số biển cao, cứ 100 km^2 diện tích biển tương ứng 1 km^2 đất liền, nên biển có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước. Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho nước ta hội nhập và giao lưu dễ dàng với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới trong xu thế quốc tế hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới.

BÀI 2. ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

– Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển và thềm lục địa.

– Xác định được trên bản đồ các đặc điểm địa hình và các dạng địa hình của Việt Nam.

– Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.

– Sử dụng được các công cụ của Địa lí học để khai thác thông tin và giải thích các hiện tượng địa lí tự nhiên như hiện tượng phơn, sự phân hoá địa hình, tự nhiên,...

– Thêm yêu quê hương đất nước và có ý thức bảo vệ các cảnh quan tự nhiên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ địa hình Việt Nam

– Lát cắt địa hình chạy qua các dạng địa hình: núi, cao nguyên, đồng bằng

– Tranh ảnh, video về địa hình Việt Nam

– Phiếu học tập

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về các dạng địa hình trên Trái Đất với nội dung bài học là đặc điểm chung của địa hình ở Việt Nam.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra yêu cầu bài học, HS dựa vào kiến thức của bản thân kể tên một số đỉnh núi cao và đồng bằng lớn của Việt Nam. Sau đó, GV có thể cung cấp thêm một số thông tin về địa hình Việt Nam và dẫn dắt vào bài học mới.

– Ngoài ra, GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở nội dung bài học: Em đã có hiểu biết gì về địa hình nước ta?... Sau khi HS nêu ra những hiểu biết của mình, GV dẫn dắt HS vào bài học. GV cũng có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Đặc điểm chung của địa hình

Hoạt động 2.1.a) Địa hình đồi núi chiếm ưu thế

a) Mục tiêu

– Nêu được đặc điểm địa hình đồi núi chiếm ưu thế ở nước ta.

– Xác định được trên bản đồ một số đỉnh núi: đỉnh Phan-xi-păng, đỉnh Ngọc Linh; một số nhánh núi chia cắt dải đồng bằng duyên hải miền Trung.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng hình 2.1 trong SGK hoặc bản đồ tự nhiên Việt Nam treo tường.

– GV có thể cho HS làm việc nhóm. Mỗi nhóm sẽ tìm hiểu một dạng địa hình, có thể chia nhóm theo gợi ý sau:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm địa hình đồi núi.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình đồng bằng.

Phiếu học tập:

Các dạng địa hình	Địa hình đồi núi	Địa hình đồng bằng
Đặc điểm		

– GV cần lưu ý HS quan sát kĩ thang địa hình để nhận xét đặc điểm địa hình, có thể đặt các câu hỏi gợi mở:

+ Thang địa hình nào chiếm ưu thế? Chiếm khoảng bao nhiêu % diện tích lãnh thổ đất liền?

+ Xác định vị trí của một số dãy núi, đỉnh núi, đồng bằng.

– Các nhóm làm việc, hoàn thiện phiếu học tập, đại diện các nhóm trình bày kết quả và xác định đặc điểm địa hình đồi núi nổi bật trên bản đồ.

– Gợi ý kết quả phiếu học tập:

Các dạng địa hình	Địa hình đồi núi	Địa hình đồng bằng
Đặc điểm	– Đồi núi chiếm 3/4 diện tích phần đất liền, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm 1% diện tích cả nước. – Đồi núi nước ta chạy dài khoảng 1 400 km, từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ. Nhiều vùng núi lan ra sát biển hoặc bị biển nhấn chìm thành các quần đảo (như vùng biển Hạ Long, Quảng Ninh trong vịnh Bắc Bộ).	Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích phần đất liền và chia thành nhiều khu vực; điển hình là dải đồng bằng duyên hải miền Trung, bị đồi núi ngăn cách thành nhiều đồng bằng nhỏ.

– Sau khi các nhóm trình bày kết quả, GV nhận xét và chốt kiến thức trọng tâm của mục:

+ Đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích phần đất liền, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

+ Đồi núi nước ta chạy dài 1 400 km, từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ.

+ Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích phần đất liền.

– GV cung cấp thêm một số hình ảnh, video về các núi cao, sơn nguyên, cao nguyên,... ở nước ta để HS có cái nhìn thực tế về địa hình đồi núi chiếm ưu thế của nước ta.

Hoạt động 2.1.b) Địa hình có hai hướng chính là tây bắc – đông nam và hướng vòng cung

a) Mục tiêu

Xác định được một số dãy núi theo hướng tây bắc – đông nam và theo hướng vòng cung.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục b và hình 2.1 trong SGK để xác định một số dãy núi theo hướng tây bắc – đông nam và theo hướng vòng cung, từ đó rút ra kết luận hướng chính của địa hình Việt Nam như trong nội dung bài học.

– Để mở rộng, GV có thể yêu cầu HS lấy ví dụ chứng minh ảnh hưởng của hướng địa hình đến hướng dòng chảy các con sông. GV có thể gợi ý cho HS quan sát bản đồ để nhận xét hướng của các con sông nước ta chảy theo hướng nào? Có tương đồng và phù hợp với hướng địa hình không?... Từ đó, GV giúp HS nắm được hướng địa hình ảnh hưởng đến hướng dòng chảy của các con sông và HS tự nêu được một số ví dụ về hướng dòng chảy của các con sông chứng minh cho nội dung trên. Ví dụ: sông Hồng chảy theo hướng tây bắc – đông nam, phù hợp với hướng địa hình thung lũng sông Hồng chạy theo hướng tây bắc – đông nam,...

– Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

Địa hình nước ta có hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung.

+ Hướng tây bắc – đông nam điển hình là các dãy núi: Con Voi, Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc,...

+ Hướng vòng cung thể hiện rõ nét nhất ở vùng núi Đông Bắc.

Hoạt động 2.1.c) Địa hình có tính chất phân bậc khá rõ rệt

a) Mục tiêu

– Nắm được tính chất phân bậc khá rõ rệt của địa hình Việt Nam.

– Xác định được vị trí các bậc địa hình của nước ta trên bản đồ.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS dựa vào thông tin mục c và hình 2.1 để xác định vị trí các bậc địa hình của nước ta trên bản đồ với nhiều bậc kế tiếp nhau: núi đồi ở phía bắc, phía tây và tây bắc; đồng bằng ở phía đông và phía nam; thềm lục địa,...

– GV diễn giải thêm về lịch sử hình thành lãnh thổ để giải thích nguyên nhân tại sao địa hình nước ta có tính phân bậc khá rõ rệt và chốt kiến thức: Địa hình nước ta phân thành nhiều bậc địa hình lớn kế tiếp nhau: núi đồi, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa. Trong đó, lại có các bậc địa hình nhỏ như các bề mặt san bằng, các cao nguyên xếp tầng, các bậc thềm sông, thềm biển,...

Hoạt động 2.1.d) Địa hình chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người

a) Mục tiêu

Nắm được địa hình nước ta chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục d, hãy cho biết địa hình nước ta chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người như thế nào. HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để trả lời câu hỏi.

– GV giải thích kĩ hơn để HS hiểu được nguyên nhân tại sao địa hình nước ta chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người.

– HS trình bày biểu hiện tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người đến địa hình, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

+ Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, đá bị phong hoá mạnh mẽ nên bề mặt địa hình được che phủ bởi một lớp vỏ phong hoá dày. Khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa lớn và tập trung theo mùa làm cho địa hình bị xâm thực, xói mòn mạnh, càng khiến địa hình bị chia cắt. Bề mặt địa hình dễ bị biến đổi do hiện tượng trượt lở đất đá khi mưa lớn theo mùa.

+ Lượng mưa lớn làm quá trình hoà tan đá vôi mạnh mẽ, tạo nên các dạng địa hình các-xtơ độc đáo, nước ngầm xâm thực sâu vào lòng núi đá hình thành những hang động lớn.

+ Quá trình con người khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế,... làm biến đổi các dạng địa hình tự nhiên, đồng thời tạo ra ngày càng nhiều các dạng địa hình nhân tạo như: đê, đập, hầm mỏ,...

– GV cho HS đọc mục Em có biết để mở rộng kiến thức về động Phong Nha. Ngoài ra, GV có thể yêu cầu HS liên hệ về tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người đối với địa hình địa phương, HS dựa vào hiểu biết cá nhân để trả lời.

2.2. Các khu vực địa hình

Hoạt động 2.2.a) Địa hình đồi núi

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm địa hình của bốn vùng đồi núi ở nước ta: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

– Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình đồi núi của nước ta.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy – học phần địa hình đồi núi: GV sử dụng hình 2.4, 2.6 trong SGK hoặc bản đồ tự nhiên Việt Nam treo tường.

– Để hoàn thành nhiệm vụ học tập, GV có thể tổ chức hoạt động nhóm cho HS hoàn thành phiếu học tập. Mỗi nhóm sẽ tìm hiểu một vùng địa hình đồi núi, có thể chia nhóm theo gợi ý sau:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm địa hình vùng Đông Bắc.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình vùng Tây Bắc.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm địa hình vùng Trường Sơn Bắc.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu đặc điểm địa hình vùng Trường Sơn Nam.

Phiếu học tập:

Các khu vực địa hình	Giới hạn	Đặc điểm
Vùng Đông Bắc		
Vùng Tây Bắc		
Vùng Trường Sơn Bắc		
Vùng Trường Sơn Nam		

– GV cần lưu ý HS quan sát bản đồ các khu vực địa hình đồi núi để nhận xét đặc điểm địa hình đồi núi với gợi ý:

+ Vị trí và phạm vi

+ Độ cao trung bình

+ Hướng các dãy núi

+ Tên một số dãy núi, đỉnh núi

+ ...

– Các nhóm làm việc, hoàn thiện phiếu học tập, đại diện các nhóm trình bày kết quả, xác định đặc điểm các khu vực địa hình đồi núi nổi bật. GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

Gợi ý bảng chuẩn hoá kiến thức (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các khu vực địa hình	Giới hạn	Đặc điểm
Vùng Đông Bắc	Nằm ở phía bờ trái của sông Hồng, từ dãy núi Con Voi đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh	– Là vùng đồi núi thấp, độ cao trung bình phổ biến dưới 1 000 m. – Gồm những cánh cung núi lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) và vùng đồi (trung du) phát triển mở rộng (như ở Phú Thọ, Bắc Ninh,...). – Địa hình các-xtơ khá phổ biến, tạo nên những cảnh quan đẹp như vùng hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long.
Vùng Tây Bắc	Nằm giữa sông Hồng và sông Cả	– Có địa hình cao nhất nước ta với độ cao trung bình 1 000 – 2 000 m, nhiều đỉnh cao trên 2 000 m. Trong vùng có nhiều dãy núi cao (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Pu Đen Đinh) và những cao nguyên hiểm trở chạy song song, kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam. – Đặc trưng của địa hình Tây Bắc là bị chia cắt mạnh. Xen giữa các vùng núi đá vôi là các cánh đồng, thung lũng các-xtơ,...
Vùng Trường Sơn Bắc	Kéo dài từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã	– Dài khoảng 600 km, có độ cao trung bình khoảng 1 000 m, một số ít đỉnh cao trên 2 000 m như: Pu Xai Lai Leng (2 711 m), Rào Cỏ (2 235 m). – Có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển chia cắt đồng bằng duyên hải miền Trung.
Vùng Trường Sơn Nam	Phía nam Trường Sơn Bắc đến giáp đồng bằng sông Cửu Long	– Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên, độ cao lớn hơn vùng Trường Sơn Bắc; có hướng vòng cung, hai sườn đông và tây Trường Sơn Nam không đối xứng. – Dạng địa hình nổi bật là các cao nguyên rộng lớn, xếp tầng, bề mặt phủ đất đỏ badan. – Các khối núi cao nằm ở phía bắc và nam của vùng có nhiều đỉnh cao trên 2 000 m như: Ngọc Linh (2 598 m), Chư Yang Sin (2 405 m), Lang Biang (2 167 m),... – Chuyển tiếp giữa miền núi, cao nguyên với miền đồng bằng là địa hình bán bình nguyên Đông Nam Bộ với những thềm phù sa cổ, có nơi cao tới 200 m.

– GV cho HS tìm hiểu các mục Em có biết để có thêm thông tin về các khu vực đồi núi ở Việt Nam. Ngoài ra, GV có thể cung cấp thêm một số hình ảnh, video về các khu vực địa hình núi cao, sơn nguyên, cao nguyên,... ở nước ta để HS có cái nhìn thực tế về khu vực địa hình đồi núi.

Hoạt động 2.2.b) Địa hình đồng bằng

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm của các vùng đồng bằng nước ta: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng duyên hải miền Trung.

– Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình đồng bằng của nước ta.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy – học phần địa hình đồng bằng: GV sử dụng hình 2.6, 2.7, 2.8 trong SGK hoặc bản đồ tự nhiên Việt Nam treo tường.

– GV có thể dùng phương pháp sơ đồ tư duy hoặc kĩ thuật mảnh ghép để dạy học nội dung này. HS hệ thống hoá kiến thức thông qua sơ đồ tư duy hoặc bảng tổng hợp kiến thức về đặc điểm của các khu vực đồng bằng.

Gợi ý bảng chuẩn hoá kiến thức (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

Các khu vực	Nguồn gốc, diện tích	Đặc điểm
Đồng bằng sông Hồng	Có diện tích khoảng 15 000 km^2, lớn thứ hai nước ta, được hình thành chủ yếu do phù sa hệ thống sông Hồng bồi đắp.	Do có hệ thống đê chống lũ khiến đồng bằng bị chia cắt, tạo thành những ô trũng, khu vực trong đê không còn được bồi đắp tự nhiên.
Các đồng bằng duyên hải miền Trung	Tổng diện tích khoảng 15 000 km^2. Được hình thành từ phù sa sông và phù sa biển bồi đắp.	– Các nhánh núi đâm ngang và ăn sát ra biển chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ hẹp, rộng nhất là đồng bằng Thanh Hoá (3 100 km^2). – Ít màu mỡ hơn so với hai đồng bằng châu thổ hạ lưu sông do đất có nguồn gốc hỗn hợp từ phù sa sông và phù sa biển, trong đồng bằng có nhiều cồn cát.
Đồng bằng sông Cửu Long	Có diện tích trên 40 000 km^2, lớn nhất nước ta; được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông Mê Công.	– Phần thượng châu thổ có địa hình tương đối bằng phẳng với nhiều gờ đất cao (giồng đất), phần hạ châu thổ cao trung bình từ 2 – 3 m so với mực nước biển. – Trên mặt đồng bằng không có đê lớn để ngăn lũ. Vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước như vùng Đồng Tháp Mười, vùng Tứ giác Long Xuyên. Đồng bằng có hệ thống kênh rạch tự nhiên và nhân tạo dày đặc có tác dụng tiêu nước, thau chua, rửa mặn.

– GV cung cấp thêm một số hình ảnh, video về các khu vực địa hình đồng bằng,... ở nước ta để HS có cái nhìn thực tế về khu vực địa hình này.

Hoạt động 2.2.c) Địa hình bờ biển và thềm lục địa

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm địa hình bờ biển và thềm lục địa nước ta.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để dạy học nội dung này. GV đưa ra một số câu hỏi gợi ý để HS nắm được đặc điểm của địa hình bờ biển và thềm lục địa nước ta:

+ Kể tên các kiểu địa hình bờ biển ở nước ta.

+ Nêu đặc điểm địa hình của từng kiểu địa hình bờ biển.

+ Vùng thềm lục địa ở các vùng biển nước ta có gì khác nhau?

– HS khai thác thông tin trong mục để trả lời các câu hỏi gợi mở, sau đó GV chốt kiến thức.

+ Bờ biển nước ta dài 3 260 km từ Quảng Ninh đến An Giang, có hai kiểu: bờ biển bồi tụ và bờ biển mài mòn.

Bờ biển bồi tụ (tại các châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long) có nhiều bãi bùn rộng, rừng cây ngập mặn phát triển, thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

Bờ biển mài mòn (tại các vùng chân núi và hải đảo như đoạn bờ biển từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh) rất khúc khuỷu, có nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió và nhiều bãi cát.

+ Thềm lục địa nước ta nông, mở rộng tại các vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ. Ở vùng biển miền Trung, thềm lục địa sâu hơn và thu hẹp.

2.3. Ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế

Hoạt động 2.3.a) Đối với phân hoá tự nhiên

a) Mục tiêu

Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin và hình ảnh mục a, cho biết ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với phân hoá tự nhiên.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại dẫn dắt cho HS tìm hiểu được nội dung này. Đây là nội dung yêu cầu lấy ví dụ nhằm phân tích, tìm ra mối quan hệ nhân quả của yếu tố phân hoá địa hình đối với các thành phần tự nhiên khác để HS nắm được bản chất vấn đề và hiểu được mối quan hệ của các đối tượng địa lí. Một số câu hỏi gợi mở có thể sử dụng trong phần này là:

+ Địa hình đồi núi thấp là chủ yếu tác động thế nào đến thiên nhiên nước ta?

+ Thiên nhiên khu vực đồi núi sẽ có sự phân hoá như thế nào?

+ Các dãy núi như Bạch Mã, Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn có vai trò như thế nào đến phân vùng tự nhiên?

– Dựa trên những câu hỏi gợi mở của GV, HS khai thác thông tin trong SGK để tìm ra ví dụ chứng minh sự phân hoá địa hình ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên nước ta theo chiều cao, theo chiều bắc – nam và theo chiều đông – tây.

– Sau khi HS trình bày, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

+ Do địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp nên tính nhiệt đới của thiên nhiên được bảo toàn trên phần lớn diện tích lãnh thổ.

+ Ở các vùng núi, thiên nhiên có sự phân hoá theo đai cao:

Đai nhiệt đới gió mùa có hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên nhóm đất feralit.

Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có hệ sinh thái rừng lá rộng cận nhiệt, nhóm đất điển hình là đất feralit (có hàm lượng mùn lớn hơn).

Đai ôn đới gió mùa trên núi phát triển thực vật ôn đới. Đất ở vùng núi cao chủ yếu là mùn thô.

+ Một số dãy núi có vai trò là bức chắn địa hình tạo nên sự phân hoá thiên nhiên giữa các sườn núi.

Dãy Hoàng Liên Sơn làm suy yếu tác động của gió mùa Đông Bắc khiến mùa đông ở Tây Bắc có thời gian ngắn hơn và nền nhiệt cao hơn ở Đông Bắc.

Dãy Trường Sơn gây nên hiệu ứng phơn tạo ra sự khác biệt về thời gian mùa mưa giữa hai sườn núi.

Dãy Bạch Mã ngăn ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào phía nam nước ta, trở thành ranh giới tự nhiên của hai miền khí hậu (phía bắc có mùa đông lạnh và phía nam nóng quanh năm). Tự nhiên ở hai miền cũng có nhiều nét khác biệt.

Hoạt động 2.3.b) Đối với khai thác kinh tế

a) Mục tiêu

– Nắm được mỗi khu vực địa hình sẽ có phương thức khai thác kinh tế phù hợp để tận dụng những lợi thế và khắc phục những khó khăn, hướng đến sự phát triển bền vững.

– Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với khai thác kinh tế.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Cho biết ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với khai thác kinh tế.

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, khai thác thông tin, hình ảnh trong mục và hoàn thành phiếu học tập.

Gợi ý kết quả phiếu học tập (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

Các khu vực	Khai thác kinh tế ở khu vực đồi núi	Khai thác kinh tế ở khu vực đồng bằng	Khai thác kinh tế ở vùng biển và thềm lục địa
Thế mạnh	– Đối với nông nghiệp, lâm nghiệp: có nguồn lâm sản phong phú thuận lợi phát triển ngành lâm nghiệp; các đồng cỏ tự nhiên rộng lớn tạo điều kiện phát triển chăn nuôi gia súc lớn; thổ nhưỡng và khí hậu thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả;... – Đối với công nghiệp: có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, luyện kim,... Sông ngòi chảy qua địa hình miền núi, nhiều thác ghềnh nên có tiềm năng thuỷ điện rất lớn. – Đối với du lịch: có khí hậu mát mẻ, cảnh quan đa dạng và đặc sắc, là cơ sở để hình thành các địa điểm du lịch có giá trị.	Có địa hình bằng phẳng, đất màu mỡ, nguồn nước dồi dào, dân cư đông đúc nên thuận lợi phát triển các ngành kinh tế. – Đối với ngành nông nghiệp, thuỷ sản: là vùng trồng cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc nhỏ và gia cầm, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản,... chủ yếu của cả nước. – Thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng và cư trú nên hình thành nhiều trung tâm kinh tế lớn.	Vùng biển và thềm lục địa của nước ta thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển, bao gồm: khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, giao thông vận tải biển, khai thác dầu khí, khai thác năng lượng gió và thuỷ triều, du lịch biển – đảo.
Hạn chế	Địa hình bị chia cắt mạnh gây khó khăn cho giao thông và cần chú ý đến công tác phòng chống thiên tai như lũ quét, sạt lở,...	Do lịch sử khai thác lâu đời và dân cư tập trung đông đúc nên tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, môi trường một số nơi bị suy thoái,...	Chịu tác động bởi các thiên tai như bão, sạt lở bờ biển,... Trong quá trình khai thác cần chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường biển, bảo tồn sự đa dạng sinh học của các hệ sinh thái biển,...

– GV cần lưu ý HS đưa ra các lợi thế đặc sắc của các khu vực. HS làm việc, hoàn thiện bảng, GV yêu cầu HS trình bày kết quả. GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

– GV cung cấp thêm một số hình ảnh, video về giá trị khai thác khác nhau của các khu vực địa hình nước ta; có thể cho HS khai thác mục Em có biết để có thêm thông tin và hoàn thành nhiệm vụ.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố về nội dung đặc điểm chung của địa hình Việt Nam.

– Củng cố về nội dung đặc điểm các khu vực địa hình của Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân, lựa chọn và so sánh đặc điểm địa hình giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc hoặc đồng bằng sông Hồng với đồng bằng sông Cửu Long. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

– Gợi ý trả lời:

+ So sánh đặc điểm địa hình giữa vùng núi Đông Bắc và vùng núi Tây Bắc:

Vùng núi	Đông Bắc	Tây Bắc
Giới hạn	Từ dãy núi Con Voi đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh.	Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.
Đặc điểm	– Là vùng đồi núi thấp, độ cao trung bình phổ biến dưới 1 000 m. – Gồm những cánh cung núi lớn và vùng trung du phát triển mở rộng. – Địa hình các-xtơ phổ biến.	– Có địa hình cao nhất nước ta, độ cao trung bình trên 2 000 m, có nhiều đỉnh cao trên 2 000 m. – Có nhiều dãy núi cao và những cao nguyên hiểm trở chạy song song, kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam. – Địa hình bị chia cắt mạnh; xen giữa các vùng núi đá vôi là các cánh đồng, thung lũng các-xtơ,...

+ So sánh đặc điểm địa hình giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long:

Đồng bằng	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Nguồn gốc, diện tích	– Hình thành chủ yếu do phù sa hệ thống sông Hồng bồi đắp. – Diện tích khoảng 15 000 km^2.	– Hình thành do phù sa hệ thống sông Mê Công bồi đắp. – Diện tích trên 40 000 km^2.
Đặc điểm	Đồng bằng bị chia cắt bởi hệ thống đê ngăn lũ, tạo thành các ô trũng, khu vực trong đê không còn được bồi đắp tự nhiên.	– Phần thượng châu thổ có địa hình tương đối bằng phẳng với nhiều gờ đất cao, phần hạ châu thổ cao trung bình từ 2 – 3 m so với mực nước biển. – Vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước. – Có hệ thống kênh rạch tự nhiên và nhân tạo dày đặc.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Tìm hiểu ảnh hưởng của các dạng địa hình ở địa phương em đến phát triển kinh tế.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin, gợi ý một số ý chính để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

+ Địa phương em nằm ở khu vực địa hình nào? Sưu tầm hình ảnh thể hiện địa hình ở địa phương em.

+ Địa hình địa phương em có thế mạnh và hạn chế như thế nào đối với phát triển kinh tế?...

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Hướng nghiêng chung của địa hình

Địa hình nước ta cao ở tây bắc, thấp dần về phía đông nam tạo nên sự phân bậc đại địa hình: núi, đồi, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa. Biểu hiện rõ nhất ở các dãy núi phía tây Việt Nam – hệ núi kéo dài 1 400 km từ biên giới Việt – Trung tới Đông Nam Bộ. Chỗ rộng nhất của hệ thống núi Việt Nam là ở Bắc Bộ với 600 km, hẹp nhất ở Trung Bộ với 50 km.

2. Tính phân bậc của địa hình

– Các bề mặt san bằng cổ là dấu tích của những chu kì vận động trong Tân kiến tạo với bề mặt san bằng cổ nhất tuổi Paleogen ở độ cao 2 100 – 2 200 m. Bề mặt bán bình nguyên cổ ở các chu kì: chu kì 1: độ cao 1 500 – 1 800 m; chu kì 2: độ cao 1 000 – 1 400 m; chu kì 3: độ cao 600 – 900 m; chu kì 4: 280 – 600 m, phổ biến là 400 – 500 m; chu kì 5: thềm sông 25 – 100 m; chu kì 6: thềm biển 15 – 50 m, có nơi 4 – 5 m, thấp nhất 2 m.

– Vận động Tân kiến tạo nâng ở tây bắc và thấp dần ở phía đông nam. Miền Bắc nâng ở tây bắc, sụt sâu ở phần biển phía đông nam; miền Nam nâng ở cực Nam Trung Bộ và sụt sâu ở vùng trũng của đồng bằng Nam Bộ là cơ sở để đồng bằng Nam Bộ được hình thành.

3. Địa hình chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

– Nguyên nhân: chịu ảnh hưởng sâu sắc của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn tập trung theo mùa. Quá trình phong hoá hoá học mạnh mẽ, khiến lớp vỏ phong hoá dày (có nơi tới 10 – 15 m). Nhưng lượng mưa lớn, dòng chảy mạnh làm cho quá trình xâm thực, bồi tích cũng diễn ra dữ dội.

– Tuỳ theo các loại đá gốc mà quá trình địa mạo diễn ra khác nhau: nơi cắt xẻ sâu tạo thành các hẻm vực với lòng sông nhiều thác ghềnh, khi dòng chảy chảy qua đá cứng khó phong hoá (gra-nít, ri-ô-lít,...). Nơi mưa nhiều, diễn ra hiện tượng đá lở, đất trượt, hình thành nón phóng vật ở chân núi. Dòng chảy qua các vùng dễ phong hoá tạo nên mạng lưới xâm thực dày, chia cắt nông với các quả đồi tròn, dạng bát úp.

– Cùng với quá trình bào mòn ở miền núi là sự bồi tụ nhanh ở đồng bằng, vùng trũng giữa núi.

– Điển hình của địa hình nhiệt đới: các-xtơ phát triển trên đá vôi với hang động ngầm, quá trình đào khoét diễn ra mạnh mẽ.

– Hiện tượng kết von và đá ong hoá xảy ra trong lớp vỏ phong hoá và thổ nhưỡng diễn ra khá mạnh.

– Thực vật nhiệt đới ẩm cũng hình thành một số dạng địa hình đặc biệt: địa hình đầm lầy than bùn (U Minh), địa hình triều bãi đước – vẹt (Cà Mau).

4. Các khu vực địa hình đồi núi khác nhau

– Địa hình Tây Bắc

+ Dãy Hoàng Liên Sơn phát triển trên nền móng cổ Phan-xi-păng là khối núi cao nhất Việt Nam, kéo dài 180 m từ biên giới đến khuỷu sông Đà. Chỉ một chỗ hạ thấp (đèo Khau Cọ 1 068 m).

+ Dãy Sông Mã kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam từ biên giới chung ba nước. Độ cao khoảng 1 800 m là bề mặt san bằng cổ. Vùng thượng du của Nghệ An có dãy Pu Hoạt, với khối tinh thạch cổ cao 2 452 m.

+ Kẹp giữa hai dãy trên là sơn nguyên và cao nguyên đá vôi.

+ Khối núi đá vôi Phong Thổ tiếp nối khối núi đá vôi ở tây Vân Nam kéo xuống các sơn nguyên đá vôi Tà Phình, Sín Chải, Sơn La, Mộc Châu, ra biển là các đồi đá vôi sót ở Ninh Bình, Thanh Hoá.

– Địa hình dãy Trường Sơn Bắc

+ Phần bắc phát triển trên khối núi Pu Xai Lai Leng – Rào Cỏ. Địa hình nhô cao với những đỉnh trên 2 000 m. Phần giữa hạ thấp xuống, là vùng sa thạch và khối núi đá vôi ở Quảng Trị. Phần phía nam đội cao lên bởi khối núi phía tây Huế với các dãy núi Động Ngài – Xá Mùi – Bạch Mã đâm ngang ra biển (1 444 m).

+ Dãy Trường Sơn Bắc là nếp uốn hướng tây bắc – đông nam song song và so le nhau.

– Địa hình dãy Trường Sơn Nam

+ Bắt đầu khối Kon Tum phát triển trên nền móng cổ Tiền Cambri, bị phức tạp hoá bởi hoạt động mac-ma. Nâng trong Tân sinh, núi chạy dọc theo kinh tuyến: đỉnh cao nhất là Ngọc Linh (2 598 m). Tiếp tới là địa hình núi ở Gia Lai dọc hướng bắc – nam thấp xuống độ cao 1 000 m. Phía tây là cao nguyên xếp tầng Pleiku, Đắk Lắk. Địa hình khối núi cực Nam Trung Bộ lại đội cao lên, gồm hai mạch núi giao nhau hướng đông bắc – tây nam của dãy Chư Yang Sin, Lang Biang, Tà Đùng, Braian và hướng tây tây bắc – đông đông nam của dãy Gia-rich, Bi Đoup.

+ Dãy Trường Sơn Nam tiếp nối hướng tây bắc – đông nam của Trường Sơn Bắc tạo thành vòng cung lưng quay ra biển với các mạch núi chạy theo kinh tuyến hơi lệch về tây.

– Địa hình tả ngạn sông Hồng

+ Trên nền nhân cổ của khối vòm sông Chảy, nhân là nền móng cổ Tiền Cam-bri, các hoạt động xâm nhập granit trên phạm vi rộng, nâng lên trong Tân kiến tạo, mang địa hình núi

Tây Bắc với những đỉnh trên 2 000 m: Tây Côn Lĩnh (2 419 m), Pu Tha Ca (2 274 m), Kiều Liêu Ti (2 402 m). Quanh khối vòm sông Chảy, khu vực đồng bằng gồm những địa bối tà (cánh cung) và hướng tà xen kẽ nhau. Giữa thung lũng sông Thương và Đông Triều là vùng đồi thấp, độ cao 400 – 500 m, cấu tạo bởi đá phiến Triat.

+ Hướng vòng cung là hướng chủ yếu, tuy nhiên hướng tây bắc – đông nam cũng tồn tại, là hướng các dòng sông (sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, sông Bằng Giang, sông Kỳ Cùng), dãy Con Voi, dãy đồi dọc theo các thung lũng sông trên.

BÀI 3. KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.

– Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

– Sử dụng bản đồ Khoáng sản Việt Nam để xác định sự phân bố của một số khoáng sản chính ở Việt Nam.

– Có ý thức sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ phân bố một số khoáng sản ở Việt Nam

– Tranh ảnh, video về khoáng sản, mỏ khoáng sản ở Việt Nam

– Phiếu học tập

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về khoáng sản Việt Nam với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra yêu cầu bài học, HS dựa vào kiến thức của bản thân kể tên một số khoáng sản và nơi phân bố ở nước ta. HS lần lượt đưa ra câu trả lời, câu trả lời sau không được trùng câu trả lời trước. Sau đó, GV có thể cung cấp thêm một số thông tin về khoáng sản của Việt Nam và dẫn dắt vào bài học mới.

– GV có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Đặc điểm chung của khoáng sản Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục, sử dụng phương pháp đàm thoại giúp HS thấy được đặc điểm của khoáng sản nước ta. Một số câu hỏi gợi ý:

+ Khoáng sản nước ta có nhiều chủng loại không?

+ Các mỏ khoáng sản nước ta có trữ lượng như thế nào?

+ Khoáng sản phân bố tập trung ở những khu vực nào?

– Để hoàn thành nhiệm vụ học tập, GV cho HS làm việc theo cá nhân hoặc cặp. Các cặp khai thác thông tin, thảo luận để đưa ra câu trả lời.

– Sau khi HS trình bày, GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức:

+ Cơ cấu: Khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng. Có hơn 60 loại khoáng sản khác nhau (năng lượng, kim loại, phi kim loại) đã thăm dò được trên lãnh thổ nước ta.

+ Trữ lượng: Phần lớn các mỏ khoáng sản có trữ lượng trung bình và nhỏ, không thuận lợi cho việc khai thác cũng như quản lí.

+ Phân bố: Khoáng sản nước ta tập trung chủ yếu ở miền Bắc, miền Trung và khu vực Tây Nguyên.

– Để HS có thêm kiến thức về một số tiêu chí phân loại khoáng sản, GV cho HS tìm hiểu mục Em có biết. GV có thể cung cấp thêm cho HS hình ảnh một số loại khoáng sản, mỏ khoáng sản ở Việt Nam để HS có cái nhìn trực quan hơn.

Hoạt động 2.2. Đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu

a) Mục tiêu

– Xác định được sự phân bố các loại khoáng sản chủ yếu trên bản đồ.

– Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 2 và hình 3.3 trong SGK để xác định được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu của nước ta và phân tích những đặc điểm đó.

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo cặp. GV gọi 3 – 4 cặp HS lên xác định sự phân bố của các loại khoáng sản trên bản đồ và trình bày câu trả lời. Các cặp HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có). Qua quá trình HS trả lời, GV chuẩn kĩ năng khai thác bản đồ và chuẩn kiến thức cho HS.

+ Do Việt Nam nằm liền kề các vành đai sinh khoáng, đồng thời có lịch sử phát triển địa chất lâu dài và phức tạp nên có nhiều loại khoáng sản. Các mỏ nội sinh thường hình thành ở các vùng có đứt gãy sâu, uốn nếp mạnh, có hoạt động mac-ma xâm nhập hoặc phun trào, như vùng núi Đông Bắc, vùng núi Tây Bắc, dãy Trường Sơn,... Các mỏ ngoại sinh hình thành từ quá trình trầm tích tại các vùng biển nông, vùng bờ biển hoặc các vùng trũng được bồi đắp, lắng đọng vật liệu từ các vùng uốn nếp cổ có chứa quặng,...

+ Than đá: Phân bố chủ yếu ở bể than Quảng Ninh.

+ Dầu mỏ và khí tự nhiên: Phân bố chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía đông nam.

+ Bô-xít: Phân bố tập trung ở khu vực Tây Nguyên (Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Ngãi,...), ngoài ra còn có ở một số tỉnh phía bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang,...).

+ Sắt: Phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Bắc (Thái Nguyên, Lào Cai, Tuyên Quang),... và Bắc Trung Bộ (Hà Tĩnh).

+ A-pa-tít: Phân bố tập trung ở Lào Cai.

+ Ti-tan: Phân bố rải rác ở ven biển từ Quảng Ninh đến Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đá vôi: Phân bố chủ yếu ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.

+ Đất hiếm: Phân bố chủ yếu ở vùng núi phía Bắc.

***Hoạt động 2.3.** Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản*

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS dựa vào thông tin mục 3 để phân tích vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản ở nước ta.

– GV có thể tổ chức HS thành các nhóm (4 – 6 HS/nhóm) để thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở cho HS:

+ Cho biết vai trò của tài nguyên khoáng sản ở nước ta.

+ Vì sao phải sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản?

+ Nêu những giải pháp để sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản ở nước ta,...

– HS trình bày kết quả làm việc, sau đó GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

+ Khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng, nhiều loại có trữ lượng lớn, chất lượng tốt là nguồn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, giúp đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia.

+ Nhiều mỏ khoáng sản ở nước ta đã được đưa vào khai thác, tuy nhiên việc khai thác và sử dụng khoáng sản còn chưa hợp lí, nhiều nơi công nghệ khai thác còn lạc hậu,... gây lãng phí, ảnh hưởng xấu đến môi trường và phát triển bền vững. Một số loại khoáng sản bị khai thác quá mức dẫn tới nguy cơ cạn kiệt, vì vậy cần phải sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

+ Một số giải pháp nhằm sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản:

Phát triển các hoạt động điều tra, thăm dò; khai thác, chế biến; giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và cảnh quan.

Đẩy mạnh đầu tư, hình thành ngành khai thác, chế biến đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong hoạt động khai thác và sử dụng khoáng sản.

3. Luyện tập

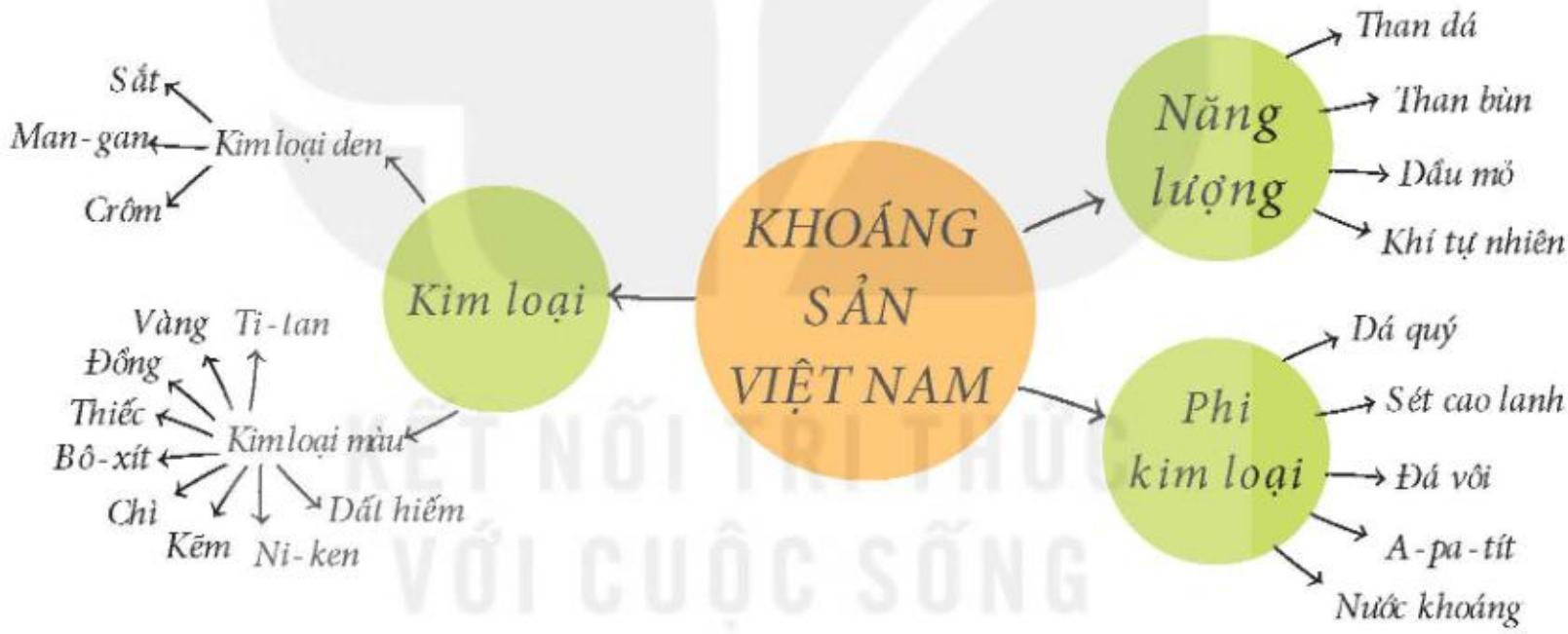
a) Mục tiêu

Củng cố về nội dung đặc điểm khoáng sản của Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS lập sơ đồ thể hiện sự đa dạng của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Gợi ý:



4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Hướng dẫn thực hiện

– HS thu thập thông tin và viết bài trình bày ngắn về một loại khoáng sản chủ yếu ở Việt Nam (ý nghĩa, trữ lượng, phân bố, tình hình khai thác, sử dụng,...).

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin, gợi ý một số ý chính để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Đất hiếm ở Việt Nam

Việt Nam là một trong những nước sở hữu nguồn tài nguyên đất hiếm lớn trên thế giới, kết quả nghiên cứu, tìm kiếm thực hiện từ năm 1958 đến nay đã phát hiện được nhiều điểm tụ khoáng đất hiếm ở Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe, Đông Pao (Lai Châu), Mường Hum và Yên Phú (Lào Cai) .

Đất hiếm trong sa khoáng chủ yếu ở dạng mo-na-rít, xe-no-tim là loạt phốt phát đất hiếm, ít hơn là si-li-cát đất hiếm gồm 2 loại chính: Trong lục địa và ven biển, phân bố ở các thềm sông, suối là các mỏ ở vùng Bắc Bù Khạng (Nghệ An) ở các điểm như: Pom Lâu – Bản Tầm, Châu Bình, Bản Gió, hàm lượng mo-na-rít chiếm 0,15 – 4,8 kg/m^3, điều kiện khai thác, tuyển đơn giản nên cần được đánh giá, thăm dò, khai thác khi có nhu cầu. Còn ở ven biển có nhiều mỏ và điểm quặng sa khoáng in-me-nít có chứa các khoáng vật đất hiếm (mo-na-rít, xe-no-tim) hàm lượng từ 0,45 – 4,8 kg/m^3 như mỏ Kỳ Ninh, Kỳ Khang, Cẩm Hoà, Cẩm Thượng (Hà Tĩnh), Kẻ Sung (Huế), Cát Khánh (Gia Lai), Hàm Tân (Lâm Đồng),... Tuy nhiên, các khoáng vật hiếm trong các mỏ hiện nay chưa được đánh giá đầy đủ.

Mặc dù có tiềm năng nhưng nguồn tài nguyên này mới chỉ dừng ở mức độ khai thác nhỏ lẻ do công nghệ còn lạc hậu, chủ yếu sử dụng phương pháp thủ công, vì vậy dẫn đến tổn thất tài nguyên lớn (có những mỏ tổn thất tới 60%), công suất thấp, không tách được hết thành phần nguyên tố hiếm. Việc tổ chức khai thác đất hiếm tại Việt Nam là một vấn đề cần phải xem xét kĩ càng vì đây là loại tài nguyên đòi hỏi trình độ khai thác ở mức cao. Bên cạnh vấn đề về môi trường, nếu trình độ kĩ thuật của nước ta chỉ dừng lại ở việc khai thác và xuất khẩu nguyên liệu thô chưa qua chế biến thì giá trị thu về cũng rất thấp.

2. Than đá ở Việt Nam

Tổng trữ lượng than đá Việt Nam khoảng 7 tỉ tấn. Trữ lượng than đá chủ yếu ở vùng Đông Bắc, chiếm tới 95,5% tổng trữ lượng than cả nước.

– Đối với các mỏ đang khai thác tại bể than Đông Bắc và vùng nội địa: Công tác thăm dò cơ bản đáp ứng việc chuẩn bị tài nguyên phục vụ sản xuất của các dự án đang thực hiện. Tuy nhiên, đối với tài nguyên phần sâu của một số mỏ, hiện nay công tác thăm dò chưa đảm bảo tiến độ phục vụ công tác nghiên cứu, lập dự án.

– Đối với các mỏ mới thuộc bể than Đông Bắc: Công tác thăm dò chưa thực hiện được, ảnh hưởng đến công tác chuẩn bị dự án của các mỏ mới giai đoạn đến năm 2025.

– Các bể than phân bố tại khu vực thềm lục địa Việt Nam chưa được điều tra, đánh giá nên tài nguyên than của các bể than trên chưa được dự báo.

CHƯƠNG 2. KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

Khí hậu và thuỷ văn là hai thành phần tự nhiên quan trọng ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân, đặc biệt đối với sản xuất nông nghiệp. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các yếu tố khí hậu và thuỷ văn nước ta bị biến đổi có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với sinh hoạt và sản xuất. Trong chương 2, HS sẽ tìm hiểu các nội dung:

– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng

– Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn

– Hồ, đầm và nước ngầm

– Tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên Việt Nam

– Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta

BÀI 4. KHÍ HẬU VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.

– Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

– Khai thác được bản đồ, bảng số liệu, biểu đồ khí hậu để chứng minh, trình bày tính chất của khí hậu Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ khí hậu Việt Nam

– Các bảng số liệu, biểu đồ khí hậu ở một số trạm khí tượng trong cả nước

– Phiếu học tập

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về thời tiết và khí hậu ở địa phương và Việt Nam với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, sử dụng các câu hỏi như: Thời tiết, khí hậu ở địa phương em như thế nào? Mô tả thời tiết các mùa khí hậu ở địa phương em... HS từ những quan sát, hiểu biết cá nhân về thời tiết, khí hậu ở địa phương để rút ra những biểu hiện về tính chất của khí hậu Việt Nam.

– GV từ những thông tin HS trả lời để định hướng nội dung chính của bài học.

– GV cũng có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Hoạt động 2.1.a) Tính chất nhiệt đới

a) Mục tiêu

– Trình bày được tính chất nhiệt đới của khí hậu Việt Nam.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích bảng số liệu.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Với nội dung này, GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, khai thác bảng 4.1 để trình bày được tính chất nhiệt đới của khí hậu Việt Nam.

– GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi mở, tuỳ thuộc vào trình độ nhận thức của HS. Ví dụ:

+ Tính chất nhiệt đới được thể hiện qua các yếu tố nào?

+ Tính chất nhiệt đới ở hai trạm khí tượng Lạng Sơn và Cà Mau được thể hiện như thế nào?

– Các nhóm HS nhận xét, bổ sung kết quả, GV chuẩn hoá kiến thức.

+ Nhiệt độ không khí trung bình năm cả nước trên 20°C (trừ vùng núi cao) và tăng dần từ bắc vào nam.

+ Số giờ nắng đạt từ 1 400 – 3 000 giờ/năm, cán cân bức xạ từ 70 – 100 kcal/cm²/năm.

Hoạt động 2.1.b) Tính chất ẩm

a) Mục tiêu

– Nêu được tính chất ẩm của khí hậu Việt Nam.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích bảng số liệu.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, phân tích bảng 4.2 để rút ra kết luận khí hậu Việt Nam có tính chất ẩm.

– GV hướng dẫn HS cách phân tích bảng:

+ Quan sát hàng thể hiện lượng mưa: HS có thể cộng tổng lượng mưa các tháng, nhận xét những tháng mưa ít, những tháng mưa nhiều.

+ Quan sát hàng thể hiện độ ẩm: nhận xét về độ ẩm trung bình: hầu hết độ ẩm trung bình tháng đều trên 80%.

– HS có thể làm việc cá nhân hoặc làm việc theo cặp đôi để hình thành kiến thức ở mục này. Sau khi HS trả lời, bổ sung ý, GV chốt kiến thức.

+ Độ ẩm không khí rất cao, trung bình trên 80%.

+ Lượng mưa lớn, trung bình dao động từ 1 500 – 2 000 mm/năm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 2.1.c) Tính chất gió mùa

a) Mục tiêu

– Trình bày được tính chất gió mùa của khí hậu Việt Nam.

– Rèn luyện kĩ năng khai thác thông tin địa lí từ bản đồ khí hậu Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể tổ chức hoạt động nhóm để thực hiện phần này. Mỗi nhóm tìm hiểu về một loại gió. Các nhóm được tuỳ chọn hình thức thể hiện kết quả làm việc nhóm: có thể thông qua bảng tổng kết hoặc sơ đồ tư duy, có các nội dung:

+ Thời gian hoạt động

+ Nguồn gốc

+ Hướng

+ Tác động, ảnh hưởng

– Các nhóm làm việc khoảng 3 – 5 phút, sau đó trình bày kết quả, GV nhận xét và chốt kiến thức.

Bảng chốt kiến thức tham khảo:

	Gió mùa đông	**Gió mùa hạ**
Thời gian hoạt động	Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau	Từ tháng 5 đến tháng 10
Nguồn gốc	Từ phía Bắc di chuyển xuống	– Đầu mùa hạ thổi từ Bắc Ấn Độ Dương – Giữa và cuối mùa hạ từ bán cầu Nam di chuyển lên
Hướng	Đông bắc là chủ yếu	Tây nam là chủ yếu
Tác động, ảnh hưởng	– Ở miền Bắc: tạo nên một mùa đông lạnh (nửa đầu mùa đông có thời tiết lạnh, khô; nửa cuối mùa đông có thời tiết lạnh, ẩm). – Ở miền Nam: Tín phong bán cầu Bắc có hướng đông bắc chiếm ưu thế gây mưa lớn ở vùng ven biển Nam Trung Bộ; khô nóng ở Tây Nguyên và Nam Bộ.	– Đầu mùa hạ, gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt – Lào, tính chất của gió thay đổi do hiệu ứng phơn khiến phía đông dãy Trường Sơn và phía nam khu vực Tây Bắc có thời tiết khô nóng (gió Tây khô nóng). – Vào giữa và cuối mùa hạ, tạo nên thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều phổ biến trên cả nước. Hiện tượng thời tiết cực đoan trong mùa này là bão kèm theo mưa lớn.

– *Lưu ý:* GV cho HS khai thác hình 4.1 để hoàn thành nhiệm vụ. GV yêu cầu HS xác định trên bản đồ hướng gió mùa hạ, hướng gió mùa đông và gió Tây khô nóng. Đồng thời, yêu cầu HS xác định mùa bão trong năm và các tháng tập trung nhiều bão. Qua việc khai thác lược đồ, HS có thể rút ra kết luận:

+ Gió mùa hạ có hướng tây nam là chủ yếu.

+ Gió mùa đông có hướng đông bắc.

+ Mùa bão ở nước ta thường bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 12, bão thường tập trung nhiều nhất vào các tháng 8, 9, 10.

2.2. Sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam

a) Mục tiêu

– Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

– Phân tích được bảng số liệu và biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa để rút ra sự phân hoá khí hậu theo chiều vĩ độ và theo độ cao.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS dựa vào thông tin mục 2 và hình 4.2, chứng minh sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin và phân tích bảng 4.1 ở mục 1 để thấy sự thay đổi nhiệt độ trung bình các tháng và nhiệt độ trung bình năm ở hai địa điểm Lạng Sơn (phía bắc) và Cà Mau (phía nam). HS khai thác dữ liệu trong SGK để chứng minh được sự phân hoá theo chiều bắc – nam, đông – tây, theo độ cao. HS thực hiện nhiệm vụ, GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức:

+ Phân hoá theo chiều bắc – nam

Khí hậu trên phần đất liền của Việt Nam có thể chia thành 2 miền:

Miền khí hậu phía Bắc, từ dãy Bạch Mã (vĩ tuyến 16°B) trở ra: nhiệt độ không khí trung bình năm trên 20°C, mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên có một số tháng lạnh với nhiệt độ trung bình tháng dưới 20°C, nửa đầu mùa đông tương đối khô và nửa cuối mùa đông ẩm ướt; mùa hè nóng, ẩm và mưa nhiều.

Miền khí hậu phía Nam, từ dãy Bạch Mã (vĩ tuyến 16°B) trở vào: nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, không có tháng nào dưới 20°C, biên độ nhiệt năm nhỏ hơn 9°C, có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt.

+ Phân hoá theo chiều đông – tây

Theo chiều đông – tây, khí hậu nước ta có sự phân hoá giữa vùng biển và đất liền, giữa phía đông và phía tây của các dãy núi. Vùng biển có khí hậu ôn hoà hơn trong đất liền; vùng đồng bằng ven biển có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa; vùng đồi núi phía tây khí hậu phân hoá phức tạp do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.

+ Phân hoá theo độ cao

Khí hậu nước ta có sự phân hoá theo độ cao. Từ thấp lên cao, nước ta có ba đai khí hậu.

Đai nhiệt đới gió mùa (miền Bắc đến độ cao 600 – 700 m, miền Nam đến độ cao 900 – 1 000 m): Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ đều trên 25°C. Độ ẩm và lượng mưa thay đổi tuỳ nơi.

Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi (đến dưới 2 600 m): Nhiệt độ trung bình các tháng đều dưới 25°C, lượng mưa và độ ẩm tăng lên.

Đai ôn đới gió mùa trên núi (từ độ cao 2 600 m): Tất cả các tháng đều có nhiệt độ trung bình dưới 15°C.

– GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, giảng giải, mở rộng về các nguyên nhân tạo nên sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

+ Vị trí và hình dạng lãnh thổ: trong khu vực nội chí tuyến, vùng hoạt động của gió mùa châu Á, lãnh thổ trải dài theo chiều bắc – nam.

+ Ảnh hưởng của địa hình: gây ra sự phân hoá theo hướng sườn, theo độ cao và phân hoá địa phương.

– Đối với sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam, GV cho HS xác định hai miền khí hậu trên bản đồ hình 4.1 và giải thích thêm cho HS: ranh giới tự nhiên giữa hai miền khí hậu là dãy Bạch Mã. Dãy Bạch Mã là bức tường tự nhiên chắn gió mùa Đông Bắc và tạo nên sự khác biệt giữa hai miền khí hậu:

+ Miền khí hậu phía Bắc có hai mùa là mùa đông và mùa hạ.

+ Miền khí hậu phía Nam chia hai mùa là mùa mưa và mùa khô.

– Đối với sự phân hoá theo độ cao, GV cho HS phân tích biểu đồ hình 4.2, hai địa điểm thuộc tỉnh Lào Cai nhưng có độ cao khác nhau dẫn đến sự khác biệt về khí hậu. Cụ thể:

+ Trạm khí tượng Lào Cai (104 m): Nhiệt độ trung bình năm là 22,4°C; nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ trên 25°C; tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 6, gần 28°C; tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 1, khoảng 14,5°C. Tổng lượng mưa năm là 1 765 mm; tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8, trên 350 mm; tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 1, khoảng 22 mm.

+ Trạm khí tượng Sa Pa (1 583 m): Nhiệt độ trung bình năm là 15,5°C; nhiệt độ trung bình các tháng chủ yếu dưới 20°C; tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 6, khoảng 20°C; tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 1, khoảng 9°C. Tổng lượng mưa năm là 2 674 mm; tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 7, trên 480 mm; tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 12, khoảng 67 mm.

– Để có thêm kiến thức về sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam, GV cho HS khai thác mục Em có biết.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa và sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. Để thực hiện nhiệm vụ, có thể cho HS hoàn thành phiếu học tập sau:

Yếu tố khí tượng	Trạm	
	Lạng Sơn	Cà Mau
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	21,3	27,1
Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất (°C)	27,1	28,5
Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (°C)	13,1	25,6
Biên độ nhiệt năm (°C)	14,0	2,9

Nhận xét: Lạng Sơn và Cà Mau có sự khác biệt về chế độ nhiệt.

+ Lạng Sơn nằm ở miền khí hậu phía Bắc nên có nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất thấp hơn so với Cà Mau. Biên độ nhiệt năm cao.

+ Cà Mau nằm ở miền khí hậu phía Nam nên nhiệt độ trung bình năm và các tháng cao hơn so với Lạng Sơn. Biên độ nhiệt năm thấp.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển các năng lực tự chủ và tự học, năng lực tìm hiểu địa lí và đặc biệt năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS thông qua nộp bài giấy, hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

– Tuỳ vào tình hình thực tế HS tại địa phương, GV đưa ra những nhiệm vụ mở rộng, nâng cao cho phù hợp và linh hoạt.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Khu vực phía nam tỉnh Khánh Hoà có vị trí bị che khuất bởi các vòng cung núi bao bọc khắp phía bắc, tây và nam, chắn các luồng gió trong cả hai mùa, nên khí hậu ở đây mưa ít, nắng nhiều, là nơi khô hạn nhất của cả nước, có nền nhiệt độ cao. Nói chung, khí hậu ở đây có thời kì khô hạn kéo dài không thuận lợi cho những cây trồng ưa nước, nhưng lại rất thích hợp đối với những cây trồng chịu hạn như bông và gia súc ưa khí hậu khô (dê, cừu), đặc biệt với nghề chế biến cá (cá khô, nước mắm) thì đây là nơi có khí hậu lí tưởng nhất.

2. Đặc trưng quan trọng nhất của khu vực nội chí tuyến là có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, khiến cho nền nhiệt độ cao, khí hậu nóng, đồng thời hoàn lưu khí quyển bị chi phối bởi hai dải áp cao cận chí tuyến và dải hội tụ nhiệt đới. Ở miền khí hậu phía Nam, khoảng cách thời gian giữa hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh khá lớn (trên vĩ tuyến 10°B qua Cần Thơ là 4 tháng 11 ngày), khiến cho chế độ nhiệt có hai cực đại và hai cực tiểu. Càng lên phía bắc, hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh càng gần nhau. Trên cao nguyên Đồng Văn, khoảng vĩ độ 23°, hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh cách nhau chỉ vài ngày.

3. Ba đai cao trên núi ở Việt Nam như sau:

– Đai nhiệt đới gió mùa ở độ cao từ 0 m đến khoảng 600 m (ở miền khí hậu phía Bắc) hoặc khoảng 900 m (ở miền khí hậu phía Nam), có mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ trên 25°C.

– Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở độ cao từ 600 m đến 2 600 m (ở miền khí hậu phía Bắc) hoặc từ 900 m đến 2 600 m (ở miền khí hậu phía Nam), có mùa hạ mát với nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ dưới 25°C.

– Đai ôn đới gió mùa trên núi từ độ cao 2 600 m trở lên, quanh năm lạnh với nhiệt độ trung bình các tháng đều dưới 15°C, mùa đông xuống dưới 5°C, thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam,... chiếm ưu thế.

BÀI 5. THỰC HÀNH: ĐỌC BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU

I MỤC TIÊU

– Đọc được biểu đồ khí hậu của một số trạm khí tượng thuỷ văn.

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích được sự khác nhau về khí hậu theo chiều bắc – nam, đông – tây.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: đọc được biểu đồ khí hậu để rút ra đặc điểm khí hậu tại địa điểm đó.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Biểu đồ khí hậu của một số trạm khí tượng: Láng (Hà Nội), Tân Sơn Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh), Móng Cái (Quảng Ninh), Điện Biên (Điện Biên).

– Phiếu học tập

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Đây là bài thực hành kĩ năng đọc biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau, đòi hỏi nhiều thời gian. Vì vậy, GV có thể giao nhiệm vụ ở nhà cho HS tìm hiểu trước một số nội dung trong bài học tại lớp theo từng nhóm.

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về biểu đồ khí hậu với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể gợi mở cho HS: Để minh hoạ cho khí hậu ở một địa phương, người ta dùng biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa. Bài học này sẽ giúp chúng ta biết cách đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.

– Ngoài ra, GV có thể sử dụng những cách mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Đọc biểu đồ khí hậu

a) Mục tiêu

Đọc được biểu đồ khí hậu của một số trạm khí tượng thuỷ văn

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát hình 5, yêu cầu HS phân tích các yếu tố của biểu đồ bằng cách đặt một số câu hỏi gợi mở: Biểu đồ gồm những yếu tố nào? Nhiệt độ, lượng mưa được thể hiện như thế nào?... Sau đó, GV chốt kiến thức:

+ Trục tung bên trái thể hiện nhiệt độ, đường nhiệt độ màu đỏ.

+ Trục tung bên phải thể hiện lượng mưa, cột lượng mưa màu xanh.

+ Trục hoành thể hiện thời gian (các tháng trong năm).

– GV chia lớp thành 4 nhóm, dựa vào biểu đồ trong SGK để hoàn thành phiếu học tập.

+ Nhóm 1: Đọc biểu đồ trạm khí tượng Láng

+ Nhóm 2: Đọc biểu đồ trạm khí tượng Tân Sơn Hoà

+ Nhóm 3: Đọc biểu đồ trạm khí tượng Móng Cái

+ Nhóm 4: Đọc biểu đồ trạm khí tượng Điện Biên

Gợi ý phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Đọc biểu đồ trạm khí tượng .....

Nhiệt độ trung bình năm (°C)	
Số tháng lạnh (dưới 18°C)	
Biên độ nhiệt năm (°C)	
Tổng lượng mưa năm (mm)	
Khoảng thời gian mùa mưa	
Độ dài mùa mưa	

– Sau khi các nhóm làm việc và trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. Gợi ý kết quả:

Yếu tố khí tượng	Trạm			
	Láng (Hà Nội)	*Tân Sơn Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh)*	*Móng Cái (Quảng Ninh)*	*Điện Biên (Điện Biên)*
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	23,9	28,1	22,6	22,2
Số tháng lạnh (dưới 18°C)	2	0	3	2
Biên độ nhiệt năm (°C)	12,8	3,2	13,3	9,8
Tổng lượng mưa năm (mm)	1 670	1 964	2 661	1 560
Khoảng thời gian mùa mưa	Tháng 5 – tháng 10	Tháng 5 – tháng 11	Tháng 4 – tháng 10	Tháng 4 – tháng 9
Độ dài mùa mưa (tháng)	6	7	7	6

Hoạt động 2.2. So sánh đặc điểm nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm

a) Mục tiêu

So sánh được đặc điểm nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể cho HS xác định vị trí các trạm khí tượng trên bản đồ tự nhiên Việt Nam, từ đó thấy sự tương quan của các trạm.

– GV chia lớp thành các cặp chẵn – lẻ và giao nhiệm vụ: Dựa vào kết quả của hoạt động 2.1 để so sánh đặc điểm nhiệt độ, lượng mưa của các địa điểm.

+ Cặp chẵn: So sánh trạm Láng (Hà Nội) và trạm Tân Sơn Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh) để thấy sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam.

+ Cặp lẻ: So sánh trạm Móng Cái (Quảng Ninh) và trạm Điện Biên (Điện Biên) để thấy sự phân hoá khí hậu theo chiều đông – tây.

– HS hoạt động theo cặp đôi và thực hiện nhiệm vụ. GV nhận xét và kết luận:

+ Theo chiều bắc – nam, nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt năm giảm; số tháng lạnh giảm.

+ Theo chiều đông – tây, tổng lượng mưa năm và thời gian mùa mưa giảm.

– GV có thể yêu cầu HS giải thích vì sao có sự khác biệt này để khắc sâu kiến thức về đặc điểm khí hậu Việt Nam và thấy được tác động của vị trí địa lí, đặc điểm địa hình đến đặc điểm khí hậu.

BÀI 6. THUỶ VĂN VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.

– Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

– Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích được sự phân hoá đa dạng của mạng lưới thuỷ văn Việt Nam.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, phân tích mối quan hệ giữa đặc điểm thuỷ văn Việt Nam với các thành phần tự nhiên khác.

– Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ tài nguyên nước.

– Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức trên internet phục vụ học tập, yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ lưu vực các hệ thống sông lớn ở Việt Nam

– Một số hình ảnh, video về sông, hồ, đầm của Việt Nam và tại địa phương

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về sông, hồ, đầm, nước ngầm với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể mở đầu theo gợi ý trong SGK hoặc thiết kế những hoạt động mở đầu phù hợp với thực tế lớp học, địa phương, ví dụ: cho HS theo dõi, quan sát một số hình ảnh, video về mạng lưới thuỷ văn Việt Nam, đưa ra các câu hỏi gợi mở: Qua quan sát (theo dõi) các hình ảnh (video) em có nhận xét gì về mạng lưới sông, hồ, đầm ở nước ta? Kể tên sông, hồ, đầm có ở địa phương. Sông, hồ, đầm có vai trò gì đối với môi trường tự nhiên, sản xuất và đời sống của con người?...

– HS trả lời dựa vào hiểu biết của bản thân. GV kết nối tri thức của HS và dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Sông ngòi

Hoạt động 2.1.a) Đặc điểm chung

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ để xác định lưu vực của các hệ thống sông lớn kết hợp các kiến thức đã học giải thích được các đặc điểm sông ngòi Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát hình 6.1, xác định phạm vi lưu vực của ba hệ thống sông: Hồng, Thu Bồn, Mê Công ở lãnh thổ Việt Nam.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trình bày đặc điểm sông ngòi nước ta. GV gợi ý các nội dung HS cần nêu được khi trình bày về đặc điểm sông ngòi: đặc điểm mạng lưới sông ngòi, hướng chảy, chế độ dòng chảy và lượng phù sa của sông ngòi.

– HS có thể làm việc cá nhân hoặc cặp đôi tìm hiểu thông tin trong SGK và quan sát hình 6.1 để tìm ra các đặc điểm của sông ngòi nước ta và xác định được lưu vực của các hệ thống sông lớn trên bản đồ.

– HS trình bày, các HS khác bổ sung, GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức:

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên đất liền. Phần lớn là sông nhỏ.

+ Chủ yếu chảy theo hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung, một số sông chảy theo hướng tây – đông,...

+ Chế độ dòng chảy phân hai mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa cạn. Lượng nước tập trung chủ yếu vào mùa lũ (70 – 80% tổng lượng nước cả năm).

+ Có nhiều nước (hơn 800 tỉ m^3/năm) và lượng phù sa khá lớn (tổng lượng phù sa khoảng 200 triệu tấn/năm).

– GV có thể mở rộng cho HS về nguyên nhân dẫn đến các đặc điểm của sông ngòi Việt Nam bằng các câu hỏi gợi mở, kết nối các kiến thức đã học về địa hình, khí hậu để giải thích, nhằm khắc sâu thêm nội dung của mục. Các câu hỏi gợi mở: Vì sao phần lớn sông ngòi nước ta thường nhỏ, ngắn, dốc? Đặc điểm khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến chế độ dòng chảy của sông ngòi nước ta?...

Hoạt động 2.1.b) Một số hệ thống sông lớn

a) Mục tiêu

– Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

– Đọc lược đồ lưu vực để nhận xét được đặc điểm mạng lưới sông.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể tổ chức hoạt động học tập theo nhóm, chia nhóm tìm hiểu về đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước của một hệ thống sông.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK và quan sát lược đồ. GV có thể thiết kế phiếu học tập để các nhóm trình bày kết quả làm việc.

Hệ thống sông	
Đặc điểm mạng lưới sông	
Chế độ nước sông	

– Các nhóm làm việc, trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

Gợi ý bảng chuẩn hoá kiến thức (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

Hệ thống sông	Hồng	Thu Bồn	Mê Công
Đặc điểm mạng lưới sông	Có hai phụ lưu chính là sông Đà và sông Lô. Tất cả các phụ lưu lớn hợp với dòng chính sông Hồng tạo thành một mạng lưới sông hình nan quạt, hội tụ tại Thanh Miếu (Phú Thọ).	Có 78 phụ lưu có chiều dài trên 10 km. Các sông, suối trong hệ thống sông thường ngắn và dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập. Mạng lưới sông có dạng nan quạt.	Tại Việt Nam sông dài hơn 230 km, có nhiều phụ lưu, riêng ở Việt Nam có 286 phụ lưu, lớn nhất là sông Srê Pôk. Mạng lưới sông có hình lông chim. Hai chi lưu lớn ở Việt Nam là sông Tiền và sông Hậu, được chia ra thành nhiều sông nhỏ cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt.
Chế độ nước sông	Có hai mùa: mùa lũ bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 phù hợp với mùa mưa, chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 5 năm sau, chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng nước cả năm. Do mạng lưới sông có dạng nan quạt, nên khi mưa lớn, nước tập trung nhanh, dễ gây lũ lụt.	Chia làm hai mùa rõ rệt: mùa lũ diễn ra từ tháng 9 đến tháng 12 phù hợp với mùa mưa thu đông và mùa bão, mùa lũ chiếm khoảng 65% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn kéo dài từ tháng 1 đến tháng 9, chiếm 35% tổng lượng nước cả năm. Do đặc điểm của địa hình, khí hậu và mạng lưới sông, lũ tại hệ thống sông Thu Bồn lên rất nhanh và đột ngột, nhất là khi gặp mưa và bão lớn.	Có hai mùa: mùa lũ kéo dài từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước cả năm. Do mạng lưới sông dạng lông chim và được điều tiết bởi hồ Tôn-lê Sáp (Cam-pu-chia) nên vào mùa lũ nước sông lên và xuống chậm.

– Sau khi đã chuẩn hoá các nội dung kiến thức cơ bản, GV có thể mở rộng thêm, yêu cầu HS nhận xét sự khác nhau về đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của ba hệ thống sông.

Hoạt động 2.2. Hồ, đầm

a) Mục tiêu

– Phân tích được vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.

– Rèn luyện kĩ năng quan sát, theo dõi tranh ảnh, video để khai thác tri thức liên quan đến nội dung học tập.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp đôi, tìm hiểu vai trò của hồ, đầm với đời sống sinh hoạt, sản xuất. Ngoài những hình ảnh trong SGK, GV có thể cung cấp thêm tranh ảnh hoặc video về vai trò của hồ, đầm để HS quan sát.

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ, có thể liên hệ với địa phương để thấy được vai trò của hồ, đầm. Sau khi HS trình bày, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Đối với sản xuất:

Nông nghiệp: Các hồ, đầm nước ngọt là nguồn cung cấp nước cho trồng trọt và chăn nuôi. Hồ, đầm là mặt nước tự nhiên để nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản.

Công nghiệp: Các hồ thuỷ điện là nơi trữ nước cho nhà máy thuỷ điện. Hồ cung cấp nước cho các ngành công nghiệp như: chế biến lương thực – thực phẩm, khai khoáng,...

Dịch vụ: Một số hồ, đầm thông với các sông, biển có giá trị về giao thông. Nhiều hồ, đầm có cảnh quan đẹp, hệ sinh thái với tính đa dạng sinh học cao, khí hậu trong lành được khai thác để phát triển du lịch.

+ Đối với sinh hoạt: Phục vụ nhu cầu nước trong sinh hoạt, là nguồn dự trữ nước ngọt lớn; đóng vai trò đảm bảo an ninh nguồn nước, nhất là ở các khu vực có mùa khô sâu sắc.

Hoạt động 2.3. Nước ngầm

a) Mục tiêu

– Phân tích được vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.

– Vận dụng kiến thức địa lí vào đời sống để lấy được ví dụ về vai trò của nước ngầm đối với đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để tìm hiểu vai trò của nước ngầm đối với đời sống sinh hoạt và sản xuất. GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi mở, cho HS liên hệ với địa phương để HS thấy được vai trò của nước ngầm (nếu có).

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ, sau đó HS trình bày, các HS khác lắng nghe, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Đối với sản xuất:

Nông nghiệp: Nước ngầm cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản,...) đặc biệt với các vùng khan hiếm nước mặt như vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Công nghiệp: Nước ngầm được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp như: chế biến lương thực – thực phẩm, sản xuất giấy,...

Dịch vụ: Một số nguồn nước nóng, nước khoáng được khai thác để chữa bệnh và phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

+ Đối với sinh hoạt: Nước ngầm là nguồn nước quan trọng phục vụ cho sinh hoạt của người dân ở nước ta.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về thuỷ văn Việt Nam:

– Chế độ nước sông của ba hệ thống sông lớn.

– Xác định trên bản đồ vị trí một số sông, hồ ở nước ta.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin từ mục 2, kiến thức đã học, làm việc cá nhân và hoàn thành bảng. Gợi ý:

Hệ thống sông / Chế độ nước	Sông Hồng	Sông Thu Bồn	Sông Mê Công
Thời gian mùa lũ	Tháng 6 – 10	Tháng 9 – 12	Tháng 7 – 11
Thời gian mùa cạn	Tháng 11 – 5	Tháng 1 – 8	Tháng 12 – 6

– HS dựa vào hình 6.1 để xác định trên bản đồ vị trí một số sông, hồ ở nước ta.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Tìm hiểu về vai trò của một dòng sông hoặc hồ ở nước ta đối với sinh hoạt và sản xuất.

– Phát triển các năng lực tự chủ và tự học, năng lực tìm hiểu địa lí và đặc biệt năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS thông qua nộp bài giấy, hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Nước ngầm ở Việt Nam

Nước ngầm ở Việt Nam phân bố không đều giữa các khu vực. Nguồn nước ngầm phong phú nhất ở đồng bằng phù sa, đặc biệt là tại các bậc thềm phù sa cổ và các cồn cát duyên hải. Một số nơi ở vùng núi và cao nguyên đá vôi có lượng nước ngầm lớn do có nhiều khe nứt và hang động ngầm chứa nước; mực nước ngầm ở đây nằm rất sâu, thường trên 100 m. Ở các vùng núi, các cao nguyên badan cũng sẵn nguồn nước ngầm thường ở độ sâu 10 – 150 m với chất lượng tốt, phần lớn là nước ngọt, một số nơi có nước khoáng. Lượng nước ngầm giảm ở các bãi bồi phù sa mới (đất nhiều hạt mịn khó thấm nước), các vùng đá cuội kết, cát kết và vùng đá biến chất. Mực nước ngầm dao động khá rõ rệt giữa hai mùa, lên cao vào mùa mưa và hạ thấp vào mùa khô.

Ở Việt Nam còn có nhiều nguồn nước nóng và nước khoáng, nhất là ở những nơi có đứt gãy hay hoạt động mac-ma. Nhiệt độ của nước có thể đạt trên dưới 100°C như ở suối Bang (Quảng Trị), suối Thăng Hải (Quảng Ngãi) nóng 76°C, suối Cổ Bi (Huế) nóng 71°C,... Xét theo thành phần hoá học, có các loại nước ngầm chứa bicacbonatnatri – canxi tập trung nhiều ở khu vực Đông Bắc, Tây Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên; chứa clorua natri ở đồng bằng Bắc Bộ; chứa sunfatnatri – canxi, sunfatcanxi – magie ở Tây Bắc; chứa clorua – bicacbonatnatri ở khu vực Tây Nguyên, đồng bằng Nam Bộ;...

Nước ngầm ở nước ta là nguồn tài nguyên quý giá, đặc biệt một số nước khoáng còn được sử dụng làm nước uống giải khát, chữa bệnh và phát triển du lịch. Tuy nhiên, nước ngầm cũng có thể làm đất bị muối hoá, gây trở ngại cho một số công trình ngầm, khai thác mỏ,...

2. Vai trò của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với thuỷ văn Việt Nam

Do vị trí nằm ở rìa đông của lục địa rộng lớn cộng với hình thể hẹp ngang cho nên các lưu vực sông của nước ta đều có một phần, thậm chí là phần lớn nằm bên ngoài lãnh thổ. Đối với các sông lớn thì diện tích lưu vực bên ngoài có thể chiếm đa số ví dụ như sông Cửu Long hơn 90%, sông Hồng hơn 50%, sông Mã 38%, sông Cả 35%, do đó dẫn đến vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước cần thiết phải có sự phối hợp hành động giữa các quốc gia có liên quan trong lưu vực.

Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Trung Ấn, là nơi chuyển tiếp xuống vùng biển và đại dương rộng lớn cộng với hình dạng lãnh thổ hẹp và kéo dài cho nên nước ta trở thành nơi hội tụ các hệ thống sông của các quốc gia trong khu vực như hệ thống sông Mê Công, hệ thống sông Mã, hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Cả,...

BÀI 7. VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN KHÍ HẬU VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA

I MỤC TIÊU

– Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.

– Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.

– Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

– Năng lực nhận thức địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng được các công cụ địa lí (tranh ảnh, video,...).

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống, lấy ví dụ về vai trò của khí hậu, tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta hoặc tại địa phương.

– Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên (sử dụng hợp lí, khai thác đi đôi với phục hồi tài nguyên thiên nhiên, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu,...).

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

Một số hình ảnh, video về vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào hiểu biết cá nhân, lấy ví dụ về ảnh hưởng của khí hậu và nguồn nước đối với hoạt động sản xuất ở nước ta. Từ câu trả lời của HS, GV đưa ra kết luận khí hậu và nguồn nước là những yếu tố có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người và dẫn dắt vào bài học.

– GV có thể chọn cách mở đầu khác phù hợp nhưng cần phải định hướng các nội dung chủ yếu mà bài học sẽ đề cập.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1.** Ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp*

a) Mục tiêu

– Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.

– Rèn luyện kĩ năng khai thác thông tin từ hình ảnh, tư liệu phục vụ nội dung học tập.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các hình 7.1, 7.2 trong mục 1 và phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi. GV có thể gợi mở cho HS: Nông nghiệp là hoạt động kinh tế chịu nhiều ảnh hưởng nhất bởi khí hậu. Đặc điểm khí hậu sẽ quy định cơ cấu cây trồng, vật nuôi đặc trưng tại mỗi vùng miền khác nhau. Từ đó, HS khai thác thông tin và thực hiện nhiệm vụ, kết quả là:

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm, với lượng nhiệt, ẩm dồi dào là điều kiện thuận lợi để cây trồng, vật nuôi phát triển, cho phép sản xuất nông nghiệp được tiến hành quanh năm, tăng vụ, tăng năng suất.

+ Sự phân hoá khí hậu tạo nên khác biệt về mùa vụ giữa các vùng và sự đa dạng sản phẩm nông nghiệp trên cả nước.

+ Do chịu tác động của gió mùa và sự phân hoá khí hậu theo đai cao nên ngoài các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, nước ta còn phát triển các cây trồng, vật nuôi cận nhiệt và ôn đới.

+ Nước ta có nhiều thiên tai gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp; môi trường nóng ẩm là điều kiện thuận lợi để sâu, bệnh phát triển, ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng của nông sản.

– Để mở rộng, GV cho HS đọc mục Em có biết về sự phân hoá các sản phẩm nông nghiệp ở miền khí hậu phía Bắc và miền khí hậu phía Nam.

Hoạt động 2.2. Ảnh hưởng của khí hậu đối với hoạt động du lịch

a) Mục tiêu

– Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.

– Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở cho HS thấy được sự phân hoá đa dạng của khí hậu là cơ sở cho sự phân hoá đa dạng các hoạt động du lịch trên các vùng miền của nước ta.

– GV yêu cầu HS hoạt động theo cặp hoặc có thể tổ chức lớp thành các nhóm và tìm hiểu về ảnh hưởng của khí hậu đối với hoạt động du lịch ở nước ta.

– HS khai thác thông tin và các hình ảnh trong SGK để thực hiện nhiệm vụ và sau đó trình bày kết quả. Cụ thể là:

Khí hậu tác động trực tiếp đến sự hình thành các điểm du lịch, loại hình du lịch, mùa vụ du lịch,... Các hiện tượng thời tiết như mưa lớn, bão,... là trở ngại đối với hoạt động du lịch ngoài trời.

+ Ở khu vực đồi núi, sự phân hoá của khí hậu theo độ cao tạo điều kiện phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, tham quan, khám phá,... Các vùng núi cao có khí hậu mát mẻ quanh năm, không khí trong lành là cơ sở để tạo nên các điểm du lịch.

+ Sự phân hoá của khí hậu giữa phía Bắc và phía Nam ảnh hưởng đến mùa vụ du lịch của hai miền. Các hoạt động du lịch biển ở phía Bắc hầu như chỉ diễn ra vào mùa hạ còn ở phía Nam có thể diễn ra gần như quanh năm.

– Sau hoạt động nhóm, HS dựa vào kiến thức vừa tìm hiểu kết hợp với hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ trong SGK.

– Để có thêm thông tin về ảnh hưởng của du lịch đối với một số địa điểm du lịch cụ thể, GV cho HS đọc mục Em có biết.

– HS lấy thêm ví dụ một số điểm du lịch khác để phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với sự hình thành, phát triển và hoạt động của điểm du lịch đó. VD: Phú Quốc, Bà Nà,...

Hoạt động 2.3. Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông

a) Mục tiêu

Chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể đặt câu hỏi để HS nhớ lại kiến thức đã học ở lớp 6 về vai trò của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước: mang lại hiệu quả kinh tế cao, hạn chế sự lãng phí, góp phần bảo vệ các hệ sinh thái dưới nước, bảo vệ tài nguyên nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay, vấn đề sử dụng tổng hợp tài nguyên nước càng trở nên cấp thiết hơn.

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, dựa vào thông tin mục 3 và hiểu biết của bản thân, tìm hiểu và chứng minh tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

– GV hướng dẫn HS cần có dẫn chứng cụ thể để chứng minh được việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông có ý nghĩa quan trọng. Ví dụ: Nguồn nước sông Hồng có ý nghĩa lớn đối với sản xuất và đời sống do được sử dụng vào nhiều mục đích. Song việc sử dụng gặp không ít trở ngại do chế độ nước sông chia thành hai mùa rõ rệt. Vào mùa lũ, lượng nước tập trung nhiều, đe doạ phá vỡ đê, gây ngập úng; mùa cạn, mực nước sông hạ thấp ảnh hưởng đến việc cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất. Những khó khăn đó được giải quyết nhờ sử dụng tổng hợp tài nguyên nước: Việc xây dựng các hồ thuỷ điện lớn trên hệ thống sông Hồng (thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Sơn La,...) vừa góp phần sản xuất điện, phát triển nuôi cá, du lịch,... vừa điều hoà mực nước sông để các hoạt động: giao thông vận tải trên sông, cung cấp nước tưới cho nông nghiệp,... có thể tiến hành thuận lợi quanh năm.

– Để có thêm thông tin giúp hoàn thành nhiệm vụ, GV có thể cho HS tìm hiểu mục Em có biết.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về ảnh hưởng của khí hậu nước ta đối với hoạt động du lịch.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

– Gợi ý kết quả:

Khí hậu tác động trực tiếp đến sự hình thành các điểm du lịch, loại hình du lịch, mùa vụ du lịch,... Các hiện tượng thời tiết như mưa lớn, bão,... là trở ngại đối với hoạt động du lịch ngoài trời.

+ Ở khu vực đồi núi, sự phân hoá của khí hậu theo độ cao tạo điều kiện phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, tham quan, khám phá,... Các vùng núi cao có khí hậu mát mẻ quanh năm, không khí trong lành là cơ sở để tạo nên các điểm du lịch.

+ Sự phân hoá của khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam ảnh hưởng đến mùa vụ du lịch của hai miền. Các hoạt động du lịch biển ở miền Bắc hầu như chỉ diễn ra vào mùa hạ còn ở miền Nam có thể diễn ra quanh năm.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Tìm hiểu về việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông nước ta.

– Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS thông qua nộp bài giấy, hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống sông Mê Công là một trong hai hệ thống sông lớn nhất ở nước ta. Nguồn nước sông Mê Công có ý nghĩa lớn đối với sản xuất và đời sống do được sử dụng vào nhiều mục đích như: giao thông đường thuỷ, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản, du lịch, cung cấp nước cho sản xuất và đời sống,... Tuy nhiên, việc sử dụng đó gặp không ít trở ngại do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đặc biệt là những hoạt động của các quốc gia phía thượng nguồn như việc xây dựng các đập thuỷ điện đã khiến hạ nguồn sông Mê Công cạn kiệt, ô nhiễm, nguồn thuỷ sản suy giảm, đe doạ cuộc sống của hàng chục triệu người dân. Những khó khăn đó được giải quyết nhờ sử dụng tổng hợp tài nguyên nước: Thay đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với tình trạng hạn, thích hợp với các loại đất khác nhau, tránh tình trạng độc canh lúa nước. Điều tiết tối ưu các hồ chứa ở Tây Nguyên để góp phần duy trì dòng chảy ổn định vào Đồng bằng sông Cửu Long,...

2. Do có sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam và theo độ cao, nhiều khu vực ở nước ta có khí hậu phù hợp để trồng các loại cây ôn đới, cận nhiệt, hình thành những vùng chuyên canh cây đặc sản như vải ở Bắc Giang; mận, đào, lê ở Lào Cai, Sơn La; vùng trồng rau ôn đới ở Lâm Đồng, Lào Cai,... Nhờ đó nước ta có cơ cấu cây trồng đa dạng, phong phú.

Bài 8. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI TỰ NHIÊN VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với một số yếu tố của tự nhiên Việt Nam.

– Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

Hình ảnh, video, tư liệu về tác động của biến đổi khí hậu đối với một số yếu tố của tự nhiên Việt Nam

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về tác động của biến đổi khí hậu với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể mở đầu theo tình huống trong SGK, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Các yếu tố nào của tự nhiên chịu tác động của biến đổi khí hậu? Hoặc GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, sử dụng các câu hỏi như: Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam là gì? Biến đổi khí hậu có tác động như thế nào đến khí hậu và thuỷ văn của nước ta?...

– GV từ những thông tin HS trả lời để định hướng nội dung chính của bài học.

– GV cũng có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Biểu hiện của biến đổi khí hậu

a) Mục tiêu

Trình bày được biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và bảng 8.1, 8.2, trình bày biểu hiện của biến đổi khí hậu ở nước ta.

– GV có thể tổ chức lớp học hoạt động theo cặp, hướng dẫn HS phân tích bảng số liệu 8.1, 8.2 để tìm ra xu hướng biến đổi nhiệt độ, lượng mưa từ năm 1958 đến năm 2018 ở nước ta.

– Sau khi HS làm việc và trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức: Biểu hiện của biến đổi khí hậu là sự biến đổi của các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa và các hiện tượng thời tiết.

+ Biến đổi về nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, với mức tăng trung bình toàn Việt Nam là 0,89°C trong giai đoạn 1958 – 2018.

+ Biến đổi về lượng mưa: Tính trung bình trên phạm vi cả nước, tổng lượng mưa năm có sự biến động trong giai đoạn 1958 – 2018, nhìn chung có xu hướng tăng nhẹ.

+ Biến đổi về các hiện tượng thời tiết: Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn, bão, rét đậm, rét hại,... Số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên phạm vi cả nước; số ngày rét đậm, rét hại có biến động mạnh qua các năm; số cơn bão mạnh có xu thế tăng lên; mùa mưa có nhiều trận mưa lớn, thời gian kéo dài xảy ra ở nhiều vùng nước ta gây lũ quét, ngập lụt.

– Để mở rộng, GV có thể yêu cầu HS lấy ví dụ về biểu hiện của biến đổi khí hậu ở địa phương (nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan,...).

Hoạt động 2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đối với một số yếu tố của tự nhiên

– Để dạy học nội dung này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, chia nhóm để tìm hiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với thuỷ văn, thổ nhưỡng, sinh vật.

– GV có thể cung cấp thêm hình ảnh, video về tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên để HS có thêm thông tin.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin để thực hiện nhiệm vụ. Sau khi các nhóm làm việc và trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

Gợi ý bảng chuẩn hoá kiến thức (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

Yếu tố tự nhiên	Tác động của biến đổi khí hậu
Thuỷ văn	– Tổng lượng mưa năm có sự biến động làm lưu lượng nước sông cũng biến động theo. – Sự chênh lệch lưu lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn gia tăng. Vào mùa lũ, do số ngày mưa lớn gia tăng nên tình trạng lũ quét ở miền núi và ngập lụt ở đồng bằng ngày càng trầm trọng hơn. Vào mùa cạn, ở một số lưu vực sông (sông Kỳ Cùng, sông Ba, sông Thu Bồn, sông Đồng Nai,…) lưu lượng nước có xu thế giảm, làm tăng nguy cơ thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô ở các địa phương trong lưu vực.
Thổ nhưỡng	– Nhiệt độ không khí tăng và tình trạng hạn hán kéo dài làm đất bị khô hạn, hoang mạc hoá, suy giảm độ phì; điển hình là ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. – Sự gia tăng tần suất các trận mưa lớn làm tăng nguy cơ xói mòn đất, nhất là ở các vùng đồi núi có độ dốc lớn và lớp phủ thực vật nghèo nàn. – Mực nước biển dâng kết hợp với mực nước sông suy giảm trong mùa cạn làm gia tăng nguy cơ mặn hoá, phèn hoá đất ở các vùng ven biển và đồng bằng thấp, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Mực nước biển dâng còn làm thu hẹp diện tích đất tự nhiên và đất nông nghiệp, nhất là ở các vùng ven biển.
Sinh vật	– Nhiệt độ không khí tăng và lượng mưa biến động đã tác động tiêu cực đến quá trình sinh trưởng, sinh sản, giảm khả năng phát triển ổn định của các loài sinh vật. – Nhiệt độ không khí tăng khiến cho diện tích phân bố của các loài thực vật nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới bị thu hẹp. Ngược lại, nhiều loài thực vật nhiệt đới có xu hướng mở rộng phạm vi phân bố. – Biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm thu hẹp diện tích và suy thoái một số hệ sinh thái biển như hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô,…

– Để mở rộng, GV có thể yêu cầu HS lấy ví dụ về tác động của biến đổi khí hậu đến các yếu tố tự nhiên ở địa phương và những hệ quả của nó đối với các hoạt động sinh hoạt và sản xuất.

Hoạt động 2.3. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Mục tiêu

Tìm được ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS nhận biết được để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cần kết hợp đồng bộ các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng. GV có thể cho HS tìm hiểu mục Em có biết để HS hiểu rõ hơn về các khái niệm ứng phó, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

– Để dạy học nội dung này, GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm (mỗi nhóm 4 – 6 HS). GV yêu cầu các nhóm khai thác thông tin, hình ảnh trong mục kết hợp với hiểu biết của bản thân, vẽ sơ đồ tư duy về một số giải pháp cụ thể ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Các nhóm hoạt động và vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A0, sau đó GV có thể cho các nhóm trình bày kết quả theo kĩ thuật phòng tranh. Sau khi thực hiện nhiệm vụ nhóm, mỗi HS sẽ dễ dàng tìm được ví dụ về một số giải pháp cụ thể ứng phó với biến đổi khí hậu.

– GV nhận xét hoạt động của cả lớp và chốt kiến thức: Để ứng phó hiệu quả cần kết hợp đồng bộ các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Để giảm nhẹ biến đổi khí hậu, có thể sử dụng các biện pháp:

Sử dụng tiết kiệm năng lượng: sử dụng các thiết bị điện tiêu hao ít năng lượng, tạo thói quen tắt thiết bị điện khi không sử dụng, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, đi xe đạp,...

Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo: năng lượng mặt trời, gió, sức nước,...

Sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước.

Bảo vệ rừng, trồng và bảo vệ cây xanh tạo môi trường trong lành.

Giảm thiểu và xử lí rác thải, chất thải: phân loại rác, bỏ rác đúng nơi quy định,...

+ Để thích ứng với biến đổi khí hậu có thể sử dụng các biện pháp:

Trong sản xuất nông nghiệp: thay đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi; nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với bối cảnh biến đổi khí hậu; nâng cấp hệ thống thuỷ lợi để cung cấp nước vào mùa khô, hạn chế tác động của xâm nhập mặn,...

Trong công nghiệp: ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ vào quy trình sản xuất để vừa tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, vừa tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt,...

Trong dịch vụ: cải tạo, tu bổ và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông; nghiên cứu tạo ra các loại hình, sản phẩm du lịch phù hợp với biến đổi khí hậu ở địa phương,...

Với mỗi cá nhân cần tìm hiểu kiến thức về biến đổi khí hậu, hình thành ý thức thích ứng với biến đổi khí hậu, rèn luyện các kĩ năng ứng phó với thiên tai (bơi lội, phòng điện giật khi mưa lũ,...), tích cực tham gia vào các phong trào hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng và địa phương,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về tác động của biến đổi khí hậu đối với một số yếu tố của tự nhiên Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

– Gợi ý:



4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển các năng lực tự chủ và tự học, năng lực tìm hiểu địa lí và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS vào đầu giờ học sau hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

– Tùy vào tình hình thực tế HS tại địa phương, GV đưa ra những nhiệm vụ mở rộng, nâng cao cho phù hợp và linh hoạt.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

Theo Báo cáo kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam đến cuối thế kỉ XXI như sau:

– Kịch bản về nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm ở tất cả các vùng khí hậu đều tăng so với thời kì cơ sở (1986 – 2005). Theo kịch bản trung bình: Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào giữa thế kỉ tăng 1,2÷1,7°C; đến cuối thế kỉ tăng 1,6÷2,4°C. Theo kịch bản cao: Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào giữa thế kỉ tăng 1,7÷2,3°C; đến cuối thế kỉ tăng 3,2÷4,2°C. Nhiệt độ phía Bắc tăng cao hơn phía Nam.

Nhiệt độ cực trị tăng ở tất cả các vùng khí hậu. Đến cuối thế kỉ, theo kịch bản trung bình, nhiệt độ tối cao trung bình năm tăng 1,7÷2,6°C, mức tăng phổ biến ở phía Bắc 2,0÷2,6°C, phía Nam 1,7÷2,9°C; nhiệt độ tối thấp trung bình năm tăng 1,7÷2,1°C. Theo kịch bản cao: nhiệt độ tối cao trung bình năm tăng 3,2÷4,7°C, cao nhất ở các tỉnh miền núi phía Bắc,

phổ biến 4,0÷4,7°C; nhiệt độ tối thấp trung bình tăng 3,3÷4,1°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm tăng nhanh hơn nhiệt độ tối cao.

– Kịch bản về lượng mưa

Lượng mưa năm tăng ở tất cả các vùng khí hậu. Lượng mưa mùa mưa, mùa khô tăng trên đa phần diện tích cả nước. Theo kịch bản trung bình, lượng mưa năm tăng phổ biến 10÷15% vào giữa thế kỉ và 10÷20% vào cuối thế kỉ. Theo kịch bản cao, lượng mưa năm tăng 10÷15% vào giữa thế kỉ và 10÷25% vào cuối thế kỉ, một phần diện tích thuộc Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40%.

Mưa cực trị tăng. Theo kịch bản trung bình, đến cuối thế kỉ, lượng mưa 1 ngày lớn nhất tăng 20÷30%, có thể đến 30 ÷ 40% ở đa phần diện tích của Bắc Bộ. Theo kịch bản cao, đến cuối thế kỉ, lượng mưa 1 ngày lớn nhất tăng 25÷40%, ở Bắc Bộ có thể tăng 40÷50%.

– Kịch bản về một số hiện tượng khí hậu cực đoan

+ Số lượng các cơn bão và áp thấp nhiệt đới ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, là thời kì bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng.

+ Gió mùa mùa hạ có thời điểm bắt đầu ít biến đổi, nhưng kết thúc muộn hơn; cường độ mạnh hơn so với thời kì cơ sở.

+ Số ngày rét đậm, rét hại ở các tỉnh miền núi phía Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ đều giảm.

+ Số ngày nắng nóng (nhiệt độ cao nhất ≥ 35°C) và nắng nóng gay gắt (nhiệt độ cao nhất ≥ 37°C) tăng trên cả nước, nhiều nhất là ở Bắc Trung Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ.

+ Số tháng hạn tăng ở Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, một phần đồng bằng Bắc Bộ và Nam Trung Bộ; giảm ở Bắc Bộ và Trung Trung Bộ.

– Kịch bản về nước biển dâng

Theo kịch bản trung bình: Đến năm 2050, mực nước biển có khả năng tăng thêm 22 cm (14 cm÷30 cm) ở khu vực ven biển Móng Cái – Hòn Dấu; 24 cm (14 cm÷31 cm) ở khu vực quần đảo Trường Sa; tính trung bình toàn dải ven biển là 23 cm (13 cm÷31 cm). Đến năm 2100, mực nước biển dâng có khả năng là 52 cm (33 cm÷75 cm) ở khu vực ven biển Móng Cái – Hòn Dấu, 57 cm (33 cm÷83 cm) ở khu vực quần đảo Trường Sa; tính trung bình toàn dải ven biển là 53 cm (32 cm÷76 cm).

Theo kịch bản cao: Đến năm 2050, mực nước biển dâng có khả năng là 26 cm (18 cm÷35 cm) ở khu vực ven biển Móng Cái – Hòn Dấu; 28 cm (20 cm÷37 cm) ở khu vực quần đảo Trường Sa; tính trung bình toàn dải ven biển là 27 cm (19 cm÷36 cm). Đến năm 2100, mực nước biển dâng có khả năng là 72 cm (49 cm÷101 cm) ở khu vực ven biển Móng Cái – Hòn Dấu; 77 cm (50 cm÷107 cm) ở khu vực quần đảo Trường Sa; tính trung bình toàn dải ven biển là 73 cm (49 cm÷103 cm).

CHƯƠNG 3. THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM

Thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam mang những đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa. Thổ nhưỡng nước ta rất đa dạng, mỗi nhóm đất lại phù hợp để khai thác trong sản xuất nông nghiệp khác nhau. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tính đa dạng sinh học cao trên thế giới, tuy nhiên sinh vật tự nhiên đang suy giảm ở mức nghiêm trọng, cần có các biện pháp để bảo tồn tính đa dạng sinh học. Trong chương 3, HS sẽ được tìm hiểu về:

– Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng

– Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính

– Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở Việt Nam

– Đặc điểm chung của sinh vật

– Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

BÀI 9. THỔ NHƯỠNG VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.

– Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính.

– Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

– Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.

– Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.

– Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố của các nhóm đất chính.

– Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ tài nguyên đất.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam

– Một số tranh ảnh /video về các loại đất, giá trị sử dụng các loại đất, hiện trạng thoái hoá đất, một số biện pháp chống thoái hoá đất,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

HS dựa vào vốn hiểu biết thực tế kể tên một số loại đất ở nước ta mà các em biết, từ đó GV có thể kết nối những kiến thức HS đã có với nội dung bài mới.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc nêu ngắn gọn một vài ý mở đầu bài học sau đó cho HS kể tên một số loại đất ở nước ta.

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não và kĩ thuật trình bày 1 phút khi tiến hành hoạt động này. Mỗi HS chỉ kể tên các loại đất mà em biết trong 1 phút, như vậy sẽ tạo cơ hội để nhiều HS trong lớp có thể nêu ý kiến của mình.

– GV tóm tắt các ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng

a) Mục tiêu

Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Nội dung mục này tương đối khó, GV nên sử dụng phương pháp thuyết trình nêu vấn đề và phương pháp thuyết trình giảng giải để trình bày cho HS. Trước khi thuyết trình, GV nêu vấn đề: Vì sao thổ nhưỡng nước ta lại mang tính chất nhiệt đới gió mùa? Những biểu hiện của tính chất nhiệt đới gió mùa của thổ nhưỡng nước ta là gì?... nhằm kích thích tư duy và hướng sự tập trung của HS vào nội dung GV sắp trình bày.

– GV yêu cầu HS đọc thêm thông tin trong mục và tìm dẫn chứng chứng minh tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng nước ta. HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi.

– GV chốt kiến thức:

+ Khí hậu nóng ẩm của nước ta đã làm cho quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh mẽ tạo ra một lớp phủ thổ nhưỡng dày.

+ Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng ở nước ta, hình thành các loại đất feralit điển hình cho thổ nhưỡng Việt Nam. Đất có đặc điểm nghèo mùn, chua.

+ Tính chất phân mùa của khí hậu Việt Nam với sự xen kẽ giữa hai mùa khô và mưa đã làm tăng cường quá trình tích luỹ ôxít sắt, ôxít nhôm tạo thành các tầng kết von hoặc đá ong ở vùng trung du, miền núi.

+ Lượng mưa lớn lại tập trung vào mùa mưa làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi. Đất bị xói mòn, rửa trôi sẽ theo các dòng chảy ra sông ngòi và bồi tụ ở vùng đồng bằng hình thành đất phù sa.

Hoạt động 2.2. Ba nhóm đất chính

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính.

– Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

– Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy học nội dung này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, một nửa số nhóm tìm hiểu về đất feralit, một nửa số nhóm tìm hiểu về đất phù sa.

– GV giao nhiệm vụ cho các nhóm: Đọc thông tin, quan sát các hình ảnh trong mục 2 để hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu về nhóm đất .....

Phân bố	Đặc điểm	Giá trị sử dụng

+ HS làm việc cá nhân trong khoảng 5 phút.

+ HS thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

– Làm việc cả lớp: GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc, các nhóm khác theo dõi và bổ sung. GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam để xác định nơi phân bố của nhóm đất feralit/nhóm đất phù sa trên bản đồ và trình bày đặc điểm phân bố của nhóm đất feralit/nhóm đất phù sa.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS. Gợi ý bảng chuẩn hoá kiến thức (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

	Đất feralit	Đất phù sa
Phân bố	Phân bố ở các tỉnh trung du và miền núi, từ độ cao khoảng 1 600 – 1 700 m trở xuống.	Phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải miền Trung.
Đặc điểm	– Có màu đỏ vàng do chứa nhiều ôxít sắt và ôxít nhôm. – Lớp vỏ phong hoá dày, đất thoáng khí, thoát nước, đất chua, nghèo các chất badơ và mùn.	– Nhìn chung, đất phù sa có độ phì cao, rất giàu chất dinh dưỡng. – Đất phù sa ở đồng bằng sông Hồng ít chua, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng. Đất phù sa ở dải đồng bằng ven biển miền Trung có độ phì thấp hơn, nhiều cát, ít phù sa sông. Đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu Long gồm: đất phù sa ngọt có độ phì cao, đất phèn và đất mặn.
Giá trị sử dụng	– Trong lâm nghiệp: Đất feralit thích hợp để phát triển rừng sản xuất. – Trong nông nghiệp: Đất feralit được khai thác và sử dụng chủ yếu để trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu và các loại cây ăn quả.	– Trong nông nghiệp: Đất phù sa thích hợp trồng cây lương thực (lúa, ngô, khoai,...), cây công nghiệp ngắn ngày (dâu tằm, thuốc lá, bông,...) và cây ăn quả. – Trong thuỷ sản: Đất phù sa ở các vùng cửa sông ven biển có nhiều lợi thế để phát triển ngành thuỷ sản: + Vùng đất phèn, đất mặn: đánh bắt thuỷ sản. + Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng nhiều loại thuỷ sản nước lợ và nước mặn.

– GV cho HS đọc thông tin mục c, quan sát hình 9.3, yêu cầu HS cho biết nơi phân bố và đặc điểm của nhóm đất mùn trên núi.

– Sau đó GV nhận xét và chuẩn kiến thức: Đất mùn trên núi phân bố rải rác ở các vùng núi có độ cao từ khoảng 1 600 – 1 700 m trở lên. Đất giàu mùn, tầng đất mỏng.

– GV có thể khắc sâu kiến thức vừa tổng hợp bằng cách yêu cầu HS lấy ví dụ, kể tên các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với nhóm đất feralit và nhóm đất phù sa.

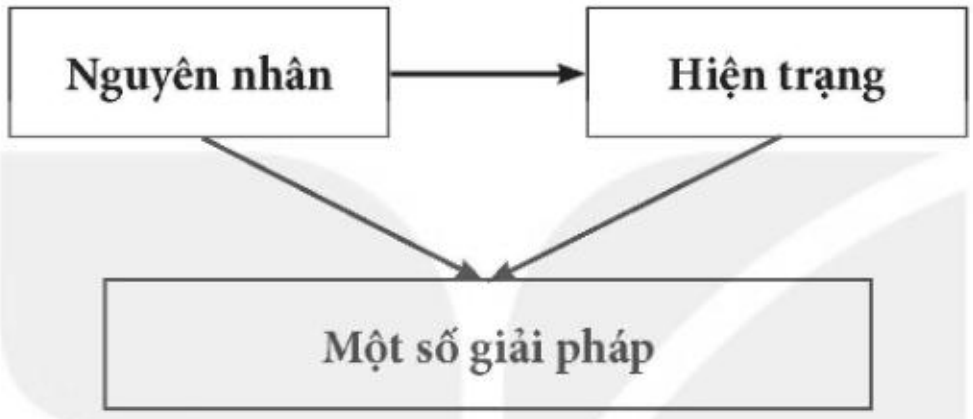
Hoạt động 2.3. Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất

a) Mục tiêu

Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc mục 3 trong SGK, đồng thời cho HS xem hình ảnh hoặc video về hiện trạng đất bị thoái hoá, nguyên nhân làm cho đất bị thoái hoá (nếu có) và hoàn thành sơ đồ:



– GV yêu cầu một vài HS sử dụng sơ đồ đã hoàn thành để trình bày kết quả làm việc.

– GV chuẩn hoá kiến thức và bổ sung thêm (nếu cần).

Nguyên nhân

– Do tự nhiên: Nước ta có 3/4 diện tích đất ở vùng đồi núi, có độ dốc cao; lượng mưa lớn và tập trung theo mùa; do biến đổi khí hậu.

– Do con người: Phá rừng để lấy gỗ, đốt rừng làm nương rẫy; sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp nhưng chưa quan tâm đến việc cải tạo đất, lạm dụng các chất hoá học trong sản xuất.

Hiện trạng

– Diện tích đất bị thoái hoá ở Việt Nam chiếm hơn 30% diện tích cả nước.

– Một số biểu hiện của thoái hoá đất ở Việt Nam:

+ Đất ở trung du và miền núi bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng.

+ Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị nhiễm mặn, nhiễm phèn. Diện tích đất phèn, đất mặn có xu hướng ngày càng tăng.

Một số giải pháp

– Bảo vệ rừng và trồng rừng: bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển; trồng cây phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

– Củng cố và hoàn thiện các hệ thống đê ven biển, hệ thống công trình thuỷ lợi.

– Bổ sung các chất hữu cơ cho đất.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về giá trị sử dụng của nhóm đất feralit và nhóm đất phù sa.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. HS hoạt động cá nhân và hoàn thành nội dung của bảng.

– Gợi ý kết quả:

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA ĐẤT FERALIT VÀ ĐẤT PHÙ SA Ở NƯỚC TA

Loại đất	Giá trị sử dụng
Đất feralit	– Trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu và các loại cây ăn quả. – Phát triển rừng sản xuất với các loại cây trồng lâu năm, các loại cây gỗ lớn.
Đất phù sa	– Sản xuất cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả. – Đánh bắt thuỷ sản, nuôi trồng thuỷ sản nước lợ và nước mặn.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Giúp HS vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn để hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ và cho HS lựa chọn vấn đề để viết báo cáo.

– GV gợi ý HS quan sát thực tiễn đất ở địa phương kết hợp tìm kiếm, thu thập thông tin từ các nguồn tài liệu có ở địa phương để hoàn thành báo cáo. Bên cạnh bài viết, HS có thể bổ sung một số hình ảnh minh hoạ cho nội dung báo cáo (nếu có).

– GV yêu cầu HS báo cáo kết quả làm việc vào đầu giờ học sau.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Đặc điểm đất

Thổ nhưỡng Việt Nam đã phản ánh tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên Việt Nam, thể hiện ở quá trình hình thành đất feralit là quá trình chủ đạo và nhóm đất feralit chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên ở nước ta.

Trong quá trình hình thành đất feralit, đất có sự tích luỹ cao các ôxít sắt (Fe_2O_3) và ôxít nhôm (Al_2O_3), làm cho đất có màu đỏ vàng.

Quá trình feralit phát sinh từ môi trường nhiệt ẩm cao. Tại đây quá trình phong hoá diễn ra rất mạnh mẽ, trong đó phong hoá hoá học là chủ yếu, tạo nên một lớp vỏ phong hoá dày; tốc độ phân giải vật chất rơi rụng cũng cao nên lượng mùn tích luỹ trong đất cũng rất ít, tầng mùn mỏng, lại dễ bị rửa trôi, đất chua.

Đất feralit phát triển trên đá badan thường có màu đỏ thẫm hoặc màu nâu vàng, tầng đất dày, tầng mặt giàu mùn, đất tơi xốp; phân bố chủ yếu ở khu vực Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, ngoài ra còn rải rác ở một số tỉnh khác như Quảng Trị, Nghệ An,... Đất feralit phát triển trên đá vôi thường có màu nâu đỏ, có lượng mùn khá, ít chua; phân bố chủ yếu ở các khu vực Đông Bắc, Tây Bắc và vùng Bắc Trung Bộ.

2. Tình trạng thoái hoá đất ở Việt Nam

Việt Nam có tới 11 triệu ha đất bị thoái hoá (năm 2020), tuy nhiên trong đó có khoảng 7,85 triệu ha chịu tác động mạnh do sa mạc hoá gây ra, phần lớn là đất trống, đồi núi bạc màu, có nguy cơ bị thoái hoá nghiêm trọng.

Nguyên nhân là do lãnh thổ nước ta có độ dốc cao; lượng dòng chảy phong phú, tốc độ lớn; cây trồng cạn theo phương pháp quảng canh trong thời gian dài, đốt rừng làm nương rẫy, nhất là rừng đầu nguồn không có thảm thực vật che phủ, xói mòn đất, rửa trôi chất hữu cơ mà không có biện pháp bồi dưỡng, bổ sung hữu cơ cho đất. Ô nhiễm đất do sử dụng nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật với số lượng lớn để bảo vệ chất lượng và số lượng cây trồng, nhiều rác thải, nước thải sinh hoạt và công nghiệp; nhiễm mặn; nhiễm độc từ các chế phẩm hoá học,... Ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp, khai thác mỏ, canh tác và quản lí chất thải chưa chặt chẽ. Các chất gây ô nhiễm bao gồm kim loại, xyanua và các loại thuốc trừ sâu khác,...

BÀI 10. SINH VẬT VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam.

– Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

– Sử dụng bản đồ phân bố sinh vật Việt Nam; phân tích bảng số liệu về biến động diện tích rừng ở Việt Nam.

– Sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; có ý thức bảo vệ đa dạng sinh học, phản đối những hành động tiêu cực làm suy giảm đa dạng sinh học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ phân bố sinh vật Việt Nam

– Tranh ảnh, video về một số vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các loài động, thực vật quý hiếm,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

HS chia sẻ những hiểu biết cá nhân về giới sinh vật Việt Nam, từ đó GV có thể kết nối những kiến thức HS đã có với nội dung bài mới.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này. GV khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt.

– GV có thể gợi ý HS kể tên vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các loài động, thực vật quý hiếm,... ở Việt Nam.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam

a) Mục tiêu

Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp, yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, nêu ra 3 ý chứng minh sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam.

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi theo cặp.

– Làm việc cả lớp:

+ Đại diện các cặp trình bày về 3 ý đã lựa chọn.

+ GV ghi tóm tắt ý kiến của các cặp lên bảng và loại trừ các ý kiến trùng lặp.

– GV cho HS xác định trên bản đồ phân bố sinh vật Việt Nam vị trí một số vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn thiên nhiên, kể tên một số loài động vật,...

– GV tổng hợp ý kiến của các nhóm, chuẩn xác và bổ sung kiến thức, có thể sử dụng sơ đồ tư duy để khái quát toàn bộ nội dung của mục 1.

+ Sự đa dạng về thành phần loài, gen di truyền:

Việt Nam là một trong 16 quốc gia sở hữu sự đa dạng sinh học cao nhất thế giới với hơn 50 000 loài đã được xác định. Trong đó, có nhiều loài thực vật quý hiếm (trầm hương, trắc, sâm Ngọc Linh, gõ đỏ, nghiến, cẩm lai, vàng tâm, gụ,...) và động vật quý hiếm (sao la, voi, bò tót, hươu xạ, voọc, trĩ, công,...). Số lượng cá thể trong mỗi loài tương đối phong phú, tạo nên sự đa dạng về nguồn gen di truyền.

+ Sự đa dạng về kiểu hệ sinh thái:

Các hệ sinh thái ở nước ta rất phong phú và đa dạng, bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên trên cạn, các hệ sinh thái tự nhiên dưới nước và các hệ sinh thái nhân tạo.

Các hệ sinh thái tự nhiên trên cạn bao gồm các kiểu hệ sinh thái rừng khác nhau, phổ biến nhất là rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa với lớp phủ thực vật rậm rạp nhiều tầng, thành phần loài phong phú. Ngoài ra, còn có các hệ sinh thái trảng cỏ cây bụi, rừng cận nhiệt, rừng ôn đới núi cao,...

Các hệ sinh thái tự nhiên dưới nước bao gồm hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt. Các hệ sinh thái nước mặn (bao gồm cả vùng nước lợ) điển hình là rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô, đầm phá ven biển,... và hệ sinh thái biển chia thành các vùng nước theo độ sâu. Các hệ sinh thái nước ngọt ở sông, suối, hồ, ao, đầm.

Các hệ sinh thái nhân tạo hình thành do hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản

cũng rất đa dạng như hệ sinh thái đồng ruộng, vùng chuyên canh,...; hệ sinh thái nuôi trồng thuỷ sản; rừng trồng,... ngày càng mở rộng, chiếm khoảng 1/4 diện tích lãnh thổ.

– GV cho HS xem tranh ảnh hoặc video về một số loài động, thực vật; một số vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam để chứng minh cho sự đa dạng của sinh vật Việt Nam.

Hoạt động 2.2. Tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

a) Mục tiêu

Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, các nhóm thực hiện các nhiệm vụ khác nhau.

– GV chia HS trong lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ:

+ 1/3 số nhóm tìm hiểu về hiện trạng suy giảm đa dạng sinh học ở Việt Nam.

+ 1/3 nhóm khác tìm hiểu về nguyên nhân của suy giảm đa dạng sinh học ở Việt Nam.

+ 1/3 số nhóm còn lại tìm hiểu về một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam.

– HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

– Làm việc cả lớp: Đại diện 3 nhóm trình bày, mỗi nhóm trình bày về một vấn đề đã tìm hiểu, các nhóm khác theo dõi và bổ sung.

– GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chuẩn xác kiến thức. Gợi ý bảng chuẩn hoá kiến thức (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

Hiện trạng	Nguyên nhân	Biện pháp
– Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật – Suy giảm hệ sinh thái – Suy giảm nguồn gen	– Do tự nhiên: bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng,... – Do hoạt động của con người: khai thác lâm sản, đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư, sử dụng động – thực vật hoang dã cho nhu cầu đời sống, đánh bắt thuỷ sản quá mức, ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt và sản xuất, sự xâm nhập của các loài ngoại lai,...	– Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia nhằm bảo vệ và khôi phục một số hệ sinh thái tự nhiên, rừng nguyên sinh và động, thực vật quý hiếm. – Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng tự nhiên – nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật. – Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã trái phép, khai thác và đánh bắt thuỷ sản quá mức. – Xử lí các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật. – Nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ đa dạng sinh học.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức và rèn luyện cho HS kĩ năng phân tích bảng số liệu.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu và kiến thức đã học:

+ Nhận xét sự biến động diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943 – 2024.

+ So sánh sự biến động diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943– 1983 và 1983 – 2024.

+ Nêu nguyên nhân của sự biến động diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943 – 2024.

– Gợi ý: Diện tích rừng tự nhiên của nước ta giai đoạn 1943 – 2024 có sự biến động. Cụ thể:

+ Giai đoạn 1943 – 1983: Diện tích rừng giảm mạnh (hơn 50%), từ 14,3 triệu ha (1943) xuống còn 6,8 triệu ha (1983).

+ Giai đoạn 1983 – 2024: Diện tích rừng tăng 3,3 triệu ha, từ 6,8 triệu ha (1983) tăng lên 10,1 triệu ha (2024).

Nhìn chung trong giai đoạn 1943 – 2024, diện tích rừng tự nhiên của nước ta có xu hướng giảm do tình trạng phá rừng làm nương rẫy, khai thác rừng quá mức,... Tuy nhiên, diện tích rừng tự nhiên trong những năm gần đây đang dần được mở rộng nhờ vào các chính sách bảo vệ và khoanh nuôi rừng tự nhiên.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng hiểu biết cho HS về một số vườn quốc gia ở Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

GV giao cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Theo dữ liệu của Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), đã ghi nhận ở nước ta khoảng 20 000 loài thực vật trên cạn và dưới nước, 1 000 loài chim, 348 loài thú, 384 loài bò sát, 221 loài lưỡng cư và hơn 2 000 loài cá. Trong các loài được ghi nhận, nhiều loài có giá trị bảo tồn cao, khẳng định tầm quan trọng toàn cầu của đa dạng sinh học Việt Nam như: thu hải đường ba tai, đỉnh tùng, gõ đỏ,...; sao la, cheo cheo lưng bạc, mang lớn, mang Trường Sơn, thỏ vằn, voi châu Á, bò rừng, bò xám, hổ, báo, hươu sao, các loài linh trưởng, các loài rùa biển và rùa cạn,...

Khu hệ động vật Việt Nam khá giàu về thành phần loài và có mức độ cao về tính đặc hữu so với các nước trong vùng Đông Dương. Trong số 21 loài khỉ có trong vùng này thì Việt Nam có 15 loài, trong đó có 7 loài là phân loài đặc hữu. Trong vùng này có 49 loài chim đặc hữu thì Việt Nam có 33 loài, trong đó có 10 loài đặc hữu của Việt Nam.

Từ năm 1997 đến năm 2014, dựa trên kết quả điều tra cơ bản các vùng lãnh thổ khác nhau ở Việt Nam, một số loài mới được phát hiện và mô tả, trong đó có nhiều chi, loài có giá trị khoa học. Trong 139 loài động, thực vật được tìm thấy có 90 loài thực vật, 23 loài bò sát, 16 loài lưỡng cư, 9 loài cá và 1 loài động vật có vú. Các nhà khoa học Việt Nam đã công bố 1 023 loài mới, cả về thực vật, động vật (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Đại học Quốc gia Hà Nội). Từ năm 2014 đến 2018, có 344 loài mới gồm 208 loài động vật, 136 loài thực vật, đã được mô tả và công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế và Tạp chí Sinh học của Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Báo cáo quốc gia lần thứ 6 đối với Công ước Đa dạng sinh học, 2019).

Tuy nhiên, tính đến năm 2021, có khoảng 227 loài thực vật, 75 (21%) loài thú, 57 (6%) loài chim, 75 (19%) loài bò sát, 53 (24%) loài lưỡng cư và 136 (7%) loài cá được liệt kê là các loài bị đe doạ (nghĩa là thuộc mức cực kì nguy cấp, nguy cấp và sắp nguy cấp).

2. Sự suy giảm đa dạng sinh học ở Việt Nam ngày càng nghiêm trọng, các hệ thống rừng nguyên sinh và rừng ngập mặn dần suy giảm. Nước ta sở hữu nhiều loại rừng nguyên sinh và rừng ngập mặn phong phú, tuy nhiên do tác động của biến đổi khí hậu cũng như áp lực đô thị hoá và gia tăng dân số, nhiều khu rừng đã mất đi sự đa dạng của các loài sinh vật. Hệ sinh thái biển cũng đang đứng trước nguy cơ bị giảm sút.

Ngoài các nguyên nhân do biến đổi khí hậu, các hoạt động của con người chính là nguyên nhân gây mất đi sự đa dạng sinh vật, trong đó có thể kể đến như chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đốt rừng làm rẫy,... Mặc dù Việt Nam sở hữu nguồn đa dạng sinh học ở mức cao nhưng những hoạt động khai thác quá mức của con người là nguyên nhân chính làm cạn kiệt nguồn thuỷ sản, đặc biệt là đối với những tài nguyên thuỷ sản ven bờ; bên cạnh đó có những cách khai thác mang tính huỷ diệt gây ảnh hưởng đến sự tồn tại của các loài sinh vật như nổ mìn hay sử dụng hoá chất.

Ô nhiễm môi trường vẫn đang diễn ra và có chiều hướng gia tăng theo thời gian, nhiều nơi bị ô nhiễm và ảnh hưởng trực tiếp bởi khí thải công nghiệp, chất thải đô thị làm ảnh hưởng đến môi trường sống của sinh vật. Mặt khác, ô nhiễm dầu lại xảy ra tập trung chủ yếu ở các vùng nước cửa sông, ven bờ, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn gen bản địa và nơi sinh sống của các loài sinh vật cửa sông, ven biển.

CHƯƠNG 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Trong chương này HS sẽ tìm hiểu về biển đảo Việt Nam để có nhận thức khách quan, đầy đủ về phạm vi, môi trường biển đảo Việt Nam, từ đó thêm yêu phần lãnh thổ thuộc chủ quyền của Việt Nam trên biển, có ý thức giữ gìn và bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ.

– Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam

– Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông

– Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam

BÀI 11. PHẠM VI BIỂN ĐÔNG. VÙNG BIỂN ĐẢO VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.

– Trình bày được các vùng biển nước ta: nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ các nước có chung Biển Đông

– Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam

– Lược đồ dòng biển theo mùa trên Biển Đông

– Phiếu học tập

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về vùng biển Việt Nam với nội dung bài học là vùng biển đảo và đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo ở Việt Nam.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức của bản thân nêu những hiểu biết của mình về vùng biển nước ta. HS đưa ra câu trả lời. Sau đó, GV có thể cung cấp thêm một số thông tin về vùng biển đảo của Việt Nam và dẫn dắt vào bài học mới.

– GV có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học. Ví dụ như yêu cầu HS nêu 2 điều đã biết và 1 điều muốn biết về Biển Đông, vùng biển đảo nước ta, các ý kiến của HS không được trùng nhau.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Khái quát về phạm vi Biển Đông

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và trả lời các câu hỏi:

+ Biển Đông nằm trong đại dương nào?

+ Cho biết diện tích của Biển Đông.

+ Cho biết phạm vi của Biển Đông.

– Dựa vào thông tin trong SGK, HS có thể dễ dàng trả lời được những câu hỏi trên.

+ Biển Đông thuộc Thái Bình Dương.

+ Có diện tích 3,44 triệu km^2.

+ Biển Đông trải rộng từ khoảng 3°N đến 26°B và từ khoảng 100°Đ đến 121°Đ.

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 11.1 trong SGK để thực hiện nhiệm vụ: Xác định trên bản đồ phạm vi của Biển Đông, các nước có chung Biển Đông với Việt Nam. Để xác định phạm vi của Biển Đông trên bản đồ, GV lưu ý HS lấy đường Xích đạo làm căn cứ để xác định vĩ độ 3°N.

– GV gọi 1 – 2 HS đại diện lên trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Sau khi HS hoàn thành, GV nhận xét và chuẩn kĩ năng cho HS. Qua việc thực hiện nhiệm vụ học tập, GV chốt kiến thức trọng tâm của mục:

+ Biển Đông là một biển thuộc Thái Bình Dương, trải rộng từ khoảng 3°N đến 26°B và từ khoảng 100°Đ đến 121°Đ.

+ Biển Đông có diện tích khoảng 3,44 triệu km^2, lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và thứ ba trên thế giới.

+ Các nước nằm ven Biển Đông là: Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia.

Hoạt động 2.2. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông

a) Mục tiêu

Trình bày được các vùng biển nước ta: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).

b) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy học nội dung này, HS cần nắm được thông tin khái quát về vùng biển Việt Nam: Biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km^2. Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012, Việt Nam có các vùng biển là: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa. GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi mở để HS khai thác thông tin và tìm ra câu trả lời:

+ Vùng biển Việt Nam có diện tích bao nhiêu?

+ Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012, vùng biển Việt Nam bao gồm những bộ phận nào?

– Để tìm hiểu về các vùng biển của nước ta, GV chia lớp thành các nhóm (4 – 6 HS/ nhóm), yêu cầu các nhóm hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012, vùng biển Việt Nam bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

– Nội thuỷ là: .....

– Lãnh hải là: .....

– Vùng tiếp giáp lãnh hải là: .....

– Vùng đặc quyền kinh tế là: .....

– Thềm lục địa Việt Nam là: .....

– HS dựa vào sơ đồ hình 11.2 và thông tin trong SGK để hoàn thành phiếu học tập. Gợi ý kết quả:

PHIẾU HỌC TẬP

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012, vùng biển Việt Nam bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

– Nội thuỷ là: vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

– Lãnh hải là: vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

– Vùng tiếp giáp lãnh hải là: vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

– Vùng đặc quyền kinh tế là: vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

– Thềm lục địa Việt Nam là: đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.

Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa ở nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lí tính từ đường đẳng sâu 2 500 m.

– Sau đó, GV có thể yêu cầu đại diện các nhóm lên bảng, sử dụng sơ đồ và trình bày về các vùng biển của Việt Nam (mỗi nhóm trình bày một vùng). GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

– GV có thể giới thiệu thêm cho HS, trong vùng biển nước ta còn có các đảo và quần đảo. Để hiểu được khái niệm đảo và khái niệm quần đảo, HS tìm hiểu mục Em có biết. GV có thể lấy ví dụ minh hoạ bằng cách xác định trên bản đồ một số đảo, quần đảo ở nước ta: đảo Cái Bầu, đảo Bạch Long Vĩ, đảo Phú Quốc, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu,...

2.3. Đặc điểm tự nhiên của vùng biển đảo Việt Nam

Hoạt động 2.3.a) Địa hình

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm địa hình vùng biển đảo Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong mục và trả lời các câu hỏi:

+ Kể tên một số dạng địa hình ven biển nước ta.

+ Địa hình thềm lục địa nước ta có đặc điểm như thế nào?

+ Nêu sự khác biệt về địa hình giữa các đảo phía bắc và các đảo phía nam.

– HS làm việc cá nhân, có thể trao đổi với bạn cùng bàn để hoàn thành nhiệm vụ.

– Để HS có thêm thông tin, GV có thể cung cấp cho HS hình ảnh về một số dạng địa hình ven biển nước ta, hình ảnh trên một số đảo lớn,... Sau thời gian HS hoạt động, GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày câu trả lời. Các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có); GV nhận xét, chuẩn kiến thức và kết luận nội dung trọng tâm của mục.

+ Các dạng địa hình ven biển nước ta rất đa dạng, bao gồm: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, tam giác châu, các bãi cát phẳng, cồn cát, đầm phá, vũng vịnh nước sâu,...

+ Địa hình thềm lục địa có sự tiếp nối với địa hình trên đất liền: nông và bằng phẳng ở phía bắc và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung.

+ Địa hình đảo: Ngoài quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, nước ta có hệ thống đảo ven bờ phân bố tập trung ở vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, An Giang,... Các đảo ven bờ có diện tích lớn nhất là Phú Quốc (An Giang), Cát Bà (Hải Phòng),... Ở phía bắc, đặc biệt trong vùng biển Quảng Ninh – Hải Phòng các đảo, quần đảo thường có cấu tạo từ đá vôi với các dạng địa hình các-xtơ. Ở phía nam, nhiều đảo và quần đảo lớn có nguồn gốc hình thành từ san hô.

Hoạt động 2.3.b) Khí hậu

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm khí hậu vùng biển đảo Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Với nội dung này, GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo cặp đôi và hoàn thành bảng sau:

Yếu tố	Đặc điểm
Nhiệt độ	– Trung bình năm: – Mùa hạ: – Mùa đông: – Biên độ nhiệt năm (so với trên đất liền):
Gió	– Hướng gió + Từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau: + Từ tháng 5 đến tháng 9: – Sức gió (so với trên đất liền):
Lượng mưa	
Thiên tai	

– HS dựa vào thông tin trong SGK và thực hiện nhiệm vụ. Trong khi HS làm việc, GV có thể yêu cầu HS liên hệ với kiến thức đã học về khí hậu trên đất liền, từ đó thấy được những nét khác biệt với khí hậu trên biển đảo nước ta.

– GV gọi đại diện 2 – 3 HS lên hoàn thành bảng, sau đó nhận xét và chuẩn kiến thức.

Yếu tố	Đặc điểm
Nhiệt độ	– Trung bình năm: 23°C – Mùa hạ: nhiệt độ giữa các vùng biển ít chênh lệch – Mùa đông: nhiệt độ giảm khá nhanh từ vùng biển phía nam lên vùng biển phía bắc – Biên độ nhiệt độ trung bình năm (so với trên đất liền): nhỏ hơn
Gió	– Hướng gió + Từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau: gió mùa mùa đông và Tín phong có hướng đông bắc chiếm ưu thế + Từ tháng 5 đến tháng 9: gió mùa hướng đông nam chiếm ưu thế – Sức gió (so với trên đất liền): mạnh hơn
Lượng mưa	Lượng mưa trên biển thường nhỏ hơn trên đất liền, khoảng trên 1 100 mm/năm; các đảo có lượng mưa lớn hơn
Thiên tai	Có nhiều thiên tai: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc,... Trung bình mỗi năm có 5 – 6 cơn bão ảnh hưởng đến nước ta.

Hoạt động 2.3.c) Hải văn

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm hải văn vùng biển đảo Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và dựa vào hình 11.5 để thực hiện nhiệm vụ: Trình bày đặc điểm hải văn ở vùng biển đảo nước ta.

– Để thực hiện nhiệm vụ này, GV có thể tổ chức HS làm việc cặp đôi và đặt ra những câu hỏi gợi mở:

+ Độ muối trung bình của vùng biển nước ta là bao nhiêu?

+ Dựa vào hình 11.5, hãy xác định hướng chảy của dòng biển nước ta vào mùa đông và mùa hạ. Dựa vào thông tin trong mục, so sánh cường độ dòng biển vào mùa đông với dòng biển vào mùa hạ ở nước ta.

+ Nước ta có những chế độ thuỷ triều nào? Chế độ thuỷ triều nào là điển hình nhất? Độ cao triều thay đổi như thế nào?

– GV cho các cặp HS làm việc và lần lượt giải quyết từng câu hỏi. Mỗi câu hỏi, GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày. GV nhận xét và chuẩn kiến thức. Qua việc thực hiện các nhiệm vụ nhỏ này, HS đã biết về các đặc điểm: độ muối, dòng biển, chế độ thuỷ triều.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại để HS biết được 1 đặc điểm nữa của hải văn ở vùng biển nước ta: Trên vùng biển Việt Nam còn xuất hiện các vùng nước trồi. GV cần giải thích cho HS nước trồi là gì. Lưu ý cho HS rằng đặc điểm này có ý nghĩa lớn đối với sự phân bố các bãi cá, bãi tôm ở nước ta.

– Sau đó, GV yêu cầu HS tổng kết và trình bày về các đặc điểm hải văn ở vùng biển nước ta. GV chuẩn hoá kiến thức:

+ Độ muối trung bình của vùng biển Việt Nam khoảng 32‰ – 33‰, có sự biến động theo mùa và theo khu vực.

+ Dòng biển ven bờ ở nước ta có sự thay đổi theo mùa, cả về hướng chảy và cường độ. Vào mùa đông, dòng biển có hướng đông bắc – tây nam; còn vào mùa hạ, dòng biển chảy theo hướng ngược lại, là tây nam – đông bắc. Dòng biển mùa đông chảy mạnh hơn dòng biển mùa hạ.

+ Trên vùng biển Việt Nam còn xuất hiện các vùng nước trồi, vận động theo chiều thẳng đứng, kéo theo nguồn dinh dưỡng cho các loài sinh vật biển.

+ Chế độ thuỷ triều dọc bờ biển Việt Nam rất đa dạng, gồm: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều đều và bán nhật triều không đều. Trong đó, chế độ nhật triều đều (một ngày đêm có một lần nước lên và một lần nước xuống) rất điển hình (đặc biệt ở vịnh Bắc Bộ). Độ cao triều cũng thay đổi tuỳ đoạn bờ biển.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về đặc điểm hải văn ở vùng biển nước ta.

– Rèn luyện kĩ năng khai thác lược đồ.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày trước lớp, các HS khác lắng nghe và bổ sung.

– Sau khi HS trình bày, GV nhận xét và chuẩn kiến thức: Hướng chảy của dòng biển mùa đông và dòng biển mùa hạ trái ngược nhau. Mùa đông, dòng biển có hướng đông bắc, mùa hạ dòng biển có hướng tây nam.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển các năng lực tự chủ và tự học, năng lực tìm hiểu địa lí và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS vào đầu giờ học sau hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

– Tuỳ vào tình hình thực tế HS tại địa phương, GV đưa ra những nhiệm vụ mở rộng, nâng cao cho phù hợp và linh hoạt.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Vịnh Bắc Bộ

Vịnh Bắc Bộ nằm ở phía tây bắc Biển Đông, trải rộng từ khoảng kinh độ 105°36'Đ đến khoảng 109°55'Đ, trải dài từ khoảng vĩ độ 21°55'B đến khoảng 17°06'B. Diện tích vịnh khoảng 126 250 km^2, chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310 km và nơi hẹp nhất khoảng 220 km. Bờ vịnh phía Việt Nam khúc khuỷu, chạy từ cửa sông Bắc Luân tới bờ biển tỉnh Quảng Trị, dài 763 km. Bờ vịnh phía Trung Quốc thuộc hai tỉnh Quảng Đông và Hải Nam, dài 695 km. Vịnh có hai cửa: một cửa qua eo biển Quỳnh Châu nằm giữa bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam (Trung Quốc), rộng 35,2 km; cửa chính kéo từ đảo Cồn Cỏ (Việt Nam) tới bán đảo Hải Nam rộng 207,4 km.

Phần vịnh phía Việt Nam có hơn 2 300 đảo, đá ven bờ, đặc biệt là đảo Bạch Long Vĩ nằm cách đất liền Việt Nam 110 km, cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 130 km. Phần vịnh phía Trung Quốc có một số đảo nhỏ phía đông bắc.

Đáy vịnh Bắc Bộ nông và có nhiều sét mịn. Thềm lục địa phát triển rộng. Phần lớn vịnh có độ sâu dưới 30 m, nơi sâu nhất khoảng 100 m. Vào mùa đông, trong vịnh hình thành hệ thống hải lưu chảy vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ; vào mùa hạ hình thành hệ thống hải lưu chảy vòng tròn thuận chiều kim đồng hồ.

2. Vịnh Thái Lan

Vịnh Thái Lan nằm ở phía tây nam của Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a. Vịnh Thái Lan có diện tích khoảng 293 000 km^2.

Vịnh Thái Lan nông, độ sâu lớn nhất ở trung tâm vịnh khoảng 80 m. Thềm lục địa trong vịnh mở rộng. Trong vịnh, vào hai mùa gió cũng có hai hệ thống hải lưu chảy vòng tròn, ngược chiều nhau. Vào mùa đông, hệ thống hải lưu chảy ngược chiều kim đồng hồ; vào mùa hạ, hệ thống hải lưu chảy thuận chiều kim đồng hồ.

3. Quần đảo Hoàng Sa

Quần đảo nằm trong khoảng vĩ độ: 15°45'B – 17°15'B, khoảng kinh độ: 111°Đ – 113°Đ; cách đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) hơn 120 hải lí, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 140 hải lí. Quần đảo Hoàng Sa gồm trên 30 hòn đảo, bãi đá ngầm, cồn san hô, bãi cát nằm rải rác trên một vùng biển rộng khoảng 15 000 km^2.

Các đảo của quần đảo Hoàng Sa chia thành hai nhóm:

– Nhóm An Vĩnh nằm ở phía đông, gồm 8 đảo nhỏ và một số mỏm san hô nhô lên khỏi mặt nước. Trong đó, lớn nhất là đảo Phú Lâm và đảo Lin Côn, diện tích mỗi đảo khoảng 1,5 km^2; xung quanh đảo có những bãi san hô và bãi cát ngầm. Các đảo nhỏ khác diện tích từ 0,4 km^2 trở xuống, một số đảo có bờ cát trắng hoặc bãi san hô viền quanh.

– Nhóm đảo Lưỡi Liềm nằm ở phía tây, gồm 15 đảo nhỏ nằm sát liền nhau, cong hình lưỡi liềm. Đảo lớn nhất là đảo Hoàng Sa có diện tích gần 1 km^2, các đảo khác có diện tích từ 0,5 km^2 trở xuống.

Tổng diện tích đất nổi của quần đảo Hoàng Sa khoảng 10 km^2. Ngoài các đảo còn có những cồn san hô, vành đai san hô.

Quần đảo Hoàng Sa có khí hậu nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 là 23°C, tháng 7 là 28°C. Một năm chia làm hai mùa: mùa khô từ tháng 1 đến tháng 6, mùa mưa từ tháng 7 đến tháng 12. Tổng lượng mưa năm khoảng 1 170 mm. Từ tháng 6 đến tháng 8 thường có bão đi qua.

4. Quần đảo Trường Sa

Quần đảo Trường Sa nằm ở phía đông nam nước ta, trong khoảng vĩ độ: 6°50'B – 12°00'B và trong khoảng kinh độ: 111°30'Đ – 117°20'Đ, cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà) khoảng 250 hải lí, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) trên 600 hải lí và cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lí.

Quần đảo gồm hơn 100 hòn đảo, đá, cồn san hô và bãi san hô; nằm rải rác trên một vùng biển rộng, từ tây sang đông khoảng gần 350 hải lí, từ bắc xuống nam khoảng hơn 360 hải lí, chiếm diện tích biển khoảng 160 000 – 180 000 km^2.

Các đảo ở đây có độ cao trung bình trên mặt nước từ 3 – 5 m. Đảo lớn nhất là đảo Ba Bình (khoảng 0,6 km^2). Ngoài ra, quần đảo còn có các bãi đá ngầm. Tổng diện tích phần đất nổi của các đảo, đá, cồn, bãi ở quần đảo Trường Sa khoảng 10 km^2.

Khí hậu ở quần đảo Trường Sa có thể chia thành hai mùa trong năm: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ mùa hạ ấm hơn, mùa đông mát hơn so với vùng ven bờ. Tổng lượng mưa năm khoảng hơn 2 500 mm. Trung bình trong năm, ở quần đảo có 130 ngày có gió mạnh từ cấp 6 trở lên. Hiện tượng dông rất phổ biến, gần như quanh năm. Bão lớn cũng thường đi qua, tập trung vào các tháng mùa mưa.

BÀI 12. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

– Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

– Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ phân bố một số khoáng sản ở Việt Nam

– Một số hình ảnh, video về môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về một số tài nguyên biển ở Việt Nam với nội dung bài học là môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra yêu cầu trong SGK, HS dựa vào kiến thức của bản thân nêu một số tài nguyên biển ở Việt Nam. HS đưa ra câu trả lời. Sau đó, GV có thể cung cấp thêm một số thông tin về tài nguyên biển đảo của Việt Nam và dẫn dắt vào bài học mới. GV có thể áp dụng hình thức gọi HS bất kì, mỗi HS nêu ra một tài nguyên, đáp án sau không được trùng đáp án trước và thời gian để trả lời không quá 5 giây; hoạt động này sẽ tạo không khí sôi nổi, hứng thú cho HS trước khi vào bài học mới.

– GV có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Môi trường biển đảo Việt Nam

Hoạt động 2.1.a) Đặc điểm môi trường biển đảo

a) Mục tiêu

Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại, diễn giải cho HS hiểu môi trường biển đảo là gì. HS lắng nghe kết hợp khai thác thông tin trong SGK để nắm được khái niệm về môi trường biển đảo: là một bộ phận trong môi trường sống của con người nói chung, bao gồm các yếu tố tự nhiên (bờ biển, đáy biển, nước biển, đa dạng sinh học biển,...) và các yếu tố nhân tạo (các công trình xây dựng, các cơ sở sản xuất,... nằm ven biển, trên biển và các đảo).

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: Môi trường biển đảo có những đặc điểm khác biệt với môi trường trên đất liền như thế nào?

– HS làm việc cá nhân, chỉ ra những điểm khác biệt của môi trường biển đảo. Sau khi HS trình bày, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

+ Môi trường biển là một thể thống nhất. Vì vậy, khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, vùng nước và cả các đảo xung quanh.

+ Môi trường đảo do có sự biệt lập với đất liền, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, dễ bị suy thoái hơn so với đất liền.

Hoạt động 2.1.b) Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam

a) Mục tiêu

Nêu được vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, khai thác thông tin trong mục và thực hiện nhiệm vụ:

+ Trình bày vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

+ Trình bày một số biện pháp để bảo vệ môi trường biển đảo. Bản thân em có thể làm gì để góp phần bảo vệ môi trường biển đảo?

– Đối với nhiệm vụ thứ nhất, GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở để dẫn dắt HS:

+ Biển đảo nước ta có vai trò như thế nào?

+ Nêu hiện trạng môi trường biển đảo nước ta.

– HS làm việc và trình bày kết quả. GV nhận xét câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức:

+ Biển đảo có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta. Vùng ven biển và hải đảo là nơi cư trú và diễn ra các hoạt động sản xuất của dân cư nước ta. Nhiều hoạt động kinh tế biển như du lịch, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải,... đã đóng góp đáng kể vào GDP của đất nước. Hệ thống các đảo tiền tiêu có vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Theo đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chất lượng nước biển ven bờ ở nước ta còn khá tốt với hầu hết các chỉ số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép. Chất lượng nước biển xa bờ đều đạt chuẩn cho phép, tương đối ổn định và ít biến động qua các năm.

Tuy nhiên, chất lượng môi trường nước biển có xu hướng giảm do chịu tác động mạnh của các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội khu vực ven bờ, đặc biệt là các hoạt động phát triển cảng biển, nuôi trồng hải sản và phát triển du lịch biển, do nước thải và rác thải sinh hoạt của người dân,... Ngoài ra, biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng có tác động xấu tới môi trường biển đảo.

– Với nhiệm vụ thứ hai, GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục, kết hợp hiểu biết của bản thân và thực hiện nhiệm vụ. Sau khi HS trình bày câu trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức: Để bảo vệ môi trường biển đảo cần kết hợp nhiều giải pháp, như:

+ Xây dựng cơ chế chính sách, luật bảo vệ môi trường biển đảo.

+ Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ để kiểm soát và xử lí vấn đề môi trường biển đảo.

+ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo,...

– GV yêu cầu HS nêu một số hành động mà các em có thể thực hiện để bảo vệ môi trường biển đảo, mỗi HS nêu một hành động và không được trùng ý kiến với nhau. Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức: HS có thể tham gia bảo vệ môi trường biển đảo với các hành động:

+ Tham gia các hoạt động (làm sạch bờ biển, giữ gìn môi trường sinh thái,...) nhằm giảm thiểu sự suy thoái, ô nhiễm môi trường biển và trên các đảo.

+ Đấu tranh với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển đảo trái với quy định của pháp luật.

+ Rèn luyện kĩ năng để thích ứng với các thiên tai và sự cố xảy ra trong vùng biển đảo.

– Để HS hiểu bài hơn, GV có thể yêu cầu HS đọc mục Em có biết, giải thích về ô nhiễm môi trường biển đảo và suy thoái môi trường biển đảo.

2.2. Tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy học nội dung này, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu về một loại tài nguyên biển và thềm lục địa nước ta.

+ Nhóm 1: tài nguyên sinh vật.

+ Nhóm 2: tài nguyên du lịch.

+ Nhóm 3: tài nguyên khoáng sản và giao thông vận tải.

– Các nhóm khai thác thông tin trong SGK và thực hiện nhiệm vụ. Trong quá trình HS làm việc, GV có thể đưa ra những câu hỏi để dẫn dắt HS và cung cấp thêm một số hình ảnh về một số loài sinh vật biển có giá trị kinh tế, một số bãi biển nổi tiếng, hoạt động khai thác dầu khí,... để HS có thêm thông tin. Đối với nhóm 2, GV gợi ý HS có thể kết hợp với bản đồ một số khoáng sản chính ở nước ta để thực hiện nhiệm vụ và xác định sự phân bố một số khoáng sản trên bản đồ.

– Sau thời gian làm việc, đại diện các nhóm lên trình bày kết quả. GV nhận xét và chuẩn kiến thức. GV có thể tổng kết nội dung trọng tâm của mục này dưới dạng bảng.

Gợi ý bảng chuẩn hoá kiến thức (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

Tài nguyên sinh vật	Tài nguyên sinh vật ở vùng biển Việt Nam phong phú, có tính đa dạng sinh học cao. Vùng biển Việt Nam có hơn 2 000 loài cá, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, còn có các loài động vật giáp xác, thân mềm, trong đó nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, mực, hải sâm,... Vùng triều ven bờ có nhiều loài rong biển được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và xuất khẩu.
Tài nguyên du lịch	Bờ biển dài, có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp, nước biển trong xanh, hệ sinh thái biển phong phú, khung cảnh thiên nhiên các đảo đa dạng, là điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển. Một số địa điểm thu hút khách du lịch ở nước ta là: vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Gia Lai), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Lâm Đồng), Côn Đảo (Thành phố Hồ Chí Minh), Phú Quốc (An Giang),...
Tài nguyên khoáng sản	– Dầu mỏ, khí tự nhiên tập trung ở các bể (bồn trũng) trong vùng thềm lục địa, như các bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây, nhóm bể Trường Sa và Hoàng Sa. – Các khoáng sản khác gồm hàng chục loại, phân bố dọc vùng ven biển, sườn bờ và dưới đáy biển. Trong đó, có giá trị nhất là ti-tan, cát thuỷ tinh, muối,... Băng cháy cũng là một loại khoáng sản có tiềm năng sử dụng lớn trong tương lai.
Giao thông vận tải	Có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển. Một số cảng biển của nước ta: Hải Phòng, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu,...

3. Luyện tập

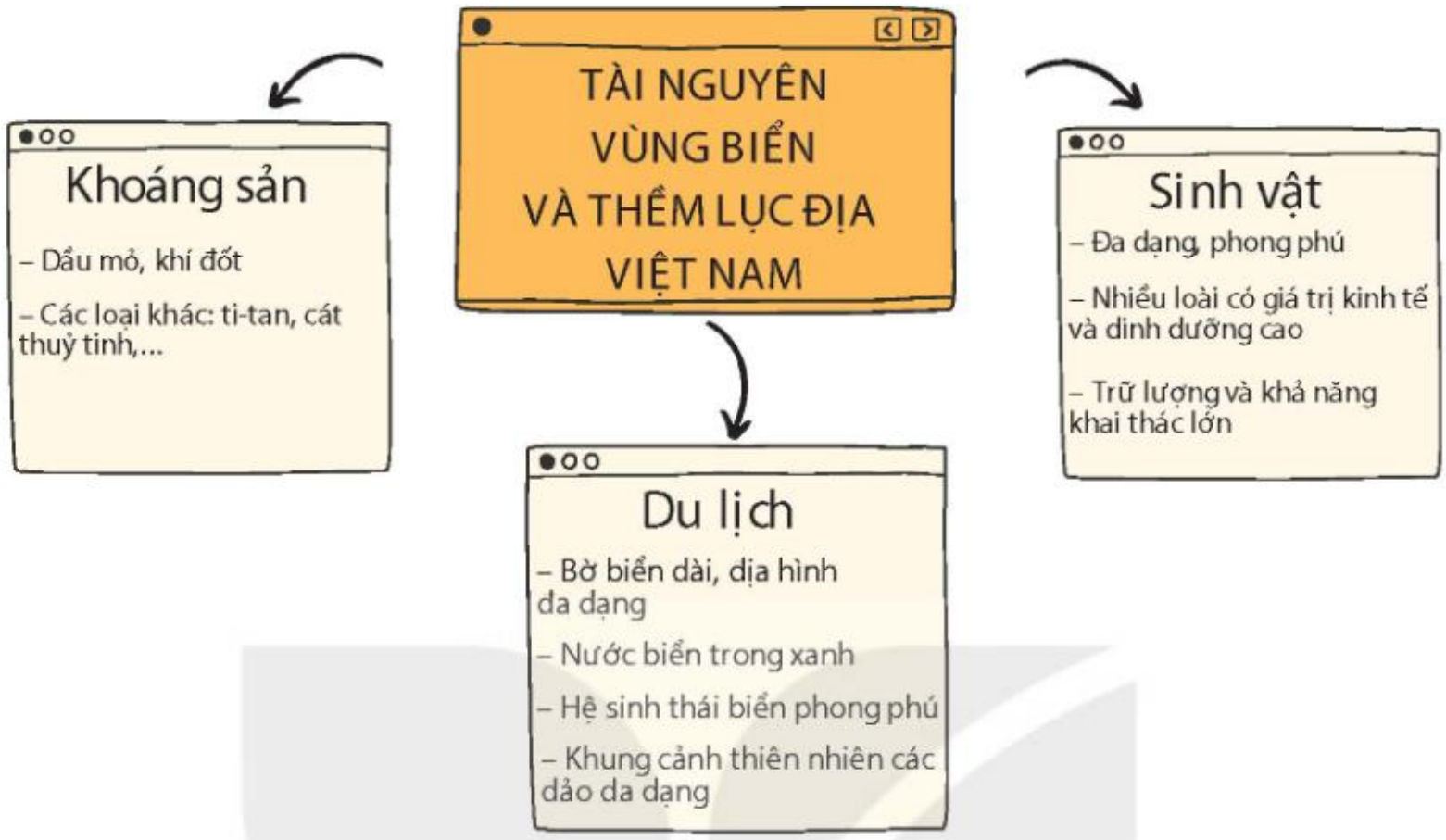
a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về tài nguyên ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

– Với nhiệm vụ học tập này, GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các tài nguyên ở vùng biển và thềm lục địa nước ta. GV không đưa ra gợi ý về dạng sơ đồ cố định để HS phát huy khả năng sáng tạo. HS làm việc và trình bày kết quả. Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

– Gợi ý câu trả lời:



4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển các năng lực tự chủ và tự học, năng lực tìm hiểu địa lí và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà thực hiện, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS vào đầu giờ học sau hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

IV TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Ở vùng biển nước ta đã phát hiện 653 loài rong biển. Trong đó, rong đỏ có 310 loài, rong lục 151 loài, rong nâu 124 loài, rong lam 68 loài. Rong biển tại các đáy có nền cứng như đá, cuội sỏi, san hô chết phong phú và đa dạng hơn so với các đáy mềm nhiều bùn. Rong biển sinh sản và phát triển từ tháng 11 đến tháng 5 và lụi vào mùa hạ.

Số loài rong biển có giá trị kinh tế khoảng 90 loài, trong đó rong mơ và rong câu là quan trọng nhất.

– Rong mơ tập trung nhiều ở vùng biển phía nam, nhất là từ Đắk Lắk đến Lâm Đồng, phía bắc tập trung ở Quảng Ninh.

– Rong câu có nhiều ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi,...

Rong biển có nhiều công dụng như làm thực phẩm, nguyên liệu trong công nghiệp, y dược, thức ăn cho gia súc,...

2. Các thảm cỏ biển là môi trường sống và nguồn thức ăn của nhiều loài sinh vật biển như một số loài cá, giáp xác, chim biển, bò biển, rùa biển,... Cỏ biển chết và phân huỷ, trở thành thức ăn cho các loài giun biển, hải sâm, cua, hải quỳ, sinh vật phù du,... Những nơi nhiều cỏ biển thường có mật độ các loài hải sản cao. Ngoài ra, cỏ biển còn giúp chống xói mòn bờ biển trong các cơn bão. Cỏ biển cũng giúp bảo vệ các dải đá ngầm san hô, làm sạch nước.

Hiện nay, thảm cỏ biển đang bị huỷ hoại dần bởi các chất ô nhiễm do con người thải ra biển, bị khai thác quá mức làm phân bón và thức ăn cho gia súc,... Diện tích các thảm cỏ biển bị thu hẹp sẽ ảnh hưởng đến nguồn lợi thuỷ sản biển.

3. Ở vùng biển Việt Nam, san hô rất phong phú và đa dạng với khoảng trên 300 loài san hô đá, 200 loài san hô sừng và san hô mềm. San hô đá phân bố ở vùng bờ tây vịnh Bắc Bộ, quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa, đảo Nam Du, đảo Côn Sơn, đảo Thổ Chu, đảo Phú Quốc, ven bờ biển Đắk Lắk , Khánh Hoà,...

San hô là nhóm sinh vật tạo ra sinh khối lớn nhất biển nhiệt đới và tạo ra hệ sinh thái rạn san hô là một trong những hệ sinh thái có năng suất sinh học cao nhất Trái Đất. Trên các rạn san hô tập trung nhiều loài sinh vật có giá trị: rong biển, cá, tôm, cua, trai,... Nếu san hô thoái hoá sẽ kéo theo sự suy giảm nguồn lợi của các sinh vật biển. Điều này diễn ra ở nhiều vùng rạn san hô nước ta bởi một số nguyên nhân như: độ trong và độ mặn của nước biển giảm, nhiệt độ nước biển thay đổi, khai thác quá mức để làm đồ mĩ nghệ,...

4. Bò biển (Dugon) là động vật có vú, đẻ con và nuôi con bằng sữa mẹ. Bò biển có chiều dài 3 m và nặng từ 250 – 500 kg, da màu xám, sống thành đàn khoảng 100 con. Bò biển sống dưới nước nhưng lại thở bằng phổi. Thức ăn chính của chúng là cỏ biển. Chúng thường sống ở vùng nước nông ven biển, nơi có thảm cỏ biển.

Tuổi thọ của bò biển khoảng 70 năm. Khoảng 6 – 17 tuổi, bò biển bắt đầu có khả năng sinh sản, thời kì mang thai 13 – 15 tháng và đẻ 1 con. Cách 2 – 3 năm bò biển đẻ một lần. Trong một năm đầu, bò biển con bú mẹ và luôn đi theo mẹ.

Bò biển phân bố ở trên 30 quốc gia nhưng hiện nay loài này đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Ở Việt Nam, Phú Quốc và Côn Đảo là hai nơi duy nhất có bò biển với số lượng khoảng 100 con.

CHỦ ĐỀ CHUNG

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Trong nội dung môn Lịch sử và Địa lí 8 có hai chủ đề chung là: (1) Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; (2) Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. Nội dung của hai chủ đề có sự đan xen giữa Lịch sử và Địa lí; thông qua việc hiểu biết những đặc điểm chung về vị trí, phạm vi, đặc điểm tự nhiên của các đối tượng châu thổ sông, biển đảo Việt Nam; sau đó trình bày được quá trình con người Việt Nam khai khẩn, cải tạo, hoặc xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử. Hai chủ đề này sẽ tiếp tục được học ở lớp 9, với các nội dung được phát triển, mở rộng hơn.

– Chủ đề 1: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (4 tiết)

Châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long là hai vùng dân cư đông đúc, hoạt động kinh tế phát triển sôi động, đa dạng; đây là hai vùng có lịch sử cư trú và khai thác lãnh thổ lâu đời. Bằng việc thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long qua nhiều thế kỉ, cha ông ta đã chung sống hoà hợp với thiên nhiên để phát triển sinh kế.

– Chủ đề 2: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (4 tiết)

Biển Đông là một bộ phận không thể tách rời của Việt Nam từ xưa đến nay. Ở chủ đề này, HS tìm hiểu về phạm vi vùng biển đảo Việt Nam trên Biển Đông; đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng biển đảo Việt Nam và quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

CÁC NỘI DUNG CỐT LÕI VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Quá trình hình thành và phát triển châu thổ; chế độ nước của các dòng sông chính – Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự các dòng sông	– Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ; mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính. – Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.
– Phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam – Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo – Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam	– Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam); xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở; đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc. – Phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. – Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

Cấu trúc của chủ đề được thiết kế thống nhất với cấu trúc của bài học mới trong phần Lịch sử và Địa lí. Phương pháp và hình thức dạy học cũng như đánh giá kết quả học tập cũng tuân thủ với hai phần trên.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC HAI CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ 1. VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

I MỤC TIÊU

Sau chủ đề này, giúp HS:

– Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ; mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính.

– Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

– Sử dụng các công cụ học tập địa lí, lịch sử như bản đồ, biểu đồ, hình ảnh để trình bày được chế độ nước sông và quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước.

– Có ý thức chung sống hoà hợp với thiên nhiên, bảo vệ môi trường nước ở hai châu thổ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Tập bản đồ Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử, phần Địa lí.

– Số liệu, biểu đồ về lưu lượng nước trung bình của các tháng trong năm ở hai châu thổ.

– Lược đồ phạm vi, địa hình hiện tại hai châu thổ.

– Hình ảnh, tranh vẽ liên quan đến nội dung chủ đề.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Cấu trúc và hình thức biên soạn phần Chủ đề chung về cơ bản là tuân thủ theo cấu trúc các bài học phần Lịch sử và Địa lí, chính vì vậy phương pháp tổ chức hoạt động học tập cũng không có điểm gì khác.

– Do là chủ đề tích hợp nên nội dung để cập kĩ hơn và GV khi triển khai có thể mở rộng, bổ sung thêm cho HS.

– Dạy học là một quá trình đòi hỏi tính khoa học nhưng cũng cần có tính nghệ thuật để tạo sự sinh động, hấp dẫn, thu hút HS. Vì vậy, rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long với nội dung chủ đề.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể mở đầu theo tình huống trong SGK, yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

+ Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long nằm ở đâu?

+ Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long do các hệ thống sông nào bồi đắp?

+ Con người sinh sống ở hai châu thổ từ khi nào? ...

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở hoặc sử dụng kĩ thuật một phút cho thảo luận nhóm, kĩ thuật "điều em biết – chưa biết – muốn biết" về châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, để tạo không khí hào hứng, thu hút HS hướng đến nội dung chủ đề.

– GV từ những thông tin HS trả lời để định hướng nội dung chính của chủ đề.

– GV cũng có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng. Chế độ nước sông Hồng

Hoạt động 1.a) Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng

a) Mục tiêu

Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng.

b) Nội dung chính

Quá trình hình thành và phát triển:

– Châu thổ sông Hồng được hình thành từ quá trình bồi đắp phù sa của hệ thống sông Hồng, kết hợp với tác động của thuỷ triều và sóng biển.

– Khi đổ ra biển, phù sa được lắng đọng ở cửa sông và hình thành châu thổ. Cùng với thời gian, châu thổ sông Hồng ngày càng tiến ra biển (ở Ninh Bình, Hưng Yên tốc độ tiến ra biển lên tới hàng chục mét/năm).

– Phù sa sông còn có tác dụng bồi cao để hoàn chỉnh bề mặt châu thổ. Để mở rộng diện tích sản xuất đồng thời để phòng chống lũ lụt, ông cha ta đã xây dựng một hệ thống đê dài hàng nghìn ki-lô-mét dọc hai bên bờ sông. Điều này đã làm cho địa hình bề mặt châu thổ có sự thay đổi.

c) Hướng dẫn thực hiện

– Với nội dung này GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi để thảo luận. GV đưa nhiệm vụ thảo luận: "Trình bày khái quát về châu thổ sông Hồng và quá trình hình thành và phát triển châu thổ."

– HS sau thời gian thảo luận, trình bày kết quả thông qua sơ đồ tư duy hoặc bảng tổng hợp kiến thức.

– GV theo dõi quá trình làm việc của HS, hỗ trợ và hướng dẫn để HS tạo ra sản phẩm học tập hoàn thiện.

– Sau khi HS làm việc và trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

Khái quát	Rộng khoảng 15 000 km^2, có dạng tam giác, đỉnh ở Thanh Miếu (Phú Thọ), đáy là đường bờ biển từ nơi giáp giới giữa Hải Phòng và Quảng Ninh đến cửa sông Đáy (Ninh Bình).
Quá trình hình thành và phát triển	Châu thổ sông Hồng được hình thành từ quá trình bồi đắp phù sa của hệ thống sông Hồng, kết hợp với tác động của thuỷ triều và sóng biển. Khi đổ ra biển, phù sa được lắng đọng ở cửa sông và hình thành châu thổ. Cùng với thời gian, châu thổ sông Hồng ngày càng tiến ra biển (một số nơi ở Ninh Bình, Hưng Yên tốc độ tiến ra biển lên tới hàng chục mét/năm). Phù sa sông còn có tác dụng bồi cao để hoàn chỉnh bề mặt châu thổ. Để mở rộng diện tích sản xuất đồng thời để phòng chống lũ lụt, ông cha ta đã xây dựng một hệ thống đê dài hàng nghìn ki-lô-mét dọc hai bên bờ sông. Điều này đã làm cho địa hình bề mặt châu thổ có sự thay đổi.

– Để khắc sâu kiến thức, GV có thể sử dụng lược đồ địa hình đồng bằng sông Hồng ở bài 2 phần Địa lí, cùng với các hình ảnh chụp máy bay về đồng bằng sông Hồng, yêu cầu HS xác định vị trí, phạm vi, miêu tả hình dạng, địa hình của châu thổ sông Hồng.

Hoạt động 1.b) Chế độ nước sông Hồng

a) Mục tiêu

– Mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính của hệ thống sông Hồng.

b) Nội dung chính

Chế độ nước sông Hồng tương đối đơn giản, trong năm có một mùa lũ và một mùa cạn rõ rệt.

– Mùa lũ kéo dài 5 tháng (từ tháng 6 đến tháng 10), chiếm khoảng 75% lưu lượng dòng chảy cả năm với các đợt lũ lên nhanh và đột ngột.

– Mùa cạn kéo dài 7 tháng (từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau), chỉ chiếm khoảng 25% lưu lượng dòng chảy cả năm, mực nước sông hạ thấp rõ rệt.

– Từ khi các hệ thống hồ chứa nước được xây dựng ở thượng lưu hệ thống sông thì chế độ nước sông đã trở nên điều hoà hơn.

c) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục b, kết hợp với kiến thức đã học về hệ thống sông Hồng ở bài 6 phần Địa lí để trình bày được chế độ nước sông Hồng.

– Ở mục này, HS sẽ được tiếp cận với biểu đồ lưu lượng nước sông, GV hướng dẫn, giới thiệu biểu đồ để HS biết cách đọc biểu đồ và rút ra nhận xét về chế độ nước sông thông qua biểu đồ này.

+ Trục tung biểu hiện lưu lượng nước (m^3/s).

+ Trục hoành biểu hiện cho 12 tháng.

+ Đường biểu diễn màu xanh là lưu lượng nước trung bình các tháng.

+ Đường biểu diễn màu đỏ là lưu lượng nước trung bình năm.

+ 3 tháng liên tục trở lên có lưu lượng nước trung bình tháng cao hơn lưu lượng nước trung bình năm là mùa lũ (đường biểu diễn màu xanh nằm trên đường biểu diễn màu đỏ).

+ 3 tháng liên tục trở lên có lưu lượng nước trung bình tháng thấp hơn lưu lượng nước trung bình năm là mùa cạn (đường biểu diễn màu xanh nằm dưới đường biểu diễn màu đỏ).

– GV có thể cung cấp thêm hình ảnh, video về mùa lũ và mùa cạn ở châu thổ sông Hồng để HS có nhận thức trực quan về vấn đề.

– HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp đôi, trình bày kết quả hoạt động. GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

+ Chế độ nước sông Hồng tương đối đơn giản, trong năm có một mùa lũ và một mùa cạn rõ rệt.

+ Mùa lũ kéo dài 5 tháng (từ tháng 6 đến tháng 10), chiếm khoảng 75% lưu lượng dòng chảy cả năm với các đợt lũ lên nhanh và đột ngột.

+ Mùa cạn kéo dài 7 tháng (từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau), chỉ chiếm khoảng 25% lưu lượng dòng chảy cả năm, mực nước sông hạ thấp rõ rệt.

+ Từ khi các hệ thống hồ chứa nước được xây dựng ở thượng lưu hệ thống sông thì chế độ nước sông đã trở nên điều hoà hơn.

Mục 2. Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long. Chế độ nước sông Cửu Long

Hoạt động 2.a) Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long

a) Mục tiêu

Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long.

b) Nội dung chính

Quá trình hình thành và phát triển:

– Vào mùa lũ, nước sông Cửu Long dâng tràn ngập một vùng rộng khoảng 10 000 km^2 (chủ yếu ở Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên), bồi đắp phù sa cho bề mặt châu thổ.

– Trước đây, hằng năm châu thổ sông Cửu Long tiến ra biển ở khu vực bán đảo Cà Mau tới hàng trăm mét mỗi năm. Hiện nay, do biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hàm lượng phù sa trong nước sông giảm nên nhiều nơi ở ven biển của châu thổ bị sạt lở.

c) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể tổ chức HS hoạt động cá nhân để nêu được khái quát về quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long. HS dựa trên nội dung tương tự đã tìm hiểu ở mục 1 để hệ thống hoá lại kiến thức.

– GV cũng có thể tổ chức một nhiệm vụ học tập theo nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một châu thổ.

– Các nhóm hoạt động và vẽ sơ đồ tư duy hoặc bảng tổng kết kiến thức trên giấy A0, sau đó GV có thể cho các nhóm trình bày kết quả theo kĩ thuật phòng tranh.

– GV nhận xét hoạt động của cả lớp và chuẩn hoá kiến thức.

Khái quát	Đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, có diện tích hơn 40 nghìn km^2, bao gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu và một phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó nhưng vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (như bán đảo Cà Mau).
Quá trình hình thành và phát triển	Do không có hệ thống đê ven sông như ở châu thổ sông Hồng nên khi mùa lũ đến, nước sông Cửu Long dâng tràn ngập một vùng rộng khoảng 10 000 km^2 (chủ yếu ở Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên), bồi đắp phù sa cho bề mặt châu thổ. Trước đây, hằng năm châu thổ sông Cửu Long tiến ra biển ở khu vực bán đảo Cà Mau tới hàng trăm mét mỗi năm. Hiện nay, do biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hàm lượng phù sa trong nước sông giảm nên nhiều nơi ở ven biển của châu thổ bị sạt lở.

Hoạt động 2.b) Chế độ nước sông Cửu Long (Mê Công)

a) Mục tiêu

– Mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính của hệ thống sông Cửu Long.

b) Nội dung chính

Chế độ nước sông Cửu Long đơn giản và điều hoà, chia thành hai mùa:

– Mùa lũ dài 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11), chiếm khoảng 80% lưu lượng dòng chảy cả năm. Lũ khi lên và khi rút đều diễn ra chậm vì lưu vực sông Mê Công dài, có dạng lông chim và được điều tiết bởi hồ Tôn-lê Sáp.

– Mùa cạn dài 7 tháng (từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau), chiếm khoảng 20% lưu lượng dòng chảy cả năm.

– Vùng hạ lưu châu thổ chịu tác động rất mạnh của chế độ thuỷ triều.

c) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục b, kết hợp với kiến thức đã học về hệ thống sông Mê Công ở bài 6 phần Địa lí để trình bày được chế độ nước sông Cửu Long.

– Ở mục này, HS tiếp tục phân tích biểu đồ lưu lượng nước sông, GV hướng dẫn, giới thiệu biểu đồ để HS biết cách đọc biểu đồ và rút ra nhận xét về chế độ nước sông thông qua biểu đồ này.

+ Trục tung biểu hiện lưu lượng nước (m^3/s).

+ Trục hoành biểu hiện cho 12 tháng.

+ Đường biểu diễn màu xanh là lưu lượng nước trung bình các tháng.

+ Đường biểu diễn màu đỏ là lưu lượng nước trung bình năm.

+ 3 tháng liên tục trở lên có lưu lượng nước trung bình tháng cao hơn lưu lượng nước trung bình năm là mùa lũ (đường biểu diễn màu xanh nằm trên đường biểu diễn màu đỏ).

+ 3 tháng liên tục trở lên có lưu lượng nước trung bình tháng thấp hơn lưu lượng nước trung bình năm là mùa cạn (đường biểu diễn màu xanh nằm dưới đường biểu diễn màu đỏ).

– GV có thể cung cấp thêm hình ảnh, video về mùa lũ và mùa cạn ở châu thổ sông Cửu Long để HS có nhận thức trực quan về vấn đề.

– HS hoạt động cá nhân, trình bày kết quả hoạt động. GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

+ Mùa lũ dài 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11), chiếm khoảng 80% lưu lượng dòng chảy cả năm. Lũ khi lên và khi rút đều diễn ra chậm vì lưu vực sông Mê Công dài, có dạng lông chim và được điều tiết bởi hồ Tôn-lê Sáp.

+ Mùa cạn dài 7 tháng (từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau), chiếm khoảng 20% lưu lượng dòng chảy cả năm.

+ Đặc biệt, vùng hạ lưu châu thổ chịu tác động rất mạnh của chế độ thuỷ triều.

Mục 3. Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

a) Mục tiêu

Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

b) Nội dung chính

– Tổ tiên của những tộc người sinh sống trên đất nước Việt Nam đã biết khai thác nguồn lợi từ sông nước, cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của các con sông từ rất sớm.

– Đối với sông Hồng:

+ Từ xa xưa, con người đã chú ý đến việc điều tiết và chế ngự nguồn nước sông Hồng: đào kênh để dẫn nước hoặc tiêu nước, tổ chức đắp đê, trị thuỷ để phát triển sản xuất và bảo vệ cuộc sống.

+ Thời Lý: Nhà nước Đại Việt cho đắp đê dọc theo hầu hết các con sông lớn.

+ Thời Trần: Nhà nước cho gia cố các đoạn đê xung yếu, đặt ra chức quan chuyên trách về đê điều là Hà đê sứ.

+ Thời Lê tổ chức quai đê lấn biển, khai thác bãi bồi vùng cửa sông. Thời Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh công việc này.

– Đối với sông Cửu Long:

+ Vùng đất Nam Bộ Việt Nam sớm được khai khẩn và trở thành trung tâm nông nghiệp lúa nước thời Vương quốc Phù Nam. Trên nền tảng kinh tế nông nghiệp phát triển, Vương quốc Phù Nam để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử từ thế kỉ I – đầu thế kỉ VII.

+ Tình trạng ngập mặn đã ảnh hưởng đến nghề trồng lúa, đến thế kỉ XIII Nam Bộ vẫn còn là vùng đất tương đối hoang vu. Quá trình khai khẩn đồng bằng sông Cửu Long là quá trình thích ứng với tự nhiên. Quá trình khai hoang, phục hoá đồng ruộng bắt đầu được đẩy mạnh từ khoảng thế kỉ XVII. Nhiều dòng kênh lớn được đào và đưa vào khai thác.

+ Các cộng đồng cư dân cùng nhau khai phá, phát triển vùng đất Nam Bộ dần trở thành trung tâm kinh tế của đất nước.

+ Cuộc sống trên sông nước, gần sông nước và những ứng xử thường xuyên với môi trường đã tạo nên một nền văn hoá đậm chất sông nước.

c) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích dẫn trong *Đại Nam thực lục* phản ánh về vấn đề đê điều dưới thời vua Gia Long như: tình trạng đắp đê phòng lụt, những hậu quả của việc vỡ đê. Từ đó, nhà vua đặt ra vấn đề để bàn bạc như: cần phải đắp đê hay bỏ đê? Điều này một mặt chứng tỏ: vua Gia Long rất quan tâm đến công tác đê điều để chế ngự sông Hồng ở ngoài Bắc; tuy nhiên, qua đó cũng chứng tỏ sự lúng túng của Triều Nguyễn trong việc trị thuỷ sông Hồng (khi đặt ra vấn đề nên "đắp đê hay bỏ đê"). Điều này cũng chứng tỏ sự khác biệt trong quá trình thích ứng/chế ngự chế độ nước sông Hồng so với sông Cửu Long (các chúa Nguyễn, sau đó là nhà Nguyễn vốn gắn bó với vùng đất Đàng Trong nên không có kinh nghiệm trong việc đắp đê trị thuỷ sông Hồng ở ngoài Bắc.

– *Hình 1.5, 1.6, 1.7* là những tư liệu minh chứng cho cuộc sống sông nước cũng như việc khai thác các sản phẩm tự nhiên từ sông nước để phục vụ cuộc sống của cư dânViệt cổ ở lưu vực sông Hồng.

– *Hình 1.8* là tuyến kênh Chợ Gạo (tỉnh Đồng Tháp), *hình 1.9* là chợ nổi Ngã Năm (thành phố Cần Thơ) giúp HS hình dung được những cách thích ứng với môi trường sông nước của cư dân Đồng bằng sông Cửu Long.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV dẫn dắt: Sinh cơ lập nghiệp trên vùng đất có nhiều sông ngòi, từ rất sớm, tổ tiên của những tộc người sinh sống trên đất nước Việt Nam đã biết khai thác nguồn lợi từ sông nước, cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của các con sông lớn, sau đó đặt câu hỏi: *Khai thác tư liệu giúp em biết được điều gì về vấn đề đê điều dưới Triều Nguyễn?*

+ Với hoạt động này, GV cho HS tìm những từ khoá quan trọng về vấn đề đê điều trong tư liệu, sau đó trình bày trước lớp nhận xét của mình. HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV phân tích thêm cho HS theo nội dung trong mục c. Tư liệu, kênh hình cần khai thác ở trên.

+ GV có thể liên hệ mở rộng về việc quai đê lấn biển ở vùng ven biển các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình ngày nay, kể chuyện về Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ – người có công tổ chức công cuộc khai hoang, lập nên huyện Tiền Hải (nay thuộc Hưng Yên), Kim Sơn (Ninh Bình) và hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất, mở rộng thêm hơn 40 nghìn mẫu đất canh tác và định cư cho hơn 4 000 dân nghèo. Ông còn làm Tổng đốc Hải An (Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh), tiếp tục tổ chức khai hoang vùng ven biển, được trên 3 000 mẫu (Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2005, tr. 549 – 550).

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện được kĩ năng khai thác tư liệu, từ đó rút ra được nhận xét.

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, quan sát các hình ảnh để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự chế độ nước sông Hồng, sông Cửu Long.*

+ Với hoạt động này, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm:

Nhóm 1, 2: *Trình bày những nét chính về quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự chế độ nước sông Hồng.*

Nhóm 3, 4: *Trình bày những nét chính về quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự chế độ nước sông Cửu Long.*

+ Mỗi nhóm thiết kế sơ đồ kết hợp sử dụng hình ảnh để tóm tắt quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự chế độ nước sông Hồng, sông Cửu Long.

+ Đại diện từng nhóm HS trình bày/thuyết trình trước lớp. Các nhóm có cùng nhiệm vụ thảo luận nhận xét chéo và đặt thêm câu hỏi trao đổi.

+ Nếu điều kiện trường lớp cho phép, GV có thể tổ chức học theo dự án: Tổ chức triển lãm về quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự chế độ nước sông Hồng, sông Cửu Long xưa và nay. HS trong vai trò là người tổ chức triển lãm, hướng dẫn viên và khách tham quan. Người tổ chức triển lãm xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, thiết kế bố cục và hình thức triển lãm; Hướng dẫn viên là người giới thiệu, thuyết trình về quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự chế độ nước sông Hồng, sông Cửu Long xưa và nay; khách tham quan là người nghe và đặt câu hỏi trao đổi. Đan xen trong chương trình triển lãm có thêm các trò chơi hoặc đố vui để HS trả lời các câu hỏi từ chương trình.

+ GV cung cấp thêm thông tin hoặc cho HS xem video tư liệu về nhà nổi, chợ nổi ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, gợi ý để HS tìm hiểu, lấy dẫn chứng về cách thích ứng với môi trường sông nước và tạo nên một nền văn hoá đậm chất sông nước của cư dân Đồng bằng sông Cửu Long.

– Để mở rộng, nâng cao kiến thức cho HS, GV có thể yêu cầu các em suy nghĩ, giải quyết được câu hỏi nêu ra theo câu 2 phần Luyện tập: *Quá trình khai khẩn, cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước sông Hồng so với sông Cửu Long có điểm gì giống và khác nhau?*

+ GV hướng dẫn HS dựa vào kiến thức vừa được hình thành, phân tích tư liệu, ví dụ và khái quát vấn đề thông qua bảng so sánh, giúp HS nhận thức được:

<table>
<tr><th>Nội dung</th><th>Sông Hồng</th><th>Sông Cửu Long</th></tr>
<tr><td>Điểm giống nhau</td><td colspan="2">– Đều diễn ra quá trình khai khẩn, cải tạo châu thổ sông để phát triển sản xuất và ổn định đời sống: đào kênh mương, cải tạo đất phù sa,...
– Cuộc sống gắn bó với sông nước, trên sông nước, khai thác các sản vật của miền sông nước đáp ứng các yêu cầu của cuộc sống.</td></tr>
<tr><td>Điểm khác nhau</td><td>Chế ngự: đắp đê ngăn lũ để bảo vệ sản xuất và cuộc sống.</td><td>Thích ứng:
+ Sản xuất dựa trên sự thích ứng với môi trường thiên nhiên, dựa vào chế độ nước sông lên xuống điều hoà theo mùa.
+ Ở nhà nổi, hình thành chợ nổi trên sông; di chuyển, vận chuyển bằng đường sông là chủ yếu với các phương tiện xuồng, ghe,...</td></tr>
<tr><td colspan="3">GV nhấn mạnh thêm: sự khác nhau trong chế ngự hay thích ứng với chế độ nước của hai con sông như vậy lí giải vì sao vua Gia Long chỉ đạo bàn việc đắp đê/bỏ đê ở đồng bằng sông Hồng.</td></tr>
</table>

Yêu cầu cần đạt: HS khai thác nội dung SGK, phân tích tư liệu, trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long như mục b. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về quá trình hình thành và phát triển hai châu thổ, chế độ nước của các dòng chính của hai hệ thống sông.

– Củng cố kiến thức về quá trình con người khai thác và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của hai hệ thống sông.

b) Hướng dẫn thực hiện

Câu 1.

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

– Gợi ý kết quả:

	Sông Hồng	Sông Cửu Long
Mùa lũ	Từ tháng 6 đến tháng 10 (5 tháng). Chiếm 75% lưu lượng nước cả năm.	Từ tháng 7 đến tháng 11 (5 tháng). Chiếm 80% lưu lượng nước cả năm.
Mùa cạn	Từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau (7 tháng). Chiếm 25% lưu lượng nước cả năm.	Từ tháng 12 đến tháng 6 (7 tháng). Chiếm 20% lưu lượng nước cả năm.

Câu 2. GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ (Gợi ý: tham khảo nội dung hướng dẫn khi dạy học mục 3 của hoạt động Hình thành kiến thức mới ở trên).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển các năng lực tự chủ và tự học, năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí, lịch sử vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

Câu 1.

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS vào đầu giờ học sau hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

– Tuỳ vào tình hình thực tế HS tại địa phương, GV đưa ra những nhiệm vụ mở rộng, nâng cao cho phù hợp và linh hoạt.

Câu 2.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu thêm từ sách, báo, internet, chương trình truyền hình,... những tư liệu, nguồn thông tin liên quan để lí giải: Vì sao hiện nay vẫn đặt ra vấn đề cấp bách là phải quan tâm khai thác và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long là nơi tập trung rất đông dân cư, là hai trung tâm kinh tế trọng điểm, lớn nhất cả nước.

– Cần phải tiếp tục quan tâm hơn bao giờ hết đến việc cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long để phát triển sản xuất, cải thiện môi trường sống,... trong bối cảnh mới, điều kiện mới (biến đổi khí hậu, sự phát triển kinh tế, nhu cầu ngày càng tăng, càng cao của con người, sự phát triển của khoa học và công nghệ,...).

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Quá trình hình thành châu thổ sông Hồng:

Quá trình phát triển của châu thổ sông Hồng có thể phân chia thành 3 giai đoạn chính: (1) Giai đoạn tiền châu thổ bao gồm khi biển bắt đầu tiến vào lục địa cho đến khi châu thổ sông Hồng hiện đại bắt đầu được thành tạo (18 000 – 11 500 năm trước). Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự lấn vào đất liền nhanh chóng của biển nhờ mực biển tăng nhanh với tốc độ trung bình 50 – 150 m/năm. Biển lấn nhanh và thiếu hụt cát dẫn đến sự thiếu vắng các bờ cát ven bờ cổ; (2) Giai đoạn hai phát triển với ưu thế cửa sông hình phễu (11 500 – 6 500 năm trước) trong bối cảnh biển tiến, tạo thế lõm vào đất liền tại các cửa sông. (3) Giai đoạn ba phát triển châu thổ ưu thế của sông (6 500 năm trước – nay). Giai đoạn biển đứng và thoái với ưu thế của dòng chảy sông làm cho châu thổ sông Hồng phát triển nhanh chóng, tạo nên các khu vực bồi đắp châu thổ hình dạng các khối uốn cong quay phần lồi ra biển. Đặc điểm châu thổ sông Hồng và vùng ven biển là kết quả của quá trình phát triển và biến động liên tục trong hàng ngàn năm qua. Bờ biển châu thổ được chia cắt mạnh bởi 12 cửa sông lớn thuộc hệ thống sông Hồng – sông Thái Bình. Trong khoảng 100 năm trở lại đây, gần một nửa số cửa sông ở châu thổ sông Hồng đã bị suy thoái hoặc ngừng hoạt động, do tác động của thiên nhiên và con người (như cửa Cấm, cửa Lạch Tray, cửa Thái Bình, cửa Diêm Hộ, cửa Lân, cửa Hà Lạn). Những cửa sông lớn đang hoạt động và biến động mạnh là cửa Nam Triệu (Bạch Đằng), cửa Văn Úc, cửa Trà Lý, cửa Ba Lạt, cửa Lạch Giang và cửa Đáy.

– Các bài viết về việc khai khẩn và cải tạo châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long:

+ https://vnexpress.net/vinh-te-kenh-dao-lon-nhat-mien-tay-4447030.html

+ https://vnexpress.net/chay-lo-ben-dong-kenh-cho-gao-4447963.html

+ http://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/doi-thoai/940069/chu-dong-kiem-soat-thich-ung-muc-nuoc-cac-dong-song-bi-ha-thap

+ https://www.youtube.com/watch?v=4TayXXHoG4Q

+ https://baotintuc.vn/anh/muc-nuoc-song-hong-tai-ha-noi-len-cao-20220615182811884.htm

CHỦ ĐỀ 2. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

I MỤC TIÊU

– Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam); xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở; đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

– Phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

– Sử dụng các công cụ học tập địa lí, lịch sử như bản đồ, biểu đồ, hình ảnh để hình thành kiến thức về vị trí, phạm vi vùng biển và hải đảo Việt Nam.

– Có ý thức bảo vệ môi trường biển đảo và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên vùng biển đảo.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ phạm vi Biển Đông.

– Bản đồ thể hiện đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam.

– Bản đồ thể hiện đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV cần lưu ý:

– Cấu trúc và hình thức biên soạn phần Chủ đề chung 2 về cơ bản là tuân thủ theo cấu trúc bài học phần Lịch sử và phần Địa lí, chính vì vậy phương pháp tổ chức hoạt động học tập cũng không có điểm gì khác.

– Do là chủ đề tích hợp nên nội dung đề cập kĩ hơn và GV khi triển khai có thể mở rộng, bổ sung thêm cho HS.

– Dạy học là một quá trình đòi hỏi tính khoa học nhưng cũng cần có tính nghệ thuật để tạo sự sinh động, hấp dẫn, thu hút HS. Vì vậy, rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về vùng biển đảo Việt Nam với nội dung chủ đề.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể mở đầu theo tình huống trong SGK, yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

Nêu một số hiểu biết của em về vùng biển đảo Việt Nam (tên gọi, diện tích, tên một số đảo, quần đảo, vịnh biển,...).

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để tạo không khí hào hứng, thu hút HS hướng đến nội dung chủ đề.

– GV từ những thông tin HS trả lời để định hướng nội dung chính của chủ đề.

– GV cũng có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 1.** Vị trí, phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam*

a) Mục tiêu

– Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).

– Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở; đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

b) Nội dung chính

– Theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, vùng biển Việt Nam trong Biển Đông bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

– Đường cơ sở là căn cứ để xác định phạm vi, chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam và các vùng biển khác. Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam là đường thẳng gẫy khúc nối liền các điểm từ 0 đến A24.

– Vùng biển của Việt Nam mở rộng ra tới ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trên Biển Đông với diện tích khoảng 1 triệu km^2 (gấp hơn ba lần diện tích phần đất liền).

– Trong vùng biển Việt Nam có hai vịnh biển quan trọng là vịnh Thái Lan (được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Thái Lan, Cam-pu-chia và Ma-lai-xi-a) và vịnh Bắc Bộ (được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam và Trung Quốc).

– Ngày 25 – 12 – 2000, Việt Nam và Trung Quốc kí Hiệp định Phân định vịnh Bắc Bộ nhằm xác định biên giới lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước trên vịnh Bắc Bộ. Đường phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác định qua 21 điểm nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.

– Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Về hành chính, một số đảo và quần đảo của nước ta được tổ chức thành các đặc khu.

c) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, kết hợp kiến thức đã học ở bài 11, 12 phần Địa lí để thực hiện nhiệm vụ: Xác định vị trí, phạm vi của các vùng biển và hải đảo Việt Nam.

– HS có thể quan sát sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam để xác định được nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế trên biển của Việt Nam.

– HS trình bày, GV chuẩn hoá kiến thức:

+ Theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, vùng biển Việt Nam trong Biển Đông bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

+ Vùng biển của Việt Nam mở rộng ra tới ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trên Biển Đông với diện tích khoảng 1 triệu km^2 (gấp hơn ba lần diện tích phần đất liền).

+ Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Về hành chính, một số đảo và quần đảo của nước ta được tổ chức thành các đặc khu.

– Phần nội dung này có ý nghĩa khắc sâu lại phạm vi vùng biển đảo Việt Nam đã học ở phần Địa lí, vì vậy GV ưu tiên để HS nhớ lại kiến thức đã học và trình bày.

– Để xác định các mốc xác định đường cơ sở tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta, GV yêu cầu HS khai thác thông tin để biết được đường cơ sở là gì. Sau đó, GV yêu cầu HS khai thác bảng 2.1, hình 2.1 và thực hiện nhiệm vụ.

+ GV có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS: Có bao nhiêu điểm chuẩn đường cơ sở? Đó là những điểm nào?...

+ Khi HS thực hành với bản đồ, GV lưu ý HS cần xác định lần lượt từ điểm 0 đến điểm A24.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại để HS biết được trong vùng biển Việt Nam có hai vịnh biển quan trọng là vịnh Thái Lan (được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Thái Lan, Cam-pu-chia và Ma-lai-xi-a) và vịnh Bắc Bộ (được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam và Trung Quốc). Vào ngày 25 – 12 – 2000, Việt Nam và Trung Quốc kí Hiệp định Phân định vịnh Bắc Bộ nhằm xác định biên giới lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước trên vịnh Bắc Bộ. Đường phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác định qua 21 điểm nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng. Sau đó, GV yêu cầu HS khai thác bảng 2.2 và hình 2.2 để xác định các mốc đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ trên bản đồ.

– HS làm việc cá nhân, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, GV chuẩn kiến thức và kĩ năng.

– GV mở rộng thêm về các đặc khu ở nước ta.

***Hoạt động 2.** Những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo*

a) Mục tiêu

Phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

b) Nội dung chính

– Đối với phát triển kinh tế:

+ Thuận lợi

Tài nguyên biển (sinh vật, khoáng sản,…) đa dạng, phong phú tạo điều kiện để phát triển nhiều ngành kinh tế biển: khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, khai thác dầu khí,… Vị trí nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông, dọc bờ biển có nhiều vịnh biển kín để xây dựng các cảng nước sâu,… là điều kiện để phát triển giao thông vận tải biển, là cửa ngõ để Việt Nam giao thương với thị trường quốc tế. Nhiều bãi biển đẹp, nước biển ấm, chan hoà ánh nắng, nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển ven biển và trên các đảo,… tạo điều kiện để phát triển du lịch biển đảo.

+ Khó khăn

Vùng biển nhiệt đới nước ta nhiều thiên tai, đặc biệt là bão. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã tác động lớn tới thiên nhiên vùng biển đảo (đặc biệt là sạt lở bờ biển và nước biển dâng), gây khó khăn cho phát triển kinh tế biển đảo.

Cơ sở hạ tầng các vùng biển và hải đảo nhìn chung còn chưa đầy đủ và đồng bộ, không tương xứng với tiềm năng và thế mạnh biển đảo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông:

+ Thuận lợi

Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) là cơ sở pháp lí để các quốc gia xác định phạm vi các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia. Cùng năm đó, Việt Nam đã kí kết Công ước này và được sự ủng hộ của nhiều quốc gia trên thế giới trong quá trình đấu tranh nhằm thực thi Công ước trên Biển Đông.

Trên cơ sở Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống luật và pháp luật làm cơ sở để bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của đất nước trên Biển Đông, như: Luật Biên giới Quốc gia năm 2003, Luật Biển Việt Nam năm 2012,…

Việt Nam cũng tích cực tham gia xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC), kí một số thoả thuận và hiệp định về phân định và hợp tác trên biển với các nước láng giềng như: Thoả thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn với Ma-lai-xi-a năm 1992, Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a năm 2003,…

+ Khó khăn

Hiện nay, khó khăn lớn nhất là do có quốc gia đưa ra yêu sách phi lí, biến vùng biển không có tranh chấp thành có tranh chấp. Ngoài ra, tình trạng chồng lấn giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia cũng dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng tới tình hình an ninh trên Biển Đông. Việc giải quyết các tranh chấp trên biển phải được tiến hành bằng các biện pháp hoà bình.

c) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– GV có thể tổ chức thảo luận cả lớp, mỗi HS sẽ phân tích một điểm thuận lợi hoặc khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– GV định hướng gợi ý cho HS phân tích thuận lợi đối với phát triển kinh tế theo từng hoạt động kinh tế biển: khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, khai thác dầu khí, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo. Khi phân tích thuận lợi đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông, GV gợi ý HS phân tích thuận lợi từ phía luật pháp quốc tế về biển, sau đó là thuận lợi từ phía luật pháp, chính sách về biển của Việt Nam.

– Để tạo không khí sôi nổi cho nội dung này, GV cũng có thể tổ chức một trò chơi, chia lớp thành các đội để hoàn thành sơ đồ phân tích thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo Việt Nam.

– GV nhận xét câu trả lời của HS và chuẩn hoá kiến thức. Gợi ý bảng chuẩn hoá kiến thức (GV tuỳ tình hình thực tế lớp học để lựa chọn thông tin chuẩn hoá):

	Thuận lợi	Khó khăn
Phát triển kinh tế	Tài nguyên biển phong phú, đa dạng thuận lợi để phát triển tất cả các ngành kinh tế biển: khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, khai thác dầu khí, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo.	Chịu ảnh hưởng của bão, sạt lở bờ biển và nước biển dâng. Cơ sở hạ tầng vùng biển và hải đảo nhìn chung còn chưa đầy đủ và đồng bộ.
Bảo vệ chủ quyền biển đảo	– Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) là cơ sở pháp lí để các quốc gia xác định phạm vi các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia. Cùng năm đó, Việt Nam đã kí kết Công ước này và được sự ủng hộ của nhiều quốc gia trên thế giới trong quá trình đấu tranh nhằm thực thi Công ước trên Biển Đông. – Trên cơ sở Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống luật và pháp luật làm cơ sở để bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của đất nước trên Biển Đông, như: Luật Biên giới Quốc gia năm 2003, Luật Biển Việt Nam năm 2012,… – Việt Nam cũng tích cực tham gia xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC), kí một số thoả thuận và hiệp định về phân định và hợp tác trên biển với các nước láng giềng như: Thoả thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn với Ma-lai-xi-a năm 1992, Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a năm 2003,…	– Có quốc gia đưa ra yêu sách phi lí, biến vùng biển không có tranh chấp thành có tranh chấp. – Tình trạng chồng lấn giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia cũng dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng tới tình hình an ninh trên Biển Đông. Việc giải quyết các tranh chấp trên biển phải được tiến hành bằng các biện pháp hoà bình.

Hoạt động 3. Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

b) Nội dung chính

Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử theo 4 giai đoạn lớn:

– Thời tiền sử:

+ Nhiều bộ lạc đã sinh sống ở các hang động ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị,...

+ Biểu hiện: cư dân Việt cổ có những hoạt động đánh bắt hải sản cũng như giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng và trong khu vực.

– Từ khoảng thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X:

+ Thời kì ra đời và phát triển các nhà nước đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Biểu hiện: cư dân tiếp tục sinh sống và khai thác biển. Trong khoảng hơn một nghìn năm Bắc thuộc, người Việt ở phía bắc vừa đấu tranh giành độc lập, vừa duy trì và thực thi chủ quyền biển đảo qua khai thác biển đảo.

– Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV:

+ Thời kì các nhà nước phong kiến ra đời và phát triển.

+ Biểu hiện:

• Thế kỉ X: cư dân ven biển tiếp tục khai thác biển, lập nghiệp và đấu tranh chống ngoại xâm.

• Thế kỉ XI – XIV: Thời Lý – Trần xây dựng cảng biển Vân Đồn (Quảng Ninh) thành thương cảng và quân cảng, đóng góp lớn vào chiến thắng chống ngoại xâm của quân dân Đại Việt. Các cửa biển khác cũng trở thành những trung tâm buôn bán lớn với người nước ngoài.

• Thế kỉ XV: Thời Lê sơ (Đại Việt) tiếp tục mở rộng khai phá vùng đất phía Nam, duy trì các thương cảng và việc buôn bán với nước ngoài, giữ vững chủ quyền trên đất liền cũng như biển đảo. Vương triều Vi-giay-a (Vương quốc Chăm-pa) tiếp tục phát triển thương mại đường biển qua các thương cảng.

– Từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX:

+ Đất nước chia cắt thành Đàng Trong, Đàng Ngoài.

+ Biểu hiện: Các cảng thị, đô thị cổ đều hướng ra biển, giao thương mở rộng với các nước trong khu vực và cả các nước châu Âu.

• Chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp tục thực thi việc xác lập chủ quyền biển đảo qua các việc như: khuyến khích việc khai khẩn vùng đất phía Nam và đưa dân đến khai phá, lập nghiệp; xây dựng thành luỹ, tổ chức phòng thủ ven biển, lập đội quân canh giữ biển đảo.

• Triều Tây Sơn tiếp tục việc tổ chức khai thác quần đảo Hoàng Sa và thực hiện chủ quyền biển đảo.

• Triều Nguyễn (1802 – 1884): củng cố chủ quyền biển đảo qua việc tổ chức khảo sát, thăm dò, khai thác, đo thuỷ trình, vẽ bản đồ và cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa để khẳng định chủ quyền của Việt Nam.

– Từ năm 1884 đến năm 1945, Pháp cai trị Việt Nam và đại diện quyền lợi trong quan hệ đối ngoại, tiếp tục thực thi chủ quyền biển đảo.

– Từ sau năm 1945 đến nay, nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử tiếp tục đấu tranh kiên quyết nhằm thực thi chủ quyền biển đảo cũng như chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

c) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* trích trong *Vùng đất Nam Bộ* giới thiệu về cuộc chiến đấu đánh đuổi quân xâm lược, giành lại chủ quyền biển đảo ở đảo Côn Lôn và việc thành lập đội Hà Tiên bảo vệ biển khu vực vịnh Thái Lan.

– *Tư liệu 2* được trích dẫn trong tài liệu chính thức của Bộ Ngoại giao, trình bày hoạt động của đội Hoàng Sa dưới Triều Tây Sơn.

– *Hình 2.2. Sơ đồ về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo thế kỉ X – XV* tóm tắt toàn bộ quá trình các nhà nước phong kiến Việt Nam thực thi chủ quyền biển đảo về kinh tế, quân sự.

– *Hình 2.3. Tượng đài "Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải" tại đặc khu Lý Sơn (Quảng Ngãi)*: Là công trình được xây dựng và khánh thành năm 2010, cao hơn 4 m. Tượng đài khắc hoạ các chân dung với tư thế bất khuất, hiên ngang: người đứng chính giữa là cai đội với một tay chỉ thẳng về hướng Biển Đông, một tay đặt lên cột mốc chủ quyền khắc chữ *Vạn lý Hoàng Sa*. Hai bên cai đội là hai dân binh, một người cầm giáo, một người vác lưới trên tay. Đó chính là những đại diện của đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải. Việc xây dựng tượng đài và nhà trưng bày lưu giữ những hiện vật của Hải đội Hoàng Sa không chỉ có ý nghĩa trưng bày tư liệu, bằng chứng chứng minh quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là "một phần máu thịt" của Việt Nam mà còn có ý nghĩa nhắc nhở các thế hệ sau ghi nhớ công lao của các thế hệ đi trước trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

– *Hình 2.4. Một bản khắc mộc bản của Triều Nguyễn khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.* Trên mộc bản có dòng chú thích nguồn tư liệu của Trung tâm lưu trữ quốc gia. Mộc bản triều Nguyễn là những bản gỗ khắc chữ Hán hoặc chữ Nôm dùng để in sách. Hiện tại Trung tâm lưu trữ quốc gia đang lưu trữ nhiều tấm mộc bản, quá trình nghiên cứu đã phát hiện nhiều mặt khắc thể hiện chủ quyền của Việt Nam với hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Trong ảnh là hình mặt khắc 6, quyển 50 có ghi "Vua Gia Long sai đội Hoàng Sa là bọn Phạm Quang Ảnh ra đảo Hoàng Sa thăm dò, đo đạc thuỷ trình, năm 1815".

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV dẫn dắt: Do sống ở gần biển, sớm nhận thức được vai trò của biển, các thế hệ người Việt từ xa xưa đã dành nhiều công sức để khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa nói riêng. GV nêu yêu cầu: *Khai thác tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục, hãy trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.*

– Với hoạt động này, GV có thể tổ chức hoạt động học tập theo tiến trình, hoặc chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu sự xác lập chủ quyền ở một giai đoạn. Nếu điều kiện trường lớp cho phép, GV cũng có thể tổ chức dạy học theo dự án: Tổ chức triển lãm trưng bày và giới thiệu về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử (xem thêm hướng dẫn về hình thức triển lãm ở Chủ đề 1).

– GV mở rộng thêm thông tin ở mục *Kết nối với văn học* và *Em có biết* để HS hiểu thêm về quá trình khai thác, chinh phục biển của người Việt qua các truyền thuyết, thơ ca.

– GV chốt lại ý: Quá trình khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa nói riêng của Việt Nam diễn ra từ rất sớm theo chiều dài của tiến trình lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc. Đó là một quá trình liên tục, không ngừng nghỉ với nhiều hoạt động kiên quyết.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử như mục a. Nội dung chính ở trên.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

b) Hướng dẫn thực hiện

GV hướng dẫn HS lập và hoàn thành bảng tổng kết về quá trình khai thác, xác lập quyền và chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử. GV cũng có thể chuẩn bị sẵn bảng, các thẻ thông tin và tổ chức hoạt động nhóm theo cuộc thi *Ai nhanh hơn*. Các đội sẽ lần lượt chọn và dán thẻ thông tin phù hợp vào ô trống trong bảng.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển các năng lực tự chủ và tự học, năng lực tìm hiểu địa lí, lịch sử và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng lịch sử và địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ và tìm hiểu, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS vào đầu giờ học sau hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập. Tuỳ vào tình hình thực tế của HS tại địa phương, GV đưa ra những nhiệm vụ mở rộng, nâng cao cho phù hợp và linh hoạt:

Câu 1. GV hướng dẫn HS trưng bày tranh ảnh, tư liệu rồi thuyết minh/giới thiệu theo dàn ý:

– Giá trị môi trường, tài nguyên biển đảo Việt Nam.

– Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử: Những bằng chứng và ý nghĩa.

– Thông điệp tuyên truyền kêu gọi thế hệ trẻ bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Câu 2. GV hướng dẫn HS các trang web và tư liệu để HS tìm hiểu, viết bản tin.

– Lưu ý: Bản tin ngắn là hình thức thông báo, truyền tải thông tin nhanh chóng đến người đọc. Vì thế, bản tin chứa đựng nội dung và ý nghĩa, thông điệp nhất định mà tác giả muốn truyền đến người đọc.

– Cấu trúc nội dung: hướng dẫn HS áp dụng cấu trúc 5W – 1H (6 câu hỏi cơ bản: What – Cái gì? When – Khi nào? Who – Ai? Where – Ở đâu? Why – Vì sao? và How – Như thế nào?).

Với chủ đề này, HS có thể viết bản tin theo gợi ý như sau:

– Bản tin này nói về cái gì? Vì sao cần viết bản tin này?

– Có những bằng chứng nào? Có những nhân vật nào liên quan?

– Những bằng chứng hiện trưng bày ở đâu? Tìm thấy ở đâu?

– Những bằng chứng đó chứng minh điều gì? Làm thế nào để giới thiệu những bằng chứng đó cho bạn bè quốc tế?

– Thông điệp của tác giả qua bài viết này là gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC):

Các quốc gia thành viên ASEAN và Trung Quốc hiện đang đàm phán *Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC)* để thay thế Tuyên bố ASEAN – Trung Quốc năm 2002 về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) chủ yếu mang tính chính trị. Ngày 3 – 8 – 2018, một bước tiến đáng kể đã được thực hiện khi ngoại trưởng 10 nước thành viên ASEAN và Trung Quốc thông báo rằng họ đã đạt được một *Văn bản Dự thảo Đàm phán Duy nhất (SDNT)* để làm cơ sở cho các cuộc đàm phán COC. Văn bản này làm sáng tỏ lập trường ban đầu của các bên tham gia đàm phán, trong đó có Việt Nam.



Tiến trình đàm phán Bộ quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC) giữa ASEAN và Trung Quốc

– Chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông:

Những nghề biển xuất hiện từ thời xa xưa như đóng thuyền, đánh bắt hải sản, làm muối, làm đồ mĩ nghệ,... đều lưu lại những dấu tích trong di chỉ khảo cổ và thư tịch, sử sách, truyền thuyết.

Văn hoá biển là sản phẩm của quá trình con người chung sống với biển, bao gồm giá trị vật chất và tinh thần mà con người làm ra, sáng tạo nên cùng với biển. Khai thác và làm chủ biển khơi, sử dụng biển để giao thương với bên ngoài đã rất phổ biến từ thời cổ. Đường biển gần như là con đường duy nhất để trống đồng Đông Sơn được đưa đến Nhật Bản, Trung Hoa và các nước Đông Nam Á hải đảo, Mi-an-ma, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a,...

Ngược lại, giao thương biển cũng là cách duy nhất lí giải việc hàng hoá các nước xung quanh thường xuyên xuất hiện ở các vương quốc cổ trên đất nước Việt Nam.

Trong suốt quá trình đấu tranh bền bỉ hàng ngàn năm chống chính quyền đô hộ phương Bắc, người Việt vẫn duy trì và thực thi chủ quyền trong hoạt động khai thác biển, đảo, nhất là ở các miền duyên hải, thuỷ binh, thuyền chiến xuất hiện trong nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân ta chống ách xâm lược. Các nghề đóng thuyền, làm muối biển, nghề mò ngọc trai, đồi mồi,... vẫn được duy trì và phát triển. Nhiều phong tục, tập quán thờ thần linh liên quan đến thần biển như gọi cá voi là cá Ông, ông Nam Hải, ông Khơi,... tục thờ cá Ông có ở hầu hết miền duyên hải.

Thế kỉ X, chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng đã mở đầu nền độc lập tự chủ hoàn toàn của nước ta sau hàng ngàn năm Bắc thuộc. Các cửa biển, lạch sông ngoài việc góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm còn là nơi sinh cơ lập nghiệp của cư dân với nghề đánh bắt, khai thác thuỷ, hải sản như làm muối, làm mắm, đi câu,... Cư dân sống trên miền duyên hải, cửa sông, cửa biển quen với sóng, gió, bão, thuỷ triều,... nắm rõ quy trình của sông, biển, không chỉ phục vụ mưu sinh mà còn sử dụng bờ biển và đảo làm nơi che chắn cho con người, góp phần bảo vệ quê hương đất nước, nhất là khi có nạn xâm lăng, vùng đất này lại giúp bày binh bố trận, đánh tan tàu thuyền của quân xâm lược.

Trong các thế kỉ XI – XVI, các vương triều phong kiến Đại Việt chú trọng đến kinh tế biển và sử dụng các điều kiện tự nhiên của biển trong công cuộc bảo vệ chủ quyền quốc gia. Thời Lý – Trần, công cuộc khẩn hoang đất ven biển được quan tâm. Nhà Trần giao nhiệm vụ bảo vệ các vùng biên giới cho các trọng thần. Năm 1349, nhà Trần nâng vị trí trang Vân Đồn lên thành một trấn trực thuộc triều đình với nhiệm vụ tổ chức bảo vệ vùng biển đông bắc và quản lí việc thông thương với nước ngoài. Trong đánh giặc giữ nước, nhà Trần ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên, trong đó có chiến thắng trên cửa sông Bạch Đằng năm 1288.

Thời Lê sơ, các vua Lê cũng luôn quan tâm đến việc củng cố an ninh quốc gia song song với việc khai thác nguồn lợi biển. Bộ *Quốc triều hình luật* thời Hồng Đức được xem như là bộ luật tổng hợp được áp dụng trên nhiều lĩnh vực, kể cả đối với quan chức làm việc ở các cửa khẩu, các xứ. Bản đồ Hồng Đức – bản đồ địa lí đầu tiên của nhà nước phong kiến Việt Nam có ghi tên gọi Biển Đông trên bản đồ thừa tuyên Thuận Hoá và thừa tuyên Quảng Nam; bản đồ thừa tuyên Quảng Nam ở ngoài khơi có ghi "Bãi Cát Vàng" tức Hoàng Sa, Trường Sa – lần đầu có tên quần đảo trong quốc đồ – khẳng định chủ quyền Đại Việt đối với toàn bộ vùng biên cương hải đảo.

(Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Nguyễn Kim Hoàng, Ngô Hữu Phước, *Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020)

– Video tư liệu:

https://vtv.vn/video/thoi-su-19h-trien-lam-chu-quyen-viet-nam-tren-bien-dong-va-hoang-sa-truong-sa-40580.htm

https://vtv.vn/video/bang-chung-chu-quyen-cua-viet-nam-voi-hoang-sa-truong-sa-42235.htm

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Biên tập tái bản: TRẦN ĐÌNH PHIÊN – NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Thiết kế sách: ĐINH THANH LIÊM
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

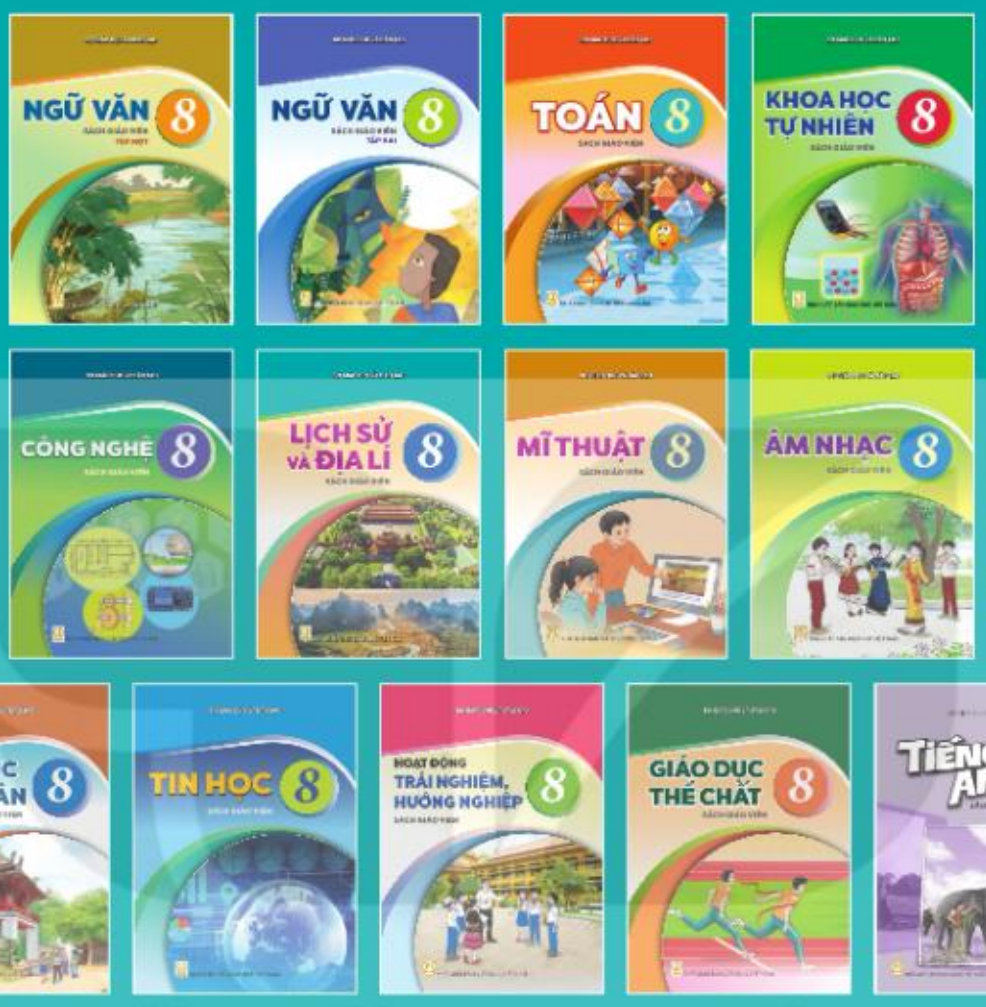
Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số: .....

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại .....
Địa chỉ:.....
Số ĐKXB: .....
Số QĐXB: ..... / QĐ–GD ngày ... tháng ... năm 202...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 202...
Mã số ISBN: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 8 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 8, tập một – SGV
2. Ngữ văn 8, tập hai – SGV
3. Toán 8 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 8 – SGV
5. Công nghệ 8 – SGV
6. Lịch sử và Địa lí 8 – SGV
7. Mĩ thuật 8 – SGV
8. Âm nhạc 8 – SGV
9. Giáo dục công dân 8 – SGV
10. Tin học 8 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV
12. Giáo dục thể chất 8 – SGV
13. Tiếng Anh 8 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG